TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 7 năm 2020

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	23	18.000.000		18.000.000	2.854.600	15.145.400	500.000	156.000		15.801.400
2	HL-00004	Phạm Văn Hùng	23	18.000.000		18.000.000	6.892.790	11.107.210	500.000	156.000		11.763.210
3	HL-00005	Hà Mạnh Thường	23	18.000.000		18.000.000	2.942.870	15.057.130	500.000	156.000		15.713.130
4	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	23	18.000.000		18.000.000	6.554.600	11.445.400	500.000	156.000		12.101.400
5	HL-00015	Phạm Văn Họa	27	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		416.000		5.757.600
6	HL-00017	Đào Đức Tuấn	27	11.400.000	924.000	12.324.000	725.600	11.598.400	700.000	468.000		12.766.400
7	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	27	5.765.758	40.040	5.805.798	677.900	5.127.898				5.127.898
8	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	24	6.504.000	649.082	7.153.082	665.700	6.487.382		624.000		7.111.382
9	HL-00027	Trần Hoàng Dương	25	15.200.000	440.231	15.640.231	3.401.300	12.238.931	400.000	234.000		12.872.931
10	HL-00028	Đặng Thị Miều	18	13.680.000	1.707.769	15.387.769	1.298.800	14.088.969	300.000	78.000		14.466.969
11	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	20	12.920.000	2.899.154	15.819.154	1.353.000	14.466.154	300.000	52.000		14.818.154
12	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	20	8.895.894	3.187.615	12.083.509	884.700	11.198.809		156.000		11.354.809
13	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	20	15.200.000		15.200.000	1.396.900	13.803.100	400.000	520.000		14.723.100
14	HL-00032	Vũ Đình Tú	18	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	364.000		12.309.900
15	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	23	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000			11.945.900
16	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	23	8.360.000	68.152	8.428.152	848.100	7.580.052		598.000		8.178.052
17	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	18	8.360.000	2.930.000	11.290.000	926.600	10.363.400				10.363.400
18	HL-00037	Lê Đức Đạo	21	12.920.000	2.943.304	15.863.304	1.358.000	14.505.304	300.000	156.000		14.961.304
19	HL-00039	Chu Bích Đào	22	8.360.000	1.671.827	10.031.827	1.020.700	9.011.127		26.000		9.037.127
20	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	27	10.032.000	69.667	10.101.667	864.900	9.236.767		182.000		9.418.767
21	HL-00041	Hoàng Thị Loan	27	10.032.000	229.667	10.261.667	883.100	9.378.567		702.000		10.080.567
22	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	27	15.200.000	1.335.556	16.535.556	1.405.900	15.129.656	1.000.000	754.000		16.883.656
23	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	3	1.059.615		1.059.615	65.600	994.015		78.000		1.072.015
24	HL-00048	Trần Công Trung	17	6.185.450	2.450.000	8.635.450	850.200	7.785.250				7.785.250
25	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	27	7.968.886	731.339	8.700.225	726.500	7.973.725	200.000	754.000		8.927.725
26	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	26	8.787.110	400.000	9.187.110	750.400	8.436.710		416.000		8.852.710
27	HL-00051	Phạm Thị Lâm	26	11.267.000	81.252	11.348.252	811.500	10.536.752	200.000	468.000		11.204.752
28	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	28	22.571.213	-950.177	21.621.036	1.232.800	20.388.236	300.000			20.688.236
29	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	27	10.982.000		10.982.000	1.698.800	9.283.200		130.000	300.000	9.713.200
30	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	20	15.200.000	4.402.308	19.602.308	1.405.900	18.196.408	400.000	260.000		18.856.408
31	HL-00068	Hà Trung Kiên	27	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	702.000		12.647.900
32	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	7.881.713		7.881.713	684.000	7.197.713		702.000		7.899.713
33	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	27	7.017.964		7.017.964	675.300	6.342.664		26.000		6.368.664
34	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	27	9.852.142		9.852.142	729.700	9.122.442				9.122.442

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	20	7.437.842	1.888.923	9.326.765	814.500	8.512.265	200.000	520.000	300.000	9.532.265
36	HL-00076	Phan Văn Nghiêm			10.483.000	10.483.000	1.249.700	9.233.300				9.233.300
37	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	25	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		650.000		8.162.600
38	HL-00080	Vũ Viết Quý	27	20.494.957	451.102	20.946.059	1.405.900	19.540.159	400.000			19.940.159
39	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	20	13.770.043	1.320.692	15.090.735	1.395.800	13.694.935	400.000			14.094.935
40	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	20	12.920.000	1.689.577	14.609.577	1.340.900	13.268.677	300.000	520.000		14.088.677
41	HL-00085	Phạm Văn Cần	25	18.107.859	257.884	18.365.743	1.304.900	17.060.843	300.000			17.360.843
42	HL-00086	Lê Văn Phượng	27	9.474.350		9.474.350	858.600	8.615.750		182.000		8.797.750
43	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	19	9.891.400	2.310.000	12.201.400	1.320.900	10.880.500	300.000	78.000		11.258.500
44	HL-00088	Lê Bá Duy	22	10.032.000		10.032.000	864.200	9.167.800		156.000		9.323.800
45	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	18	15.200.000	3.770.692	18.970.692	1.405.900	17.564.792	400.000	52.000		18.016.792
46	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	18	12.049.800		12.049.800	1.088.500	10.961.300				10.961.300
47	HL-00093	Hà Duy Minh	27	9.310.000		9.310.000	731.300	8.578.700		130.000		8.708.700
48	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	27	8.360.724		8.360.724	721.800	7.638.924		572.000		8.210.924
49	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	25	9.837.757		9.837.757	736.600	9.101.157		52.000		9.153.157
50	HL-00096	Phạm Văn Lợi	27	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	130.000		12.147.300
51	HL-00097	Lê Xuân Phúc	22	11.989.000	3.306.846	15.295.846	2.026.500	13.269.346	300.000	624.000		14.193.346
52	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	21	12.549.434	1.053.840	13.603.274	2.025.555	11.577.719				11.577.719
53	HL-00102	Bùi Văn Bắc	4	1.549.510	2.950.769	4.500.279	751.300	3.748.979				3.748.979
54	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	25	15.271.854	400.000	15.671.854	923.975	14.747.879				14.747.879
55	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	23	11.242.980	1.082.574	12.325.554	853.200	11.472.354				11.472.354
56	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	25	17.549.962	402.314	17.952.276	2.075.500	15.876.776				15.876.776
57	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	29	21.005.116	585.057	21.590.173	1.232.800	20.357.373	300.000	130.000		20.787.373
58	HL-00109	Phạm Hữu Quân	12	6.657.936	2.312.941	8.970.877	1.836.700	7.134.177				7.134.177
59	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	25	19.459.004	2.028.734	21.487.738	819.780	20.667.958				20.667.958
60	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	22	17.308.823	2.131.041	19.439.864	2.368.500	17.071.364				17.071.364
61	HL-00115	Triệu Văn Lợi	24	13.826.454	803.040	14.629.494	843.000	13.786.494				13.786.494
62	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	4	2.460.000	7.924.154	10.384.154	2.048.700	8.335.454				8.335.454
63	HL-00117	Đỗ Văn Đại	23	15.200.000	3.256.385	18.456.385	1.405.900	17.050.485	400.000	390.000		17.840.485
64	HL-00118	Trần Văn Chấp	23	14.719.300		14.719.300	1.292.100	13.427.200	300.000	26.000		13.753.200
65	HL-00119	Dương Hồng Phương	27	9.218.234		9.218.234	790.200	8.428.034		208.000		8.636.034
66	HL-00125	Lưu Thị Chiên	27	8.018.551	54.120	8.072.671	624.800	7.447.871				7.447.871
67	HL-00125	Lưu Thị Chiên	3	640.640		640.640	1.500	639.140				639.140
68	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	28	7.363.678	300.000	7.663.678	701.600	6.962.078		312.000		7.274.078
69	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	1	230.255		230.255	2.300	227.955				227.955
70	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	22	4.712.000	1.540.159	6.252.159	656.700	5.595.459	100.000	572.000	200.000	6.467.459
71	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	27	9.405.000	338.000	9.743.000	735.600	9.007.400		182.000		9.189.400
72	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	22	18.000.000		18.000.000	2.978.100	15.021.900	500.000	130.000		15.651.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	27	8.421.557		8.421.557	1.135.500	7.286.057		702.000		7.988.057
74	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	26	15.194.560	920.231	16.114.791	1.455.900	14.658.891	400.000	182.000		15.240.891
75	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	23	15.200.000	328.000	15.528.000	1.764.825	13.763.175	400.000	182.000		14.345.175
76	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	23	18.000.000	-12.861.000	5.139.000	4.554.600	584.400	500.000	312.000		1.396.400
77	HL-00138	Phạm Thanh Minh	18	8.856.850		8.856.850	726.800	8.130.050				8.130.050
78	HL-00141	Trần Văn Toan	27	14.188.820	403.192	14.592.012	2.090.800	12.501.212	400.000	26.000		12.927.212
79	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	27	10.032.000		10.032.000	864.200	9.167.800		286.000		9.453.800
80	HL-00143	Trần Quốc Toàn	27	8.519.287	915.000	9.434.287	732.600	8.701.687		442.000		9.143.687
81	HL-00144	Lưu Đình Long	27	9.218.907	1.014.000	10.232.907	740.500	9.492.407	200.000	780.000		10.472.407
82	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	27	9.218.907	1.218.000	10.436.907	742.600	9.694.307	200.000	156.000		10.050.307
83	HL-00146	Phạm Văn Thanh	26	11.968.195	924.000	12.892.195	767.100	12.125.095	200.000	390.000		12.715.095
84	HL-00147	Trần Đức Mạnh	27	12.350.000		12.350.000	1.091.500	11.258.500		338.000	300.000	11.896.500
85	HL-00149	Phạm Văn Son	21	8.263.716	713.538	8.977.254	1.073.800	7.903.454				7.903.454
86	HL-00151	Lương Xuân Lương	28	9.133.300		9.133.300	789.300	8.344.000		468.000		8.812.000
87	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	27	10.445.969		10.445.969	709.600	9.736.369		598.000		10.334.369
88	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	23	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200	200.000		300.000	8.138.200
89	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	8.232.612		8.232.612	687.500	7.545.112		702.000		8.247.112
90	HL-00155	Vũ Văn Quyết	20	13.177.075	1.130.423	14.307.498	1.216.600	13.090.898	300.000			13.390.898
91	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	27	14.630.000		14.630.000	1.219.800	13.410.200	300.000	104.000		13.814.200
92	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	27	9.310.000		9.310.000	731.300	8.578.700		156.000	300.000	9.034.700
93	HL-00158	Bùi Văn Vượng	18	8.979.395		8.979.395	766.300	8.213.095	200.000	312.000	300.000	9.025.095
94	HL-00159	Cao Văn Khải	27	8.043.666		8.043.666	757.000	7.286.666		702.000		7.988.666
95	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	26	6.810.024	203.500	7.013.524	675.300	6.338.224		676.000		7.014.224
96	HL-00164	Nguyễn Phan Công	31	8.415.632		8.415.632	709.100	7.706.532		806.000		8.512.532
97	HL-00165	Phạm Trường Huy	23	8.598.199		8.598.199	849.800	7.748.399				7.748.399
98	HL-00166	Mã Thành Trung	25	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		182.000		7.760.400
99	HL-00167	Mai Đức Hùng	27	9.003.077		9.003.077	788.000	8.215.077		208.000		8.423.077
100	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			11.400.000	11.400.000	1.187.500	10.212.500				10.212.500
101	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	27	4.712.000	2.632.722	7.344.722	633.300	6.711.422	300.000	702.000	200.000	7.913.422
102	HL-00171	Lê Hồng Minh	26	17.100.000	1.670.231	18.770.231	1.405.900	17.364.331	400.000	260.000		18.024.331
103	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	27	6.921.715	47.652	6.969.367	1.271.600	5.697.767		702.000		6.399.767
104	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	4	956.788		956.788	4.000	952.788				952.788
105	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	27	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		390.000		7.902.600
106	HL-00177	Đặng Gia Hoa	16	11.784.164	2.188.202	13.972.366	1.306.800	12.665.566	400.000	130.000		13.195.566
107	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	18	8.360.000	2.450.000	10.810.000	746.300	10.063.700		52.000		10.115.700
108	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	19	8.360.000	1.131.423	9.491.423	858.800	8.632.623		286.000		8.918.623
109	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	18	4.920.148	1.555.667	6.475.815	717.900	5.757.915		468.000		6.225.915
110	HL-00185	Trần Tất Thoan	28	9.078.248	320.000	9.398.248	976.100	8.422.148				8.422.148

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00186	Trần Văn Niêm	10	2.853.535	973.692	3.827.227	751.300	3.075.927				3.075.927
112	HL-00187	Đặng Văn Viết	27	6.535.675		6.535.675	713.400	5.822.275		156.000		5.978.275
113	HL-00189	Trần Anh Quý	27	9.218.907	676.000	9.894.907	738.400	9.156.507	200.000	494.000		9.850.507
114	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	22	8.360.000	2.171.250	10.531.250	869.200	9.662.050		260.000		9.922.050
115	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	23	13.447.250	2.875.692	16.322.942	1.379.300	14.943.642	400.000			15.343.642
116	HL-00196	Bùi Văn Thái	27	13.079.147	1.221.142	14.300.289	2.187.900	12.112.389	400.000	416.000		12.928.389
117	HL-00197	Hoàng Văn Chính	25	10.567.894	406.000	10.973.894	1.030.100	9.943.794		208.000		10.151.794
118	HL-00199	Vũ Minh Hùng	24	11.952.000	403.192	12.355.192	2.068.400	10.286.792	300.000			10.586.792
119	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	27	5.380.995	37.368	5.418.363	693.700	4.724.663		702.000		5.426.663
120	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	23	14.199.761	1.123.692	15.323.453	1.386.490	13.936.963				13.936.963
121	HL-00202	Vũ Văn Tiến	11	2.473.765		2.473.765	18.700	2.455.065				2.455.065
122	HL-00202	Vũ Văn Tiến	12	6.391.046	442.538	6.833.584	721.500	6.112.084				6.112.084
123	HL-00203	Trần Lưu Trung	20	11.495.000	2.419.154	13.914.154	3.784.000	10.130.154	400.000	26.000		10.556.154
124	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	3	872.986		872.986	8.700	864.286				864.286
125	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	1	376.260	623.692	999.952	65.000	934.952				934.952
126	HL-00209	Đỗ Trung Phong	9	5.103.695	2.468.628	7.572.323	973.700	6.598.623				6.598.623
127	HL-00209	Đỗ Trung Phong	3	1.498.895	623.692	2.122.587	12.700	2.109.887				2.109.887
128	HL-00210	Lương Viết Đào	30	7.028.420	229.923	7.258.343	749.100	6.509.243				6.509.243
129	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	24	18.798.825	813.847	19.612.672	1.304.900	18.307.772	300.000	364.000		18.971.772
130	HL-00213	Trần Văn Tường	3	873.993		873.993	1.900	872.093				872.093
131	HL-00213	Trần Văn Tường	3	1.534.335	497.615	2.031.950	13.500	2.018.450				2.018.450
132	HL-00213	Trần Văn Tường			2.239.269	2.239.269	750.000	1.489.269				1.489.269
133	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang			1.508.500	1.508.500	70.100	1.438.400				1.438.400
134	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	7.524.000		7.524.000	774.500	6.749.500		416.000		7.165.500
135	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	24	6.886.002		6.886.002	674.000	6.212.002		208.000		6.420.002
136	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	24	5.809.489	237.000	6.046.489	680.300	5.366.189		546.000		5.912.189
137	HL-00223	Lê Hồng Công	18	5.834.900	2.349.538	8.184.438	930.700	7.253.738		52.000		7.305.738
138	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	27	11.064.650	237.846	11.302.496	811.000	10.491.496				10.491.496
139	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	17	8.430.658	2.107.692	10.538.350	1.066.300	9.472.050				9.472.050
140	HL-00228	Vũ Kim Quang	28	9.151.233		9.151.233	777.900	8.373.333				8.373.333
141	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	17	5.973.247	389.769	6.363.016	707.000	5.656.016				5.656.016
142	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	10	2.715.389		2.715.389	21.200	2.694.189				2.694.189
143	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	21	10.161.052	2.100.000	12.261.052	1.037.800	11.223.252		286.000		11.509.252
144	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5	1.440.000		1.440.000	8.400	1.431.600				1.431.600
145	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	20	5.259.770	2.547.615	7.807.385	731.200	7.076.185		260.000		7.336.185
146	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	30	6.544.455	40.903	6.585.358	824.765	5.760.593		286.000		6.046.593
147	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	31	13.096.044		13.096.044	1.316.900	11.779.144				11.779.144
148	HL-00245	Lê Thị Nhu	27	6.632.082	911.793	7.543.875	713.100	6.830.775				6.830.775

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00245	Lê Thị Nhu	4	1.600.377		1.600.377	10.100	1.590.277				1.590.277
150	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	24	8.250.900	64.460	8.315.360	720.800	7.594.560				7.594.560
151	HL-00247	Hoàng Thanh	27	20.280.745	880.462	21.161.207	2.905.900	18.255.307	400.000	702.000		19.357.307
152	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	26	18.107.859	231.500	18.339.359	1.232.800	17.106.559	300.000			17.406.559
153	HL-00249	Ngô Thị Thoa	3	561.054	2.111.689	2.672.743	81.700	2.591.043		78.000		2.669.043
154	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	24	13.458.575	846.462	14.305.037	801.600	13.503.437				13.503.437
155	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	27	9.218.234	262.231	9.480.465	858.600	8.621.865		208.000		8.829.865
156	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	6.619.945	40.040	6.659.985	659.500	6.000.485				6.000.485
157	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	27	12.345.244	85.731	12.430.975	777.500	11.653.475		702.000		12.355.475
158	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	28	8.056.460	53.950	8.110.410	700.900	7.409.510				7.409.510
159	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	14.904.871	90.150	14.995.021	1.223.500	13.771.521	300.000			14.071.521
160	HL-00257	Đặng Cao Cường	27	12.539.267	709.285	13.248.552	1.277.400	11.971.152	300.000	260.000		12.531.152
161	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	10	6.959.475		6.959.475	18.400	6.941.075				6.941.075
162	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	15	13.762.689	403.192	14.165.881	2.786.500	11.379.381	300.000	390.000		12.069.381
163	HL-00259	Phạm Thanh Bình	22	6.155.440	1.479.962	7.635.402	702.900	6.932.502				6.932.502
164	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	12	8.691.772	333.444	9.025.216	1.235.100	7.790.116	300.000	312.000		8.402.116
165	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	12	7.568.726		7.568.726	64.700	7.504.026				7.504.026
166	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	26	10.982.000		10.982.000	873.700	10.108.300	1.000.000			11.108.300
167	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	19	10.277.128	2.382.923	12.660.051	1.416.925	11.243.126				11.243.126
168	HL-00265	Trần Thị Hà	26	8.545.255	61.624	8.606.879	696.000	7.910.879				7.910.879
169	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	27	6.090.290	212.634	6.302.924	761.000	5.541.924	200.000	650.000		6.391.924
170	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	27	12.981.662	493.342	13.475.004	1.279.600	12.195.404	300.000			12.495.404
171	HL-00268	Lê Đình Phú	18	9.014.363	3.006.615	12.020.978	2.047.200	9.973.778				9.973.778
172	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	19	8.730.324	1.148.857	9.879.181	886.900	8.992.281				8.992.281
173	HL-00270	Vũ Văn Bình	3	2.538.557	3.347.385	5.885.942	956.800	4.929.142				4.929.142
174	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	18	13.072.416	3.095.100	16.167.516	2.304.900	13.862.616	300.000	468.000		14.630.616
175	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	27	16.304.391	1.217.115	17.521.506	868.700	16.652.806				16.652.806
176	HL-00273	Lê Thanh Bình	25	17.593.624	820.000	18.413.624	2.047.500	16.366.124				16.366.124
177	HL-00274	Đào Duy Cứ	26	17.383.442	500.000	17.883.442	1.055.500	16.827.942				16.827.942
178	HL-00275	Lữ Văn Em	22	5.325.365	1.590.154	6.915.519	727.700	6.187.819		624.000		6.811.819
179	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng			320.000	320.000	58.200	261.800				261.800
180	HL-00277	Lê Hữu Lý	12	4.493.882	3.674.205	8.168.087	979.700	7.188.387				7.188.387
181	HL-00279	Cao Văn Trường	27	11.984.523	149.000	12.133.523	813.400	11.320.123	200.000	702.000	300.000	12.522.123
182	HL-00281	Mai Xuân Hùng	25	21.315.592	969.120	22.284.712	1.089.100	21.195.612				21.195.612
183	HL-00282	Lê Thanh Tân	10	7.826.062		7.826.062	53.900	7.772.162				7.772.162
184	HL-00282	Lê Thanh Tân	16	10.146.974	211.265	10.358.239	2.391.600	7.966.639				7.966.639
185	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	3	1.498.895	623.692	2.122.587	613.525	1.509.062				1.509.062
186	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	23	15.713.257	500.000	16.213.257	1.055.500	15.157.757				15.157.757

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00287	Lê Xuân Tới	8	4.032.466	6.154.000	10.186.466	999.800	9.186.666				9.186.666
188	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	20	9.254.473	590.400	9.844.873	996.400	8.848.473				8.848.473
189	HL-00291	Phạm Văn Chương	18	6.620.801	2.744.769	9.365.570	991.600	8.373.970				8.373.970
190	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	11.618.513	1.003.616	12.622.129	1.024.200	11.597.929				11.597.929
191	HL-00297	Trần Văn Khiêm	21	20.197.254	1.498.249	21.695.503	1.055.500	20.640.003				20.640.003
192	HL-00298	Lường Văn Chiến	4	2.060.876	271.192	2.332.068	15.900	2.316.168				2.316.168
193	HL-00298	Lường Văn Chiến	18	13.815.032	596.648	14.411.680	928.600	13.483.080				13.483.080
194	HL-00300	Vũ Huy Xoa	31	13.096.044		13.096.044	1.300.900	11.795.144				11.795.144
195	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	9.007.330	87.985	9.095.315	1.167.000	7.928.315				7.928.315
196	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	23	8.360.000	68.152	8.428.152	848.100	7.580.052		598.000		8.178.052
197	HL-00311	Ngô Văn Khánh	27	9.310.885	238.346	9.549.231	1.272.900	8.276.331				8.276.331
198	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	27	6.004.000	486.000	6.490.000	1.061.400	5.428.600		468.000		5.896.600
199	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	18	10.032.000	2.167.513	12.199.513	885.800	11.313.713		468.000		11.781.713
200	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	26	14.958.304	846.462	15.804.766	813.600	14.991.166				14.991.166
201	HL-00321	Phạm Thị Thanh	24	8.360.000	65.313	8.425.313	782.300	7.643.013		624.000		8.267.013
202	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	16	6.200.564	2.315.487	8.516.051	983.100	7.532.951				7.532.951
203	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	4	968.248	4.000.000	4.968.248	1.280.800	3.687.448		104.000		3.791.448
204	HL-00324	Phạm Hồng Quân			4.067.885	4.067.885	1.337.300	2.730.585				2.730.585
205	HL-00324	Phạm Hồng Quân			813.577	813.577	700	812.877				812.877
206	HL-00325	Vũ Văn Khả	10	6.228.193	3.908.692	10.136.885	777.900	9.358.985		260.000		9.618.985
207	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu			4.989.538	4.989.538	947.900	4.041.638				4.041.638
208	HL-00329	Tống Công Báo	30	6.952.931	191.615	7.144.546	644.500	6.500.046				6.500.046
209	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	24	14.320.909	811.846	15.132.755	1.049.300	14.083.455				14.083.455
210	HL-00332	Lê Thị Ngát	26	7.254.203	1.512.852	8.767.055	800.700	7.966.355				7.966.355
211	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	26	8.916.834	-108.034	8.808.800	786.100	8.022.700	200.000	286.000		8.508.700
212	HL-00334	Đinh Quốc Du	11	9.440.397	500.000	9.940.397	980.600	8.959.797				8.959.797
213	HL-00334	Đinh Quốc Du	8	6.237.139	2.100.000	8.337.139	74.900	8.262.239				8.262.239
214	HL-00335	Lê Văn Tới	19	8.544.246	4.995.308	13.539.554	1.033.400	12.506.154				12.506.154
215	HL-00336	Ngô Thế Anh	14	4.691.965	3.346.000	8.037.965	1.543.500	6.494.465		1.092.000		7.586.465
216	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	23	15.200.000	-10.217.000	4.983.000	1.373.800	3.609.200	400.000	312.000		4.321.200
217	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	20	4.855.132	2.291.615	7.146.747	644.500	6.502.247				6.502.247
218	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	24	13.741.781	825.154	14.566.935	810.280	13.756.655				13.756.655
219	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	8	2.749.590	4.755.230	7.504.820	728.200	6.776.620				6.776.620
220	HL-00343	Vũ Thị Huệ	21	7.671.181	654.878	8.326.059	666.700	7.659.359				7.659.359
221	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	18	17.679.112	2.544.609	20.223.721	1.892.939	18.330.782				18.330.782
222	HL-00347	Lê Văn Tuấn	27	14.308.231	500.000	14.808.231	1.046.100	13.762.131				13.762.131
223	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	26	23.717.013	586.489	24.303.502	1.548.500	22.755.002				22.755.002
224	HL-00352	Bùi Văn Thành	19	13.508.918	2.732.599	16.241.517	1.055.500	15.186.017				15.186.017

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00354	Lê Văn Liêu	19	13.283.009	2.730.381	16.013.390	944.500	15.068.890				15.068.890
226	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	23	11.577.720	613.094	12.190.814	1.019.900	11.170.914				11.170.914
227	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	25	18.937.587	685.884	19.623.471	1.055.500	18.567.971				18.567.971
228	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	12	2.941.047	41.731	2.982.778	639.700	2.343.078				2.343.078
229	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	8	1.510.266		1.510.266	9.500	1.500.766				1.500.766
230	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	31	12.566.535		12.566.535	802.200	11.764.335				11.764.335
231	HL-00362	Lê Viết Thành	26	14.101.461	637.746	14.739.207	1.337.500	13.401.707				13.401.707
232	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	27	26.684.224	597.310	27.281.534	2.079.825	25.201.709				25.201.709
233	HL-00364	Lê Văn Bắc			4.925.500	4.925.500	837.400	4.088.100				4.088.100
234	HL-00365	Trần Thị Thúy	1	480.802		480.802	4.800	476.002				476.002
235	HL-00365	Trần Thị Thúy	27	8.462.653	679.889	9.142.542	708.200	8.434.342	100.000		200.000	8.734.342
236	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	14.743.707	403.192	15.146.899	1.296.400	13.850.499	300.000			14.150.499
237	HL-00367	Vũ Quang Huy	31	22.326.626	403.192	22.729.818	1.304.900	21.424.918	300.000	156.000		21.880.918
238	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	24	12.113.565	846.462	12.960.027	1.307.425	11.652.602				11.652.602
239	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	19	8.861.104	1.583.942	10.445.046	1.002.400	9.442.646				9.442.646
240	HL-00371	Phạm Văn Hùng	18	8.360.000	2.450.000	10.810.000	806.100	10.003.900		468.000		10.471.900
241	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	28	8.133.274	55.125	8.188.399	691.800	7.496.599				7.496.599
242	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	1	392.713		392.713	3.900	388.813				388.813
243	HL-00373	Hoàng Đức Quang			1.562.616	1.562.616	156.660	1.405.956				1.405.956
244	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	25	14.299.019	825.154	15.124.173	780.900	14.343.273				14.343.273
245	HL-00375	Trần Việt Cường	25	18.838.324	584.910	19.423.234	756.900	18.666.334				18.666.334
246	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	29	17.131.444	403.192	17.534.636	1.462.145	16.072.491	300.000			16.372.491
247	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	28	19.453.013	720.000	20.173.013	853.380	19.319.633				19.319.633
248	HL-00379	Vũ Đình Tài	23	18.180.784	500.000	18.680.784	1.055.500	17.625.284				17.625.284
249	HL-00380	Lương Văn Tập	22	10.747.629	604.985	11.352.614	1.011.500	10.341.114				10.341.114
250	HL-00381	Phạm Thị Loan	25	6.775.000	50.813	6.825.813	964.300	5.861.513		650.000		6.511.513
251	HL-00382	Phạm Văn Minh	27	11.990.607	900.000	12.890.607	1.070.850	11.819.757				11.819.757
252	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	15	4.751.920	51.583	4.803.503	631.500	4.172.003				4.172.003
253	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	12	2.676.000		2.676.000	21.400	2.654.600				2.654.600
254	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	21	4.671.846	2.158.750	6.830.596	827.265	6.003.331		546.000		6.549.331
255	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	27	6.004.000	972.000	6.976.000	646.000	6.330.000		312.000		6.642.000
256	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	17	13.877.126	2.250.000	16.127.126	1.472.825	14.654.301				14.654.301
257	HL-00387	Vũ Thị Huyền	2	904.757	1.201.043	2.105.800	76.100	2.029.700				2.029.700
258	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	25	12.015.835	400.000	12.415.835	819.050	11.596.785				11.596.785
259	HL-00391	Tống Thị Ninh	26	7.721.567	55.684	7.777.251	671.900	7.105.351		52.000		7.157.351
260	HL-00392	Mai Văn Tuyên	2	957.069	248.808	1.205.877	67.100	1.138.777				1.138.777
261	HL-00393	Phạm Văn Tám	31	8.152.644		8.152.644	734.700	7.417.944		806.000		8.223.944
262	HL-00394	Phạm Văn Khánh	27	9.310.885	862.462	10.173.347	865.600	9.307.747		728.000		10.035.747

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	19	16.137.850	4.040.000	20.177.850	1.089.100	19.088.750				19.088.750
264	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	4	2.199.204	1.559.231	3.758.435	367.600	3.390.835				3.390.835
265	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	30	8.046.556	50.291	8.096.847	705.900	7.390.947				7.390.947
266	HL-00401	Lê Văn Trọng	16	7.046.663	318.833	7.365.496	1.458.300	5.907.196				5.907.196
267	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	24	18.052.934	-136.893	17.916.041	1.232.800	16.683.241	300.000	494.000		17.477.241
268	HL-00405	Bùi Đình Thành	11	3.133.486	3.372.308	6.505.794	690.000	5.815.794				5.815.794
269	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	27	10.866.100	1.049.846	11.915.946	817.200	11.098.746		78.000		11.176.746
270	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng			3.372.308	3.372.308	930.700	2.441.608				2.441.608
271	HL-00408	Cao Thị Tụ	1	294.348	1.281.374	1.575.722	70.800	1.504.922				1.504.922
272	HL-00409	Bùi Văn Năm	19	11.493.990	3.336.513	14.830.503	1.831.300	12.999.203				12.999.203
273	HL-00411	Lê Đạt	27	18.679.249	-128.331	18.550.918	1.304.900	17.246.018	300.000	572.000		18.118.018
274	HL-00412	Phạm Anh Quang	18	8.422.997	2.100.000	10.522.997	758.400	9.764.597				9.764.597
275	HL-00413	Bùi Đăng Khương	21	13.994.274	2.371.077	16.365.351	1.055.500	15.309.851				15.309.851
276	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	24	22.651.279	1.755.538	24.406.817	1.422.100	22.984.717				22.984.717
277	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	27	8.518.334	1.322.578	9.840.912	844.700	8.996.212	200.000		200.000	9.396.212
278	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	22	7.741.592	563.423	8.305.015	829.400	7.475.615		260.000		7.735.615
279	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	13	4.001.626	311.846	4.313.472	1.275.425	3.038.047		78.000		3.116.047
280	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	9	3.477.183		3.477.183	26.300	3.450.883				3.450.883
281	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	21	15.210.601	2.515.596	17.726.197	1.538.800	16.187.397	300.000			16.487.397
282	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	28	24.285.574	500.000	24.785.574	1.055.500	23.730.074				23.730.074
283	HL-00422	Bùi Văn Thật	17	12.221.405	2.600.000	14.821.405	1.599.533	13.221.872				13.221.872
284	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	3	1.282.477	623.692	1.906.169	10.500	1.895.669				1.895.669
285	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	19	9.551.251	593.299	10.144.550	1.439.725	8.704.825				8.704.825
286	HL-00424	Hán Văn Chính	28	27.559.045	600.500	28.159.545	3.183.500	24.976.045				24.976.045
287	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	31	18.052.928	400.000	18.452.928	813.600	17.639.328				17.639.328
288	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	24	14.720.935	2.223.692	16.944.627	1.495.825	15.448.802				15.448.802
289	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	22	17.250.113	2.069.321	19.319.434	969.500	18.349.934				18.349.934
290	HL-00431	Cù Huy Bích	23	17.598.016	2.059.231	19.657.247	1.855.500	17.801.747				17.801.747
291	HL-00432	Trần Mạnh Công	21	16.848.348	3.043.692	19.892.040	1.055.500	18.836.540				18.836.540
292	HL-00435	Lê Văn Tin	15	9.729.074	3.847.385	13.576.459	1.033.700	12.542.759				12.542.759
293	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	24	11.204.187		11.204.187	737.000	10.467.187				10.467.187
294	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	27	6.004.000		6.004.000	636.300	5.367.700		416.000		5.783.700
295	HL-00443	Bùi Văn Đinh	23	14.622.521	1.442.836	16.065.357	1.617.600	14.447.757				14.447.757
296	HL-00444	Vũ Bá Liệu	24	17.098.250	954.828	18.053.078	1.099.950	16.953.128				16.953.128
297	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	3	1.534.335	542.385	2.076.720	13.400	2.063.320				2.063.320
298	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	9	5.411.988	521.192	5.933.180	847.400	5.085.780				5.085.780
299	HL-00446	Vũ Văn Tới	27	7.827.729		7.827.729	683.400	7.144.329	200.000	702.000	300.000	8.346.329
300	HL-00447	Nguyễn Văn Long	24	21.515.006	1.023.029	22.538.035	1.080.500	21.457.535				21.457.535

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00449	Nguyễn Huy Định	20	7.107.322	2.755.000	9.862.322	796.600	9.065.722		52.000		9.117.722
302	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	22	16.046.521	2.630.683	18.677.204	1.133.550	17.543.654				17.543.654
303	HL-00453	Phạm Văn Bảo	24	13.895.423	825.154	14.720.577	811.780	13.908.797				13.908.797
304	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	27	7.284.552	50.587	7.335.139	667.500	6.667.639		624.000		7.291.639
305	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	25	8.360.000	62.700	8.422.700	782.200	7.640.500		650.000		8.290.500
306	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	27	11.774.300		11.774.300	1.548.380	10.225.920				10.225.920
307	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	19	9.526.800	250.000	9.776.800	837.650	8.939.150				8.939.150
308	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	27	15.107.398	548.289	15.655.687	819.780	14.835.907				14.835.907
309	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	27	13.462.464	1.303.066	14.765.530	1.292.500	13.473.030	300.000			13.773.030
310	HL-00463	Phạm Văn Chiện	18	4.414.548		4.414.548	638.300	3.776.248		806.000		4.582.248
311	HL-00463	Phạm Văn Chiện	13	3.423.486		3.423.486	28.800	3.394.686				3.394.686
312	HL-00464	Bùi Duy Trung	26	9.056.701	1.014.000	10.070.701	798.700	9.272.001		390.000		9.662.001
313	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	27	13.885.108	1.335.633	15.220.741	880.350	14.340.391				14.340.391
314	HL-00466	Lê Văn Khánh	23	14.673.847		14.673.847	2.020.300	12.653.547	300.000			12.953.547
315	HL-00467	Bùi Văn Nam	28	28.804.903	925.043	29.729.946	6.089.100	23.640.846				23.640.846
316	HL-00469	Phạm Văn Đại	23	14.092.882	480.000	14.572.882	1.340.500	13.232.382	300.000			13.532.382
317	HL-00470	Nguyễn Doãn Tinh	22	16.155.633	1.313.577	17.469.210	944.500	16.524.710				16.524.710
318	HL-00471	Phạm Anh Thiện	27	17.379.818	469.425	17.849.243	849.090	17.000.153				17.000.153
319	HL-00472	Hồ Văn Giang	21	7.787.165	1.288.952	9.076.117	750.440	8.325.677				8.325.677
320	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	1	453.421	542.385	995.806	352.650	643.156				643.156
321	HL-00474	Phạm Văn Mười	26	8.629.021	400.000	9.029.021	720.000	8.309.021		390.000		8.699.021
322	HL-00476	Phạm Quốc Trường	23	12.920.000	3.345.346	16.265.346	1.304.900	14.960.446	300.000	52.000		15.312.446
323	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	15	13.762.689	5.241.500	19.004.189	1.462.145	17.542.044	300.000			17.842.044
324	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	21	12.521.549	1.435.538	13.957.087	1.037.600	12.919.487				12.919.487
325	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	25	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		156.000		7.734.400
326	HL-00481	Ngô Văn Ba	22	12.350.336	500.000	12.850.336	1.453.600	11.396.736				11.396.736
327	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	7.975.661		7.975.661	1.608.400	6.367.261				6.367.261
328	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	17	10.395.250	2.702.036	13.097.286	1.029.000	12.068.286				12.068.286
329	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	28	16.114.058	400.000	16.514.058	1.963.500	14.550.558				14.550.558
330	HL-00487	Trần Anh Quán	30	17.960.707	400.000	18.360.707	808.200	17.552.507				17.552.507
331	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	19	5.003.556	2.471.000	7.474.556	691.400	6.783.156		702.000		7.485.156
332	HL-00489	Lê Thị Hợp	26	5.685.618	41.002	5.726.620	710.400	5.016.220		676.000		5.692.220
333	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	23	6.352.267	819.350	7.171.617	669.300	6.502.317		598.000		7.100.317
334	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	15	4.066.577	50.618	4.117.195	585.200	3.531.995		494.000		4.025.995
335	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	9	2.412.584	551.452	2.964.036	24.700	2.939.336				2.939.336
336	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	27	7.776.000	320.000	8.096.000	389.465	7.706.535		702.000		8.408.535
337	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5	1.577.980		1.577.980	10.000	1.567.980				1.567.980
338	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	22	11.423.393		11.423.393	739.200	10.684.193				10.684.193

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00496	Hoàng Văn Đại	26	13.390.102	850.797	14.240.899	869.290	13.371.609				13.371.609
340	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	27	14.808.102		14.808.102	801.200	14.006.902				14.006.902
341	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	27	8.705.800	338.000	9.043.800	788.400	8.255.400		78.000		8.333.400
342	HL-00503	Bùi Văn Cờ	22	19.888.027	500.000	20.388.027	1.055.500	19.332.527				19.332.527
343	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	19	10.798.061	3.009.896	13.807.957	1.448.640	12.359.317				12.359.317
344	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	22	12.964.192	946.637	13.910.829	1.070.400	12.840.429				12.840.429
345	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	22	14.720.985	1.435.538	16.156.523	1.431.500	14.725.023				14.725.023
346	HL-00513	Lê Văn Thưởng	21	13.561.446	2.371.077	15.932.523	2.165.500	13.767.023				13.767.023
347	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	3	1.095.461		1.095.461	5.300	1.090.161				1.090.161
348	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	27	5.111.829	38.796	5.150.625	661.400	4.489.225		702.000		5.191.225
349	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	14	5.074.213	951.385	6.025.598	758.300	5.267.298		26.000		5.293.298
350	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	28	18.695.040	583.504	19.278.544	779.700	18.498.844				18.498.844
351	HL-00518	Phạm Minh Huệ	21	14.109.788	1.042.385	15.152.173	1.338.600	13.813.573				13.813.573
352	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	28	18.979.154	806.385	19.785.539	1.304.900	18.480.639	300.000	624.000		19.404.639
353	HL-00520	Ngô Văn Hội	13	8.282.378	4.081.212	12.363.590	1.392.225	10.971.365				10.971.365
354	HL-00521	Bùi Văn Dương	7	3.401.307	623.692	4.024.999	31.700	3.993.299				3.993.299
355	HL-00521	Bùi Văn Dương			4.365.846	4.365.846	1.399.345	2.966.501				2.966.501
356	HL-00522	Lê Thị Như	27	7.244.369	9.985	7.254.354	725.700	6.528.654		702.000		7.230.654
357	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	27	11.984.523		11.984.523	796.400	11.188.123	200.000	702.000	300.000	12.390.123
358	HL-00527	Lê Văn Sửu	29	28.786.406	924.976	29.711.382	1.766.500	27.944.882				27.944.882
359	HL-00528	Vũ Văn Hiên	23	15.660.780	500.000	16.160.780	1.330.500	14.830.280				14.830.280
360	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	22	21.483.060	1.510.870	22.993.930	1.080.500	21.913.430				21.913.430
361	HL-00532	Bùi Đăng Hân	19	17.131.987	500.000	17.631.987	1.055.500	16.576.487				16.576.487
362	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	26	20.489.287	701.115	21.190.402	1.080.500	20.109.902				20.109.902
363	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	9.007.330	87.985	9.095.315	720.600	8.374.715				8.374.715
364	HL-00537	Vũ Chí Ba	3	1.775.506	4.464.116	6.239.622	692.100	5.547.522				5.547.522
365	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	27	15.996.240	400.000	16.396.240	1.383.600	15.012.640				15.012.640
366	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	23	11.257.155	935.116	12.192.271	1.144.640	11.047.631				11.047.631
367	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	26	12.396.808	804.923	13.201.731	734.400	12.467.331				12.467.331
368	HL-00542	Trần Văn Năng	26	24.529.412	1.860.772	26.390.184	1.986.433	24.403.751				24.403.751
369	HL-00543	Phan Văn Hoằng	25	15.483.438	2.271.077	17.754.515	1.055.500	16.699.015				16.699.015
370	HL-00546	Trần Tiến Thân	20	15.330.666	-564.130	14.766.536	1.292.600	13.473.936	300.000	312.000		14.085.936
371	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10	6.648.605		6.648.605	9.200	6.639.405				6.639.405
372	HL-00547	Phạm Huy Hưng	16	14.680.202	403.192	15.083.394	1.295.700	13.787.694	300.000			14.087.694
373	HL-00548	Phan Văn Bích	30	18.317.788	400.000	18.717.788	1.579.500	17.138.288				17.138.288
374	HL-00549	Trương Văn Ngọc	9	4.525.870	623.692	5.149.562	755.825	4.393.737				4.393.737
375	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	24	16.075.815	1.923.692	17.999.507	1.423.745	16.575.762				16.575.762
376	HL-00551	Vũ Văn Sức	2	771.482	3.023.692	3.795.174	1.583.900	2.211.274				2.211.274

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00551	Vũ Văn Sức	1	476.090	3.123.134	3.599.224	27.500	3.571.724				3.571.724
378	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	27	24.182.714	588.188	24.770.902	1.055.500	23.715.402				23.715.402
379	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	11	5.865.783	4.984.990	10.850.773	1.732.825	9.117.948				9.117.948
380	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	23	15.904.129	611.263	16.515.392	1.845.500	14.669.892				14.669.892
381	HL-00556	Nguyễn Công Quang	29	16.822.646	400.000	17.222.646	1.055.500	16.167.146				16.167.146
382	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	26	13.987.213	422.145	14.409.358	1.860.025	12.549.333				12.549.333
383	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	28	23.637.184	1.274.399	24.911.583	2.745.833	22.165.750				22.165.750
384	HL-00562	Phạm Minh Quang	27	9.405.000	406.000	9.811.000	796.100	9.014.900		338.000		9.352.900
385	HL-00563	Lê Văn Đồng	8	2.527.111		2.527.111	16.800	2.510.311				2.510.311
386	HL-00563	Lê Văn Đồng	12	6.202.329	943.692	7.146.021	1.769.400	5.376.621				5.376.621
387	HL-00564	Vũ Huy Lượng	27	6.535.675		6.535.675	658.200	5.877.475		52.000		5.929.475
388	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	24	17.148.108	500.000	17.648.108	1.055.500	16.592.608				16.592.608
389	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	20	10.742.892	2.924.939	13.667.831	1.034.700	12.633.131				12.633.131
390	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	18	8.906.723	3.834.388	12.741.111	1.577.733	11.163.378				11.163.378
391	HL-00571	Doãn Đức Vinh	3	1.511.403	2.642.385	4.153.788	1.199.600	2.954.188				2.954.188
392	HL-00571	Doãn Đức Vinh			3.998.346	3.998.346	32.600	3.965.746				3.965.746
393	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	19	4.712.000	1.353.885	6.065.885	620.600	5.445.285		494.000		5.939.285
394	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	18	8.986.755	873.692	9.860.447	996.600	8.863.847				8.863.847
395	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	27	12.920.000	1.046.000	13.966.000	1.213.200	12.752.800	300.000	130.000		13.182.800
396	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	23	8.465.231	69.010	8.534.241	783.300	7.750.941		598.000		8.348.941
397	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	22	8.422.700	1.078.654	9.501.354	837.200	8.664.154				8.664.154
398	HL-00578	Đinh Văn Cường	12	6.082.094	742.385	6.824.479	856.300	5.968.179				5.968.179
399	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	28	13.944.000	403.192	14.347.192	1.288.400	13.058.792	300.000			13.358.792
400	HL-00581	Trần Đức Minh	14	10.173.244	2.057.692	12.230.936	1.020.300	11.210.636				11.210.636
401	HL-00582	Phạm Văn Khoái	14	9.426.504	5.631.923	15.058.427	1.295.500	13.762.927	300.000	364.000		14.426.927
402	HL-00583	Trần Ích Định	27	8.575.802		8.575.802	744.300	7.831.502				7.831.502
403	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	29	9.164.000		9.164.000	750.100	8.413.900				8.413.900
404	HL-00585	Lại Văn Ninh	29	10.937.867		10.937.867	767.900	10.169.967				10.169.967
405	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	26	6.976.059	11.478	6.987.537	694.800	6.292.737		676.000		6.968.737
406	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	31	9.990.369	60.426	10.050.795	735.500	9.315.295				9.315.295
407	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	29	21.166.787	927.765	22.094.552	1.653.380	20.441.172				20.441.172
408	HL-00590	Phạm Thành Đồng	24	13.734.828	854.816	14.589.644	843.780	13.745.864				13.745.864
409	HL-00591	Châu Văn Duyên	24	17.975.533	1.599.672	19.575.205	1.682.690	17.892.515				17.892.515
410	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	29	26.941.408	1.894.109	28.835.517	1.304.900	27.530.617	300.000	260.000		28.090.617
411	HL-00594	Cao Ngọc Kim	12	5.582.135	4.804.835	10.386.970	768.480	9.618.490				9.618.490
412	HL-00596	Lê Quang Tiến	22	9.347.607	886.846	10.234.453	848.700	9.385.753				9.385.753
413	HL-00597	Phạm Văn Hồng	28	9.465.781	663.808	10.129.589	754.500	9.375.089				9.375.089
414	HL-00598	Vũ Huy Anh	27	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		338.000		7.976.200

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00599	Võ Đại Thắng	28	16.216.104	400.000	16.616.104	784.500	15.831.604				15.831.604
416	HL-00603	Mạc Thị Phượng	23	8.465.231	69.010	8.534.241	723.600	7.810.641		598.000		8.408.641
417	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	26	8.145.586	645.127	8.790.713	671.400	8.119.313				8.119.313
418	HL-00605	Vũ Thị Quế	6	2.187.970		2.187.970	16.500	2.171.470				2.171.470
419	HL-00605	Vũ Thị Quế	25	5.277.386	826.999	6.104.385	644.500	5.459.885		650.000		6.109.885
420	HL-00606	Phạm Trung Hoành	8	3.120.187		3.120.187	25.400	3.094.787				3.094.787
421	HL-00606	Phạm Trung Hoành	13	4.002.724	210.769	4.213.493	667.100	3.546.393		78.000		3.624.393
422	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	5.380.995	573.000	5.953.995	644.600	5.309.395		520.000		5.829.395
423	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	7	1.582.403		1.582.403	10.400	1.572.003				1.572.003
424	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	23	6.795.993	251.327	7.047.320	663.300	6.384.020				6.384.020
425	HL-00610	Lê Thị Phương	23	5.577.268	283.467	5.860.735	616.880	5.243.855		624.000		5.867.855
426	HL-00611	Bùi Anh Tài	28	8.848.000	320.000	9.168.000	855.900	8.312.100				8.312.100
427	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	22	11.017.941	1.570.511	12.588.452	790.480	11.797.972				11.797.972
428	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	28	13.944.000	403.192	14.347.192	1.288.400	13.058.792	300.000			13.358.792
429	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	27	10.897.941		10.897.941	762.100	10.135.841				10.135.841
430	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	12	2.904.744	3.585.462	6.490.206	1.022.400	5.467.806		338.000		5.805.806
431	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	23	13.355.383	1.292.923	14.648.306	1.233.675	13.414.631				13.414.631
432	HL-00624	Trần Thị Nhài	25	6.508.065	48.810	6.556.875	649.000	5.907.875				5.907.875
433	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	27	5.904.295	268.002	6.172.297	659.300	5.512.997		728.000		6.240.997
434	HL-00627	Lê Xuân Chiến	27	10.282.941		10.282.941	697.000	9.585.941		442.000		10.027.941
435	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	27	7.968.886	1.014.000	8.982.886	729.300	8.253.586	200.000	260.000		8.713.586
436	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	23	19.252.608	-828.717	18.423.891	1.327.300	17.096.591	400.000			17.496.591
437	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	26	21.927.807	-83.621	21.844.186	1.304.900	20.539.286	300.000			20.839.286
438	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	28	8.848.000		8.848.000	747.000	8.101.000				8.101.000
439	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	20	5.660.000	2.100.000	7.760.000	838.700	6.921.300				6.921.300
440	HL-00642	Nguyễn Hữu An	29	9.164.000		9.164.000	822.600	8.341.400				8.341.400
441	HL-00644	Dương Văn Quang	22	16.601.104	500.000	17.101.104	1.055.500	16.045.604				16.045.604
442	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	27	9.003.077		9.003.077	788.000	8.215.077		208.000		8.423.077
443	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	29	8.574.797		8.574.797	744.300	7.830.497				7.830.497
444	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	27	7.747.572		7.747.572	707.200	7.040.372				7.040.372
445	HL-00653	Trần Thị Bé	19	3.615.684	2.138.883	5.754.567	641.000	5.113.567		494.000		5.607.567
446	HL-00653	Trần Thị Bé	2	739.166		739.166	2.100	737.066				737.066
447	HL-00654	Phạm Duy Hậu	15	7.563.243	402.462	7.965.705	705.425	7.260.280				7.260.280
448	HL-00655	Đinh Thị Hòa	25	6.062.247	283.467	6.345.714	599.300	5.746.414		676.000		6.422.414
449	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	22	3.985.922	1.112.625	5.098.547	689.200	4.409.347		572.000		4.981.347
450	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	27	5.904.295	268.002	6.172.297	654.600	5.517.697		728.000		6.245.697
451	HL-00661	Nguyễn Đình Long	27	12.920.000	753.615	13.673.615	1.210.200	12.463.415	300.000	208.000		12.971.415
452	HL-00663	Phan Đăng Tiền	12	8.080.832	1.100.308	9.181.140	801.480	8.379.660				8.379.660

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00664	Lê Văn Diễm			3.430.308	3.430.308	89.300	3.341.008				3.341.008
454	HL-00668	Vũ Văn Phúc	27	11.420.347	576.923	11.997.270	908.100	11.089.170				11.089.170
455	HL-00669	Quách Văn Quỳnh			5.613.231	5.613.231	1.074.520	4.538.711				4.538.711
456	HL-00673	Lê Đình Trường	22	12.212.032	2.500.000	14.712.032	2.582.200	12.129.832				12.129.832
457	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	26	13.730.224	323.575	14.053.799	805.180	13.248.619				13.248.619
458	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	19	16.420.638	3.241.179	19.661.817	969.500	18.692.317				18.692.317
459	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	1	410.193	1.871.077	2.281.270	77.800	2.203.470				2.203.470
460	HL-00680	Tạ Đình Long	19	9.632.499	1.913.784	11.546.283	750.575	10.795.708				10.795.708
461	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	12	3.902.935	3.036.923	6.939.858	671.800	6.268.058				6.268.058
462	HL-00682	Lê Thanh Vượng	23	9.250.840	2.420.000	11.670.840	803.100	10.867.740				10.867.740
463	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	31	17.356.052	400.000	17.756.052	808.200	16.947.852				16.947.852
464	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	29	5.613.995	36.297	5.650.292	681.400	4.968.892				4.968.892
465	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	26	5.552.212	40.040	5.592.252	623.200	4.969.052		52.000		5.021.052
466	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	27	5.904.295	41.002	5.945.297	684.400	5.260.897		702.000		5.962.897
467	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	27	7.628.485	52.976	7.681.461	620.900	7.060.561		494.000		7.554.561
468	HL-00694	Bùi Thị Hợi	27	4.712.000	32.722	4.744.722	591.500	4.153.222		702.000		4.855.222
469	HL-00704	Tô Thanh Đạt	28	10.118.639		10.118.639	668.500	9.450.139				9.450.139
470	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	24	5.890.126	709.824	6.599.950	719.200	5.880.750		598.000		6.478.750
471	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	22	5.325.365	1.231.808	6.557.173	658.400	5.898.773		546.000		6.444.773
472	HL-00709	Lã Tuấn Anh	25	9.837.757		9.837.757	736.600	9.101.157		650.000		9.751.157
473	HL-00713	Trần Văn Đam	27	17.024.703		17.024.703	793.100	16.231.603				16.231.603
474	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	3	569.091	1.686.154	2.255.245	77.600	2.177.645				2.177.645
475	HL-00715	Phạm Văn Quế	11	5.481.767	2.320.885	7.802.652	1.418.820	6.383.832				6.383.832
476	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	27	7.233.901		7.233.901	627.600	6.606.301		702.000		7.308.301
477	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	10.122.063		10.122.063	656.500	9.465.563		702.000		10.167.563
478	HL-00722	Phạm Văn Hà	22	19.812.287	820.000	20.632.287	978.100	19.654.187				19.654.187
479	HL-00723	Phạm Duy Thìn	27	15.992.521	2.400.000	18.392.521	1.922.600	16.469.921				16.469.921
480	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	25	14.347.224	420.141	14.767.365	1.112.700	13.654.665				13.654.665
481	HL-00726	Lê Tiến Tuân	23	14.492.250	2.580.000	17.072.250	1.885.500	15.186.750				15.186.750
482	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	27	10.982.000		10.982.000	807.800	10.174.200		130.000	300.000	10.604.200
483	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	13	6.697.367	1.869.692	8.567.059	1.466.150	7.100.909				7.100.909
484	HL-00736	Bùi Công Thái	27	8.559.000		8.559.000	738.700	7.820.300		702.000		8.522.300
485	HL-00737	Vũ Thị Thơm	20	8.006.808	2.175.064	10.181.872	660.200	9.521.672				9.521.672
486	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	25	8.754.175	400.000	9.154.175	721.200	8.432.975		650.000		9.082.975
487	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	27	9.707.100	405.410	10.112.510	739.300	9.373.210		728.000		10.101.210
488	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	27	13.125.041	848.208	13.973.249	835.790	13.137.459				13.137.459
489	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn			1.898.346	1.898.346	178.665	1.719.681				1.719.681
490	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	27	5.904.295	268.002	6.172.297	714.900	5.457.397		728.000		6.185.397

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00748	Lê Thị Chung	18	4.390.279	2.021.911	6.412.190	717.300	5.694.890		442.000		6.136.890
492	HL-00749	Lê Đình Khuyến	27	17.590.154	400.000	17.990.154	1.687.780	16.302.374				16.302.374
493	HL-00750	Trần Văn Tiến	19	11.047.357	2.297.901	13.345.258	1.674.380	11.670.878				11.670.878
494	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	1	294.348	-1.638	292.710	135.385	157.325				157.325
495	HL-00752	Cao Đức Kiên	26	14.839.980	1.389.692	16.229.672	883.950	15.345.722				15.345.722
496	HL-00753	Phan Quang Lành	29	14.852.682	400.000	15.252.682	817.180	14.435.502				14.435.502
497	HL-00755	Mạc Đình Sơn	10	2.872.554	4.113.846	6.986.400	814.200	6.172.200				6.172.200
498	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	27	9.443.706	65.581	9.509.287	733.300	8.775.987	200.000	702.000		9.677.987
499	HL-00758	Bùi Thị Thu	28	7.584.697	50.790	7.635.487	701.300	6.934.187				6.934.187
500	HL-00760	Hà Thị Lan	28	9.447.833	63.267	9.511.100	748.300	8.762.800		728.000		9.490.800
501	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	22	17.482.763	1.620.000	19.102.763	1.089.100	18.013.663				18.013.663
502	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	28	15.746.006	400.000	16.146.006	1.504.500	14.641.506				14.641.506
503	HL-00764	Lê Trọng Luân	29	20.609.439	475.157	21.084.596	1.619.780	19.464.816				19.464.816
504	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	8	2.843.405	3.613.808	6.457.213	694.300	5.762.913				5.762.913
505	HL-00766	Lê Văn Hào	27	17.936.969	576.063	18.513.032	819.780	17.693.252				17.693.252
506	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	21	14.552.657	253.069	14.805.726	783.175	14.022.551				14.022.551
507	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	26	10.792.714	825.154	11.617.868	780.780	10.837.088				10.837.088
508	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	27	16.514.761	880.000	17.394.761	819.780	16.574.981				16.574.981
509	HL-00773	Lê Thị Hoa	27	7.534.770	125.926	7.660.696	620.700	7.039.996		624.000		7.663.996
510	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	12	3.503.542		3.503.542	29.200	3.474.342				3.474.342
511	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	14	7.941.224	825.154	8.766.378	1.260.780	7.505.598				7.505.598
512	HL-00776	Đỗ Văn Minh	13	6.706.704	823.692	7.530.396	1.271.300	6.259.096				6.259.096
513	HL-00778	Lê Văn Chùng	22	17.576.861	1.842.385	19.419.246	978.100	18.441.146				18.441.146
514	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	14	3.736.571		3.736.571	31.600	3.704.971				3.704.971
515	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	11	5.056.314	612.577	5.668.891	691.340	4.977.551				4.977.551
516	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	25	17.661.617	500.000	18.161.617	944.500	17.217.117				17.217.117
517	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	5	1.084.691		1.084.691	2.000	1.082.691				1.082.691
518	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	12	5.855.905	1.143.692	6.999.597	1.001.200	5.998.397				5.998.397
519	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5	1.272.496	2.378.461	3.650.957	30.000	3.620.957				3.620.957
520	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	11	4.632.965		4.632.965	744.300	3.888.665				3.888.665
521	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	15	6.644.441	210.769	6.855.210	693.500	6.161.710				6.161.710
522	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	10	3.601.342		3.601.342	30.300	3.571.042				3.571.042
523	HL-00789	Trịnh Kim Giang	29	13.830.642		13.830.642	706.800	13.123.842				13.123.842
524	HL-00790	Trần Anh Đức	27	17.416.693	570.956	17.987.649	789.975	17.197.674				17.197.674
525	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	27	10.032.000	196.077	10.228.077	687.300	9.540.777		338.000		9.878.777
526	HL-00793	Nguyễn Công Quang	31	17.413.135		17.413.135	779.700	16.633.435				16.633.435
527	HL-00796	Phạm Văn Vóc	3	633.883	3.211.692	3.845.575	636.100	3.209.475				3.209.475
528	HL-00799	Phạm Phú Dị	2	792.441	6.236.923	7.029.364	1.458.720	5.570.644				5.570.644

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00800	Hà Văn Huy	27	9.339.291	179.000	9.518.291	1.153.300	8.364.991	200.000	442.000	300.000	9.306.991
530	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	22	9.053.979	2.588.441	11.642.420	810.090	10.832.330				10.832.330
531	HL-00803	Hà Hải Đăng	23	6.051.077	421.538	6.472.615	689.700	5.782.915				5.782.915
532	HL-00804	Bùi Thị Hương	28	8.066.159	54.014	8.120.173	664.700	7.455.473				7.455.473
533	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	28	23.956.852	1.182.452	25.139.304	1.304.900	23.834.404	300.000	208.000		24.342.404
534	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	27	7.393.487	51.344	7.444.831	618.500	6.826.331		702.000		7.528.331
535	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	19	6.069.909	1.868.884	7.938.793	1.655.995	6.282.798		364.000		6.646.798
536	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	11	3.202.922	367.926	3.570.848	652.400	2.918.448				2.918.448
537	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	12	2.676.000		2.676.000	21.100	2.654.900				2.654.900
538	HL-00813	Cù Thị Huyền	30	9.458.775	6.468	9.465.243	638.700	8.826.543		598.000		9.424.543
539	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	12	3.525.264	3.448.846	6.974.110	746.300	6.227.810		130.000		6.357.810
540	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	28	12.405.590	825.154	13.230.744	796.880	12.433.864				12.433.864
541	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	13	4.826.206	3.628.308	8.454.514	709.500	7.745.014				7.745.014
542	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	22	14.551.004	2.319.007	16.870.011	819.780	16.050.231				16.050.231
543	HL-00823	Trần Văn Hào	28	17.147.090	400.000	17.547.090	1.171.975	16.375.115				16.375.115
544	HL-00824	Phan Anh Huy	23	6.056.937	1.396.231	7.453.168	1.113.700	6.339.468				6.339.468
545	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	25	8.435.114	885.077	9.320.191	746.400	8.573.791				8.573.791
546	HL-00829	Vũ Văn Khôi	16	9.088.665	3.548.613	12.637.278	761.475	11.875.803				11.875.803
547	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	22	10.370.123	2.242.278	12.612.401	1.135.150	11.477.251				11.477.251
548	HL-00836	Lê Văn Công	22	10.276.158	1.962.801	12.238.959	835.485	11.403.474				11.403.474
549	HL-00837	Đặng Văn Tới	29	16.226.423		16.226.423	808.200	15.418.223				15.418.223
550	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	27	9.310.885	913.846	10.224.731	1.200.400	9.024.331		416.000		9.440.331
551	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	28	10.820.100	-353.980	10.466.120	868.500	9.597.620	200.000	338.000		10.135.620
552	HL-00843	Phạm Văn Đông	2	653.714	4.038.962	4.692.676	676.600	4.016.076				4.016.076
553	HL-00844	Trần Văn Mạnh	18	10.998.179	1.050.000	12.048.179	1.018.500	11.029.679				11.029.679
554	HL-00845	Ngô Văn Hạ	27	14.532.890	219.108	14.751.998	842.450	13.909.548				13.909.548
555	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7	3.355.498	542.385	3.897.883	31.600	3.866.283				3.866.283
556	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	13	6.916.125	500.000	7.416.125	862.300	6.553.825				6.553.825
557	HL-00855	Điệp Tiến Anh	21	6.664.038	1.116.154	7.780.192	736.300	7.043.892				7.043.892
558	HL-00857	Vũ Đức Quang	31	10.485.963		10.485.963	729.800	9.756.163				9.756.163
559	HL-00858	Hoàng Đức Duy	4	2.010.687	2.976.077	4.986.764	679.600	4.307.164				4.307.164
560	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	21	14.616.102	981.197	15.597.299	819.780	14.777.519				14.777.519
561	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	29	17.043.538	720.000	17.763.538	853.380	16.910.158				16.910.158
562	HL-00863	Phạm Văn Tiến	1	448.070		448.070	195.730	252.340				252.340
563	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	22	7.835.433	1.053.846	8.889.279	1.216.800	7.672.479				7.672.479
564	HL-00865	Đào Trọng Quyết	24	11.507.557	1.023.692	12.531.249	1.932.625	10.598.624				10.598.624
565	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	18	9.583.129	2.071.077	11.654.206	1.402.500	10.251.706				10.251.706
566	HL-00869	Lê Văn Phương	25	15.554.304	400.000	15.954.304	819.780	15.134.524				15.134.524

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00870	Lê Văn Huy	8	2.806.478	1.700.616	4.507.094	1.148.980	3.358.114				3.358.114
568	HL-00871	Lê Bá Thắng	29	12.663.583	825.154	13.488.737	799.480	12.689.257				12.689.257
569	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	27	7.589.432	127.199	7.716.631	621.200	7.095.431		702.000		7.797.431
570	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	5	2.057.951	542.385	2.600.336	18.600	2.581.736				2.581.736
571	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	5	3.551.888	2.621.192	6.173.080	849.800	5.323.280				5.323.280
572	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	17	4.122.588	1.333.390	5.455.978	613.000	4.842.978		26.000		4.868.978
573	HL-00877	Đậu Anh Tú	27	12.920.000	1.233.615	14.153.615	1.264.900	12.888.715	300.000	312.000		13.500.715
574	HL-00879	Lương Kim Dung	28	7.954.646	248.730	8.203.376	665.500	7.537.876				7.537.876
575	HL-00884	Cao Hải Hưng	9	2.295.947		2.295.947	17.200	2.278.747				2.278.747
576	HL-00884	Cao Hải Hưng	7	2.754.923	1.053.846	3.808.769	663.000	3.145.769				3.145.769
577	HL-00885	Phạm Châu Ninh	19	7.432.800	73.350	7.506.150	713.300	6.792.850		494.000		7.286.850
578	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	28	19.394.838	400.000	19.794.838	819.780	18.975.058				18.975.058
579	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	13	6.120.661	697.615	6.818.276	795.800	6.022.476				6.022.476
580	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	18	13.713.115	2.867.385	16.580.500	1.089.100	15.491.400				15.491.400
581	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	7	2.778.503	3.372.308	6.150.811	686.500	5.464.311				5.464.311
582	HL-00895	Phan Mạnh Hà	27	12.920.000	13.394.000	26.314.000	1.747.800	24.566.200	300.000	130.000		24.996.200
583	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	25	10.847.566	563.423	11.410.989	860.400	10.550.589				10.550.589
584	HL-00897	Phạm Văn Xuân	31	10.485.963		10.485.963	729.800	9.756.163				9.756.163
585	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	28	6.867.075		6.867.075	1.005.200	5.861.875		728.000		6.589.875
586	HL-00899	Bùi Văn Tân	28	7.851.101		7.851.101	737.000	7.114.101				7.114.101
587	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	24	15.281.594	602.930	15.884.524	1.945.500	13.939.024				13.939.024
588	HL-00901	Bùi Văn Hữu	21	15.557.286	2.600.000	18.157.286	2.612.500	15.544.786				15.544.786
589	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	27	8.422.700	338.000	8.760.700	725.800	8.034.900		52.000		8.086.900
590	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	23	10.032.000		10.032.000	738.500	9.293.500		598.000		9.891.500
591	HL-00904	Bùi Văn Ánh	24	20.456.022	811.846	21.267.868	1.390.790	19.877.078				19.877.078
592	HL-00905	Trần Tự Do	30	18.974.247	720.000	19.694.247	823.575	18.870.672				18.870.672
593	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	13	3.404.950	2.208.039	5.612.989	653.700	4.959.289				4.959.289
594	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	17	11.641.062	1.877.154	13.518.216	968.300	12.549.916				12.549.916
595	HL-00908	Đinh Bá Thi	27	9.312.298	149.000	9.461.298	808.100	8.653.198	200.000	702.000	300.000	9.855.198
596	HL-00909	Lê Thanh Hóa	14	7.674.818	708.969	8.383.787	871.900	7.511.887				7.511.887
597	HL-00911	Nguyễn Quang San	27	21.559.338	578.621	22.137.959	1.342.738	20.795.221				20.795.221
598	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	4	1.815.428	623.692	2.439.120	417.400	2.021.720				2.021.720
599	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	1	305.839	2.988	308.827	3.100	305.727				305.727
600	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	10	8.602.733	4.850.000	13.452.733	1.338.500	12.114.233				12.114.233
601	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	18	11.553.765	2.148.346	13.702.111	2.249.100	11.453.011				11.453.011
602	HL-00918	Trần Đình Tiến	19	14.935.466	2.654.465	17.589.931	1.281.500	16.308.431				16.308.431
603	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	24	8.083.579	63.153	8.146.732	639.900	7.506.832				7.506.832
604	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	21	6.393.454	57.084	6.450.538	648.000	5.802.538				5.802.538

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00921	Đinh Văn Tiến	25	12.104.782	400.000	12.504.782	2.068.000	10.436.782				10.436.782
606	HL-00922	Ngô Thị Liên	10	1.932.521	24.157	1.956.678	74.600	1.882.078		260.000		2.142.078
607	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	8.664.000	610.000	9.274.000	1.724.900	7.549.100		416.000		7.965.100
608	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	27	11.685.407	825.154	12.510.561	822.980	11.687.581				11.687.581
609	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	22	17.001.484	1.793.577	18.795.061	944.500	17.850.561				17.850.561
610	HL-00932	Đinh Trung Kiên	27	10.634.915		10.634.915	661.600	9.973.315	200.000	26.000	300.000	10.499.315
611	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	31	18.456.436	500.000	18.956.436	1.278.825	17.677.611				17.677.611
612	HL-00934	Đỗ Phương Anh	23	8.360.000	968.152	9.328.152	731.500	8.596.652	100.000	598.000	200.000	9.494.652
613	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	25	6.911.529	455.903	7.367.432	726.800	6.640.632		650.000		7.290.632
614	HL-00938	Trương Mậu Dũng	29	8.207.000		8.207.000	716.800	7.490.200				7.490.200
615	HL-00943	Đàm Văn Hội	13	6.727.437	2.665.715	9.393.152	1.354.098	8.039.054				8.039.054
616	HL-00947	Trần Văn Tiền	14	7.580.813	1.877.154	9.457.967	1.129.700	8.328.267				8.328.267
617	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	20	11.909.551	500.000	12.409.551	1.027.200	11.382.351				11.382.351
618	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	25	6.062.247	283.467	6.345.714	756.460	5.589.254		676.000		6.265.254
619	HL-00952	Phạm Thị Hiền	25	7.093.647	53.202	7.146.849	696.400	6.450.449				6.450.449
620	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	30	6.315.248	39.470	6.354.718	635.400	5.719.318				5.719.318
621	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	30	10.981.757	400.000	11.381.757	738.800	10.642.957				10.642.957
622	HL-00956	Cao Văn Lập	12	6.667.476	966.462	7.633.938	804.450	6.829.488				6.829.488
623	HL-00956	Cao Văn Lập	9	2.667.273		2.667.273	20.200	2.647.073				2.647.073
624	HL-00962	Trương Văn Họa	8	3.876.323	623.692	4.500.015	36.500	4.463.515				4.463.515
625	HL-00962	Trương Văn Họa	9	6.603.132	2.121.077	8.724.209	1.030.200	7.694.009				7.694.009
626	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	18	8.016.729	1.896.923	9.913.652	724.100	9.189.552				9.189.552
627	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	22	17.139.310	1.522.385	18.661.695	944.500	17.717.195				17.717.195
628	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	26	6.304.737	45.467	6.350.204	646.930	5.703.274		676.000		6.379.274
629	HL-00971	Vũ Minh Phương	27	10.032.000		10.032.000	864.200	9.167.800	200.000	702.000	300.000	10.369.800
630	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	27	5.398.434		5.398.434	948.400	4.450.034	200.000	182.000	300.000	5.132.034
631	HL-00973	Đinh Văn Cường	28	8.277.278		8.277.278	712.500	7.564.778				7.564.778
632	HL-00974	Phạm Văn Dũng	28	20.885.060	500.000	21.385.060	1.943.500	19.441.560				19.441.560
633	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	21	7.258.950	1.014.000	8.272.950	720.900	7.552.050		52.000		7.604.050
634	HL-00976	Trần Việt Cường	27	4.712.000		4.712.000	685.300	4.026.700		130.000		4.156.700
635	HL-00977	Lê Ngọc Cương	27	9.474.350		9.474.350	733.000	8.741.350		390.000		9.131.350
636	HL-00978	Chu Quang Nam	18	6.517.619	4.837.462	11.355.081	751.800	10.603.281		286.000		10.889.281
637	HL-00979	Trần Đình Tú	29	9.164.000		9.164.000	721.300	8.442.700				8.442.700
638	HL-00982	Hoàng Văn Toán	12	7.567.592	3.285.538	10.853.130	1.051.500	9.801.630				9.801.630
639	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	27	9.233.326	-150.560	9.082.766	729.000	8.353.766	200.000	702.000		9.255.766
640	HL-00984	Tô Ích Hoàng	23	8.475.623	1.686.154	10.161.777	726.600	9.435.177				9.435.177
641	HL-00985	Nguyễn Hà An	27	8.360.039		8.360.039	721.800	7.638.239		286.000		7.924.239
642	HL-00986	Hà Thanh Tùng	22	8.360.000	1.078.654	9.438.654	732.600	8.706.054		234.000		8.940.054

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	24	6.300.270	49.221	6.349.491	607.600	5.741.891		286.000		6.027.891
644	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	26	28.196.444	1.408.612	29.605.056	1.089.100	28.515.956				28.515.956
645	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	20	17.082.710	2.371.077	19.453.787	1.055.500	18.398.287				18.398.287
646	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	24	13.482.653	825.154	14.307.807	772.800	13.535.007				13.535.007
647	HL-00995	Trương Thị Hải Yến			542.654	542.654	500	542.154				542.154
648	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	9	2.412.584	8.798	2.421.382	19.300	2.402.082				2.402.082
649	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	10	3.058.559	53.992	3.112.551	575.200	2.537.351	200.000	364.000		3.101.351
650	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	23	8.465.231		8.465.231	724.100	7.741.131				7.741.131
651	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	26	10.866.494	210.769	11.077.263	1.778.700	9.298.563				9.298.563
652	HL-01001	Phan Thị Quyên	17	4.597.953	51.615	4.649.568	590.600	4.058.968		468.000		4.526.968
653	HL-01001	Phan Thị Quyên	10	2.834.632		2.834.632	23.400	2.811.232				2.811.232
654	HL-01002	Trần Văn Uy	12	8.504.686	3.234.248	11.738.934	742.300	10.996.634				10.996.634
655	HL-01003	Phạm Thị Hoa	25	6.062.247	45.467	6.107.714	621.000	5.486.714		650.000		6.136.714
656	HL-01005	Bùi Văn Hùng	25	21.214.064	980.000	22.194.064	1.416.825	20.777.239				20.777.239
657	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	21	11.599.600	2.820.000	14.419.600	842.080	13.577.520				13.577.520
658	HL-01010	Nguyễn Công Vân	4	1.880.394	311.846	2.192.240	13.400	2.178.840				2.178.840
659	HL-01010	Nguyễn Công Vân	19	10.747.219	887.032	11.634.251	1.014.300	10.619.951				10.619.951
660	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	22	4.200.781	1.750.000	5.950.781	736.000	5.214.781		572.000		5.786.781
661	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	24	8.199.719	64.060	8.263.779	641.100	7.622.679				7.622.679
662	HL-01013	Bùi Thị Hường	27	6.547.227	45.467	6.592.694	649.330	5.943.364		702.000		6.645.364
663	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	26	15.986.367	811.846	16.798.213	1.880.500	14.917.713				14.917.713
664	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	2	417.028	1.277.647	1.694.675	71.900	1.622.775				1.622.775
665	HL-01017	Phạm Văn Thanh	30	24.274.979	638.274	24.913.253	819.780	24.093.473				24.093.473
666	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	26	18.410.417	892.292	19.302.709	884.890	18.417.819				18.417.819
667	HL-01021	Phạm Đức Độ	23	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		78.000		7.656.400
668	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	15	7.394.508	2.600.000	9.994.508	933.000	9.061.508				9.061.508
669	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	27	11.842.772	599.801	12.442.573	762.600	11.679.973	200.000	702.000		12.581.973
670	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	3	1.090.729	4.365.846	5.456.575	1.072.920	4.383.655				4.383.655
671	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	30	7.465.461	46.659	7.512.120	700.100	6.812.020		780.000		7.592.020
672	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	25	13.690.185	741.538	14.431.723	802.500	13.629.223				13.629.223
673	HL-01029	Lương Quang Tuệ	7	2.519.826	3.540.308	6.060.134	713.800	5.346.334				5.346.334
674	HL-01030	Vũ Hương Duyên	27	9.559.428	676.385	10.235.813	740.600	9.495.213		650.000		10.145.213
675	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	26	15.646.253	2.720.000	18.366.253	1.055.500	17.310.753				17.310.753
676	HL-01033	Nguyễn Văn Toàn	4	1.783.491	271.192	2.054.683	180.265	1.874.418				1.874.418
677	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	26	12.334.477	400.000	12.734.477	752.300	11.982.177				11.982.177
678	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	21	8.360.000	2.174.643	10.534.643	803.400	9.731.243		546.000		10.277.243
679	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	9	5.165.285		5.165.285	106.700	5.058.585				5.058.585
680	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	26	7.037.348	50.750	7.088.098	695.800	6.392.298				6.392.298

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	31	13.263.747		13.263.747	701.200	12.562.547				12.562.547
682	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	27	5.904.295	41.002	5.945.297	684.400	5.260.897		702.000		5.962.897
683	HL-01041	Lưu Cung Thăng	13	4.601.047	210.769	4.811.816	1.125.425	3.686.391		156.000		3.842.391
684	HL-01041	Lưu Cung Thăng	9	3.362.856		3.362.856	27.900	3.334.956				3.334.956
685	HL-01042	Trần Hồng Sơn	5	2.058.400	542.385	2.600.785	18.600	2.582.185				2.582.185
686	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6	2.974.343	11.881	2.986.224	818.000	2.168.224				2.168.224
687	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	22	7.424.911	997.126	8.422.037	808.610	7.613.427				7.613.427
688	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	22	18.608.356	500.000	19.108.356	1.220.500	17.887.856				17.887.856
689	HL-01047	Ninh Văn Hòa	1	374.728	2.006.991	2.381.719	164.960	2.216.759				2.216.759
690	HL-01050	Lê Văn Nam	20	9.135.021	589.233	9.724.254	1.790.633	7.933.621				7.933.621
691	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	27	19.507.943	500.000	20.007.943	883.400	19.124.543				19.124.543
692	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	25	19.303.687	500.000	19.803.687	1.055.500	18.748.187				18.748.187
693	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	11	4.412.880	401.462	4.814.342	645.800	4.168.542				4.168.542
694	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	10	2.520.835		2.520.835	19.700	2.501.135				2.501.135
695	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	31	13.712.173	82.937	13.795.110	735.600	13.059.510				13.059.510
696	HL-01059	Lê Phương Mai	23	7.524.000	61.337	7.585.337	714.100	6.871.237		598.000		7.469.237
697	HL-01061	Dương Thị Hường	23	5.577.268	45.467	5.622.735	1.053.480	4.569.255		598.000		5.167.255
698	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	21	10.715.900	802.923	11.518.823	712.800	10.806.023				10.806.023
699	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	28	8.015.736	252.639	8.268.375	675.600	7.592.775				7.592.775
700	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	24	10.206.903	280.433	10.487.336	724.700	9.762.636				9.762.636
701	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	7	1.616.114		1.616.114	10.500	1.605.614				1.605.614
702	HL-01066	Lê Quang Phúc	1	409.195	1.339.385	1.748.580	11.400	1.737.180				1.737.180
703	HL-01066	Lê Quang Phúc			3.794.923	3.794.923	696.500	3.098.423				3.098.423
704	HL-01067	Vũ Việt Kiên	25	10.199.004		10.199.004	726.900	9.472.104				9.472.104
705	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	1	391.310	3.822	395.132	59.000	336.132				336.132
706	HL-01071	Phạm Thị Thư	1	401.571		401.571	4.000	397.571				397.571
707	HL-01071	Phạm Thị Thư	11	2.453.000		2.453.000	19.400	2.433.600				2.433.600
708	HL-01071	Phạm Thị Thư	11	3.732.612	984.469	4.717.081	605.600	4.111.481				4.111.481
709	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	14	7.815.896	1.510.347	9.326.243	1.358.533	7.967.710				7.967.710
710	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	1	395.102		395.102	4.000	391.102				391.102
711	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	20	5.113.950	831.034	5.944.984	642.900	5.302.084				5.302.084
712	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	26	5.669.619	251.656	5.921.275	684.200	5.237.075		650.000		5.887.075
713	HL-01076	Phùng Thị Duyên	1	374.012		374.012	3.700	370.312				370.312
714	HL-01076	Phùng Thị Duyên	19	5.749.152	1.621.097	7.370.249	657.200	6.713.049				6.713.049
715	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	31	6.913.000	641.813	7.554.813	768.560	6.786.253		806.000		7.592.253
716	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	25	6.855.716	51.418	6.907.134	694.000	6.213.134				6.213.134
717	HL-01083	Trần Văn Nga	26	21.936.904	1.077.613	23.014.517	883.400	22.131.117				22.131.117
718	HL-01086	Trần Văn Luận	21	15.289.725	1.855.962	17.145.687	1.744.500	15.401.187				15.401.187

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01087	Hoàng Minh Phước	2	389.921	2.950.769	3.340.690	739.700	2.600.990				2.600.990
720	HL-01090	Vũ Thị Thương	29	7.403.290	47.866	7.451.156	699.500	6.751.656				6.751.656
721	HL-01091	Hoàng Thị Sim	25	8.165.271	61.240	8.226.511	640.700	7.585.811				7.585.811
722	HL-01092	Trần Thị Thủy	11	2.453.000		2.453.000	18.900	2.434.100				2.434.100
723	HL-01092	Trần Thị Thủy	8	3.143.669	2.475.230	5.618.899	672.900	4.945.999				4.945.999
724	HL-01093	Trần Thị Hương	27	5.904.295	722.002	6.626.297	691.200	5.935.097		780.000		6.715.097
725	HL-01094	Trịnh Thị Thương	21	5.092.288	1.217.313	6.309.601	646.530	5.663.071		494.000		6.157.071
726	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	25	15.934.445	720.000	16.654.445	1.124.380	15.530.065				15.530.065
727	HL-01097	Trần Văn Văn	27	21.447.690	1.844.100	23.291.790	1.944.500	21.347.290				21.347.290
728	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	29	7.256.873	468.457	7.725.330	702.200	7.023.130		754.000		7.777.130
729	HL-01100	Vũ Trung Thành	31	13.096.044		13.096.044	1.421.225	11.674.819				11.674.819
730	HL-01102	Lê Duy Nam	27	18.853.931	593.941	19.447.872	1.232.800	18.215.072	600.000	624.000		19.439.072
731	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	24	17.802.422	943.294	18.745.716	1.011.500	17.734.216				17.734.216
732	HL-01107	Trần Văn Bắc	17	11.999.134	2.600.000	14.599.134	1.697.100	12.902.034				12.902.034
733	HL-01109	Trần Văn Vàng	27	13.069.884	400.000	13.469.884	1.211.300	12.258.584				12.258.584
734	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	24	11.489.780	236.046	11.725.826	905.400	10.820.426				10.820.426
735	HL-01114	Phạm Văn Kết	14	9.935.469	250.000	10.185.469	999.800	9.185.669				9.185.669
736	HL-01119	Trần Đức Tân	6	3.515.757	813.577	4.329.334	98.300	4.231.034				4.231.034
737	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	4	986.271	3.372.308	4.358.579	749.900	3.608.679				3.608.679
738	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	23	8.465.231		8.465.231	722.900	7.742.331				7.742.331
739	HL-01124	Vũ Quang Khánh	13	8.035.125	521.192	8.556.317	873.700	7.682.617				7.682.617
740	HL-01124	Vũ Quang Khánh			542.385	542.385	5.400	536.985				536.985
741	HL-01127	Vũ Văn Toản	28	19.706.531	500.000	20.206.531	1.418.500	18.788.031				18.788.031
742	HL-01128	Tô Ích Hùng	20	8.799.685	200.000	8.999.685	817.600	8.182.085				8.182.085
743	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	16	11.849.259	2.600.000	14.449.259	1.264.838	13.184.421				13.184.421
744	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	22	15.339.540	500.000	15.839.540	944.500	14.895.040				14.895.040
745	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	18	12.582.626	2.350.000	14.932.626	937.400	13.995.226				13.995.226
746	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	18	13.809.450	1.809.231	15.618.681	1.975.200	13.643.481				13.643.481
747	HL-01139	Phạm Xuân Thủy			4.676.693	4.676.693	788.445	3.888.248				3.888.248
748	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	29	17.384.951	720.000	18.104.951	819.780	17.285.171				17.285.171
749	HL-01144	Lê Chí Cầu	27	8.360.039		8.360.039	721.800	7.638.239		286.000		7.924.239
750	HL-01145	Lê Trọng Đạt	20	11.086.420	608.294	11.694.714	1.413.900	10.280.814				10.280.814
751	HL-01148	Phan Văn Liêm	23	13.048.099	1.023.692	14.071.791	1.038.700	13.033.091				13.033.091
752	HL-01150	Nguyễn Văn Như	1	453.421	3.254.308	3.707.729	929.865	2.777.864				2.777.864
753	HL-01153	Trần Văn Nam	18	11.065.800	2.690.731	13.756.531	1.301.700	12.454.831				12.454.831
754	HL-01155	Phạm Văn Hưng	22	15.111.061	1.584.769	16.695.830	2.229.500	14.466.330				14.466.330
755	HL-01156	Trần Văn Tính	25	21.553.181	500.000	22.053.181	1.540.825	20.512.356				20.512.356
756	HL-01157	Phan Văn Thắng	23	18.013.413	1.490.390	19.503.803	944.500	18.559.303				18.559.303

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01165	Bùi Văn Học	27	25.113.027	591.580	25.704.607	1.055.500	24.649.107				24.649.107
758	HL-01166	Lê Văn Mạnh	19	14.764.973	167.816	14.932.789	1.714.300	13.218.489				13.218.489
759	HL-01169	Bùi Văn Cường	19	16.668.502	2.600.000	19.268.502	883.400	18.385.102				18.385.102
760	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	24	19.345.083	1.068.161	20.413.244	1.250.400	19.162.844				19.162.844
761	HL-01174	Đỗ Văn Hà	26	21.588.310	500.000	22.088.310	2.051.500	20.036.810				20.036.810
762	HL-01175	Phan Văn Giáp			3.980.923	3.980.923	863.435	3.117.488				3.117.488
763	HL-01176	Trần Văn Doanh	20	18.076.788	926.243	19.003.031	948.400	18.054.631				18.054.631
764	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	17	12.915.582	1.097.100	14.012.682	1.380.525	12.632.157				12.632.157
765	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	17	10.923.762	250.000	11.173.762	2.044.800	9.128.962				9.128.962
766	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	26	23.855.328	403.192	24.258.520	2.304.900	21.953.620	300.000			22.253.620
767	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	27	15.764.351	400.000	16.164.351	789.975	15.374.376				15.374.376
768	HL-01183	Trần Văn Hoài	21	16.113.043	2.398.346	18.511.389	944.500	17.566.889				17.566.889
769	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	9	5.824.250	5.613.231	11.437.481	1.012.400	10.425.081				10.425.081
770	HL-01187	Phạm Văn Dương	18	12.573.877	250.000	12.823.877	1.462.239	11.361.638				11.361.638
771	HL-01188	Trần Đình Trình	23	18.719.212	2.547.385	21.266.597	1.889.100	19.377.497				19.377.497
772	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	25	18.015.820	500.000	18.515.820	1.055.500	17.460.320				17.460.320
773	HL-01191	Dương Văn Vinh	20	12.794.831	2.398.346	15.193.177	1.316.000	13.877.177				13.877.177
774	HL-01194	Trần Văn Ân	14	9.108.096	1.274.940	10.383.036	1.026.800	9.356.236				9.356.236
775	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	20	10.293.176	412.577	10.705.753	771.680	9.934.073				9.934.073
776	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	12	4.573.489	3.236.923	7.810.412	753.550	7.056.862				7.056.862
777	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	30	10.691.609		10.691.609	733.400	9.958.209				9.958.209
778	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	26	17.516.042	820.000	18.336.042	1.089.100	17.246.942				17.246.942
779	HL-01208	Vũ Văn Chính	23	18.765.575	1.855.962	20.621.537	944.500	19.677.037				19.677.037
780	HL-01212	Vũ Văn Kiên	26	23.436.376	1.050.043	24.486.419	1.080.500	23.405.919				23.405.919
781	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	18	15.593.445	2.129.445	17.722.890	1.736.833	15.986.057				15.986.057
782	HL-01215	Trần Minh Hiện	25	24.392.497	1.485.851	25.878.348	908.400	24.969.948				24.969.948
783	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	29	18.308.514		18.308.514	748.600	17.559.914				17.559.914
784	HL-01218	Phạm Đăng Công	29	14.124.522	400.000	14.524.522	1.834.880	12.689.642				12.689.642
785	HL-01221	Vũ Văn Chung	23	5.000.521	2.000.000	7.000.521	768.000	6.232.521		416.000		6.648.521
786	HL-01225	Bùi Viết Thắng	25	18.355.289	500.000	18.855.289	883.400	17.971.889				17.971.889
787	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	21	16.234.563	1.246.423	17.480.986	883.400	16.597.586				16.597.586
788	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	23	9.050.736	73.783	9.124.519	729.500	8.395.019				8.395.019
789	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	13	8.055.315	6.242.994	14.298.309	1.041.000	13.257.309				13.257.309
790	HL-01236	Phạm Hữu Đông	12	5.330.049	302.065	5.632.114	844.400	4.787.714				4.787.714
791	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	3	881.476	1.364.572	2.246.048	182.165	2.063.883				2.063.883
792	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	12	10.668.005	3.517.702	14.185.707	2.015.400	12.170.307	300.000			12.470.307
793	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	26	7.824.790	305.000	8.129.790	1.185.300	6.944.490		416.000		7.360.490
794	HL-01244	Vũ Thu Hằng	23	8.465.231	69.010	8.534.241	723.600	7.810.641		598.000		8.408.641

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01246	Trần Văn Thương	23	12.213.186	619.301	12.832.487	1.925.000	10.907.487				10.907.487
796	HL-01249	Lương Thị Đào	22	8.363.103	1.048.584	9.411.687	677.600	8.734.087				8.734.087
797	HL-01250	Đào Thế Dương	22	7.180.471	1.462.885	8.643.356	716.100	7.927.256		442.000		8.369.256
798	HL-01251	Phạm Thế Hiển	21	11.746.769	404.616	12.151.385	849.650	11.301.735				11.301.735
799	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	19	13.910.498	2.891.846	16.802.344	2.555.500	14.246.844				14.246.844
800	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	15	7.453.419	322.807	7.776.226	865.900	6.910.326				6.910.326
801	HL-01260	Lê Hoàng Việt	27	9.003.119		9.003.119	728.200	8.274.919		78.000		8.352.919
802	HL-01261	Trần Văn Dũng	27	10.282.941		10.282.941	697.000	9.585.941		364.000		9.949.941
803	HL-01263	Nguyễn Văn Khương			542.385	542.385	5.400	536.985				536.985
804	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	18	11.982.966	521.192	12.504.158	1.860.100	10.644.058				10.644.058
805	Hl-01264	Phạm Văn Tuyến	26	15.324.063	400.000	15.724.063	1.250.500	14.473.563				14.473.563
806	HL-01265	Đào Thị Hiền	2	382.065	2.797.402	3.179.467	624.700	2.554.767				2.554.767
807	HL-01266	Phạm Thị Duyên	26	8.140.665	244.861	8.385.526	642.300	7.743.226				7.743.226
808	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	14	4.285.985	2.810.231	7.096.216	1.546.085	5.550.131				5.550.131
809	HL-01269	Lê Minh Thuấn	26	10.639.813	503.932	11.143.745	736.400	10.407.345				10.407.345
810	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	2	547.325		547.325	400	546.925				546.925
811	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	29	5.751.451	38.097	5.789.548	616.300	5.173.248				5.173.248
812	HL-01271	Trịnh Văn Công	27	10.681.869		10.681.869	731.800	9.950.069				9.950.069
813	HL-01272	Lã Văn Anh	26	23.871.080	734.310	24.605.390	944.500	23.660.890				23.660.890
814	HL-01273	Phạm Văn Đệ	23	18.923.752	500.000	19.423.752	944.500	18.479.252				18.479.252
815	HL-01275	Phạm Văn Duyền	20	14.944.241	1.731.456	16.675.697	969.500	15.706.197				15.706.197
816	HL-01277	Trần Văn Lanh	22	18.511.137	500.000	19.011.137	2.192.400	16.818.737				16.818.737
817	HL-01281	Phạm Văn Tuất	27	23.074.693	726.493	23.801.186	1.055.500	22.745.686				22.745.686
818	HL-01284	Phạm Văn Quang	29	11.067.324		11.067.324	708.300	10.359.024		442.000		10.801.024
819	HL-01293	Trần Văn Thái	25	23.381.882	585.267	23.967.149	1.528.500	22.438.649				22.438.649
820	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	11	8.739.511	2.892.385	11.631.896	1.709.400	9.922.496				9.922.496
821	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	18	12.596.626	250.000	12.846.626	1.875.100	10.971.526				10.971.526
822	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	30	9.820.158		9.820.158	692.400	9.127.758				9.127.758
823	HL-01302	Hoàng Văn Quân	27	15.419.088	400.000	15.819.088	824.700	14.994.388				14.994.388
824	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	25	11.191.379	821.538	12.012.917	745.100	11.267.817				11.267.817
825	HL-01308	Trần Văn Thành	20	14.161.649	2.691.077	16.852.726	1.055.500	15.797.226				15.797.226
826	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	23	13.122.775	1.441.763	14.564.538	1.334.200	13.230.338				13.230.338
827	HL-01316	Trần Hữu Dương	27	9.405.000	1.218.000	10.623.000	691.300	9.931.700		286.000		10.217.700
828	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	23	9.247.934	1.403.913	10.651.847	1.182.600	9.469.247				9.469.247
829	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	26	10.202.004	462.000	10.664.004	870.500	9.793.504	200.000	364.000		10.357.504
830	HL-01320	Vũ Xuân Thà			4.339.077	4.339.077	936.165	3.402.912				3.402.912
831	HL-01322	Tô Duy Sỹ	14	3.794.000	2.351.500	6.145.500	675.345	5.470.155		364.000		5.834.155
832	HL-01323	Phạm Văn Hải	26	14.517.596	612.577	15.130.173	1.213.423	13.916.750				13.916.750

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	21	15.357.328	500.000	15.857.328	1.533.500	14.323.828				14.323.828
834	HL-01327	Mai Văn Đức	24	22.065.298	3.336.428	25.401.726	2.007.000	23.394.726				23.394.726
835	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	28	26.749.509	597.548	27.347.057	1.712.500	25.634.557				25.634.557
836	HL-01331	Bùi Văn Điểm	30	7.245.743	400.000	7.645.743	864.600	6.781.143				6.781.143
837	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	22	8.360.000	1.149.904	9.509.904	733.300	8.776.604		572.000		9.348.604
838	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	30	8.026.747		8.026.747	987.900	7.038.847				7.038.847
839	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	27	10.403.450	215.731	10.619.181	744.400	9.874.781		52.000		9.926.781
840	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	26	7.407.851	650.307	8.058.158	673.400	7.384.758				7.384.758
841	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	25	15.147.050	505.966	15.653.016	1.309.986	14.343.030				14.343.030
842	HL-01338	Phạm Đình Quân	27	7.794.813		7.794.813	1.110.500	6.684.313				6.684.313
843	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	23	20.634.125	500.000	21.134.125	1.744.500	19.389.625				19.389.625
844	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	25	18.164.412	500.000	18.664.412	908.400	17.756.012				17.756.012
845	HL-01345	Bùi Văn Tiến	31	17.307.650		17.307.650	752.100	16.555.550				16.555.550
846	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	30	18.064.077	400.000	18.464.077	1.552.100	16.911.977				16.911.977
847	HL-01349	Đào Đức Trung	22	17.486.097	2.064.769	19.550.866	944.500	18.606.366				18.606.366
848	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	20	11.877.849	500.000	12.377.849	956.900	11.420.949				11.420.949
849	HL-01354	Bùi Văn Hiên	5	2.954.476		2.954.476	989.265	1.965.211				1.965.211
850	HL-01358	Võ Thành Chung	22	21.809.373	2.753.304	24.562.677	1.055.500	23.507.177				23.507.177
851	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	16	9.680.383	3.078.560	12.758.943	1.025.600	11.733.343				11.733.343
852	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	18	9.725.075	1.429.766	11.154.841	1.326.600	9.828.241				9.828.241
853	HL-01363	Phạm Văn Luân	26	24.961.116	500.000	25.461.116	944.500	24.516.616				24.516.616
854	HL-01366	Vũ Thị Hiền	25	6.062.247	401.159	6.463.406	622.980	5.840.426		650.000		6.490.426
855	HL-01369	Vi Thị Hường	27	8.409.073	257.358	8.666.431	679.500	7.986.931				7.986.931
856	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	27	6.499.004	240.594	6.739.598	650.900	6.088.698		572.000		6.660.698
857	HL-01372	Bùi Văn Giới	1	575.323	2.169.538	2.744.861	82.400	2.662.461				2.662.461
858	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	25	19.363.110	500.000	19.863.110	883.400	18.979.710				18.979.710
859	HL-01381	Trần Văn Bình	23	13.048.015	627.456	13.675.471	1.366.800	12.308.671				12.308.671
860	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	27	10.032.000	669.667	10.701.667	745.200	9.956.467	100.000	702.000	200.000	10.958.467
861	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	27	10.047.595	-670.825	9.376.770	732.000	8.644.770	200.000	624.000		9.468.770
862	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	23	14.411.050		14.411.050	782.300	13.628.750				13.628.750
863	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	30	9.017.952	255.324	9.273.276	685.600	8.587.676				8.587.676
864	HL-01392	Đỗ Văn Hường	27	10.032.000	237.846	10.269.846	800.700	9.469.146		442.000		9.911.146
865	HL-01395	Cù Như Quyền	15	15.200.000	4.937.077	20.137.077	1.981.400	18.155.677	400.000	130.000		18.685.677
866	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	20	12.920.000	3.047.772	15.967.772	1.411.800	14.555.972	300.000			14.855.972
867	HL-01397	Lê Duy Dũng	23	17.040.516	1.497.680	18.538.196	1.507.500	17.030.696				17.030.696
868	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	27	12.920.000	1.569.000	14.489.000	1.218.400	13.270.600	300.000	728.000		14.298.600
869	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	11	2.419.562	1.778.462	4.198.024	712.580	3.485.444				3.485.444
870	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	32	19.214.046	400.000	19.614.046	819.780	18.794.266				18.794.266

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	17	12.929.823	1.737.262	14.667.085	1.801.700	12.865.385				12.865.385
872	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	20	12.931.134	2.398.346	15.329.480	1.991.400	13.338.080				13.338.080
873	HL-01417	Đào Văn Kỳ	22	7.102.916	2.100.000	9.202.916	684.900	8.518.016				8.518.016
874	HL-01419	Lường Huy Tới	25	22.743.176	582.938	23.326.114	2.264.400	21.061.714				21.061.714
875	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	27	24.006.670	811.846	24.818.516	1.055.500	23.763.016				23.763.016
876	HL-01427	Trần Quang Tiến	17	15.869.458	5.875.823	21.745.281	2.104.900	19.640.381	300.000	442.000		20.382.381
877	HL-01428	Hà Văn Mậu	25	17.957.356	1.498.596	19.455.952	1.304.900	18.151.052	300.000	520.000		18.971.052
878	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	24	20.932.482	2.747.746	23.680.228	1.304.900	22.375.328	300.000			22.675.328
879	HL-01430	Phó Đức Châm	27	8.299.901		8.299.901	677.200	7.622.701		260.000		7.882.701
880	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	4	2.837.445	50.688	2.888.133	21.500	2.866.633				2.866.633
881	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	22	18.697.503	589.171	19.286.674	923.000	18.363.674				18.363.674
882	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	27	27.326.194	1.399.651	28.725.845	1.055.500	27.670.345				27.670.345
883	HL-01435	Trương Văn Phúc	28	17.872.914	720.000	18.592.914	883.950	17.708.964				17.708.964
884	HL-01436	Phạm Văn Lập	31	16.428.385	400.000	16.828.385	1.099.950	15.728.435				15.728.435
885	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	30	24.329.605	488.723	24.818.328	819.780	23.998.548				23.998.548
886	HL-01438	Dương Văn Quân	29	18.364.798	720.000	19.084.798	853.380	18.231.418				18.231.418
887	HL-01439	Phạm Văn Long	27	15.563.699	400.000	15.963.699	1.312.780	14.650.919				14.650.919
888	HL-01444	Đặng Văn Danh	18	14.663.924	692.576	15.356.500	1.941.700	13.414.800				13.414.800
889	HL-01446	Bùi Văn Phất	25	22.698.564	2.462.775	25.161.339	1.055.500	24.105.839				24.105.839
890	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	28	17.227.733	500.000	17.727.733	1.751.825	15.975.908				15.975.908
891	HL-01448	Vũ Như Giang	24	23.701.335	1.698.369	25.399.704	1.055.500	24.344.204				24.344.204
892	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	26	23.546.218	500.000	24.046.218	1.436.600	22.609.618				22.609.618
893	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	18	15.547.217	1.570.388	17.117.605	1.089.100	16.028.505				16.028.505
894	HL-01455	Triệu Duy Dũng	24	14.108.258	949.658	15.057.916	1.048.600	14.009.316				14.009.316
895	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	28	12.613.545		12.613.545	723.800	11.889.745				11.889.745
896	HL-01458	Trần Đình Tiến	20	12.206.405	2.532.057	14.738.462	1.045.400	13.693.062				13.693.062
897	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	13	10.141.128	4.055.504	14.196.632	1.060.100	13.136.532				13.136.532
898	HL-01460	Đào Văn Tới	31	17.401.669	400.000	17.801.669	789.975	17.011.694				17.011.694
899	HL-01461	Ôn Vi Hiền	26	17.059.014	867.132	17.926.146	789.975	17.136.171				17.136.171
900	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	27	19.910.888	472.609	20.383.497	1.589.975	18.793.522				18.793.522
901	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	14	14.103.772	5.080.662	19.184.434	1.055.500	18.128.934				18.128.934
902	HL-01464	Ngô Quang Khải	20	14.386.980	2.600.000	16.986.980	1.611.600	15.375.380				15.375.380
903	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7	6.452.351	2.123.530	8.575.881	48.900	8.526.981				8.526.981
904	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	11	10.357.193	500.000	10.857.193	1.006.600	9.850.593				9.850.593
905	HL-01466	Trần Tất Kiên	27	26.599.785	926.255	27.526.040	1.089.100	26.436.940				26.436.940
906	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	13	7.867.588	2.350.000	10.217.588	1.536.400	8.681.188				8.681.188
907	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	27	25.861.631	594.310	26.455.941	2.055.500	24.400.441				24.400.441
908	HL-01473	Đặng Văn Tiến	22	16.115.166	1.435.538	17.550.704	1.055.500	16.495.204				16.495.204

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01474	Bùi Văn Hiền	15	7.881.747	2.306.129	10.187.876	1.343.000	8.844.876				8.844.876
910	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	27	20.761.771	475.712	21.237.483	1.589.975	19.647.508				19.647.508
911	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	29	9.235.479	258.674	9.494.153	687.800	8.806.353				8.806.353
912	HL-01478	Trần Thị Liên	29	9.192.729	8.268	9.200.997	745.200	8.455.797		702.000		9.157.797
913	HL-01479	Trần Công Minh	25	9.521.565	320.000	9.841.565	756.600	9.084.965		156.000		9.240.965
914	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	5.290.465		5.290.465	840.000	4.450.465		702.000		5.152.465
915	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	8.718.471		8.718.471	763.700	7.954.771		702.000		8.656.771
916	HL-01483	Trần Thanh Xuân	27	7.691.171	53.411	7.744.582	621.500	7.123.082		520.000		7.643.082
917	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	31	15.046.143		15.046.143	938.600	14.107.543				14.107.543
918	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	25	6.062.247	45.467	6.107.714	820.065	5.287.649		650.000		5.937.649
919	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	27	7.641.000		7.641.000	711.200	6.929.800				6.929.800
920	HL-01488	Phạm Văn Đô	4	1.574.901	542.385	2.117.286	13.800	2.103.486				2.103.486
921	HL-01488	Phạm Văn Đô	1	680.425	2.718.602	3.399.027	822.100	2.576.927				2.576.927
922	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	31	16.627.727		16.627.727	868.700	15.759.027				15.759.027
923	HL-01490	Trương Văn Thành	9	3.423.524		3.423.524	28.500	3.395.024				3.395.024
924	HL-01490	Trương Văn Thành	13	3.840.244	210.769	4.051.013	665.500	3.385.513		104.000		3.489.513
925	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5	1.402.506	4.004.615	5.407.121	760.400	4.646.721				4.646.721
926	HL-01494	Phạm Xuân Trường	3	1.534.335	425.154	1.959.489	156.705	1.802.784				1.802.784
927	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	13	4.605.438	210.769	4.816.207	673.100	4.143.107		156.000		4.299.107
928	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	8	3.120.187		3.120.187	25.400	3.094.787				3.094.787
929	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	26	10.309.806	973.462	11.283.268	702.980	10.580.288				10.580.288
930	HL-01498	Phạm Văn Ngân	18	7.666.715	2.113.193	9.779.908	762.380	9.017.528				9.017.528
931	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	4	1.568.383	1.686.154	3.254.537	657.500	2.597.037				2.597.037
932	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	13	4.091.649	210.769	4.302.418	668.000	3.634.418		130.000		3.764.418
933	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	8	3.120.187		3.120.187	25.400	3.094.787				3.094.787
934	HL-01503	Trần Văn Cường	28	10.946.356		10.946.356	736.000	10.210.356		104.000		10.314.356
935	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	10	3.602.388		3.602.388	30.300	3.572.088				3.572.088
936	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	12	3.441.429	210.769	3.652.198	661.500	2.990.698		78.000		3.068.698
937	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	28	10.515.110		10.515.110	730.100	9.785.010		130.000		9.915.010
938	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	13	5.621.169	632.307	6.253.476	687.500	5.565.976				5.565.976
939	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	7	1.882.781		1.882.781	13.100	1.869.681				1.869.681
940	HL-01510	Vũ Văn Chính	26	13.112.235		13.112.235	1.356.700	11.755.535				11.755.535
941	HL-01512	Phạm Đức Cường	2	1.005.865	425.154	1.431.019	8.500	1.422.519				1.422.519
942	HL-01512	Phạm Đức Cường	9	3.961.536	212.577	4.174.113	706.380	3.467.733				3.467.733
943	HL-01515	Trương Minh Hải	27	8.363.383	191.154	8.554.537	657.400	7.897.137				7.897.137
944	HL-01517	Phạm Văn Trọng	23	8.808.400	1.627.385	10.435.785	828.400	9.607.385				9.607.385
945	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	26	6.356.965	256.612	6.613.577	691.100	5.922.477		650.000		6.572.477
946	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	26	7.129.094		7.129.094	643.200	6.485.894				6.485.894

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01523	Lê Văn Chuyền	22	17.176.898	620.167	17.797.065	1.454.500	16.342.565				16.342.565
948	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	2	728.042	2.107.112	2.835.154	459.560	2.375.594				2.375.594
949	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	27	9.339.291		9.339.291	795.900	8.543.391				8.543.391
950	HL-01535	Dương Văn Tiến	20	10.437.892	500.000	10.937.892	1.240.500	9.697.392				9.697.392
951	HL-01546	Đoàn Duy Hải	15	9.003.119	2.450.000	11.453.119	878.400	10.574.719				10.574.719
952	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	27	11.847.312	515.727	12.363.039	758.145	11.604.894				11.604.894
953	HL-01555	Phạm Văn Phú	27	14.328.831	400.000	14.728.831	809.990	13.918.841				13.918.841
954	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	14	13.386.422	8.945.858	22.332.280	2.423.500	19.908.780				19.908.780
955	HL-01561	Bùi Quang Dũng	22	6.043.090	1.913.192	7.956.282	724.220	7.232.062		572.000		7.804.062
956	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	16	12.802.734	1.385.911	14.188.645	930.000	13.258.645				13.258.645
957	HL-01567	Vũ Xuân Trường	27	21.070.913	647.409	21.718.322	2.209.500	19.508.822				19.508.822
958	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	20	17.918.869	675.885	18.594.754	908.400	17.686.354				17.686.354
959	HL-01569	Trần Văn Nhật	23	19.004.903	1.871.353	20.876.256	1.942.100	18.934.156				18.934.156
960	HL-01570	Cù Quốc Sơn	23	20.041.458	573.086	20.614.544	1.446.839	19.167.705				19.167.705
961	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	4	2.002.348	248.808	2.251.156	15.700	2.235.456				2.235.456
962	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	17	12.922.467	875.650	13.798.117	865.600	12.932.517				12.932.517
963	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	22	18.530.355	500.000	19.030.355	1.252.500	17.777.855				17.777.855
964	HL-01581	Nguyễn Văn Định	22	16.307.165	2.906.385	19.213.550	1.592.138	17.621.412	300.000	78.000		17.999.412
965	HL-01584	Trần Công Hậu	9	3.141.264	3.761.577	6.902.841	722.200	6.180.641				6.180.641
966	HL-01585	Trần Anh Cường	17	4.374.337	1.264.615	5.638.952	762.700	4.876.252				4.876.252
967	HL-01586	Vũ Hải Biên	25	12.020.762	1.484.769	13.505.531	1.871.200	11.634.331				11.634.331
968	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	24	15.796.324	212.075	16.008.399	831.800	15.176.599				15.176.599
969	HL-01590	Từ Trung Thùy	27	5.380.995	382.000	5.762.995	642.700	5.120.295		624.000		5.744.295
970	HL-01591	Kiều Đức An	24	6.905.254	210.769	7.116.023	777.500	6.338.523				6.338.523
971	HL-01594	Lê Văn Đường	29	8.735.619		8.735.619	681.500	8.054.119				8.054.119
972	HL-01599	Hoàng Văn Linh	23	7.524.000		7.524.000	713.400	6.810.600		26.000		6.836.600
973	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	27	19.884.774	792.514	20.677.288	823.575	19.853.713				19.853.713
974	HL-01608	Trần Văn Đạt	27	15.099.710	880.000	15.979.710	1.213.890	14.765.820				14.765.820
975	HL-01610	Thân Văn Diện	5	2.602.740	3.663.346	6.266.086	713.295	5.552.791				5.552.791
976	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	18	10.053.533	2.523.297	12.576.830	760.245	11.816.585				11.816.585
977	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	26	15.818.849	400.000	16.218.849	817.890	15.400.959				15.400.959
978	HL-01620	Hoàng Văn Huy	26	7.016.501	210.769	7.227.270	697.200	6.530.070		650.000		7.180.070
979	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	16	12.279.782	2.848.808	15.128.590	1.183.900	13.944.690				13.944.690
980	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	5	2.504.226	-13.939	2.490.287	165.860	2.324.427				2.324.427
981	HL-01635	Lê Xuân Trường	27	9.310.885	533.692	9.844.577	682.500	9.162.077		390.000		9.552.077
982	HL-01638	Đặng Công Vinh	22	14.025.401	500.000	14.525.401	2.076.545	12.448.856				12.448.856
983	HL-01640	Lê Tuấn Anh	13	6.350.088	3.284.077	9.634.165	860.200	8.773.965	200.000	208.000		9.181.965
984	HL-01648	Vũ Công Định	1	453.421	2.429.538	2.882.959	23.300	2.859.659				2.859.659

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01648	Vũ Công Định			3.239.385	3.239.385	741.010	2.498.375				2.498.375
986	HL-01649	Trần Văn Quân	22	17.203.062	500.000	17.703.062	1.153.400	16.549.662				16.549.662
987	HL-01662	Mai Văn Chung	25	8.950.717	997.308	9.948.025	693.600	9.254.425				9.254.425
988	HL-01664	Trần Huy Thanh	27	5.904.295	908.000	6.812.295	721.300	6.090.995		806.000		6.896.995
989	HL-01666	Nguyễn Văn Hảo	10	5.315.061	250.000	5.565.061	740.465	4.824.596				4.824.596
990	HL-01672	Bùi Quang Tân	21	18.126.426	2.666.102	20.792.528	1.438.500	19.354.028				19.354.028
991	HL-01673	Lê Văn Quang	20	17.855.048	2.192.266	20.047.314	1.563.500	18.483.814				18.483.814
992	HL-01676	Cao Văn Dương	26	21.990.220	580.192	22.570.412	1.332.425	21.237.987				21.237.987
993	HL-01681	Trần Văn Hải	24	13.799.436	997.615	14.797.051	920.600	13.876.451				13.876.451
994	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	6	4.698.494	9.743.577	14.442.071	1.413.500	13.028.571				13.028.571
995	HL-01686	Lê Đức Khoản	24	17.105.225	500.000	17.605.225	1.277.500	16.327.725				16.327.725
996	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	9	3.311.603		3.311.603	27.900	3.283.703				3.283.703
997	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	12	6.451.867	382.308	6.834.175	640.200	6.193.975				6.193.975
998	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	28	14.504.935	400.000	14.904.935	937.100	13.967.835				13.967.835
999	HL-01698	Phạm Văn Khánh	22	13.756.267	1.584.769	15.341.036	941.500	14.399.536				14.399.536
1000	HL-01700	Lê Thị Thùy	24	6.801.714	988.971	7.790.685	791.000	6.999.685		624.000		7.623.685
1001	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	29	6.171.599	39.903	6.211.502	645.600	5.565.902		754.000		6.319.902
1002	HL-01702	Trung Thị Lương	15	6.058.009	60.048	6.118.057	644.600	5.473.457				5.473.457
1003	HL-01702	Trung Thị Lương	11	2.268.616		2.268.616	17.300	2.251.316				2.251.316
1004	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	26	4.935.153	270.801	5.205.954	776.410	4.429.544		676.000		5.105.544
1005	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	30	9.911.619	6.778	9.918.397	724.100	9.194.297		780.000		9.974.297
1006	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	26	8.029.601	258.637	8.288.238	680.500	7.607.738		234.000		7.841.738
1007	HL-01716	Lường Huy Tý	7	4.525.512	1.524.506	6.050.018	1.526.425	4.523.593				4.523.593
1008	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	22	19.966.380	1.568.043	21.534.423	2.120.164	19.414.259				19.414.259
1009	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	24	21.003.326	1.696.593	22.699.919	1.048.939	21.650.980				21.650.980
1010	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	21	19.832.545	2.672.324	22.504.869	1.601.500	20.903.369				20.903.369
1011	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	23	17.015.896	500.000	17.515.896	883.400	16.632.496				16.632.496
1012	HL-01734	Bùi Hồng Quang	26	24.416.652	589.041	25.005.693	883.400	24.122.293				24.122.293
1013	HL-01735	Vũ Văn Linh	23	21.096.757	584.273	21.681.030	883.400	20.797.630				20.797.630
1014	HL-01741	Lê Đình Nhân	9	6.349.096		6.349.096	528.500	5.820.596				5.820.596
1015	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	23	15.424.377	500.000	15.924.377	883.400	15.040.977				15.040.977
1016	HL-01746	Cao Văn Được	21	18.105.202	2.600.000	20.705.202	944.500	19.760.702				19.760.702
1017	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến			3.036.923	3.036.923	632.700	2.404.223				2.404.223
1018	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến			404.923	404.923	4.000	400.923				400.923
1019	HL-01761	Phan Văn Hùng	25	19.510.108	500.000	20.010.108	883.400	19.126.708				19.126.708
1020	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	8	6.594.791	3.730.011	10.324.802	891.300	9.433.502				9.433.502
1021	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	22	8.360.000	2.171.250	10.531.250	869.200	9.662.050		468.000		10.130.050
1022	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	22	8.360.000	2.171.250	10.531.250	954.200	9.577.050		468.000		10.045.050

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01772	Dương Duy Đức	21	14.108.320	2.641.385	16.749.705	2.205.900	14.543.805	400.000			14.943.805
1024	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	21	8.360.000	2.174.643	10.534.643	869.200	9.665.443		546.000		10.211.443
1025	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	27	10.614.649		10.614.649	732.700	9.881.949		338.000		10.219.949
1026	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	14	5.902.146	3.346.000	9.248.146	1.565.000	7.683.146		1.014.000		8.697.146
1027	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	24	4.798.608	610.500	5.409.108	659.200	4.749.908		624.000		5.373.908
1028	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	27	5.290.465		5.290.465	658.000	4.632.465		702.000		5.334.465
1029	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	27	15.310.772	403.192	15.713.964	1.302.000	14.411.964	300.000			14.711.964
1030	HL-01798	Bùi Văn Tần	31	14.279.937		14.279.937	801.300	13.478.637				13.478.637
1031	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	27	7.799.244	-2.494.059	5.305.185	751.100	4.554.085	200.000	364.000		5.118.085
1032	HL-01801	Hoàng Thế Lương	27	5.870.176	382.000	6.252.176	760.500	5.491.676		338.000		5.829.676
1033	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	27	7.671.812	53.276	7.725.088	671.400	7.053.688		702.000		7.755.688
1034	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	21	8.360.000	2.174.643	10.534.643	869.200	9.665.443		546.000		10.211.443
1035	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	25	7.378.598	731.339	8.109.937	844.900	7.265.037	200.000	702.000		8.167.037
1036	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	27	6.535.675		6.535.675	713.400	5.822.275		26.000		5.848.275
1037	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	27	13.200.250	1.329.385	14.529.635	1.290.200	13.239.435	300.000	78.000		13.617.435
1038	HL-01807	Phạm Tiến Trung	20	6.888.589	2.190.808	9.079.397	803.800	8.275.597				8.275.597
1039	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	27	9.231.150		9.231.150	856.200	8.374.950		26.000		8.400.950
1040	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	15	7.682.957	825.154	8.508.111	749.680	7.758.431				7.758.431
1041	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	23	16.946.072	2.201.154	19.147.226	1.405.900	17.741.326	400.000	598.000		18.739.326
1042	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	7.017.964		7.017.964	675.300	6.342.664		26.000		6.368.664
1043	HL-01815	Trần Anh Quý	21	9.680.634	1.264.615	10.945.249	734.400	10.210.849				10.210.849
1044	HL-01817	Trần Thị Thúy	29	8.191.805	52.964	8.244.769	676.600	7.568.169		754.000		8.322.169
1045	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	26	7.399.120	1.317.974	8.717.094	712.100	8.004.994		676.000		8.680.994
1046	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	27	9.661.347		9.661.347	690.800	8.970.547				8.970.547
1047	HL-01822	Nguyễn Thắng	9	2.942.368		2.942.368	22.800	2.919.568				2.919.568
1048	HL-01822	Nguyễn Thắng	9	3.949.922	1.217.115	5.167.037	764.700	4.402.337				4.402.337
1049	HL-01823	Bùi Huy Phượng	31	9.432.132		9.432.132	687.200	8.744.932		728.000		9.472.932
1050	HL-01824	Trần Quốc Đạt	24	11.804.752	1.999.512	13.804.264	835.880	12.968.384				12.968.384
1051	HL-01827	Trần Văn Phú	1	453.421	1.741.653	2.195.074	600.000	1.595.074				1.595.074
1052	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	21	18.943.849	3.225.538	22.169.387	1.304.900	20.864.487	300.000	312.000		21.476.487
1053	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	24	15.897.101	500.000	16.397.101	1.055.500	15.341.601				15.341.601
1054	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	13	11.069.069	2.752.923	13.821.992	1.036.200	12.785.792				12.785.792
1055	HL-01838	Dương Văn Chín	27	5.101.520		5.101.520	606.300	4.495.220		234.000		4.729.220
1056	HL-01841	Phạm Đình Chúc	23	20.168.012	3.151.785	23.319.797	1.405.900	21.913.897	400.000			22.313.897
1057	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	27	22.209.355	500.000	22.709.355	1.055.500	21.653.855				21.653.855
1058	HL-01844	Đỗ Quang Khương	27	17.005.014	500.000	17.505.014	1.855.500	15.649.514				15.649.514
1059	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	25	7.099.870		7.099.870	663.900	6.435.970				6.435.970
1060	HL-01846	Bùi Văn Quyền	25	6.051.551	1.590.154	7.641.705	734.900	6.906.805		702.000		7.608.805

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	23	17.045.441	811.846	17.857.287	1.055.500	16.801.787				16.801.787
1062	HL-01848	Vũ Văn Quân	23	20.934.454	2.945.201	23.879.655	2.134.900	21.744.755	300.000	208.000		22.252.755
1063	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	18	12.308.223	2.835.826	15.144.049	1.082.700	14.061.349				14.061.349
1064	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	24	17.955.257	680.058	18.635.315	1.099.950	17.535.365				17.535.365
1065	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	28	24.620.162	172.502	24.792.664	2.205.900	22.586.764	400.000	650.000		23.636.764
1066	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	25	8.882.622	400.000	9.282.622	1.445.200	7.837.422				7.837.422
1067	HL-01854	Vũ Trọng Minh	27	16.319.359	209.164	16.528.523	1.099.950	15.428.573				15.428.573
1068	HL-01855	Đoàn Minh Chung	22	4.114.399	2.100.000	6.214.399	786.510	5.427.889				5.427.889
1069	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	7.179.917		7.179.917	676.900	6.503.017		702.000		7.205.017
1070	HL-01859	Vũ Thị Phương	27	7.061.135	51.781	7.112.916	681.000	6.431.916				6.431.916
1071	HL-01859	Vũ Thị Phương	4	1.499.985		1.499.985	9.400	1.490.585				1.490.585
1072	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	30	6.544.455	40.903	6.585.358	824.765	5.760.593		520.000		6.280.593
1073	HL-01861	Phạm Thị Hà	24	6.175.589	664.055	6.839.644	678.300	6.161.344				6.161.344
1074	HL-01865	Lương Văn Khiển	28	7.849.510		7.849.510	703.400	7.146.110				7.146.110
1075	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	13	4.931.448	290.821	5.222.269	705.400	4.516.869				4.516.869
1076	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	10	3.600.296		3.600.296	30.000	3.570.296				3.570.296
1077	HL-01867	Ngô Văn Điều	21	13.939.187	3.493.889	17.433.076	2.075.500	15.357.576				15.357.576
1078	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	31	11.079.392		11.079.392	934.700	10.144.692				10.144.692
1079	HL-01870	Đinh Thị Bình	26	7.845.164	277.845	8.123.009	734.400	7.388.609		598.000		7.986.609
1080	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	28	11.846.890	959.796	12.806.686	753.000	12.053.686				12.053.686
1081	HL-01873	Trần Công Thành	31	15.357.676		15.357.676	806.700	14.550.976				14.550.976
1082	HL-01875	Bùi Văn Huy	18	8.097.651	2.069.308	10.166.959	778.200	9.388.759		312.000		9.700.759
1083	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	28	16.756.462	400.000	17.156.462	850.350	16.306.112				16.306.112
1084	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	23	8.102.279	1.412.397	9.514.676	738.300	8.776.376				8.776.376
1085	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	3	1.090.729	6.548.769	7.639.498	974.400	6.665.098				6.665.098
1086	HL-01882	Đỗ Đại Long	21	15.487.719	2.500.000	17.987.719	1.055.500	16.932.219				16.932.219
1087	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	25	16.617.609	500.000	17.117.609	1.080.500	16.037.109				16.037.109
1088	HL-01885	Hồ Sĩ Long	23	15.200.000		15.200.000	1.225.500	13.974.500	400.000	598.000		14.972.500
1089	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	30	11.992.803	400.000	12.392.803	1.021.900	11.370.903				11.370.903
1090	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	15	8.505.985	5.644.692	14.150.677	1.286.400	12.864.277	300.000			13.164.277
1091	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	27	5.904.295	268.002	6.172.297	686.700	5.485.597		728.000		6.213.597
1092	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	10	7.514.675	4.044.725	11.559.400	1.013.600	10.545.800				10.545.800
1093	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	26	12.434.478	1.386.000	13.820.478	787.500	13.032.978	200.000	104.000		13.336.978
1094	HL-01891	Vũ Đình Hậu	17	7.194.831	250.000	7.444.831	862.500	6.582.331				6.582.331
1095	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	24	17.538.145	938.130	18.476.275	1.089.100	17.387.175				17.387.175
1096	HL-01893	Đào Văn Hùng	22	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		260.000		7.772.600
1097	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	26	17.747.976	939.543	18.687.519	1.089.100	17.598.419				17.598.419
1098	HL-01895	Lê Văn Lực	17	11.463.346	4.308.597	15.771.943	2.555.825	13.216.118				13.216.118

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	22	13.777.514	592.800	14.370.314	1.041.700	13.328.614				13.328.614
1100	HL-01897	Trần Văn Sứ	22	13.568.542	591.392	14.159.934	1.039.600	13.120.334				13.120.334
1101	HL-01899	Phạm Minh Hùng	7	2.694.306	1.703.962	4.398.268	790.300	3.607.968				3.607.968
1102	HL-01899	Phạm Minh Hùng	10	1.986.552	563.423	2.549.975	18.500	2.531.475				2.531.475
1103	HL-01900	Bùi Văn Quyên	27	19.960.765	500.000	20.460.765	1.055.500	19.405.265				19.405.265
1104	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	15	12.053.178	2.961.923	15.015.101	938.200	14.076.901				14.076.901
1105	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	26	7.011.284	1.156.908	8.168.192	734.800	7.433.392		624.000		8.057.392
1106	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	15	11.512.566	1.809.231	13.321.797	1.031.200	12.290.597				12.290.597
1107	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	26	16.214.093	-3.823.320	12.390.773	1.197.400	11.193.373	300.000			11.493.373
1108	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	24	6.814.023		6.814.023	623.400	6.190.623	200.000	624.000	300.000	7.314.623
1109	HL-01913	Đinh Văn Lợi	3	1.534.335	623.692	2.158.027	610.925	1.547.102				1.547.102
1110	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	27	8.940.487		8.940.487	742.600	8.197.887				8.197.887
1111	HL-01915	Ngô Duy Phê	27	4.891.814	382.000	5.273.814	692.200	4.581.614		468.000		5.049.614
1112	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	30	9.805.619	221.269	10.026.888	1.553.400	8.473.488				8.473.488
1113	HL-01917	Bùi Văn Vương	21	9.404.524	2.100.000	11.504.524	778.635	10.725.889				10.725.889
1114	HL-01918	Phan Văn Nhân	20	12.807.472	2.466.266	15.273.738	1.050.700	14.223.038				14.223.038
1115	HL-01919	Bùi Công Duẩn	30	12.766.040		12.766.040	1.717.200	11.048.840				11.048.840
1116	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	5	2.271.092	1.574.528	3.845.620	93.500	3.752.120				3.752.120
1117	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	12	9.696.496	3.056.615	12.753.111	1.891.500	10.861.611				10.861.611
1118	HL-01923	Trần Trung Dũng	20	10.032.000	1.427.077	11.459.077	812.600	10.646.477		26.000		10.672.477
1119	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	23	8.099.141	1.247.385	9.346.526	991.500	8.355.026				8.355.026
1120	HL-01925	Diệp Thành Trung	16	15.577.524	6.837.928	22.415.452	2.127.300	20.288.152	400.000	156.000		20.844.152
1121	HL-01926	Trần Văn Thanh	24	10.632.025	2.501.462	13.133.487	729.000	12.404.487		26.000		12.430.487
1122	HL-01928	Trần Văn Quyền	26	12.096.701	462.000	12.558.701	824.900	11.733.801	200.000	442.000		12.375.801
1123	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	27	7.940.558		7.940.558	709.100	7.231.458				7.231.458
1124	HL-01930	Lê Văn Lừng	26	23.259.109	1.760.923	25.020.032	1.894.900	23.125.132	400.000			23.525.132
1125	HL-01932	Lê Đình Thường	27	23.166.137	753.615	23.919.752	1.232.800	22.686.952	300.000	468.000		23.454.952
1126	HL-01934	Vũ Văn Trình	15	9.137.529	1.870.778	11.008.307	2.013.100	8.995.207				8.995.207
1127	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	25	8.747.071	338.000	9.085.071	788.900	8.296.171		104.000		8.400.171
1128	HL-01936	Trần Văn Điểm	19	15.049.721	250.000	15.299.721	1.051.000	14.248.721				14.248.721
1129	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	20	13.817.932	2.693.072	16.511.004	1.514.500	14.996.504				14.996.504
1130	HL-01938	Vũ Xuân Quang	25	18.398.746	500.000	18.898.746	1.055.500	17.843.246				17.843.246
1131	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	27	25.368.501	500.000	25.868.501	1.855.500	24.013.001				24.013.001
1132	HL-01941	Vũ Quang Đức	24	9.444.246		9.444.246	858.300	8.585.946		156.000		8.741.946
1133	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6	1.526.995		1.526.995	70.300	1.456.695				1.456.695
1134	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	24	14.028.612	2.015.962	16.044.574	1.304.900	14.739.674	300.000	156.000		15.195.674
1135	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	22	6.004.000	2.343.000	8.347.000	685.800	7.661.200		286.000		7.947.200
1136	HL-01946	Phạm Thị Tám	22	10.032.000	435.500	10.467.500	802.700	9.664.800		572.000		10.236.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01947	Đào Ngọc Minh	19	10.674.731	262.231	10.936.962	873.200	10.063.762				10.063.762
1138	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	8.468.965	671.074	9.140.039	855.200	8.284.839		598.000		8.882.839
1139	HL-01949	Trần Ý Thơ	26	8.664.000	62.481	8.726.481	785.300	7.941.181		676.000		8.617.181
1140	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	23	8.360.000	68.152	8.428.152	848.100	7.580.052		598.000		8.178.052
1141	HL-01952	Ngô Đông Sơ	25	6.841.946	1.320.000	8.161.946	812.600	7.349.346				7.349.346
1142	HL-01953	Trần Thị Vân	27	8.360.000	58.056	8.418.056	782.200	7.635.856		702.000		8.337.856
1143	HL-01954	Lại Văn Nhật	27	10.403.450	1.218.000	11.621.450	814.200	10.807.250		104.000		10.911.250
1144	HL-01955	Trần Anh Đức	25	17.426.970	980.000	18.406.970	1.677.500	16.729.470				16.729.470
1145	HL-01956	Vũ Văn Định	21	9.428.299	2.004.923	11.433.222	1.137.025	10.296.197				10.296.197
1146	HL-01957	Bùi Thế Văn	28	17.712.535	400.000	18.112.535	1.142.900	16.969.635				16.969.635
1147	HL-01958	Phạm Văn Tâm	21	17.346.285	1.398.762	18.745.047	1.327.300	17.417.747	400.000	494.000		18.311.747
1148	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	27	7.882.368	54.739	7.937.107	689.300	7.247.807				7.247.807
1149	HL-01960	Phạm Trúc Định	14	3.267.415		3.267.415	685.800	2.581.615				2.581.615
1150	HL-01960	Phạm Trúc Định	8	2.606.356	221.269	2.827.625	22.200	2.805.425				2.805.425
1151	HL-01961	Trần Văn Hùng	28	23.572.355	-1.934.537	21.637.818	1.304.900	20.332.918	300.000	728.000		21.360.918
1152	HL-01963	Trương Thị Hảo	27	5.904.295	495.002	6.399.297	717.200	5.682.097		754.000		6.436.097
1153	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	17	3.286.997	250.000	3.536.997	933.400	2.603.597				2.603.597
1154	HL-01965	Vũ Văn Thoại	27	9.310.885	575.846	9.886.731	1.102.900	8.783.831		390.000		9.173.831
1155	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	27	22.065.391	-1.785.087	20.280.304	2.439.900	17.840.404	300.000	702.000		18.842.404
1156	HL-01967	Lê Văn Uấn	18	13.370.928	1.809.231	15.180.159	1.094.800	14.085.359				14.085.359
1157	HL-01968	Trần Văn Động	28	10.104.844		10.104.844	720.800	9.384.044				9.384.044
1158	HL-01970	Trần Thị Viết	25	8.179.738	677.156	8.856.894	698.500	8.158.394				8.158.394
1159	HL-01971	Vũ Thị Hường	27	8.907.074	61.855	8.968.929	714.600	8.254.329				8.254.329
1160	HL-01972	Phạm Thị Dung	23	8.235.152	67.134	8.302.286	920.500	7.381.786				7.381.786
1161	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	27	5.904.295	722.002	6.626.297	691.200	5.935.097		780.000		6.715.097
1162	HL-01974	Trương Thị Hằng	25	7.165.086	2.223.728	9.388.814	852.865	8.535.949		546.000		9.081.949
1163	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	26	9.659.137	465.060	10.124.197	765.880	9.358.317				9.358.317
1164	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	26	13.680.000	1.449.192	15.129.192	1.296.200	13.832.992	400.000			14.232.992
1165	HL-01978	Phạm Duy Hưng	27	10.666.211	255.200	10.921.411	807.200	10.114.211	200.000	650.000		10.964.211
1166	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	31	10.133.781	210.769	10.344.550	728.400	9.616.150		728.000		10.344.150
1167	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	3	561.054		561.054		561.054				561.054
1168	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	14	2.913.268	2.149.933	5.063.201	660.500	4.402.701		78.000		4.480.701
1169	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	9	3.449.768		3.449.768	28.900	3.420.868				3.420.868
1170	HL-01981	Bùi Minh Quyền	20	18.246.373	3.763.692	22.010.065	1.089.100	20.920.965				20.920.965
1171	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	26	20.337.216	386.800	20.724.016	2.243.500	18.480.516				18.480.516
1172	HL-01985	Hoàng Văn Đại	23	16.996.857	-883.633	16.113.224	1.232.800	14.880.424	300.000			15.180.424
1173	HL-01986	Phạm Văn Ninh	25	22.932.332	1.123.692	24.056.024	1.484.500	22.571.524				22.571.524
1174	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	27	23.354.851	500.000	23.854.851	1.055.500	22.799.351				22.799.351

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	27	19.194.330	1.055.551	20.249.881	1.304.900	18.944.981	300.000			19.244.981
1176	HL-01990	Trần Văn Dịnh	22	15.198.271	1.900.000	17.098.271	1.818.500	15.279.771				15.279.771
1177	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	24	6.320.282		6.320.282	689.700	5.630.582				5.630.582
1178	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	1	245.253		245.253	2.500	242.753				242.753
1179	HL-01992	Đỗ Như Văn	30	22.290.112	500.000	22.790.112	1.055.500	21.734.612				21.734.612
1180	HL-01993	Ngô Anh Thắng	27	14.606.326	403.192	15.009.518	1.295.000	13.714.518	300.000			14.014.518
1181	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	21	5.752.331	2.100.000	7.852.331	683.700	7.168.631		546.000		7.714.631
1182	HL-01995	Trần Ngọc Tân	26	16.406.531	1.131.217	17.537.748	808.200	16.729.548				16.729.548
1183	HL-01996	Đặng Thành Thủy	26	13.237.371	129.933	13.367.304	798.280	12.569.024				12.569.024
1184	HL-01997	Cao Văn Vẻ	2	389.921	3.583.077	3.972.998	746.100	3.226.898				3.226.898
1185	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	20	16.533.464	980.000	17.513.464	1.055.500	16.457.964				16.457.964
1186	HL-01999	Phạm Viết Quảng	7	3.923.523		3.923.523	94.200	3.829.323				3.829.323
1187	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	23	14.747.058	-2.627.902	12.119.156	1.288.300	10.830.856	400.000	26.000		11.256.856
1188	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	20	10.722.289	2.741.759	13.464.048	922.700	12.541.348				12.541.348
1189	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10	8.367.180	620.533	8.987.713	144.900	8.842.813	300.000	260.000		9.402.813
1190	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	26	13.775.000	403.192	14.178.192	1.286.700	12.891.492	300.000	286.000		13.477.492
1191	HL-02004	Tô Quang Hân	26	20.662.180	-2.708.354	17.953.826	1.327.300	16.626.526	400.000	416.000		17.442.526
1192	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	31	14.904.871	90.150	14.995.021	1.294.800	13.700.221	300.000			14.000.221
1193	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	21	14.443.987	2.697.289	17.141.276	1.055.500	16.085.776				16.085.776
1194	HL-02007	Trần Văn Hùng	16	5.793.439	3.484.769	9.278.208	856.600	8.421.608		260.000		8.681.608
1195	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	20	8.237.610	1.295.000	9.532.610	650.600	8.882.010		520.000		9.402.010
1196	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	25	7.682.057	381.101	8.063.158	723.800	7.339.358				7.339.358
1197	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	3	1.442.407		1.442.407	8.500	1.433.907				1.433.907
1198	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	24	17.619.945	500.000	18.119.945	1.080.500	17.039.445				17.039.445
1199	HL-02011	Phạm Thị Hương	19	6.447.354	2.276.317	8.723.671	740.400	7.983.271		494.000		8.477.271
1200	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	23	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000			11.945.900
1201	HL-02014	Bùi Thị Thành	27	10.182.084	-549.391	9.632.693	734.500	8.898.193	200.000	182.000		9.280.193
1202	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	27	5.380.995	37.368	5.418.363	639.200	4.779.163		702.000		5.481.163
1203	HL-02016	Vũ Văn Hải	23	21.196.878	-144.622	21.052.256	2.127.300	18.924.956	400.000	598.000		19.922.956
1204	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	27	21.584.834	820.000	22.404.834	883.400	21.521.434				21.521.434
1205	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	25	14.334.761	500.000	14.834.761	1.423.300	13.411.461				13.411.461
1206	HL-02020	Vũ Sóng Biển	31	10.412.569		10.412.569	729.100	9.683.469				9.683.469
1207	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	5	1.115.000	13.938	1.128.938	134.550	994.388				994.388
1208	HL-02022	Lê Xuân Hậu	27	12.604.200		12.604.200	697.900	11.906.300				11.906.300
1209	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	31	10.000.090	320.000	10.320.090	756.400	9.563.690				9.563.690
1210	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	23	14.362.949	2.470.000	16.832.949	883.950	15.948.999				15.948.999
1211	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	24	17.935.234	500.000	18.435.234	1.055.500	17.379.734				17.379.734
1212	HL-02029	Phạm Văn Bằng	23	19.689.067	980.000	20.669.067	1.952.500	18.716.567				18.716.567

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	5.290.465		5.290.465	608.200	4.682.265		130.000		4.812.265
1214	HL-02032	Vũ Thị Tâm	27	5.380.995	419.368	5.800.363	643.000	5.157.363		494.000		5.651.363
1215	HL-02033	Phạm Đăng Dư	27	17.358.193	403.192	17.761.385	1.304.900	16.456.485	300.000			16.756.485
1216	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	12	2.676.000		2.676.000	20.500	2.655.500				2.655.500
1217	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	1	366.138		366.138	3.700	362.438				362.438
1218	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	14	3.790.434	367.705	4.158.139	712.500	3.445.639				3.445.639
1219	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	2	545.748		545.748	5.500	540.248				540.248
1220	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	29	8.289.475	274.865	8.564.340	738.800	7.825.540				7.825.540
1221	HL-02038	Phạm Văn Dũng	18	8.349.578	2.140.615	10.490.193	802.900	9.687.293	200.000	52.000	300.000	10.239.293
1222	HL-02039	La Thùy Thức	26	8.608.240	648.464	9.256.704	676.000	8.580.704				8.580.704
1223	HL-02040	Trần Thị Tuyền	22	5.902.819	1.123.798	7.026.617	723.400	6.303.217		572.000		6.875.217
1224	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	27	5.904.295	41.002	5.945.297	712.600	5.232.697		702.000		5.934.697
1225	HL-02042	Ngô Hùng Cường	21	10.130.023	1.327.615	11.457.638	767.700	10.689.938				10.689.938
1226	HL-02043	Trần Thế Cường	22	18.409.091	2.494.145	20.903.236	1.304.900	19.598.336	300.000	572.000		20.470.336
1227	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	25	21.828.658	403.192	22.231.850	1.634.900	20.596.950	300.000			20.896.950
1228	HL-02045	Nguyễn Công Minh	28	19.520.725	806.385	20.327.110	1.304.900	19.022.210	300.000	468.000		19.790.210
1229	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	5.452.418		5.452.418	731.000	4.721.418		702.000		5.423.418
1230	HL-02048	Lùng Thị Liên	27	8.482.643	58.907	8.541.550	809.810	7.731.740		260.000		7.991.740
1231	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	22	7.404.620	1.993.654	9.398.274	732.200	8.666.074		104.000		8.770.074
1232	HL-02050	Trần Hùng Việt	4	1.321.057		1.321.057	68.200	1.252.857				1.252.857
1233	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	23	8.551.900	1.596.308	10.148.208	686.500	9.461.708		78.000		9.539.708
1234	HL-02052	Dương Văn Chính	30	7.357.580		7.357.580	642.100	6.715.480		780.000		7.495.480
1235	HL-02053	Trần Xuân Hùng	30	21.961.930	480.089	22.442.019	817.890	21.624.129				21.624.129
1236	HL-02054	Lê Văn Huyền	29	24.360.429	585.566	24.945.995	1.304.900	23.641.095	300.000	520.000		24.461.095
1237	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	23	14.012.741	2.500.000	16.512.741	886.780	15.625.961				15.625.961
1238	HL-02056	Phạm Viết Chinh	30	8.858.034	210.769	9.068.803	715.600	8.353.203				8.353.203
1239	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	4	3.701.604	25.896	3.727.500	1.000.625	2.726.875				2.726.875
1240	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	29	9.466.829		9.466.829	747.800	8.719.029				8.719.029
1241	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	4.891.814	33.971	4.925.785	687.500	4.238.285		104.000		4.342.285
1242	HL-02063	Phạm Thị Tám	27	6.871.479	47.719	6.919.198	762.160	6.157.038		702.000		6.859.038
1243	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	28	18.011.126	621.315	18.632.441	1.382.500	17.249.941				17.249.941
1244	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	21	13.991.841	594.243	14.586.084	1.650.800	12.935.284				12.935.284
1245	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	14	10.278.313	8.553.230	18.831.543	1.649.500	17.182.043				17.182.043
1246	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	13	7.024.241	4.192.081	11.216.322	1.486.100	9.730.222				9.730.222
1247	HL-02069	Vũ Duy Trại	21	16.721.633	500.000	17.221.633	2.049.500	15.172.133				15.172.133
1248	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	23	10.889.015	2.006.366	12.895.381	1.026.900	11.868.481				11.868.481
1249	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	24	20.389.947	500.000	20.889.947	2.042.500	18.847.447				18.847.447
1250	HL-02073	Vũ Văn Phú	27	16.836.413	613.403	17.449.816	944.500	16.505.316				16.505.316

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02075	Lùng Văn Sen	28	9.282.650	320.000	9.602.650	688.900	8.913.750				8.913.750
1252	HL-02076	Lương Văn Hạnh	27	21.458.223	500.000	21.958.223	1.744.500	20.213.723				20.213.723
1253	HL-02078	Đào Đức Bình	27	9.315.847		9.315.847	791.200	8.524.647	200.000	520.000		9.244.647
1254	HL-02079	Trần Minh Ngạn	10	12.920.000	6.047.885	18.967.885	1.356.900	17.610.985	300.000			17.910.985
1255	HL-02080	Phạm Quang Nam	8	2.743.630		2.743.630	21.700	2.721.930				2.721.930
1256	HL-02080	Phạm Quang Nam	15	6.644.441	210.769	6.855.210	693.500	6.161.710				6.161.710
1257	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	23	9.405.000	2.070.923	11.475.923	812.800	10.663.123		234.000		10.897.123
1258	HL-02082	Vũ Hữu Đức	1	202.453	5.152.654	5.355.107	841.600	4.513.507				4.513.507
1259	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	19	18.165.747	2.920.000	21.085.747	2.525.100	18.560.647				18.560.647
1260	HL-02084	Trần Văn Trình	22	18.520.181	1.747.385	20.267.566	1.660.000	18.607.566				18.607.566
1261	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	14	3.388.869	6.968.000	10.356.869	733.300	9.623.569		416.000		10.039.569
1262	HL-02086	Đỗ Đình Quang	31	19.162.277	400.000	19.562.277	1.138.780	18.423.497				18.423.497
1263	HL-02088	Vũ Đức Hùng	28	22.364.728	-508.460	21.856.268	2.104.900	19.751.368	300.000			20.051.368
1264	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	33	9.735.644	942.385	10.678.029	894.900	9.783.129				9.783.129
1265	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	17	5.537.467	2.034.948	7.572.415	669.900	6.902.515		442.000		7.344.515
1266	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	15	11.302.376	2.000.000	13.302.376	1.076.000	12.226.376				12.226.376
1267	HL-02092	Lê Hữu Nam	22	12.375.769	583.358	12.959.127	1.354.600	11.604.527				11.604.527
1268	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	9.231.322		9.231.322	768.800	8.462.522		702.000		9.164.522
1269	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	21	12.101.575	500.000	12.601.575	1.661.000	10.940.575				10.940.575
1270	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	27	4.712.000	32.722	4.744.722	806.365	3.938.357		702.000		4.640.357
1271	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	30	10.098.580	468.020	10.566.600	758.800	9.807.800		624.000		10.431.800
1272	HL-02098	Lưu Thành Chung	31	14.971.469		14.971.469	1.342.200	13.629.269				13.629.269
1273	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	11.471.672		11.471.672	791.200	10.680.472	200.000	702.000	300.000	11.882.472
1274	HL-02100	Nguyễn Hà Minh			2.445.769	2.445.769	112.490	2.333.279				2.333.279
1275	HL-02101	Trần Hải Yến	27	4.891.814	333.971	5.225.785	691.800	4.533.985	100.000	702.000	200.000	5.535.985
1276	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	2	566.926		566.926	700	566.226				566.226
1277	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	25	7.424.584	55.497	7.480.081	618.900	6.861.181				6.861.181
1278	HL-02104	Phạm Thị Bến	25	7.562.492	14.625	7.577.117	728.900	6.848.217		650.000		7.498.217
1279	HL-02105	Mai Thúy Huyền	24	8.789.971	279.441	9.069.412	715.600	8.353.812				8.353.812
1280	HL-02106	Giang Văn Hải	28	13.337.122		13.337.122	1.297.100	12.040.022				12.040.022
1281	HL-02109	Kiều Chí Công	30	26.897.120	815.183	27.712.303	2.827.300	24.885.003	400.000	260.000		25.545.003
1282	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	26	16.272.587	400.000	16.672.587	1.225.250	15.447.337				15.447.337
1283	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	20	11.992.185	580.774	12.572.959	1.023.700	11.549.259				11.549.259
1284	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	22	5.325.365	2.904.885	8.230.250	712.000	7.518.250		676.000		8.194.250
1285	HL-02114	Bùi Quang Vinh	15	9.639.297	250.000	9.889.297	1.569.000	8.320.297				8.320.297
1286	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	10.095.071		10.095.071	674.000	9.421.071	200.000	702.000	300.000	10.623.071
1287	HL-02116	Vũ Văn An	22	14.971.957	500.000	15.471.957	1.097.700	14.374.257				14.374.257
1288	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	25	17.024.323	500.000	17.524.323	1.055.500	16.468.823				16.468.823

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	24	10.452.026	470.401	10.922.427	1.464.880	9.457.547				9.457.547
1290	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	18	3.261.209	1.964.224	5.225.433	690.500	4.534.933		468.000		5.002.933
1291	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	17	3.606.601	810.827	4.417.428	803.165	3.614.263		208.000		3.822.263
1292	HL-02124	Phạm Huy Lưu	22	13.853.679	1.782.885	15.636.564	853.380	14.783.184				14.783.184
1293	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	19	5.097.889	1.969.316	7.067.205	783.700	6.283.505		494.000		6.777.505
1294	HL-02126	Lê Văn Thăng	20	13.976.076	2.064.769	16.040.845	1.361.500	14.679.345				14.679.345
1295	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	30	6.041.104	37.757	6.078.861	658.400	5.420.461				5.420.461
1296	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	22	14.646.939	1.398.656	16.045.595	2.127.500	13.918.095				13.918.095
1297	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	24	17.498.207	1.383.452	18.881.659	1.055.500	17.826.159				17.826.159
1298	HL-02131	Phạm Năng Tiền	25	11.919.116		11.919.116	1.634.800	10.284.316				10.284.316
1299	HL-02132	Trần Xuân Du	18	5.890.000	1.902.769	7.792.769	775.900	7.016.869		130.000	300.000	7.446.869
1300	HL-02133	Lê Văn Tuấn	27	23.990.328	500.000	24.490.328	1.855.500	22.634.828				22.634.828
1301	HL-02134	Triệu Quý Liên	22	17.442.861	820.000	18.262.861	1.055.500	17.207.361				17.207.361
1302	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	9.231.322		9.231.322	647.600	8.583.722		702.000		9.285.722
1303	HL-02136	Lê Khắc Sơn	17	11.722.117	1.576.340	13.298.457	1.490.000	11.808.457				11.808.457
1304	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	13	8.376.928	4.480.116	12.857.044	1.485.600	11.371.444				11.371.444
1305	HL-02138	Bùi Văn Cường	22	14.005.405	2.994.335	16.999.740	1.055.500	15.944.240				15.944.240
1306	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	9.528.236		9.528.236	700.400	8.827.836		702.000		9.529.836
1307	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	10.715.891		10.715.891	783.700	9.932.191	200.000	702.000	300.000	11.134.191
1308	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	20	15.697.004	1.123.692	16.820.696	1.055.500	15.765.196				15.765.196
1309	HL-02145	Phạm Thị Hường	25	6.979.455	456.035	7.435.490	727.500	6.707.990		650.000		7.357.990
1310	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	3	1.960.819		1.960.819	717.600	1.243.219				1.243.219
1311	HL-02148	Phạm Văn Trung	4	1.815.428	542.385	2.357.813	78.600	2.279.213				2.279.213
1312	HL-02148	Phạm Văn Trung	1	197.894	543.176	741.070	7.400	733.670				733.670
1313	HL-02149	Phạm Đức Huấn	7	3.156.883		3.156.883	86.600	3.070.283				3.070.283
1314	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	27	13.445.156		13.445.156	759.400	12.685.756				12.685.756
1315	HL-02152	Đào Văn Bình	27	7.881.713		7.881.713	755.300	7.126.413	200.000	702.000	300.000	8.328.413
1316	HL-02153	Hà Đức Huy	31	11.866.611		11.866.611	745.200	11.121.411				11.121.411
1317	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	29	9.538.721		9.538.721	721.900	8.816.821				8.816.821
1318	HL-02155	Lý Văn Đào	31	11.718.856		11.718.856	743.700	10.975.156		806.000		11.781.156
1319	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	25	6.062.247	283.467	6.345.714	646.830	5.698.884		598.000		6.296.884
1320	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	18	8.482.704	3.323.598	11.806.302	846.250	10.960.052				10.960.052
1321	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	17.506.785	846.462	18.353.247	850.350	17.502.897				17.502.897
1322	HL-02161	Bùi Văn Quân	31	22.206.336	720.000	22.926.336	818.100	22.108.236				22.108.236
1323	HL-02162	Vũ Duy Cường	30	12.595.061	484.835	13.079.896	795.380	12.284.516				12.284.516
1324	HL-02166	Trần Văn Lương	28	21.294.329	400.000	21.694.329	784.500	20.909.829				20.909.829
1325	HL-02168	Trần Văn Chiến	28	13.496.892		13.496.892	732.600	12.764.292				12.764.292
1326	HL-02170	Trần Quốc Huy	8	2.749.906		2.749.906	20.700	2.729.206				2.729.206

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02170	Trần Quốc Huy	11	5.418.119	497.615	5.915.734	786.800	5.128.934				5.128.934
1328	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	23	5.320.235	640.256	5.960.491	652.500	5.307.991				5.307.991
1329	HL-02172	Vũ Thị Nhung	27	4.891.814	33.971	4.925.785	634.300	4.291.485		702.000		4.993.485
1330	HL-02173	Vũ Thị Thủy	27	7.244.369	9.985	7.254.354	725.700	6.528.654		702.000		7.230.654
1331	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	26	22.011.014	500.000	22.511.014	1.888.150	20.622.864				20.622.864
1332	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	24	12.821.687	1.744.038	14.565.725	873.300	13.692.425				13.692.425
1333	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	19	15.151.180	2.261.154	17.412.334	2.012.000	15.400.334				15.400.334
1334	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	17	13.598.470	2.600.000	16.198.470	1.788.500	14.409.970				14.409.970
1335	HL-02178	Tống Văn Ngoan	23	18.214.206	1.443.692	19.657.898	2.364.100	17.293.798				17.293.798
1336	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	13	9.009.131	3.024.949	12.034.080	1.480.400	10.553.680				10.553.680
1337	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	29	24.094.535	806.385	24.900.920	1.304.900	23.596.020	300.000			23.896.020
1338	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	28	10.113.333		10.113.333	694.000	9.419.333				9.419.333
1339	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	26	7.046.000	437.916	7.483.916	618.900	6.865.016		650.000		7.515.016
1340	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	27	10.937.573	75.955	11.013.528	748.300	10.265.228	200.000	572.000		11.037.228
1341	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	11.944.066	480.450	12.424.516	749.200	11.675.316		572.000		12.247.316
1342	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	27	6.004.000		6.004.000	636.300	5.367.700		260.000		5.627.700
1343	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	21	5.092.288	588.121	5.680.409	670.745	5.009.664		546.000		5.555.664
1344	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	22	14.173.958	595.470	14.769.428	2.175.700	12.593.728				12.593.728
1345	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	19	11.205.259	2.600.000	13.805.259	1.932.000	11.873.259				11.873.259
1346	HL-02198	Bùi Đình Phú	24	18.638.860	500.000	19.138.860	1.120.500	18.018.360				18.018.360
1347	HL-02200	Nguyễn Thành Công	21	15.694.008	500.000	16.194.008	1.055.500	15.138.508				15.138.508
1348	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	27	6.357.657	44.150	6.401.807	689.000	5.712.807				5.712.807
1349	HL-02204	Cao Kim Hạnh	27	8.532.710	11.761	8.544.471	629.500	7.914.971		234.000		8.148.971
1350	HL-02205	Lê Thị Phẩm	15	4.712.579	2.677.425	7.390.004	723.200	6.666.804		390.000		7.056.804
1351	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	29	5.423.526	335.066	5.758.592	641.000	5.117.592		754.000		5.871.592
1352	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	13	6.377.343	1.412.923	7.790.266	1.303.050	6.487.216				6.487.216
1353	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	30	13.348.178		13.348.178	760.000	12.588.178				12.588.178
1354	HL-02210	Lý Văn Quyền	31	11.230.392		11.230.392	737.200	10.493.192				10.493.192
1355	HL-02214	Tạ Văn Hùng	9	7.871.438	4.152.923	12.024.361	1.051.500	10.972.861				10.972.861
1356	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	18	7.083.185	1.294.385	8.377.570	722.000	7.655.570				7.655.570
1357	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	28	7.512.679	8.491	7.521.170	700.200	6.820.970		728.000		7.548.970
1358	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn			3.211.692	3.211.692	707.285	2.504.407				2.504.407
1359	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	18	13.367.585	250.000	13.617.585	1.451.200	12.166.385				12.166.385
1360	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	23	21.036.565	500.000	21.536.565	1.966.150	19.570.415				19.570.415
1361	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	26	24.615.573	820.000	25.435.573	1.471.100	23.964.473				23.964.473
1362	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	29	8.929.613	742.846	9.672.459	809.800	8.862.659				8.862.659
1363	HL-02229	Bàng Thanh Bình	30	11.439.429	640.000	12.079.429	780.600	11.298.829				11.298.829
1364	HL-02230	Phạm Văn Hà	17	12.244.013	634.000	12.878.013	916.900	11.961.113				11.961.113

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02231	Trần Công Quyết	21	20.163.985	3.060.547	23.224.532	1.055.500	22.169.032				22.169.032
1366	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	24	21.637.965	820.000	22.457.965	1.397.100	21.060.865				21.060.865
1367	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	5	4.423.152	-24.620	4.398.532	99.000	4.299.532				4.299.532
1368	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	29	10.864.492		10.864.492	735.200	10.129.292				10.129.292
1369	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	27	6.004.000	972.000	6.976.000	672.100	6.303.900		494.000		6.797.900
1370	HL-02237	Vũ Công Phê	27	5.506.402		5.506.402	1.681.100	3.825.302		702.000		4.527.302
1371	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	27	8.556.518	149.000	8.705.518	675.600	8.029.918	200.000	286.000	300.000	8.815.918
1372	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	18.159.069	983.808	19.142.877	808.200	18.334.677				18.334.677
1373	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	27	13.916.863		13.916.863	792.300	13.124.563				13.124.563
1374	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	14	6.793.588	5.600.000	12.393.588	748.900	11.644.688				11.644.688
1375	HL-02244	Đào Anh Dương	18	13.818.224	250.000	14.068.224	928.800	13.139.424				13.139.424
1376	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	11	3.885.744	2.845.694	6.731.438	791.710	5.939.728				5.939.728
1377	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	31	15.356.618	400.000	15.756.618	1.702.550	14.054.068				14.054.068
1378	HL-02247	Lê Quý Trường	27	8.957.143	1.014.000	9.971.143	1.062.900	8.908.243		468.000		9.376.243
1379	HL-02248	Phan Thanh Quang	27	11.210.346	-1.068.734	10.141.612	799.400	9.342.212	200.000	702.000		10.244.212
1380	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	27	13.854.983		13.854.983	791.700	13.063.283				13.063.283
1381	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	25	17.111.180	500.000	17.611.180	1.521.500	16.089.680				16.089.680
1382	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	17	10.532.296	521.192	11.053.488	1.426.600	9.626.888				9.626.888
1383	HL-02254	Lê Thanh Tùng	20	12.817.868	500.000	13.317.868	1.765.200	11.552.668				11.552.668
1384	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	27	22.751.994	994.184	23.746.178	1.698.900	22.047.278	300.000	702.000		23.049.278
1385	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	22	21.225.849	2.570.000	23.795.849	1.089.100	22.706.749				22.706.749
1386	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	24	22.514.062	820.000	23.334.062	1.889.100	21.444.962				21.444.962
1387	HL-02258	Bùi Văn Mão	17	14.884.524	1.569.538	16.454.062	1.055.500	15.398.562				15.398.562
1388	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	26	15.956.343	500.000	16.456.343	1.055.500	15.400.843				15.400.843
1389	HL-02261	Lã Xuân Quyến	16	12.330.862	250.000	12.580.862	1.023.800	11.557.062				11.557.062
1390	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	19	14.357.390	2.350.000	16.707.390	1.055.500	15.651.890				15.651.890
1391	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	20	18.035.988	2.600.000	20.635.988	1.055.500	19.580.488				19.580.488
1392	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	27	25.152.837	1.300.000	26.452.837	1.055.500	25.397.337				25.397.337
1393	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	29	19.180.396	500.000	19.680.396	944.500	18.735.896				18.735.896
1394	HL-02269	Đào Tiến Luật	24	20.277.539	500.000	20.777.539	1.055.500	19.722.039				19.722.039
1395	HL-02272	Trần Văn Thiêm	26	22.934.415	980.000	23.914.415	1.055.500	22.858.915				22.858.915
1396	HL-02274	Vũ Văn Tuân	27	22.920.336	500.000	23.420.336	944.500	22.475.836				22.475.836
1397	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	29	20.397.209	500.000	20.897.209	944.500	19.952.709				19.952.709
1398	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	25	15.858.797	1.782.885	17.641.682	1.327.380	16.314.302				16.314.302
1399	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	26	6.304.737	45.467	6.350.204	646.930	5.703.274		676.000		6.379.274
1400	HL-02282	Trương Thị Hường	19	4.607.308	45.467	4.652.775	606.400	4.046.375		494.000		4.540.375
1401	HL-02283	Phạm Thị Gái	27	5.359.136	73.313	5.432.449	679.300	4.753.149		624.000		5.377.149
1402	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	27	15.788.558	400.000	16.188.558	789.975	15.398.583				15.398.583

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	27	8.168.063	89.351	8.257.414	735.700	7.521.714		702.000		8.223.714
1404	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	28	8.587.589	57.506	8.645.095	696.300	7.948.795				7.948.795
1405	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	22	7.908.384	323.401	8.231.785	665.800	7.565.985				7.565.985
1406	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	23	19.719.414	500.000	20.219.414	2.351.500	17.867.914				17.867.914
1407	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	21	17.970.622	2.600.000	20.570.622	1.055.500	19.515.122				19.515.122
1408	HL-02298	Lại Quang Hanh	24	17.998.779	500.000	18.498.779	1.055.500	17.443.279				17.443.279
1409	HL-02300	Đồng Minh Bằng	5	4.387.046	7.127.692	11.514.738	1.280.100	10.234.638				10.234.638
1410	HL-02302	Phạm Văn Khiển	22	18.541.510	500.000	19.041.510	944.500	18.097.010				18.097.010
1411	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	19	16.628.105	4.604.000	21.232.105	1.055.500	20.176.605				20.176.605
1412	HL-02304	Phạm Trung Kiên	27	19.888.360	500.000	20.388.360	944.500	19.443.860				19.443.860
1413	HL-02306	Dương Văn Thi	26	21.961.970	980.000	22.941.970	1.055.500	21.886.470				21.886.470
1414	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	17	14.371.014	250.000	14.621.014	1.818.200	12.802.814				12.802.814
1415	HL-02312	Tống Văn Đảng	25	11.243.379		11.243.379	1.790.000	9.453.379				9.453.379
1416	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	26	22.343.104	980.000	23.323.104	2.050.500	21.272.604				21.272.604
1417	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	23	18.320.581	500.000	18.820.581	1.965.500	16.855.081				16.855.081
1418	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	25	21.875.486	500.000	22.375.486	1.055.500	21.319.986				21.319.986
1419	HL-02317	Vũ Hữu Chí	18	14.234.246	250.000	14.484.246	872.400	13.611.846				13.611.846
1420	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	23	6.776.706	1.109.091	7.885.797	703.800	7.181.997				7.181.997
1421	HL-02320	Bùi Văn Đại	28	19.514.556	400.000	19.914.556	1.343.780	18.570.776				18.570.776
1422	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	9	6.705.948	6.431.846	13.137.794	1.062.600	12.075.194				12.075.194
1423	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	26	17.509.558	720.000	18.229.558	853.380	17.376.178				17.376.178
1424	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	21	5.553.093	440.504	5.993.597	643.400	5.350.197				5.350.197
1425	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	26	12.142.638	243.423	12.386.061	836.900	11.549.161				11.549.161
1426	HL-02325	Hoàng Văn Minh	28	17.656.182		17.656.182	748.600	16.907.582				16.907.582
1427	HL-02327	Lê Danh Quốc	30	15.260.719	400.000	15.660.719	819.780	14.840.939				14.840.939
1428	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	2	1.396.558	-39.739	1.356.819	7.400	1.349.419				1.349.419
1429	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	23	14.790.713	720.000	15.510.713	845.980	14.664.733				14.664.733
1430	HL-02330	Bùi Hữu Bầy	29	7.019.799	1.842.000	8.861.799	819.600	8.042.199		858.000		8.900.199
1431	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	1	377.258	4.727.346	5.104.604	778.700	4.325.904				4.325.904
1432	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	31	8.398.945		8.398.945	708.900	7.690.045				7.690.045
1433	HL-02335	Trần Văn Diên	27	5.047.536	149.000	5.196.536	939.500	4.257.036	200.000	702.000	300.000	5.459.036
1434	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	8.988.392		8.988.392	645.100	8.343.292	200.000	702.000	300.000	9.545.292
1435	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	28	9.276.608		9.276.608	740.800	8.535.808				8.535.808
1436	HL-02340	Phí Trường Làn	28	9.270.567		9.270.567	660.000	8.610.567				8.610.567
1437	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	26	21.990.259		21.990.259	1.720.000	20.270.259		676.000		20.946.259
1438	HL-02345	Vũ Đình Bân	23	17.709.832	500.000	18.209.832	1.449.500	16.760.332				16.760.332
1439	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	28	22.374.407	-1.412.540	20.961.867	1.304.900	19.656.967	300.000	26.000		19.982.967
1440	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	19	6.681.531	1.434.303	8.115.834	664.600	7.451.234				7.451.234

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	1	366.138		366.138	3.700	362.438				362.438
1442	HL-02349	Trần Thị Thơm	21	8.030.430	71.700	8.102.130	664.500	7.437.630				7.437.630
1443	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	26	8.689.810	382.667	9.072.477	733.900	8.338.577				8.338.577
1444	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	24	8.049.130	844.730	8.893.860	672.400	8.221.460				8.221.460
1445	HL-02353	Lại Thị Hạnh	27	11.433.520	191.626	11.625.146	769.400	10.855.746		702.000		11.557.746
1446	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	27	7.223.968	50.166	7.274.134	697.700	6.576.434		442.000		7.018.434
1447	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	19	12.098.079	2.331.488	14.429.567	1.636.300	12.793.267				12.793.267
1448	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	22	11.653.333	3.123.962	14.777.295	1.292.700	13.484.595	400.000	78.000		13.962.595
1449	HL-02362	Đặng Hữu Quân	27	8.286.596		8.286.596	638.100	7.648.496		702.000		8.350.496
1450	HL-02363	Bùi Văn Bình	21	16.215.214	500.000	16.715.214	1.080.500	15.634.714				15.634.714
1451	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	24	20.749.802	1.078.959	21.828.761	1.055.500	20.773.261				20.773.261
1452	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	23	19.869.253	2.820.000	22.689.253	1.055.500	21.633.753				21.633.753
1453	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	27	20.773.170	500.000	21.273.170	1.055.500	20.217.670				20.217.670
1454	HL-02377	Đặng Thanh Lam	23	17.000.000		17.000.000	2.405.900	14.594.100	500.000	156.000		15.250.100
1455	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	27	8.634.327		8.634.327	711.300	7.923.027				7.923.027
1456	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	20	14.152.577	2.859.231	17.011.808	2.085.500	14.926.308				14.926.308
1457	HL-02381	Trần Bùi Thắng	26	21.487.757	500.000	21.987.757	2.829.500	19.158.257				19.158.257
1458	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	26	12.493.585	484.152	12.977.737	794.380	12.183.357				12.183.357
1459	HL-02383	Lê Văn Thành	18	9.986.263	873.692	10.859.955	1.931.600	8.928.355				8.928.355
1460	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	13	7.800.910	3.909.231	11.710.141	1.105.100	10.605.041				10.605.041
1461	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	16	7.829.953	1.809.231	9.639.184	1.019.400	8.619.784				8.619.784
1462	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	11	4.825.264	4.304.000	9.129.264	1.109.720	8.019.544				8.019.544
1463	HL-02394	Vũ Văn Hán	26	17.248.171	500.000	17.748.171	1.982.500	15.765.671				15.765.671
1464	HL-02396	Dương Viết Tuyến	22	7.540.962	1.462.885	9.003.847	719.700	8.284.147		416.000		8.700.147
1465	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	25	15.750.276	606.087	16.356.363	2.150.500	14.205.863				14.205.863
1466	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	23	12.916.688	2.907.001	15.823.689	1.836.690	13.986.999				13.986.999
1467	HL-02403	Tô Quang Huy	23	19.244.512	903.076	20.147.588	1.958.900	18.188.688	300.000	598.000		19.086.688
1468	HL-02404	Chu Anh Thắng	19	4.599.179	2.421.385	7.020.564	783.300	6.237.264		546.000		6.783.264
1469	HL-02406	Bùi Văn Thanh	22	14.074.202	594.798	14.669.000	1.044.700	13.624.300				13.624.300
1470	HL-02407	Trần Văn Chính	27	6.535.675		6.535.675	685.200	5.850.475		702.000		6.552.475
1471	HL-02409	Phạm Văn Nhất	23	14.934.622	2.950.000	17.884.622	853.380	17.031.242				17.031.242
1472	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	18	11.400.000	1.941.577	13.341.577	849.600	12.491.977	200.000			12.691.977
1473	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	20	12.850.575	2.598.780	15.449.355	852.380	14.596.975				14.596.975
1474	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	17	5.536.016	2.117.584	7.653.600	701.500	6.952.100		442.000		7.394.100
1475	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	26	11.466.785	477.236	11.944.021	784.080	11.159.941				11.159.941
1476	HL-02417	Lý Văn Lâm	27	9.636.204		9.636.204	669.400	8.966.804	200.000	702.000	300.000	10.168.804
1477	HL-02418	Phạm Việt Dũng	27	8.957.143		8.957.143	727.800	8.229.343		208.000		8.437.343
1478	HL-02419	Giang Đình Thanh	22	17.242.771	2.064.769	19.307.540	944.500	18.363.040				18.363.040

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	16	9.215.889	3.684.769	12.900.658	917.100	11.983.558				11.983.558
1480	HL-02426	Trần Thị Lệ	27	7.519.555	52.219	7.571.774	619.800	6.951.974		390.000		7.341.974
1481	HL-02427	Nguyễn Như Bình	24	16.515.891	1.037.731	17.553.622	819.780	16.733.842				16.733.842
1482	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	20	8.094.866	1.312.308	9.407.174	696.400	8.710.774				8.710.774
1483	HL-02430	Nguyễn Thị Định	27	7.800.509	686.478	8.486.987	709.800	7.777.187				7.777.187
1484	HL-02431	Hà Quang Chung	21	4.592.230	1.675.808	6.268.038	655.500	5.612.538		624.000		6.236.538
1485	HL-02435	Nình A Long	19	11.835.286	250.000	12.085.286	953.900	11.131.386				11.131.386
1486	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	28	12.113.480	481.591	12.595.071	1.481.580	11.113.491				11.113.491
1487	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	29	14.160.012	400.000	14.560.012	780.675	13.779.337				13.779.337
1488	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	10	3.748.670	218.057	3.966.727	126.640	3.840.087				3.840.087
1489	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	20	15.360.880	6.570.000	21.930.880	2.100.380	19.830.500				19.830.500
1490	HL-02447	Bùi Văn Thạch	27	18.122.770	880.000	19.002.770	819.780	18.182.990				18.182.990
1491	HL-02449	Lương Quốc Toản	28	17.074.144	400.000	17.474.144	909.050	16.565.094				16.565.094
1492	HL-02450	Bùi Đình Văn	28	19.867.241	720.000	20.587.241	853.380	19.733.861				19.733.861
1493	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	24	16.806.837	1.890.308	18.697.145	853.380	17.843.765				17.843.765
1494	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	14.768.195	599.472	15.367.667	1.350.125	14.017.542		676.000		14.693.542
1495	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	1	382.870		382.870	3.800	379.070				379.070
1496	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	17	5.517.864	1.409.208	6.927.072	652.700	6.274.372				6.274.372
1497	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	27	8.854.423	61.489	8.915.912	787.200	8.128.712		702.000		8.830.712
1498	HL-02461	Phạm Văn Hồng	24	15.894.818	1.611.527	17.506.345	944.500	16.561.845				16.561.845
1499	HL-02462	Vũ Đình Huy	27	6.004.000	972.000	6.976.000	621.300	6.354.700		260.000		6.614.700
1500	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	25	12.008.172	720.000	12.728.172	825.180	11.902.992				11.902.992
1501	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	27	6.004.000	972.000	6.976.000	621.300	6.354.700		312.000		6.666.700
1502	HL-02466	Lưu Thế Minh	21	14.797.857	2.500.000	17.297.857	989.500	16.308.357				16.308.357
1503	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	19	10.242.194	318.987	10.561.181	1.367.700	9.193.481				9.193.481
1504	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	17	11.293.072	6.426.065	17.719.137	1.055.500	16.663.637				16.663.637
1505	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	22	16.692.810	500.000	17.192.810	1.055.500	16.137.310				16.137.310
1506	HL-02479	Lê Xuân Sang	27	17.895.129	771.192	18.666.321	1.326.500	17.339.821				17.339.821
1507	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	27	9.003.119		9.003.119	728.200	8.274.919		130.000		8.404.919
1508	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	25	11.599.922	401.462	12.001.384	717.600	11.283.784				11.283.784
1509	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	23	8.465.231	69.010	8.534.241	723.600	7.810.641		598.000		8.408.641
1510	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	23	11.494.481	442.538	11.937.019	772.500	11.164.519				11.164.519
1511	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	12	4.638.340	475.692	5.114.032	749.100	4.364.932				4.364.932
1512	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	9	4.422.375		4.422.375	37.700	4.384.675				4.384.675
1513	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	31	15.841.829	215.731	16.057.560	793.100	15.264.460		754.000		16.018.460
1514	HL-02488	Trần Đức Thuyết	27	13.859.040	741.538	14.600.578	770.900	13.829.678				13.829.678
1515	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	16	9.376.756	313.158	9.689.914	1.441.500	8.248.414				8.248.414
1516	HL-02494	Trần Văn Phông	23	19.457.325	500.000	19.957.325	1.191.400	18.765.925				18.765.925

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02500	Trần Xuân Quang	17	14.438.122	1.313.577	15.751.699	1.373.500	14.378.199				14.378.199
1518	HL-02501	Vũ Văn Thậm	21	17.197.091	500.000	17.697.091	2.284.400	15.412.691				15.412.691
1519	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	27	16.836.241	613.402	17.449.643	944.500	16.505.143				16.505.143
1520	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	16	9.180.524	3.684.615	12.865.139	786.900	12.078.239				12.078.239
1521	HL-02506	Lăng Văn Hải	24	20.982.303	500.000	21.482.303	2.200.500	19.281.803				19.281.803
1522	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	19	13.629.130	250.000	13.879.130	2.073.900	11.805.230				11.805.230
1523	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	18	12.673.829	338.664	13.012.493	1.397.800	11.614.693				11.614.693
1524	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	23	11.400.080		11.400.080	738.900	10.661.180				10.661.180
1525	HL-02512	Nguyễn Văn An	27	17.592.706	400.000	17.992.706	1.829.780	16.162.926				16.162.926
1526	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	26	18.574.560	500.000	19.074.560	944.500	18.130.060				18.130.060
1527	HL-02517	Trần Quang Điềm	15	12.498.162	2.739.538	15.237.700	940.500	14.297.200				14.297.200
1528	HL-02523	Phùng Văn Huấn	22	14.732.209	2.500.000	17.232.209	789.975	16.442.234				16.442.234
1529	HL-02530	Phạm Văn Đông	19	8.983.646	287.754	9.271.400	1.500.940	7.770.460				7.770.460
1530	HL-02531	Vũ Văn Phượng	31	14.394.969	496.959	14.891.928	1.228.340	13.663.588				13.663.588
1531	HL-02534	Lưu Đức Ánh	28	16.072.905	400.000	16.472.905	817.890	15.655.015				15.655.015
1532	HL-02549	Hòa Văn Tiến	27	8.957.143	1.014.000	9.971.143	683.800	9.287.343		286.000		9.573.343
1533	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	22	4.810.907	1.750.154	6.561.061	724.100	5.836.961		624.000		6.460.961
1534	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	21	14.367.696	500.000	14.867.696	981.800	13.885.896				13.885.896
1535	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	26	8.315.039	400.000	8.715.039	716.800	7.998.239		676.000		8.674.239
1536	HL-02554	Hồ Văn Đức	11	5.530.211	932.577	6.462.788	1.126.480	5.336.308				5.336.308
1537	HL-02554	Hồ Văn Đức	5	2.810.713		2.810.713	22.000	2.788.713				2.788.713
1538	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	18	10.773.653	2.672.567	13.446.220	862.100	12.584.120				12.584.120
1539	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	12	7.420.261		7.420.261	45.100	7.375.161				7.375.161
1540	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	12	10.626.241	500.000	11.126.241	899.400	10.226.841				10.226.841
1541	HL-02562	Lương Thanh Hội	24	18.109.983	1.042.385	19.152.368	1.363.825	17.788.543				17.788.543
1542	HL-02564	Vũ Văn Cuông	15	8.794.871	3.563.547	12.358.418	1.387.700	10.970.718				10.970.718
1543	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	29	15.777.044	400.000	16.177.044	789.975	15.387.069				15.387.069
1544	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	23	10.503.331	200.731	10.704.062	704.700	9.999.362				9.999.362
1545	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	26	11.426.600		11.426.600	1.041.900	10.384.700				10.384.700
1546	HL-02572	Phạm Văn Khánh	22	17.324.164	500.000	17.824.164	2.116.000	15.708.164				15.708.164
1547	HL-02577	Nguyễn Công Minh	28	16.847.450	400.000	17.247.450	1.055.500	16.191.950				16.191.950
1548	HL-02579	Trần Văn Tráng	13	9.886.678	3.233.115	13.119.793	1.784.300	11.335.493				11.335.493
1549	HL-02580	Vũ Văn Thắng	25	20.566.297	500.000	21.066.297	944.500	20.121.797				20.121.797
1550	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	27	25.642.023	820.000	26.462.023	1.912.100	24.549.923				24.549.923
1551	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	27	22.102.581	820.000	22.922.581	944.500	21.978.081				21.978.081
1552	HL-02584	Vũ Văn Hương	30	15.373.924	210.769	15.584.693	779.700	14.804.993				14.804.993
1553	HL-02585	Phạm Đình Hải	27	13.454.286	200.731	13.655.017	734.200	12.920.817				12.920.817
1554	HL-02586	Vũ Thị Nhung	10	2.290.069		2.290.069	17.600	2.272.469				2.272.469

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02586	Vũ Thị Nhung	7	2.730.287		2.730.287	22.000	2.708.287				2.708.287
1556	HL-02586	Vũ Thị Nhung	14	3.431.222	51.118	3.482.340	618.300	2.864.040				2.864.040
1557	HL-02590	Phùng Duy Đông	11	9.439.678	4.046.692	13.486.370	1.671.052	11.815.318				11.815.318
1558	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	1	501.194		501.194	5.000	496.194				496.194
1559	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	10	6.764.238	498.808	7.263.046	1.796.587	5.466.459				5.466.459
1560	HL-02592	Vũ Quang Trường	21	16.550.729	500.000	17.050.729	1.835.000	15.215.729				15.215.729
1561	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	21	11.927.727	1.980.340	13.908.067	927.200	12.980.867				12.980.867
1562	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	26	7.387.671	53.276	7.440.947	618.500	6.822.447		676.000		7.498.447
1563	HL-02598	Trương Thị Hiếu	19	6.988.154	1.474.077	8.462.231	682.200	7.780.031		494.000		8.274.031
1564	HL-02602	Ngô Văn Thức	21	17.738.896	1.113.245	18.852.141	944.500	17.907.641				17.907.641
1565	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	22	12.000.231	1.873.183	13.873.414	1.783.800	12.089.614				12.089.614
1566	HL-02606	Tống Văn Thuận	7	4.554.716	3.877.154	8.431.870	1.197.400	7.234.470				7.234.470
1567	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	18	14.128.463	1.718.769	15.847.232	1.769.500	14.077.732				14.077.732
1568	HL-02612	Đào Đình Quận	27	19.955.737	500.000	20.455.737	883.400	19.572.337				19.572.337
1569	hl-02614	Vũ Văn Điệp	27	12.951.217	400.000	13.351.217	921.600	12.429.617				12.429.617
1570	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	17	14.981.543	6.670.000	21.651.543	1.055.500	20.596.043				20.596.043
1571	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	24	20.922.390	500.000	21.422.390	2.399.887	19.022.503				19.022.503
1572	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	27	15.677.784	400.000	16.077.784	1.389.890	14.687.894				14.687.894
1573	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	28	20.621.470	500.000	21.121.470	944.500	20.176.970				20.176.970
1574	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	22	6.752.318		6.752.318	705.700	6.046.618		208.000		6.254.618
1575	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	24	17.322.815	980.000	18.302.815	2.045.500	16.257.315				16.257.315
1576	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	25	9.402.682		9.402.682	719.000	8.683.682				8.683.682
1577	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	27	9.405.000	338.000	9.743.000	735.600	9.007.400		182.000		9.189.400
1578	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	17.797.203	500.000	18.297.203	1.658.500	16.638.703				16.638.703
1579	HL-02639	Lương Văn Tân	12	7.985.300	2.350.000	10.335.300	1.706.400	8.628.900				8.628.900
1580	HL-02644	Đặng Văn Nhu	22	21.302.352	2.820.000	24.122.352	1.971.200	22.151.152				22.151.152
1581	HL-02649	Lê Văn Hải	22	19.954.731	2.600.000	22.554.731	1.894.500	20.660.231				20.660.231
1582	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	26	14.441.196	400.000	14.841.196	876.000	13.965.196				13.965.196
1583	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	21	16.381.316	500.000	16.881.316	1.385.400	15.495.916				15.495.916
1584	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	23	8.327.990	1.416.654	9.744.644	735.700	9.008.944		234.000		9.242.944
1585	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	25	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		182.000		7.820.200
1586	HL-02663	Vũ Thị Phương	27	5.380.995	37.368	5.418.363	639.200	4.779.163		494.000		5.273.163
1587	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	23	9.747.586	882.387	10.629.973	703.900	9.926.073				9.926.073
1588	HL-02668	Tạ Văn Bao	27	6.004.000	972.000	6.976.000	621.300	6.354.700		260.000		6.614.700
1589	HL-02672	Nguyễn Văn Long	2	925.212	9.082	934.294	9.300	924.994				924.994
1590	HL-02672	Nguyễn Văn Long	6	3.281.069	248.808	3.529.877	818.900	2.710.977				2.710.977
1591	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	22	17.847.889	1.495.231	19.343.120	1.366.400	17.976.720				17.976.720
1592	HL-02674	Trần Văn Hùng	23	16.975.179	1.900.000	18.875.179	2.171.600	16.703.579				16.703.579

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02676	Lê Văn Dũng	17	11.918.553	250.000	12.168.553	909.800	11.258.753				11.258.753
1594	HL-02680	Lê Văn Doãn	27	18.981.405	500.000	19.481.405	1.433.500	18.047.905				18.047.905
1595	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	31	17.590.493	500.000	18.090.493	1.884.400	16.206.093				16.206.093
1596	HL-02685	Bàn Đức Hình	15	11.743.756	498.808	12.242.564	1.900.085	10.342.479				10.342.479
1597	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	27	23.472.193	585.597	24.057.790	944.500	23.113.290				23.113.290
1598	HL-02690	Đinh Đức Lợi	1	670.727		670.727	61.700	609.027				609.027
1599	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	7	4.916.712	2.711.923	7.628.635	864.400	6.764.235				6.764.235
1600	HL-02694	Trần Văn Dương	28	15.633.301	412.983	16.046.284	944.500	15.101.784				15.101.784
1601	HL-02698	Triệu Tiến Linh	17	12.069.536	1.300.000	13.369.536	971.800	12.397.736				12.397.736
1602	HL-02700	Trương Thế Dương	25	17.748.764	500.000	18.248.764	1.855.500	16.393.264				16.393.264
1603	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	25	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		182.000		7.820.200
1604	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	25	15.279.874	602.919	15.882.793	1.055.500	14.827.293				14.827.293
1605	HL-02705	Hoàng Văn Trường	25	17.813.762	720.000	18.533.762	853.380	17.680.382				17.680.382
1606	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	25	24.211.623	-2.024.319	22.187.304	2.232.800	19.954.504	300.000	650.000		20.904.504
1607	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	25	14.828.452	500.000	15.328.452	1.101.300	14.227.152				14.227.152
1608	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	8	4.523.860	1.990.462	6.514.322	1.076.578	5.437.744				5.437.744
1609	HL-02718	Trắng Văn Hùng	22	11.840.515	1.859.699	13.700.214	1.721.600	11.978.614				11.978.614
1610	HL-02721	Đinh Thế Động	16	8.416.214	250.000	8.666.214	1.942.300	6.723.914				6.723.914
1611	HL-02727	Nguyễn Duy Định	16	13.772.113	3.434.769	17.206.882	944.500	16.262.382				16.262.382
1612	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	23	5.092.000	41.511	5.133.511	690.800	4.442.711		598.000		5.040.711
1613	HL-02733	Trần Thị Đức	27	8.360.000	295.902	8.655.902	784.600	7.871.302		702.000		8.573.302
1614	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	18	7.041.400	1.029.284	8.070.684	665.800	7.404.884		468.000		7.872.884
1615	HL-02735	Lê Thị Quynh	27	10.905.849	753.307	11.659.156	814.600	10.844.556	200.000	702.000		11.746.556
1616	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	26	9.000.619	327.139	9.327.758	857.100	8.470.658		676.000		9.146.658
1617	HL-02738	Phạm Thị Vân	23	8.244.010	67.207	8.311.217	720.700	7.590.517				7.590.517
1618	HL-02740	Lại Thị Thủy	23	8.457.591	1.210.025	9.667.616	739.800	8.927.816				8.927.816
1619	HL-02741	Đinh Thị Mão	20	6.797.174	63.724	6.860.898	706.200	6.154.698				6.154.698
1620	HL-02742	Phạm Thị Nụ	23	8.390.662	68.402	8.459.064	722.200	7.736.864				7.736.864
1621	HL-02744	Ngô Thị Hạt	18	4.364.818	1.762.465	6.127.283	621.200	5.506.083		494.000		6.000.083
1622	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	31	6.619.945	40.040	6.659.985	659.500	6.000.485				6.000.485
1623	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.471.651		1.471.651	9.400	1.462.251				1.462.251
1624	HL-02747	Vũ Thị Thắm	4	980.349		980.349	4.500	975.849				975.849
1625	HL-02747	Vũ Thị Thắm	8	1.496.145		1.496.145	9.600	1.486.545				1.486.545
1626	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.626.000		1.626.000	10.900	1.615.100				1.615.100
1627	HL-02747	Vũ Thị Thắm	8	3.162.369	371.606	3.533.975	618.800	2.915.175		364.000		3.279.175
1628	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	346.178		346.178	3.500	342.678				342.678
1629	HL-02748	Vũ Thị Thoa	31	7.344.282	44.421	7.388.703	698.800	6.689.903		806.000		7.495.903
1630	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	26	6.087.900	249.172	6.337.072	673.300	5.663.772				5.663.772

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02750	Cao Thị Thanh	20	8.874.461	869.890	9.744.351	861.300	8.883.051		520.000		9.403.051
1632	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	24	14.108.041	456.356	14.564.397	1.132.000	13.432.397				13.432.397
1633	HL-02755	Đậu Quang Nhung	29	7.281.705		7.281.705	1.721.500	5.560.205				5.560.205
1634	HL-02756	Lại Khắc Chí	24	18.920.625	2.013.579	20.934.204	1.304.900	19.629.304	300.000			19.929.304
1635	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	24	5.985.480	980.608	6.966.088	794.010	6.172.078		624.000		6.796.078
1636	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	26	10.901.698	78.618	10.980.316	734.700	10.245.616		676.000		10.921.616
1637	HL-02764	Vũ Đình Diện	27	11.832.554		11.832.554	882.200	10.950.354	300.000	52.000		11.302.354
1638	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	27	4.891.814	33.971	4.925.785	813.100	4.112.685		598.000		4.710.685
1639	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	26	15.001.032	3.189.796	18.190.828	2.405.900	15.784.928	400.000	78.000		16.262.928
1640	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	25	6.775.000	526.505	7.301.505	348.265	6.953.240		650.000		7.603.240
1641	HL-02770	Đặng Thị Vinh	22	8.360.000	1.382.404	9.742.404	861.300	8.881.104		572.000		9.453.104
1642	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	27	10.049.752	326.710	10.376.462	742.000	9.634.462	200.000	702.000		10.536.462
1643	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	30	14.981.236	400.000	15.381.236	807.000	14.574.236				14.574.236
1644	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	30	9.029.330	56.433	9.085.763	744.000	8.341.763		780.000		9.121.763
1645	HL-02777	Lê Văn Chinh	23	10.032.000		10.032.000	949.200	9.082.800		598.000		9.680.800
1646	HL-02778	Đào Thị Ngọc	23	8.465.231	69.010	8.534.241	783.300	7.750.941		598.000		8.348.941
1647	HL-02780	Trần Duy Huynh	27	6.535.675		6.535.675	685.200	5.850.475		156.000		6.006.475
1648	HL-02783	Lê Tiến Hưng	27	6.535.675	948.000	7.483.675	805.800	6.677.875		416.000		7.093.875
1649	HL-02789	Vũ Việt Trung	27	5.904.295	681.000	6.585.295	719.000	5.866.295		104.000		5.970.295
1650	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	27	5.904.295	495.002	6.399.297	661.600	5.737.697	200.000	754.000		6.691.697
1651	HL-02791	Phạm Thị Vân	27	8.957.143	400.202	9.357.345	791.600	8.565.745		728.000		9.293.745
1652	HL-02792	Kim Đình Thái	27	9.405.000	1.218.000	10.623.000	804.200	9.818.800		234.000		10.052.800
1653	HL-02794	Phạm Huyền Thương	27	8.532.710	11.761	8.544.471	734.700	7.809.771		702.000		8.511.771
1654	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	27	12.920.000	403.192	13.323.192	1.278.100	12.045.092	300.000	78.000		12.423.092
1655	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	26	9.164.767	400.000	9.564.767	826.600	8.738.167		676.000		9.414.167
1656	HL-02798	Phan Văn Viết	10	8.215.558	1.842.049	10.057.607	998.600	9.059.007				9.059.007
1657	HL-02799	Ngô Văn Đăng	21	19.881.309	594.817	20.476.126	923.000	19.553.126				19.553.126
1658	HL-02799	Ngô Văn Đăng	4	2.837.445	50.688	2.888.133	21.500	2.866.633				2.866.633
1659	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	23	7.132.287	1.323.538	8.455.825	782.600	7.673.225		156.000		7.829.225
1660	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	27	6.535.675		6.535.675	796.300	5.739.375		78.000		5.817.375
1661	HL-02803	Lê Đình Điệp	26	12.096.701	462.000	12.558.701	889.400	11.669.301	200.000	390.000		12.259.301
1662	HL-02804	Lê Khắc Đạo	27	7.773.745		7.773.745	682.900	7.090.845		702.000		7.792.845
1663	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	27	7.449.839		7.449.839	679.600	6.770.239	200.000	702.000	300.000	7.972.239
1664	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	27	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	702.000		12.647.900
1665	HL-02809	Tô Duy Phơn	27	15.310.771	403.192	15.713.963	1.302.000	14.411.963	300.000	702.000		15.413.963
1666	HL-02810	Đào Thị Điệp	29	9.631.286	62.271	9.693.557	682.000	9.011.557		754.000		9.765.557
1667	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	26	11.310.772		11.310.772	1.245.800	10.064.972				10.064.972
1668	HL-02812	Lê Thế Khải	31	14.971.469	320.000	15.291.469	1.717.200	13.574.269				13.574.269

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02813	An Thành Luân	31	14.971.469		14.971.469	880.700	14.090.769				14.090.769
1670	HL-02815	Chu Thế Giang	23	10.613.153	663.808	11.276.961	765.900	10.511.061		26.000		10.537.061
1671	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	26	14.584.967	1.738.818	16.323.785	813.300	15.510.485				15.510.485
1672	HL-02817	Đào Văn Công	31	14.125.177		14.125.177	766.200	13.358.977		468.000		13.826.977
1673	HL-02818	Phạm Hùng Việt	26	8.519.287	1.064.000	9.583.287	809.300	8.773.987		104.000		8.877.987
1674	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	27	13.004.529		13.004.529	727.700	12.276.829				12.276.829
1675	HL-02821	Lê Thị Thúy	27	7.483.911	51.972	7.535.883	669.500	6.866.383		260.000		7.126.383
1676	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	26	15.459.360	400.000	15.859.360	944.500	14.914.860				14.914.860
1677	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	31	14.971.469		14.971.469	808.200	14.163.269				14.163.269
1678	HL-02825	Ngô Văn Trung	27	8.957.143	1.014.000	9.971.143	797.700	9.173.443		234.000		9.407.443
1679	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	6.289.175		6.289.175	739.400	5.549.775		702.000		6.251.775
1680	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	27	7.638.784		7.638.784	752.900	6.885.884	200.000	650.000	300.000	8.035.884
1681	HL-02828	Tạ Văn Hồng	12	2.291.335	3.052.500	5.343.835	658.600	4.685.235	200.000	312.000	300.000	5.497.235
1682	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	27	8.360.000		8.360.000	932.500	7.427.500		598.000	300.000	8.325.500
1683	HL-02834	Trần Thị Tính	27	6.535.675	45.387	6.581.062	658.700	5.922.362		702.000		6.624.362
1684	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	27	5.904.295	454.000	6.358.295	688.500	5.669.795		754.000		6.423.795
1685	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	29	6.831.751	364.171	7.195.922	725.100	6.470.822		754.000		7.224.822
1686	HL-02839	Lưu Thị Hoài	31	8.474.010	51.254	8.525.264	705.000	7.820.264				7.820.264
1687	HL-02841	Đặng Thị Nhung	29	6.799.967	43.965	6.843.932	721.600	6.122.332		754.000		6.876.332
1688	HL-02843	Hoàng Minh Chính	29	7.015.454	602.192	7.617.646	673.800	6.943.846				6.943.846
1689	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	28	14.000.045	256.000	14.256.045	795.700	13.460.345				13.460.345
1690	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	27	6.535.675		6.535.675	713.400	5.822.275		130.000		5.952.275
1691	HL-02854	Tẩy Đức Minh	27	6.004.000	972.000	6.976.000	672.100	6.303.900		286.000		6.589.900
1692	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	27	8.690.388		8.690.388	713.400	7.976.988				7.976.988
1693	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	27	6.004.000	972.000	6.976.000	672.100	6.303.900		338.000		6.641.900
1694	HL-02864	Trần Tiến Sơn	28	10.797.148		10.797.148	734.500	10.062.648		728.000		10.790.648
1695	HL-02867	Hoàng Văn Đích	26	8.278.965	610.000	8.888.965	852.700	8.036.265		208.000		8.244.265
1696	HL-02868	Hoàng Hà	30	12.820.609	720.000	13.540.609	1.110.650	12.429.959				12.429.959
1697	HL-02869	Trần Xuân Định	29	17.976.886	1.040.000	19.016.886	883.950	18.132.936				18.132.936
1698	HL-02870	Ngô Viết Hải	30	16.229.251	806.385	17.035.636	1.304.900	15.730.736	300.000	442.000		16.472.736
1699	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	27	24.772.841	2.822.346	27.595.187	1.698.900	25.896.287	300.000	1.430.000		27.626.287
1700	HL-02872	Nguyễn Tuấn	28	12.859.497	1.120.295	13.979.792	1.284.700	12.695.092	300.000	598.000		13.593.092
1701	HL-02873	Lê Văn Du	18	7.782.650		7.782.650	731.000	7.051.650				7.051.650
1702	HL-02875	Vũ Viết Tùng	25	14.378.416	1.200.000	15.578.416	948.050	14.630.366				14.630.366
1703	HL-02876	Phạm Gia Long	22	11.443.596	1.092.307	12.535.903	856.980	11.678.923				11.678.923
1704	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	16	9.056.876	3.546.973	12.603.849	1.024.000	11.579.849				11.579.849
1705	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	12	9.407.087	4.889.633	14.296.720	1.558.100	12.738.620				12.738.620
1706	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	20	8.814.605	2.550.937	11.365.542	1.011.600	10.353.942				10.353.942

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02882	Trương Trí Thành	29	17.366.936	1.780.000	19.146.936	883.400	18.263.536				18.263.536
1708	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	17	7.188.914	2.299.231	9.488.145	771.400	8.716.745		442.000		9.158.745
1709	HL-02885	Thân Văn Hiệu	26	23.855.328	864.769	24.720.097	794.400	23.925.697		1.430.000		25.355.697
1710	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	27	17.527.979	463.920	17.991.899	1.357.780	16.634.119				16.634.119
1711	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	28	8.232.133	497.664	8.729.797	740.500	7.989.297		676.000		8.665.297
1712	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	26	7.384.524	264.023	7.648.547	701.400	6.947.147				6.947.147
1713	HL-02890	Vũ Thị Quyên	25	6.664.881	369.987	7.034.868	756.800	6.278.068		650.000		6.928.068
1714	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	31	9.124.803	4.400	9.129.203	744.500	8.384.703		806.000		9.190.703
1715	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	20	7.197.912	1.609.462	8.807.374	790.600	8.016.774	200.000		300.000	8.516.774
1716	HL-02893	Vũ Thế Vinh	28	21.391.870	331.470	21.723.340	1.304.900	20.418.440	300.000			20.718.440
1717	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	27	14.308.231	500.000	14.808.231	1.046.100	13.762.131				13.762.131
1718	HL-02895	Trần Văn Phiên	25	17.769.394	624.312	18.393.706	1.652.600	16.741.106				16.741.106
1719	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	26	14.612.036	400.000	15.012.036	1.971.100	13.040.936				13.040.936
1720	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy			2.100.000	2.100.000	76.000	2.024.000				2.024.000
1721	HL-02898	Vũ Văn Pha	25	21.117.114	1.080.711	22.197.825	1.549.500	20.648.325				20.648.325
1722	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	31	15.222.946	813.577	16.036.523	944.500	15.092.023				15.092.023
1723	HL-02902	Lương Cao Dũng	26	14.016.960	400.000	14.416.960	932.300	13.484.660				13.484.660
1724	HL-02903	Trịnh Đình Duân	24	22.020.303	2.556.384	24.576.687	1.304.900	23.271.787	300.000	624.000		24.195.787
1725	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	24	10.019.250	78.275	10.097.525	799.000	9.298.525	200.000	624.000		10.122.525
1726	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	10	5.469.194	2.100.000	7.569.194	770.550	6.798.644				6.798.644
1727	HL-02907	Đào Văn Hùng	27	16.554.346	400.000	16.954.346	948.750	16.005.596				16.005.596
1728	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	31	18.625.205	400.000	19.025.205	819.780	18.205.425				18.205.425
1729	HL-02909	Trần Thị Thoa	31	10.355.925	62.637	10.418.562	757.300	9.661.262		806.000		10.467.262
1730	HL-02910	Vũ Văn Cấp	20	17.546.887	3.163.684	20.710.571	1.610.825	19.099.746				19.099.746
1731	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân			2.169.538	2.169.538	76.700	2.092.838				2.092.838
1732	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	14	9.628.519	3.535.847	13.164.366	1.029.600	12.134.766				12.134.766
1733	HL-02916	Trần Văn Quý	23	9.517.793	2.406.000	11.923.793	1.217.300	10.706.493		104.000		10.810.493
1734	HL-02917	Đinh Văn Thao	28	13.657.128	400.000	14.057.128	1.785.800	12.271.328				12.271.328
1735	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	26	14.599.685	418.736	15.018.421	1.905.300	13.113.121				13.113.121
1736	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	13	9.927.338	2.389.656	12.316.994	1.716.300	10.600.694				10.600.694
1737	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	5.452.418		5.452.418	659.700	4.792.718		416.000		5.208.718
1738	HL-02923	Ngô Hồng Phong	20	16.426.168	565.616	16.991.784	1.620.600	15.371.184				15.371.184
1739	HL-02924	Vũ Đình Vượng	27	6.535.675		6.535.675	718.500	5.817.175		104.000		5.921.175
1740	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	24	20.521.801	736.850	21.258.651	1.304.900	19.953.751	300.000	130.000		20.383.751
1741	HL-02926	Đặng Văn Hòa	26	11.968.195	924.000	12.892.195	1.049.300	11.842.895	200.000			12.042.895
1742	HL-02927	Đặng Văn Tới	18	16.679.588	2.057.115	18.736.703	1.327.300	17.409.403	400.000	26.000		17.835.403
1743	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	22	7.368.133	1.692.974	9.061.107	788.600	8.272.507	200.000	572.000		9.044.507
1744	HL-02929	Phạm Duy Đức	24	12.138.775	3.398.769	15.537.544	850.250	14.687.294				14.687.294

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	22	12.294.117	1.462.885	13.757.002	1.300.280	12.456.722				12.456.722
1746	HL-02931	Cao Văn Phương	25	15.038.565	400.000	15.438.565	812.900	14.625.665				14.625.665
1747	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	21	5.304.093	1.630.973	6.935.066	722.500	6.212.566		546.000		6.758.566
1748	HL-02935	Hoàng Văn Biên	27	9.758.698	1.023.692	10.782.390	1.521.125	9.261.265				9.261.265
1749	HL-02937	Đào Văn Đính	19	14.614.797	1.493.918	16.108.715	1.462.500	14.646.215				14.646.215
1750	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	7	4.662.808	2.350.000	7.012.808	1.303.425	5.709.383				5.709.383
1751	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	20	15.339.526	500.000	15.839.526	1.589.825	14.249.701				14.249.701
1752	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	26	17.658.549	500.000	18.158.549	1.570.825	16.587.724				16.587.724
1753	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	27	8.799.447		8.799.447	764.500	8.034.947		702.000		8.736.947
1754	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	20	13.331.651	1.963.581	15.295.232	1.393.325	13.901.907				13.901.907
1755	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	11	8.909.702	2.369.945	11.279.647	967.900	10.311.747				10.311.747
1756	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	27	13.990.871	400.000	14.390.871	1.447.325	12.943.546				12.943.546
1757	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	28	16.062.462	400.000	16.462.462	1.209.225	15.253.237				15.253.237
1758	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	27	5.904.295	1.268.000	7.172.295	802.700	6.369.595		806.000		7.175.595
1759	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	22	21.056.649	647.309	21.703.958	1.055.500	20.648.458				20.648.458
1760	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	27	18.170.358	198.861	18.369.219	1.099.950	17.269.269				17.269.269
1761	HL-02957	Trần Duy Hân	27	20.705.151	384.752	21.089.903	1.478.825	19.611.078				19.611.078
1762	HL-02958	Phạm Văn Báu	28	22.074.063	475.060	22.549.123	1.304.900	21.244.223	300.000			21.544.223
1763	HL-02959	Bùi Đình Đệ	27	19.288.917	747.769	20.036.686	2.104.900	17.931.786	300.000	702.000		18.933.786
1764	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	28	20.280.802	240.448	20.521.250	1.304.900	19.216.350	300.000	728.000		20.244.350
1765	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	27	12.920.000	376.808	13.296.808	1.206.500	12.090.308	300.000	182.000		12.572.308
1766	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	29	17.955.782	-4.274.490	13.681.292	1.210.300	12.470.992	300.000	494.000		13.264.992
1767	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	31	19.923.002	320.000	20.243.002	841.800	19.401.202				19.401.202
1768	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	21	12.332.593	1.868.437	14.201.030	1.040.000	13.161.030				13.161.030
1769	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	22	8.887.329	2.175.744	11.063.073	763.800	10.299.273				10.299.273
1770	HL-02966	Lê Kim Hợp	26	7.923.670	448.065	8.371.735	667.200	7.704.535				7.704.535
1771	HL-02967	Phạm Văn Ý	21	9.795.455	1.204.385	10.999.840	707.600	10.292.240				10.292.240
1772	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	29	17.934.830	880.000	18.814.830	1.439.500	17.375.330				17.375.330
1773	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	22	14.603.567	558.335	15.161.902	1.468.200	13.693.702				13.693.702
1774	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	26	20.146.570	580.477	20.727.047	1.520.825	19.206.222				19.206.222
1775	HL-02972	Bùi Hữu Bình	22	14.244.202	220.715	14.464.917	1.376.525	13.088.392				13.088.392
1776	HL-02973	Bùi Hữu Truật	24	19.720.216	390.234	20.110.450	1.436.825	18.673.625				18.673.625
1777	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	11	7.400.236	4.921.946	12.322.182	1.292.625	11.029.557				11.029.557
1778	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	27	24.772.841	1.209.577	25.982.418	2.104.900	23.877.518	300.000	1.430.000		25.607.518
1779	HL-02977	Đào Thị Bích	27	5.659.049	39.299	5.698.348	651.100	5.047.248		390.000		5.437.248
1780	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	5.587.379		5.587.379	661.000	4.926.379	200.000	312.000	300.000	5.738.379
1781	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	29	22.076.001	880.462	22.956.463	1.405.900	21.550.563	400.000	754.000		22.704.563
1782	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	31	18.040.315	400.000	18.440.315	850.350	17.589.965				17.589.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	22	12.081.791	2.500.000	14.581.791	840.750	13.741.041				13.741.041
1784	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	27	7.671.812	53.276	7.725.088	621.300	7.103.788		702.000		7.805.788
1785	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	29	8.982.194	58.075	9.040.269	683.300	8.356.969				8.356.969
1786	HL-02990	Bùi Thế Đông	22	19.860.288	906.563	20.766.851	1.055.500	19.711.351				19.711.351
1787	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	23	19.676.879	2.739.075	22.415.954	1.304.900	21.111.054	300.000	598.000		22.009.054
1788	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	27	5.904.295	-558.998	5.345.297	651.100	4.694.197		702.000		5.396.197
1789	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	21	13.506.067	1.744.823	15.250.890	880.650	14.370.240				14.370.240
1790	HL-02995	Lê Thị Hằng	29	9.029.330	722.187	9.751.517	750.700	9.000.817		754.000		9.754.817
1791	HL-02996	Phạm Văn Diễn	22	12.906.897	2.503.192	15.410.089	1.299.000	14.111.089	300.000	416.000		14.827.089
1792	HL-02998	Tống Văn Hùng	31	8.415.632		8.415.632	709.100	7.706.532		806.000		8.512.532
1793	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	14.314.098	885.077	15.199.175	805.100	14.394.075		156.000		14.550.075
1794	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	24	4.961.172	599.067	5.560.239	779.910	4.780.329		286.000		5.066.329
1795	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	27	6.170.916	42.854	6.213.770	786.510	5.427.260		702.000		6.129.260
1796	HL-03003	Đặng Văn Chiến	30	21.791.519	753.615	22.545.134	2.032.800	20.512.334	300.000	780.000		21.592.334
1797	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	11	1.814.474		1.814.474	73.100	1.741.374		130.000		1.871.374
1798	HL-03005	Phan Văn Thuận	23	12.105.354	500.000	12.605.354	914.100	11.691.254				11.691.254
1799	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	23	8.465.231	69.010	8.534.241	783.300	7.750.941		26.000		7.776.941
1800	HL-03007	Lê Thị Hữu	23	6.233.000	1.800.813	8.033.813	674.500	7.359.313		598.000		7.957.313
1801	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	22	13.061.699	1.947.063	15.008.762	938.200	14.070.562				14.070.562
1802	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	25	18.159.599	403.192	18.562.791	1.304.900	17.257.891	300.000	650.000		18.207.891
1803	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	19	4.727.993	1.732.812	6.460.805	689.600	5.771.205		494.000		6.265.205
1804	HL-03011	Lê Kim Cương	29	27.851.974	880.462	28.732.436	1.405.900	27.326.536	400.000			27.726.536
1805	HL-03012	Bùi Thị Chung	23	6.719.734	1.081.126	7.800.860	687.900	7.112.960				7.112.960
1806	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	29	14.280.327	534.868	14.815.195	801.300	14.013.895		754.000		14.767.895
1807	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	29	10.032.589	64.866	10.097.455	754.100	9.343.355		754.000		10.097.355
1808	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	17.615.747	1.205.077	18.820.824	1.641.800	17.179.024				17.179.024
1809	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	17.486.621	741.538	18.228.159	813.300	17.414.859				17.414.859
1810	HL-03019	Hoàng Văn Cương	31	18.677.547	880.000	19.557.547	850.350	18.707.197		26.000		18.733.197
1811	HL-03020	Đào Quang Sơn	24	13.975.683	2.500.000	16.475.683	779.700	15.695.983				15.695.983
1812	HL-03022	Vũ Đại Dương	30	17.956.765	400.000	18.356.765	849.090	17.507.675				17.507.675
1813	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	31	8.369.342		8.369.342	748.280	7.621.062		806.000		8.427.062
1814	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	12	4.038.628	3.239.385	7.278.013	675.200	6.602.813				6.602.813
1815	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	8.163.697		8.163.697	708.200	7.455.497				7.455.497
1816	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.498.239	256.121	7.754.360	702.500	7.051.860		806.000		7.857.860
1817	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	20	12.966.229	500.000	13.466.229	922.800	12.543.429				12.543.429
1818	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	25	12.938.043	400.000	13.338.043	921.500	12.416.543				12.416.543
1819	HL-03033	Hoàng Văn An	16	12.265.453	2.398.995	14.664.448	1.044.600	13.619.848				13.619.848
1820	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	28	23.165.161	779.828	23.944.989	1.304.900	22.640.089	300.000	286.000		23.226.089

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03035	Mạc Văn Ngân	31	16.831.072	-93.684	16.737.388	1.383.600	15.353.788				15.353.788
1822	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	22	17.565.482	2.600.000	20.165.482	1.055.500	19.109.982				19.109.982
1823	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	21	19.059.283	3.170.897	22.230.180	944.500	21.285.680				21.285.680
1824	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	24	18.958.020	1.055.730	20.013.750	1.507.825	18.505.925				18.505.925
1825	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	10	7.128.904	3.285.565	10.414.469	1.295.800	9.118.669				9.118.669
1826	HL-03042	Tạ Văn Danh	25	14.571.906	400.000	14.971.906	721.600	14.250.306				14.250.306
1827	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	27	14.009.239	598.006	14.607.245	1.044.100	13.563.145				13.563.145
1828	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	17.993.192	843.077	18.836.269	779.700	18.056.569				18.056.569
1829	HL-03045	Phạm Văn Thao	21	12.237.259	1.123.692	13.360.951	1.888.700	11.472.251				11.472.251
1830	HL-03046	Trần Quang Đạo	27	22.680.052	376.808	23.056.860	1.232.800	21.824.060	300.000			22.124.060
1831	HL-03047	Trần Văn Dũng	16	13.975.254	555.825	14.531.079	909.400	13.621.679				13.621.679
1832	HL-03047	Trần Văn Dũng	7	4.253.405		4.253.405	35.100	4.218.305				4.218.305
1833	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	30	9.029.330	56.433	9.085.763	744.000	8.341.763		780.000		9.121.763
1834	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	25	8.323.734	382.428	8.706.162	670.500	8.035.662				8.035.662
1835	HL-03051	Dương Thị Được	24	8.487.118	66.306	8.553.424	695.400	7.858.024				7.858.024
1836	HL-03052	Lại Thị Tuyết	29	9.860.602	63.754	9.924.356	752.400	9.171.956		754.000		9.925.956
1837	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	28	11.818.338	79.141	11.897.479	757.200	11.140.279	200.000	728.000		12.068.279
1838	HL-03054	Diệp Thị Đào	19	4.694.222	1.926.633	6.620.855	686.000	5.934.855		494.000		6.428.855
1839	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	31	9.653.157	58.386	9.711.543	750.300	8.961.243				8.961.243
1840	HL-03056	Tô Thị Lan	24	5.504.735	1.370.621	6.875.356	721.900	6.153.456		624.000		6.777.456
1841	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	28	15.799.928	400.000	16.199.928	849.090	15.350.838				15.350.838
1842	HL-03058	Phạm Tuấn	31	15.008.001	149.000	15.157.001	820.300	14.336.701		416.000		14.752.701
1843	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	16	8.813.627	1.061.659	9.875.286	793.650	9.081.636				9.081.636
1844	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	23	8.184.956	1.434.956	9.619.912	679.700	8.940.212				8.940.212
1845	HL-03064	Lê Xuân Sang	29	17.745.644	400.000	18.145.644	850.350	17.295.294				17.295.294
1846	HL-03065	Phan Đăng Khoa	30	8.674.278		8.674.278	711.700	7.962.578				7.962.578
1847	HL-03066	Lưu Thị Thu	29	6.871.482	44.428	6.915.910	722.300	6.193.610		754.000		6.947.610
1848	HL-03069	Phạm Văn Chinh	27	15.741.419	400.000	16.141.419	849.090	15.292.329				15.292.329
1849	HL-03070	Phạm Đức Trọng	1	223.000		223.000	2.200	220.800				220.800
1850	HL-03070	Phạm Đức Trọng	1	230.255		230.255	2.300	227.955				227.955
1851	HL-03070	Phạm Đức Trọng	29	8.152.644	300.000	8.452.644	682.100	7.770.544		806.000		8.576.544
1852	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	31	17.213.967	1.162.538	18.376.505	841.800	17.534.705				17.534.705
1853	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	27	15.439.868	480.000	15.919.868	808.200	15.111.668				15.111.668
1854	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	23	8.465.231	69.010	8.534.241	723.600	7.810.641		598.000		8.408.641
1855	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	31	7.223.102	43.688	7.266.790	725.800	6.540.990		806.000		7.346.990
1856	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	24	7.456.461	1.385.869	8.842.330	741.600	8.100.730				8.100.730
1857	HL-03078	Phạm Thị Tâm	23	8.524.519	69.493	8.594.012	669.400	7.924.612				7.924.612
1858	HL-03079	Phạm Thị Én			2.318.462	2.318.462	78.200	2.240.262				2.240.262

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03080	Lý Văn Sơn	22	5.793.592	2.100.000	7.893.592	673.100	7.220.492				7.220.492
1860	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	23	21.322.059	585.173	21.907.232	1.055.500	20.851.732				20.851.732
1861	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	24	17.091.829	500.000	17.591.829	944.500	16.647.329				16.647.329
1862	HL-03088	Vũ Đình Còi	17	11.552.381	1.063.577	12.615.958	914.300	11.701.658				11.701.658
1863	HL-03089	Lại Thị Hằng	27	7.298.473	101.743	7.400.216	618.100	6.782.116		702.000		7.484.116
1864	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	28	21.989.122	500.000	22.489.122	1.363.500	21.125.622				21.125.622
1865	HL-03095	Phạm Quốc Quân	23	16.706.831	806.385	17.513.216	1.304.900	16.208.316	300.000	598.000		17.106.316
1866	HL-03096	Trần Kim Cương	23	18.831.604	500.000	19.331.604	1.570.825	17.760.779				17.760.779
1867	HL-03097	Đoàn Thị Thư	31	9.197.553	276.899	9.474.452	747.900	8.726.552				8.726.552
1868	HL-03098	Vi Thị Tính	25	9.700.081	283.520	9.983.601	724.800	9.258.801		650.000		9.908.801
1869	HL-03100	Lê Văn Cường	27	12.099.876		12.099.876	745.900	11.353.976				11.353.976
1870	HL-03101	Ngô Thị Dung	29	9.839.212	63.616	9.902.828	737.200	9.165.628	200.000	754.000		10.119.628
1871	HL-03102	Phạm Văn Sơn	18	14.669.663	1.958.599	16.628.262	1.055.500	15.572.762				15.572.762
1872	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	20	8.278.459	1.514.496	9.792.955	707.800	9.085.155				9.085.155
1873	HL-03105	Lại Thị Lậm	24	8.266.648	64.583	8.331.231	693.200	7.638.031				7.638.031
1874	HL-03108	Trần Thị Lan	25	7.486.696	899.227	8.385.923	708.800	7.677.123				7.677.123
1875	HL-03110	Phạm Văn Hùng	31	14.971.469		14.971.469	880.700	14.090.769				14.090.769
1876	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	27	5.938.277		5.938.277	1.098.900	4.839.377		130.000		4.969.377
1877	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	12	8.493.536	6.000.000	14.493.536	961.762	13.531.774		312.000		13.843.774
1878	HL-03115	Đỗ Văn Quang	28	15.387.125	400.000	15.787.125	1.478.825	14.308.300				14.308.300
1879	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	25	9.628.592	744.021	10.372.613	831.300	9.541.313				9.541.313
1880	HL-03118	Phạm Văn Dự	25	11.829.286	665.569	12.494.855	1.198.500	11.296.355	300.000	130.000		11.726.355
1881	HL-03120	Lê Chí Thanh	23	14.883.272	500.000	15.383.272	941.900	14.441.372				14.441.372
1882	HL-03121	Trần Văn Hoan	26	17.733.364	401.293	18.134.657	1.122.500	17.012.157				17.012.157
1883	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	26	19.395.616	592.501	19.988.117	1.417.500	18.570.617				18.570.617
1884	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	24	19.729.707	578.812	20.308.519	944.500	19.364.019				19.364.019
1885	HL-03124	Lương Thị Phương	5	2.082.656		2.082.656	15.200	2.067.456				2.067.456
1886	HL-03124	Lương Thị Phương	23	6.210.433	54.500	6.264.933	672.500	5.592.433		598.000		6.190.433
1887	HL-03124	Lương Thị Phương	3	717.591		717.591	1.600	715.991				715.991
1888	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	13	2.906.466	27.947	2.934.413	642.755	2.291.658				2.291.658
1889	HL-03126	Vũ Thị Thủy	10	4.081.651		4.081.651	35.500	4.046.151				4.046.151
1890	HL-03126	Vũ Thị Thủy	21	4.541.523	52.156	4.593.679	629.400	3.964.279				3.964.279
1891	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	20	4.106.034		4.106.034	36.000	4.070.034				4.070.034
1892	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	11	4.361.176	51.213	4.412.389	602.500	3.809.889				3.809.889
1893	HL-03128	Tạ Thị Xuân	9	2.023.990		2.023.990	14.500	2.009.490				2.009.490
1894	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5	1.198.699	1.293.389	2.492.088	649.900	1.842.188		130.000		1.972.188
1895	HL-03129	Lê Ngọc Anh	27	5.380.995	419.368	5.800.363	643.000	5.157.363		338.000		5.495.363
1896	HL-03130	Phạm Văn Vượng	28	17.870.621	720.000	18.590.621	883.950	17.706.671				17.706.671

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	21	19.294.192	1.057.072	20.351.264	1.651.600	18.699.664				18.699.664
1898	HL-03132	Phạm Vân Anh	27	9.259.709	64.304	9.324.013	731.400	8.592.613	200.000	702.000		9.494.613
1899	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	25	8.360.000	62.700	8.422.700	722.400	7.700.300		650.000		8.350.300
1900	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	23	8.063.894	65.738	8.129.632	664.800	7.464.832				7.464.832
1901	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	27	7.772.360	264.744	8.037.104	705.300	7.331.804				7.331.804
1902	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	24	7.898.312	1.426.989	9.325.301	746.400	8.578.901		624.000		9.202.901
1903	HL-03139	Phạm Thị Gấm	31	8.678.353	52.490	8.730.843	740.500	7.990.343				7.990.343
1904	HL-03140	Lý Thị Xuân	23	8.115.074	1.092.501	9.207.575	702.000	8.505.575				8.505.575
1905	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	7	5.260.646	356.803	5.617.449	111.200	5.506.249				5.506.249
1906	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	26	8.336.529	60.119	8.396.648	667.400	7.729.248				7.729.248
1907	HL-03144	Bùi Thị Tơ	26	6.304.737	283.467	6.588.204	790.210	5.797.994		702.000		6.499.994
1908	HL-03146	Trần Thị Hòa	27	8.018.551	55.684	8.074.235	624.800	7.449.435				7.449.435
1909	HL-03147	Hà Thị Trang	22	8.360.000	1.149.904	9.509.904	733.300	8.776.604		572.000		9.348.604
1910	HL-03148	Đặng Thị Hường	26	6.362.925	45.886	6.408.811	717.200	5.691.611		676.000		6.367.611
1911	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	27	8.360.724	58.061	8.418.785	782.200	7.636.585		702.000		8.338.585
1912	HL-03150	Trương Văn Dũng	20	15.624.031	2.674.513	18.298.544	1.338.500	16.960.044				16.960.044
1913	HL-03151	Phạm Văn Quyết	24	16.823.277	800.233	17.623.510	823.575	16.799.935				16.799.935
1914	HL-03153	Đới Thị Thoi	22	8.598.337	1.370.589	9.968.926	716.400	9.252.526				9.252.526
1915	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	27	15.111.946	400.000	15.511.946	1.361.200	14.150.746				14.150.746
1916	HL-03155	Phạm Thị Rịu	26	8.017.634	57.819	8.075.453	664.200	7.411.253				7.411.253
1917	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	27	9.405.000	1.014.000	10.419.000	689.200	9.729.800		286.000		10.015.800
1918	HL-03157	Nguyễn Như Phong	27	23.553.190	786.137	24.339.327	1.046.900	23.292.427	300.000	130.000		23.722.427
1919	HL-03158	Vũ Hồng Quân	18	10.369.472	3.616.154	13.985.626	834.750	13.150.876				13.150.876
1920	HL-03159	Hà Văn Huân	25	17.324.508	1.122.623	18.447.131	950.150	17.496.981				17.496.981
1921	HL-03159	Hà Văn Huân	1	709.361	12.672	722.033	800	721.233				721.233
1922	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	22	8.513.838	1.126.407	9.640.245	721.300	8.918.945		572.000		9.490.945
1923	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	27	8.704.134	60.445	8.764.579	631.700	8.132.879		702.000		8.834.879
1924	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	25	13.057.707	400.000	13.457.707	1.694.300	11.763.407				11.763.407
1925	HL-03164	Phan Văn Hân	17	13.665.551	304.588	13.970.139	867.300	13.102.839				13.102.839
1926	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	15	10.086.912	2.600.000	12.686.912	1.024.900	11.662.012				11.662.012
1927	HL-03167	Lê Thị Mến	27	4.712.000	32.722	4.744.722	806.365	3.938.357		702.000		4.640.357
1928	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	27	4.891.814	33.971	4.925.785	634.300	4.291.485		702.000		4.993.485
1929	HL-03170	Nguyễn Như Thích	23	17.098.242	2.874.738	19.972.980	2.127.300	17.845.680	400.000			18.245.680
1930	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	16	10.670.505	2.350.000	13.020.505	918.300	12.102.205				12.102.205
1931	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	25	11.788.006	442.538	12.230.544	1.385.500	10.845.044				10.845.044
1932	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	24	22.606.077	582.438	23.188.515	1.528.500	21.660.015				21.660.015
1933	HL-03177	Vũ Văn Sinh	19	15.663.387	2.662.569	18.325.956	1.691.600	16.634.356				16.634.356
1934	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	31	18.714.505		18.714.505	779.700	17.934.805				17.934.805

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03179	Trần Văn Huynh	24	20.677.013	644.653	21.321.666	1.409.825	19.911.841				19.911.841
1936	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	31	9.419.151	4.543	9.423.694	691.900	8.731.794		806.000		9.537.794
1937	HL-03181	Đoàn Thị Hải	26	7.804.680	477.822	8.282.502	707.800	7.574.702				7.574.702
1938	HL-03182	Lê Công Hoàng	20	12.912.565	2.551.580	15.464.145	817.390	14.646.755				14.646.755
1939	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	22	16.385.006	2.465.451	18.850.457	948.750	17.901.707				17.901.707
1940	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	30	17.592.884	400.000	17.992.884	789.975	17.202.909				17.202.909
1941	HL-03186	Vũ Doãn Thành			892.923	892.923	95.100	797.823				797.823
1942	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	19	8.357.306	2.704.923	11.062.229	745.775	10.316.454		364.000		10.680.454
1943	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	30	17.347.128	1.200.000	18.547.128	1.683.950	16.863.178				16.863.178
1944	HL-03190	Phạm Hoài Phương	27	12.706.978	602.192	13.309.170	730.700	12.578.470		52.000		12.630.470
1945	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	31	19.509.527	400.000	19.909.527	819.780	19.089.747				19.089.747
1946	HL-03193	Vũ Thị Loan	27	6.617.357	47.286	6.664.643	625.100	6.039.543		52.000		6.091.543
1947	HL-03193	Vũ Thị Loan	3	1.078.729		1.078.729	5.700	1.073.029				1.073.029
1948	HL-03193	Vũ Thị Loan	2	374.036		374.036	3.700	370.336				370.336
1949	HL-03195	Ngô Văn Công	17	16.906.304	6.750.629	23.656.933	1.089.100	22.567.833				22.567.833
1950	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	26	23.839.869	613.696	24.453.565	1.055.500	23.398.065				23.398.065
1951	HL-03197	Phạm Văn Tân	27	20.955.428	500.000	21.455.428	1.402.400	20.053.028				20.053.028
1952	HL-03198	Bùi Văn Hằng	24	18.676.482	589.071	19.265.553	944.500	18.321.053				18.321.053
1953	HL-03201	Phạm Văn Sơn	25	17.572.333	483.805	18.056.138	819.780	17.236.358				17.236.358
1954	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	19.073.578	1.037.731	20.111.309	819.780	19.291.529				19.291.529
1955	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	20	13.055.111	591.331	13.646.442	924.600	12.721.842				12.721.842
1956	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	25	8.360.000		8.360.000	1.091.600	7.268.400		156.000		7.424.400
1957	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	24	15.952.905	783.725	16.736.630	853.380	15.883.250				15.883.250
1958	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	31	17.933.656	400.000	18.333.656	849.090	17.484.566				17.484.566
1959	HL-03210	Lương Văn Hữu	28	15.606.123		15.606.123	779.700	14.826.423				14.826.423
1960	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	17	11.853.531	6.184.000	18.037.531	1.080.500	16.957.031				16.957.031
1961	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	1	256.655		256.655	57.600	199.055				199.055
1962	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	22	13.570.525	1.274.566	14.845.091	783.575	14.061.516				14.061.516
1963	HL-03220	Tô Văn Yến	15	11.389.773	2.645.497	14.035.270	928.400	13.106.870				13.106.870
1964	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	26	22.201.348	605.882	22.807.230	1.055.500	21.751.730				21.751.730
1965	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	25	13.047.137	500.000	13.547.137	923.600	12.623.537				12.623.537
1966	HL-03228	Phạm Văn Thạch	24	16.138.120	608.700	16.746.820	1.504.500	15.242.320				15.242.320
1967	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	27	14.794.407	417.652	15.212.059	940.200	14.271.859				14.271.859
1968	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	22	15.797.727	2.380.000	18.177.727	1.055.500	17.122.227				17.122.227
1969	HL-03232	Lê Văn Mẫn	19	11.058.685	1.370.000	12.428.685	912.400	11.516.285				11.516.285
1970	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	23	8.176.097	66.653	8.242.750	665.900	7.576.850				7.576.850
1971	HL-03234	Phạm Văn Viên	29	17.285.504	1.040.000	18.325.504	882.690	17.442.814				17.442.814
1972	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	27	8.519.287	915.000	9.434.287	1.471.200	7.963.087		468.000		8.431.087

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	22	18.790.901	951.458	19.742.359	1.814.425	17.927.934				17.927.934
1974	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	25	21.474.688	650.234	22.124.922	1.055.500	21.069.422				21.069.422
1975	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	24	15.691.798	605.693	16.297.491	944.500	15.352.991				15.352.991
1976	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	24	13.415.005	400.000	13.815.005	1.310.200	12.504.805				12.504.805
1977	HL-03242	Trần Văn Chung	31	15.331.383	107.256	15.438.639	942.500	14.496.139				14.496.139
1978	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	10	3.600.296		3.600.296	29.400	3.570.896				3.570.896
1979	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	11	5.689.025	486.846	6.175.871	774.800	5.401.071				5.401.071
1980	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	31	15.809.768	110.603	15.920.371	944.500	14.975.871				14.975.871
1981	HL-03246	Trần Văn Mạnh	30	16.596.571	516.107	17.112.678	1.719.975	15.392.703				15.392.703
1982	HL-03250	Ngô Văn Ban	27	7.921.375		7.921.375	1.150.300	6.771.075				6.771.075
1983	HL-03251	Mạc Văn Tuân	18	15.373.868	2.561.412	17.935.280	944.500	16.990.780				16.990.780
1984	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	25	18.031.594	820.000	18.851.594	1.089.100	17.762.494				17.762.494
1985	HL-03254	Lâm Thanh Du	21	14.395.783	2.384.769	16.780.552	944.500	15.836.052				15.836.052
1986	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	22	10.807.385	1.484.769	12.292.154	911.000	11.381.154				11.381.154
1987	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	27	5.904.295	268.002	6.172.297	714.900	5.457.397		728.000		6.185.397
1988	HL-03259	Đới Thị Thức	18	7.398.546	2.005.994	9.404.540	677.500	8.727.040				8.727.040
1989	HL-03260	Lã Văn Bình	5	3.941.797	84.832	4.026.629	31.800	3.994.829				3.994.829
1990	HL-03260	Lã Văn Bình	11	9.409.315	3.434.288	12.843.603	1.023.700	11.819.903				11.819.903
1991	HL-03262	Mạc Văn Giản	27	15.037.418	400.000	15.437.418	1.351.500	14.085.918				14.085.918
1992	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	21	17.718.922	2.023.959	19.742.881	1.055.500	18.687.381				18.687.381
1993	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	22	15.801.028	980.000	16.781.028	944.500	15.836.528				15.836.528
1994	HL-03266	Hoàng Văn Tình	24	14.841.161	500.000	15.341.161	1.681.000	13.660.161				13.660.161
1995	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	16.729.745	2.006.154	18.735.899	813.300	17.922.599				17.922.599
1996	HL-03270	Trần Văn Thoản	14	12.520.297	2.670.000	15.190.297	1.061.600	14.128.697				14.128.697
1997	HL-03270	Trần Văn Thoản	5	3.631.920		3.631.920	27.500	3.604.420				3.604.420
1998	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	23	20.607.790	385.294	20.993.084	1.811.500	19.181.584				19.181.584
1999	HL-03273	Triệu Quang Khánh	9	6.857.593	47.975	6.905.568	124.100	6.781.468				6.781.468
2000	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	22	13.406.531	2.500.000	15.906.531	819.780	15.086.751				15.086.751
2001	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	23	20.090.003	640.546	20.730.549	944.500	19.786.049				19.786.049
2002	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	27	14.308.231	500.000	14.808.231	875.700	13.932.531				13.932.531
2003	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	24	17.849.601	820.000	18.669.601	1.889.100	16.780.501				16.780.501
2004	HL-03282	Trần Văn Thương	18	15.059.478	2.207.048	17.266.526	1.055.500	16.211.026				16.211.026
2005	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	16.231.121	632.308	16.863.429	779.700	16.083.729				16.083.729
2006	HL-03291	Trần Đức Tùng	26	14.862.642	400.000	15.262.642	1.751.280	13.511.362				13.511.362
2007	HL-03292	Vũ Văn Khải	27	15.779.256	400.000	16.179.256	819.780	15.359.476				15.359.476
2008	HL-03293	Lý Văn Tuyền	24	14.302.247	2.820.000	17.122.247	853.380	16.268.867				16.268.867
2009	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	31	19.184.841	400.000	19.584.841	817.890	18.766.951				18.766.951
2010	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	23	15.256.308	2.415.081	17.671.389	819.780	16.851.609				16.851.609

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03298	Phạm Thị Phương	27	8.220.388	377.086	8.597.474	644.400	7.953.074				7.953.074
2012	HL-03299	Lê Xuân Dân	27	21.285.703	834.901	22.120.604	1.232.800	20.887.804	300.000	676.000		21.863.804
2013	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	27	19.152.754	1.472.568	20.625.322	1.232.800	19.392.522	300.000	702.000		20.394.522
2014	HL-03303	Phạm Văn Điện	27	17.225.096	720.000	17.945.096	883.950	17.061.146				17.061.146
2015	HL-03304	Đinh Văn Lượng	28	16.508.603	400.000	16.908.603	819.780	16.088.823				16.088.823
2016	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	28	18.082.100	1.006.499	19.088.599	814.740	18.273.859				18.273.859
2017	HL-03307	Hoàng Xuân Định	27	17.377.591	2.000.000	19.377.591	793.100	18.584.491		1.404.000		19.988.491
2018	HL-03309	Phạm Quang Lưu	8	4.165.218	2.100.000	6.265.218	757.550	5.507.668				5.507.668
2019	HL-03309	Phạm Quang Lưu	9	5.173.347	223.231	5.396.578	792.550	4.604.028				4.604.028
2020	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	21	14.348.356	1.504.904	15.853.260	1.424.500	14.428.760				14.428.760
2021	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	27	7.368.862		7.368.862	654.900	6.713.962				6.713.962
2022	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	21	19.212.336	1.970.062	21.182.398	1.848.939	19.333.459				19.333.459
2023	HL-03320	Hoàng Thị Hương	27	7.367.598	1.153.010	8.520.608	701.900	7.818.708				7.818.708
2024	HL-03322	Trần Hữu Trãi	27	16.914.372	720.000	17.634.372	883.950	16.750.422				16.750.422
2025	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	29	26.607.867	806.384	27.414.251	1.304.900	26.109.351	300.000	754.000		27.163.351
2026	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	28	15.098.945	315.957	15.414.902	818.780	14.596.122				14.596.122
2027	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	26	15.433.413	456.281	15.889.694	819.780	15.069.914				15.069.914
2028	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	23	15.063.849	416.152	15.480.001	942.900	14.537.101				14.537.101
2029	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	2	566.926		566.926	5.700	561.226				561.226
2030	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	3	754.890	950.369	1.705.259	212.980	1.492.279				1.492.279
2031	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	24	6.800.736		6.800.736	1.389.900	5.410.836				5.410.836
2032	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	18	10.564.603	2.500.000	13.064.603	795.280	12.269.323				12.269.323
2033	HL-03337	Tô Văn Sinh	28	16.260.821	400.000	16.660.821	819.780	15.841.041				15.841.041
2034	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	3	2.652.235		2.652.235	126.500	2.525.735				2.525.735
2035	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	2	1.644.497	6.569	1.651.066	16.500	1.634.566				1.634.566
2036	HL-03340	Vũ Bá Dần	22	19.060.810	1.622.632	20.683.442	1.055.500	19.627.942				19.627.942
2037	HL-03342	Lê Văn Phòng	25	13.644.321	1.112.308	14.756.629	772.500	13.984.129				13.984.129
2038	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	31	20.467.629		20.467.629	793.100	19.674.529		806.000		20.480.529
2039	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	15	11.515.768	330.562	11.846.330	846.100	11.000.230				11.000.230
2040	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	24	22.908.313	1.864.791	24.773.104	1.089.100	23.684.004				23.684.004
2041	HL-03350	Trần Văn Tựa	27	15.814.800	400.000	16.214.800	1.594.500	14.620.300				14.620.300
2042	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	21	15.789.962	2.920.000	18.709.962	2.147.500	16.562.462				16.562.462
2043	HL-03353	Trần Văn Tuân	24	16.911.372	618.309	17.529.681	883.400	16.646.281				16.646.281
2044	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	27	7.359.313	282.281	7.641.594	649.840	6.991.754		702.000		7.693.754
2045	HL-03356	Lương Ngọc Thành	25	19.502.645	500.000	20.002.645	1.730.500	18.272.145				18.272.145
2046	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	26	16.977.205	518.770	17.495.975	789.975	16.706.000				16.706.000
2047	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	21	18.568.463	1.203.192	19.771.655	1.304.900	18.466.755	300.000			18.766.755
2048	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	19	6.790.639	1.686.154	8.476.793	709.700	7.767.093		156.000		7.923.093

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03362	Nguyễn Viết Song	27	15.661.158	400.000	16.061.158	789.975	15.271.183				15.271.183
2050	HL-03363	Trần Đắc Thu	28	16.858.190	400.000	17.258.190	819.780	16.438.410				16.438.410
2051	HL-03365	Dương Văn Hùng	31	15.830.853		15.830.853	808.200	15.022.653				15.022.653
2052	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	18	5.308.260	2.601.820	7.910.080	637.500	7.272.580				7.272.580
2053	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	5	2.010.806		2.010.806	15.000	1.995.806				1.995.806
2054	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	26	7.739.426	658.005	8.397.431	681.600	7.715.831		676.000		8.391.831
2055	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	27	5.904.295	268.002	6.172.297	659.300	5.512.997		728.000		6.240.997
2056	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	23	13.680.000	2.057.115	15.737.115	1.324.400	14.412.715	400.000	52.000		14.864.715
2057	HL-03372	Lăng Hải Sáng	27	16.612.821	400.000	17.012.821	819.780	16.193.041				16.193.041
2058	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	26	22.942.762	660.504	23.603.266	1.697.500	21.905.766				21.905.766
2059	HL-03375	Phạm Văn Dương	19	12.540.168	337.729	12.877.897	916.900	11.960.997				11.960.997
2060	HL-03377	Lương Thị Duyên	25	9.731.038	72.983	9.804.021	723.000	9.081.021		650.000		9.731.021
2061	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	27	7.524.000		7.524.000	713.400	6.810.600		156.000		6.966.600
2062	HL-03379	Bùi Văn Lượng	27	5.380.995	382.000	5.762.995	642.700	5.120.295		338.000		5.458.295
2063	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	22	12.415.603	400.000	12.815.603	763.275	12.052.328				12.052.328
2064	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	27	23.132.580	1.141.832	24.274.412	1.397.500	22.876.912				22.876.912
2065	HL-03382	Mai Văn Doanh	10	9.284.632	7.918.954	17.203.586	1.542.100	15.661.486				15.661.486
2066	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	31	18.207.716	400.000	18.607.716	1.055.500	17.552.216				17.552.216
2067	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	17.102.412	400.000	17.502.412	819.780	16.682.632				16.682.632
2068	HL-03387	Trần Quang Điệp	23	15.811.856	1.291.846	17.103.702	2.055.500	15.048.202				15.048.202
2069	HL-03388	Phạm Văn Vụ	19	12.116.799	2.600.000	14.716.799	935.300	13.781.499				13.781.499
2070	HL-03389	Phan Văn Hà	25	15.377.466	507.578	15.885.044	789.975	15.095.069				15.095.069
2071	HL-03390	Đồng Văn Huấn	22	8.583.250	1.078.654	9.661.904	864.800	8.797.104				8.797.104
2072	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	31	18.752.343	400.000	19.152.343	817.890	18.334.453				18.334.453
2073	HL-03392	Hoàng Văn Thành	24	16.837.630	500.000	17.337.630	944.500	16.393.130				16.393.130
2074	HL-03393	Hoàng Minh Công	16	14.777.665	2.670.477	17.448.142	920.839	16.527.303				16.527.303
2075	HL-03398	Trương Văn Bình	29	17.520.914	880.000	18.400.914	789.975	17.610.939				17.610.939
2076	HL-03401	Lê Văn Bình	28	17.059.988	400.000	17.459.988	819.780	16.640.208				16.640.208
2077	HL-03404	Phạm Văn Nam	25	15.400.507	2.607.739	18.008.246	819.780	17.188.466				17.188.466
2078	HL-03405	Vũ Thị Che	27	8.018.551	55.684	8.074.235	674.900	7.399.335		702.000		8.101.335
2079	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	1.258.900	10.141.100				10.141.100
2080	HL-03410	Vũ Văn Thắng	21	13.127.213	7.271.731	20.398.944	819.780	19.579.164				19.579.164
2081	HL-03411	Ngô Văn Quản	26	15.576.311	2.880.000	18.456.311	819.780	17.636.531				17.636.531
2082	HL-03412	Đỗ Văn Bình	23	15.936.274	500.000	16.436.274	928.400	15.507.874				15.507.874
2083	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	27	5.380.995	644.231	6.025.226	824.100	5.201.126		754.000		5.955.126
2084	HL-03420	Vũ Thành Long	22	18.483.681	629.309	19.112.990	1.508.500	17.604.490				17.604.490
2085	HL-03426	Phạm Văn Duy	29	23.048.286	1.292.068	24.340.354	853.380	23.486.974				23.486.974
2086	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	27	8.705.800	676.000	9.381.800	732.000	8.649.800		104.000		8.753.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	17	11.700.235	250.000	11.950.235	847.100	11.103.135				11.103.135
2088	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	27	9.003.119		9.003.119	728.200	8.274.919		78.000		8.352.919
2089	HL-03433	Phùng Gia Lượng	31	9.255.344		9.255.344	727.045	8.528.299		806.000		9.334.299
2090	HL-03434	Lý Văn Tuấn	30	17.909.446	400.000	18.309.446	789.975	17.519.471				17.519.471
2091	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	28	13.231.089		13.231.089	771.800	12.459.289	500.000	208.000		13.167.289
2092	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	12	8.971.025	338.056	9.309.081	1.016.100	8.292.981				8.292.981
2093	HL-03439	Bùi Đức Thường	22	8.008.500	915.000	8.923.500	1.135.725	7.787.775		78.000		7.865.775
2094	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	12	8.951.627	4.695.739	13.647.366	924.600	12.722.766				12.722.766
2095	HL-03444	Nguyễn Hoài An	20	13.455.894	3.988.154	17.444.048	1.304.900	16.139.148	300.000	130.000		16.569.148
2096	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	25	8.848.589	400.000	9.248.589	694.900	8.553.689		416.000		8.969.689
2097	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	28	16.515.362	400.000	16.915.362	789.975	16.125.387				16.125.387
2098	HL-03452	Phạm Văn Truyền	21	15.449.392	1.915.538	17.364.930	1.055.500	16.309.430				16.309.430
2099	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5	2.257.723		2.257.723	513.600	1.744.123				1.744.123
2100	HL-03458	Triệu Đình Toàn	19	12.508.249	337.506	12.845.755	916.600	11.929.155				11.929.155
2101	HL-03459	Bùi Văn Thìn	22	19.089.343	633.546	19.722.889	944.500	18.778.389				18.778.389
2102	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	12	10.202.661	298.658	10.501.319	893.100	9.608.219				9.608.219
2103	HL-03472	Trần Đức Tâm	3	1.860.745	7.433	1.868.178	768.700	1.099.478				1.099.478
2104	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	22	19.859.182	865.903	20.725.085	944.500	19.780.585				19.780.585
2105	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	25	22.078.542	1.789.296	23.867.838	944.500	22.923.338				22.923.338
2106	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	27	5.904.295	495.002	6.399.297	656.900	5.742.397		754.000		6.496.397
2107	HL-03476	Trần Văn Khánh	5	4.011.556		4.011.556	190.935	3.820.621				3.820.621
2108	HL-03479	Chu Văn Trung	16	10.186.851	2.690.731	12.877.582	1.609.900	11.267.682				11.267.682
2109	HL-03483	Phạm Quý Dân	23	15.200.000	-10.473.000	4.727.000	1.344.700	3.382.300	400.000	286.000		4.068.300
2110	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	20	15.328.889	607.238	15.936.127	883.400	15.052.727				15.052.727
2111	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	27	24.340.482	403.192	24.743.674	1.304.900	23.438.774	300.000			23.738.774
2112	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	23	10.032.000		10.032.000	798.300	9.233.700		26.000		9.259.700
2113	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	25	19.189.243	500.000	19.689.243	1.589.825	18.099.418				18.099.418
2114	HL-03489	Ngô Anh Dũng	21	10.636.725	2.500.000	13.136.725	789.465	12.347.260				12.347.260
2115	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	29	25.642.165	403.192	26.045.357	2.104.900	23.940.457	300.000			24.240.457
2116	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	26	18.443.393	1.083.089	19.526.482	1.232.800	18.293.682	300.000	676.000		19.269.682
2117	HL-03493	Trương Thanh Hải	24	20.541.667	500.000	21.041.667	1.055.500	19.986.167				19.986.167
2118	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	24	19.294.706	689.390	19.984.096	1.009.500	18.974.596				18.974.596
2119	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	27	22.307.154	954.071	23.261.225	1.405.900	21.855.325	400.000			22.255.325
2120	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	27	8.360.000	475.692	8.835.692	786.400	8.049.292		468.000		8.517.292
2121	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	29	16.665.279	612.250	17.277.529	944.500	16.333.029				16.333.029
2122	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	23	6.779.108	425.154	7.204.262	736.680	6.467.582		104.000		6.571.582
2123	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng			4.250.000	4.250.000	35.100	4.214.900				4.214.900
2124	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	17	11.427.075	6.105.962	17.533.037	2.826.500	14.706.537				14.706.537

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	22	14.291.973	1.588.161	15.880.134	818.850	15.061.284				15.061.284
2126	HL-03508	Vũ Văn Đội	22	19.960.940	1.568.023	21.528.963	883.400	20.645.563				20.645.563
2127	HL-03509	Bùi Duy Thắng	29	21.575.148	502.895	22.078.043	789.975	21.288.068				21.288.068
2128	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	17	12.303.741	308.678	12.612.419	1.498.200	11.114.219				11.114.219
2129	HL-03511	Lê Minh Khuê	23	14.762.175	599.432	15.361.607	941.700	14.419.907				14.419.907
2130	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	20	13.235.232	2.600.000	15.835.232	1.540.600	14.294.632				14.294.632
2131	HL-03515	Bùi Văn Hùng	27	23.623.689	500.000	24.123.689	944.500	23.179.189				23.179.189
2132	HL-03517	Hà Văn Toàn	21	15.283.828	2.920.000	18.203.828	944.500	17.259.328				17.259.328
2133	HL-03518	Phạm Thị Tình	16	8.360.000	1.730.236	10.090.236	798.900	9.291.336		416.000		9.707.336
2134	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	20	14.431.622	500.000	14.931.622	937.400	13.994.222				13.994.222
2135	HL-03521	Lương Văn Mạnh	21	17.760.415	3.104.702	20.865.117	978.100	19.887.017				19.887.017
2136	HL-03523	Đinh Việt Hà	25	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		156.000		7.668.600
2137	HL-03524	Linh Du Long	23	22.726.702	723.077	23.449.779	2.009.500	21.440.279				21.440.279
2138	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	27	6.560.212	681.000	7.241.212	725.600	6.515.612		182.000		6.697.612
2139	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	27	5.904.295	454.000	6.358.295	716.700	5.641.595		468.000		6.109.595
2140	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	23	14.500.324	500.000	15.000.324	938.100	14.062.224				14.062.224
2141	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	14	8.816.620	3.150.000	11.966.620	907.800	11.058.820				11.058.820
2142	HL-03532	Chìu A Nhì	10	6.328.170	3.235.692	9.563.862	823.200	8.740.662				8.740.662
2143	HL-03534	Vi Huy Tùng	27	13.680.000		13.680.000	1.168.600	12.511.400		78.000	300.000	12.889.400
2144	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	16.041.405	1.202.846	17.244.251	795.200	16.449.051				16.449.051
2145	HL-03537	Hoàng Huy Du	28	14.468.412	500.000	14.968.412	937.800	14.030.612				14.030.612
2146	HL-03538	Phan Văn Cảnh	22	21.421.364	2.702.162	24.123.526	1.055.500	23.068.026				23.068.026
2147	HL-03539	Giang Văn Thuấn	19	13.884.285	2.752.923	16.637.208	1.089.100	15.548.108				15.548.108
2148	HL-03541	Đồng Văn Hướng	28	16.290.632	880.000	17.170.632	819.780	16.350.852				16.350.852
2149	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	25	19.290.840	2.641.385	21.932.225	2.405.900	19.526.325	400.000	650.000		20.576.325
2150	HL-03544	Phạm Hải Bình	27	6.535.675		6.535.675	713.400	5.822.275		130.000		5.952.275
2151	HL-03545	Nguyễn Văn An	27	6.535.675		6.535.675	658.200	5.877.475		26.000		5.903.475
2152	HL-03546	Đỗ Văn Châu	23	13.455.413	464.171	13.919.584	841.275	13.078.309				13.078.309
2153	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	27	8.051.823		8.051.823	624.600	7.427.223		702.000		8.129.223
2154	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	18.149.136	802.923	18.952.059	752.100	18.199.959				18.199.959
2155	HL-03550	Vũ Thị Hoài	27	8.018.550	55.684	8.074.234	624.800	7.449.434				7.449.434
2156	HL-03553	Ngô Văn Hòe	27	8.360.000	475.692	8.835.692	786.400	8.049.292		260.000		8.309.292
2157	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	21	12.702.911	246.324	12.949.235	928.080	12.021.155				12.021.155
2158	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	29	20.453.503	481.703	20.935.206	817.890	20.117.316				20.117.316
2159	HL-03558	Lương Xuân Thành	26	17.976.155	485.731	18.461.886	789.975	17.671.911				17.671.911
2160	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	25	13.806.229	400.000	14.206.229	806.680	13.399.549				13.399.549
2161	HL-03561	Trần Lê Tùng	14	5.745.108	5.600.000	11.345.108	711.100	10.634.008				10.634.008
2162	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	26	8.468.965	610.000	9.078.965	854.600	8.224.365		468.000		8.692.365

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	23	20.022.923	1.341.915	21.364.838	1.377.400	19.987.438				19.987.438
2164	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	13	8.988.443	8.361.154	17.349.597	1.381.500	15.968.097				15.968.097
2165	HL-03573	Lê Minh Thắng	27	17.724.011	806.385	18.530.396	1.304.900	17.225.496	300.000	364.000		17.889.496
2166	HL-03574	Đàm Đức Tú	27	13.621.083	500.000	14.121.083	868.800	13.252.283				13.252.283
2167	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	12	7.135.746	320.042	7.455.788	972.500	6.483.288				6.483.288
2168	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	17	4.086.337	30.047	4.116.384	638.800	3.477.584		442.000		3.919.584
2169	HL-03580	Phạm Văn Đức	26	18.470.016	658.171	19.128.187	1.304.900	17.823.287	300.000	52.000		18.175.287
2170	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	25	14.263.475	897.615	15.161.090	879.200	14.281.890				14.281.890
2171	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	30	22.107.596	403.192	22.510.788	2.104.900	20.405.888	300.000	780.000		21.485.888
2172	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	24	12.920.000	1.612.769	14.532.769	1.290.200	13.242.569	300.000	286.000		13.828.569
2173	HL-03589	Tô Huy Ngọ	24	14.448.125	2.201.077	16.649.202	944.500	15.704.702				15.704.702
2174	HL-03592	Phạm Văn Sửu	26	19.775.420	578.995	20.354.415	883.400	19.471.015				19.471.015
2175	HL-03594	Trần Thanh Tùng	2	1.392.909	6.643	1.399.552	69.000	1.330.552				1.330.552
2176	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	20	17.726.118	2.450.961	20.177.079	883.400	19.293.679				19.293.679
2177	HL-03596	Trần Văn Thụy	12	6.453.995	2.986.885	9.440.880	822.000	8.618.880				8.618.880
2178	HL-03601	Lê Văn Cấp	24	16.422.012	1.379.176	17.801.188	1.351.500	16.449.688				16.449.688
2179	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	25	13.092.838	400.000	13.492.838	862.500	12.630.338				12.630.338
2180	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	27	9.405.000	406.000	9.811.000	736.300	9.074.700		234.000		9.308.700
2181	HL-03607	Trần Văn Vui	27	10.982.000		10.982.000	1.613.000	9.369.000		104.000	300.000	9.773.000
2182	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	27	4.891.814	33.971	4.925.785	634.300	4.291.485		702.000		4.993.485
2183	HL-03616	Cao Văn Lâm	13	9.987.647	1.947.026	11.934.673	907.400	11.027.273				11.027.273
2184	HL-03618	Nguyễn Đức Út	23	23.956.024	1.235.695	25.191.719	2.335.425	22.856.294				22.856.294
2185	HL-03619	Phạm Văn Thự	27	28.620.973	1.254.329	29.875.302	1.889.100	27.986.202				27.986.202
2186	HL-03624	Trần Văn Huế	23	12.091.224	648.808	12.740.032	1.763.000	10.977.032				10.977.032
2187	HL-03627	Ngô Văn Thành	16	13.881.962	2.447.116	16.329.078	944.500	15.384.578				15.384.578
2188	HL-03630	Nông Văn Liền	22	17.246.022	620.650	17.866.672	944.500	16.922.172				16.922.172
2189	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	28	16.267.700	400.000	16.667.700	1.391.400	15.276.300				15.276.300
2190	HL-03635	Bùi Văn Hưng	23	18.894.231	685.459	19.579.690	1.530.500	18.049.190				18.049.190
2191	HL-03637	Bùi Văn Đàn	18	13.845.993	2.690.731	16.536.724	1.477.939	15.058.785				15.058.785
2192	HL-03639	Phạm Văn Quá	16	9.119.078	2.661.422	11.780.500	1.015.800	10.764.700				10.764.700
2193	HL-03640	Vũ Văn Lực	25	22.997.130	903.710	23.900.840	1.055.500	22.845.340				22.845.340
2194	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	27	11.984.523		11.984.523	675.100	11.309.423	200.000	702.000	300.000	12.511.423
2195	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	24	21.974.019	587.777	22.561.796	1.613.500	20.948.296				20.948.296
2196	HL-03644	Lê Thị Ngọc	22	4.810.907	1.601.348	6.412.255	717.300	5.694.955		624.000		6.318.955
2197	HL-03645	Trịnh Văn Chân	27	10.903.991	300.000	11.203.991	843.000	10.360.991				10.360.991
2198	HL-03657	Vũ Trí Dũng	27	6.535.675		6.535.675	685.200	5.850.475		130.000		5.980.475
2199	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	26	21.927.807	-83.621	21.844.186	1.304.900	20.539.286	300.000			20.839.286
2200	HL-03678	Phạm Khắc Phan	27	12.920.000	403.192	13.323.192	1.278.100	12.045.092	300.000	546.000		12.891.092

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03682	Cao Văn Hóa	14	6.972.000	6.047.885	13.019.885	2.775.100	10.244.785	300.000			10.544.785
2202	HL-03683	Ngô Quang Tiến	26	12.406.387	243.423	12.649.810	839.600	11.810.210				11.810.210
2203	HL-03684	Vũ Văn Sinh	29	13.943.267	806.385	14.749.652	1.292.400	13.457.252	300.000	364.000		14.121.252
2204	HL-03690	Trần Văn Nham	27	8.957.143	676.000	9.633.143	795.600	8.837.543		260.000		9.097.543
2205	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	29	18.170.454	403.192	18.573.646	1.304.900	17.268.746	300.000			17.568.746
2206	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	27	13.479.646	320.000	13.799.646	884.300	12.915.346				12.915.346
2207	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	27	15.137.535	400.000	15.537.535	1.097.350	14.440.185				14.440.185
2208	HL-03726	Trịnh Văn Cư	31	19.423.589	403.192	19.826.781	1.304.900	18.521.881	300.000			18.821.881
2209	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	21	6.796.727	2.100.000	8.896.727	802.000	8.094.727		494.000		8.588.727
2210	HL-03732	Trần Văn Hoa	18	11.007.020	108.299	11.115.319	1.256.000	9.859.319	300.000			10.159.319
2211	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	23	11.592.099	400.000	11.992.099	814.850	11.177.249				11.177.249
2212	HL-03743	Lê Hồng Tâm	27	6.535.675	1.662.000	8.197.675	812.900	7.384.775		260.000		7.644.775
2213	HL-03746	Tô Văn Việt	22	10.103.648	1.217.115	11.320.763	826.300	10.494.463				10.494.463
2214	HL-03747	Trần Quang Phục	26	20.207.199	-2.484.041	17.723.158	2.104.900	15.618.258	300.000	182.000		16.100.258
2215	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	30	10.769.809	400.000	11.169.809	806.550	10.363.259				10.363.259
2216	HL-03750	Đồng Đình Đề	25	7.963.150		7.963.150	792.700	7.170.450				7.170.450
2217	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	26	13.063.733	243.423	13.307.156	846.100	12.461.056				12.461.056
2218	HL-03752	Vũ Văn Hùng	25	7.849.510	806.846	8.656.356	832.900	7.823.456				7.823.456
2219	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	23	16.480.068	2.503.192	18.983.260	1.304.900	17.678.360	300.000	338.000		18.316.360
2220	HL-03757	Đỗ Văn Thư	10	6.210.185		6.210.185	117.100	6.093.085	300.000	104.000		6.497.085
2221	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa			5.925.077	5.925.077	957.200	4.967.877				4.967.877
2222	HL-03760	Đặng Văn Dương	10	4.624.944	3.368.462	7.993.406	977.900	7.015.506				7.015.506
2223	HL-03761	Trần Văn Hùng	27	8.957.143	338.000	9.295.143	792.200	8.502.943		234.000		8.736.943
2224	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	16	12.112.037	250.000	12.362.037	1.012.100	11.349.937		312.000		11.661.937
2225	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	12	7.004.640	-1.814.494	5.190.146	43.400	5.146.746				5.146.746
2226	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	26	16.924.045		16.924.045	944.500	15.979.545				15.979.545
2227	HL-03776	Dương Ngọc Sang	27	9.624.762	400.000	10.024.762	998.200	9.026.562				9.026.562
2228	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	27	8.957.143	676.000	9.633.143	795.600	8.837.543		260.000		9.097.543
2229	HL-03783	Đào Duy Vạn	30	17.558.851	711.846	18.270.697	1.055.500	17.215.197		676.000		17.891.197
2230	HL-03785	Tạ Minh Châu	5	2.751.187	5.966.231	8.717.418	875.300	7.842.118				7.842.118
2231	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	28	19.301.094	720.000	20.021.094	1.200.550	18.820.544				18.820.544
2232	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	27	9.234.939	870.978	10.105.917	847.400	9.258.517		702.000		9.960.517
2233	HL-03793	Đặng Thị Hằng	26	5.449.455	238.722	5.688.177	651.000	5.037.177		364.000		5.401.177
2234	HL-03795	Lê Xuân Tư	27	12.401.110	924.000	13.325.110	982.100	12.343.010	200.000	312.000		12.855.010
2235	HL-03799	Lê Văn Tân	24	22.493.705	820.000	23.313.705	1.089.100	22.224.605				22.224.605
2236	HL-03802	Vũ Văn Hùng	18	8.511.531	1.400.000	9.911.531	704.300	9.207.231	200.000	468.000	300.000	10.175.231
2237	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	21	11.579.518	1.855.962	13.435.480	922.400	12.513.080				12.513.080
2238	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	10	2.369.762		2.369.762	128.930	2.240.832				2.240.832

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	7.206.909		7.206.909	755.200	6.451.709	200.000		300.000	6.951.709
2240	HL-03809	Hoàng Duy Tân	28	16.590.518	720.000	17.310.518	973.050	16.337.468				16.337.468
2241	HL-03809	Hoàng Duy Tân	4	2.223.755	-576.046	1.647.709	9.300	1.638.409				1.638.409
2242	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	11	5.358.457	1.447.385	6.805.842	966.000	5.839.842				5.839.842
2243	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	26	11.889.606	400.000	12.289.606	911.000	11.378.606				11.378.606
2244	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	28	9.265.532	62.046	9.327.578	741.300	8.586.278				8.586.278
2245	HL-03813	Bùi Đình Lượng	25	11.459.931	486.846	11.946.777	832.500	11.114.277				11.114.277
2246	HL-03814	Dương Văn Phong	24	16.069.860	1.400.000	17.469.860	1.136.500	16.333.360				16.333.360
2247	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	29	21.121.925	403.192	21.525.117	1.304.900	20.220.217	300.000	702.000		21.222.217
2248	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	31	11.494.383	400.000	11.894.383	907.000	10.987.383				10.987.383
2249	HL-03818	Lục Thanh Sơn	18	10.839.852	2.600.000	13.439.852	1.077.400	12.362.452				12.362.452
2250	HL-03819	Vũ Văn Viên	25	7.368.637	1.057.115	8.425.752	710.800	7.714.952				7.714.952
2251	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	20	18.880.718	1.870.000	20.750.718	1.089.100	19.661.618				19.661.618
2252	HL-03825	Tô Văn Lãm	9	5.372.278	3.430.308	8.802.586	986.000	7.816.586				7.816.586
2253	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	28	14.410.246	400.000	14.810.246	1.046.100	13.764.146				13.764.146
2254	HL-03827	Phạm Văn Luyến	15	8.744.410	250.000	8.994.410	1.032.900	7.961.510				7.961.510
2255	HL-03829	Kiều Trí Dũng	30	18.797.020		18.797.020	920.000	17.877.020				17.877.020
2256	HL-03830	Nguyễn Văn Long	28	15.305.718	400.000	15.705.718	1.099.050	14.606.668				14.606.668
2257	HL-03831	Đào Như Thú	26	11.621.733	400.000	12.021.733	908.300	11.113.433		338.000		11.451.433
2258	HL-03833	Trần Đăng Phương	28	23.279.134	820.000	24.099.134	1.089.100	23.010.034				23.010.034
2259	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	23	14.059.724	500.000	14.559.724	873.200	13.686.524				13.686.524
2260	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	24	11.513.047	1.023.692	12.536.739	1.023.400	11.513.339				11.513.339
2261	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	29	22.662.870	500.000	23.162.870	1.055.500	22.107.370				22.107.370
2262	HL-03839	Trần Đức Thọ	27	6.535.675	1.662.000	8.197.675	740.500	7.457.175		260.000		7.717.175
2263	HL-03842	Phạm Văn Vi	26	14.114.927	897.615	15.012.542	877.700	14.134.842				14.134.842
2264	HL-03843	Trần Hưng Đạo	27	14.062.324		14.062.324	1.038.600	13.023.724				13.023.724
2265	HL-03845	Trần Thành Mấp	17	12.696.686	1.193.692	13.890.378	1.070.200	12.820.178				12.820.178
2266	HL-03848	Trần Trung Nguyên	14	6.709.391	3.560.538	10.269.929	815.800	9.454.129				9.454.129
2267	HL-03849	Lê Sơn Hà	30	9.263.772	480.000	9.743.772	755.900	8.987.872				8.987.872
2268	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	25	7.497.122	720.036	8.217.158	735.300	7.481.858				7.481.858
2269	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	15.654.098	400.000	16.054.098	944.500	15.109.598		364.000		15.473.598
2270	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	26	17.251.555	500.000	17.751.555	1.504.600	16.246.955				16.246.955
2271	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	16	9.334.414	2.600.000	11.934.414	1.062.300	10.872.114				10.872.114
2272	HL-03869	Đặng Văn Lâm	29	15.261.784	400.000	15.661.784	1.098.650	14.563.134				14.563.134
2273	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	30	17.252.420	720.000	17.972.420	1.133.550	16.838.870				16.838.870
2274	HL-03871	Bùi Văn Hồng	26	19.303.305	-2.336.856	16.966.449	2.104.900	14.861.549	300.000			15.161.549
2275	HL-03873	Lê Văn Đàn	27	23.489.237	820.000	24.309.237	1.089.100	23.220.137				23.220.137
2276	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	17	10.893.055	2.600.000	13.493.055	862.500	12.630.555				12.630.555

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	24	18.713.147	935.538	19.648.685	1.441.500	18.207.185				18.207.185
2278	HL-03882	Đặng Văn Seo	21	14.242.592	500.000	14.742.592	1.045.400	13.697.192				13.697.192
2279	HL-03883	Võ Đại Thắng	25	10.823.603	400.000	11.223.603	1.010.200	10.213.403				10.213.403
2280	HL-03884	Vũ Quang Kễn	26	12.386.927	400.000	12.786.927	1.025.900	11.761.027				11.761.027
2281	HL-03885	Phạm Văn Quyến	27	13.970.012	400.000	14.370.012	1.041.700	13.328.312				13.328.312
2282	HL-03886	Phạm Văn Tùy	22	9.183.081	400.000	9.583.081	826.800	8.756.281				8.756.281
2283	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	19	13.153.510	2.600.000	15.753.510	1.055.500	14.698.010				14.698.010
2284	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	29	15.095.298	400.000	15.495.298	943.000	14.552.298				14.552.298
2285	HL-03892	Lê Văn Thiều	27	13.507.822	400.000	13.907.822	870.100	13.037.722				13.037.722
2286	HL-03895	Trương Văn Quang	25	16.872.013	500.000	17.372.013	1.055.500	16.316.513				16.316.513
2287	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	21	15.288.921	2.476.808	17.765.729	1.632.133	16.133.596	300.000	390.000		16.823.596
2288	HL-03899	Phạm Tùng Dương	22	15.572.758	1.487.805	17.060.563	1.304.900	15.755.663	300.000			16.055.663
2289	HL-03901	Phạm Văn Lân	26	18.539.593	500.000	19.039.593	1.055.500	17.984.093				17.984.093
2290	HL-03906	Phạm Văn Hưng	28	20.503.823	2.806.385	23.310.208	1.304.900	22.005.308	300.000	416.000		22.721.308
2291	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	21	15.178.218	500.000	15.678.218	1.042.000	14.636.218				14.636.218
2292	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	3	2.197.342		2.197.342	13.500	2.183.842				2.183.842
2293	HL-03909	Đặng Đình Nam	29	24.038.410	500.000	24.538.410	1.055.500	23.482.910				23.482.910
2294	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	28	23.337.995	500.000	23.837.995	1.055.500	22.782.495				22.782.495
2295	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	30	22.114.018	403.192	22.517.210	1.304.900	21.212.310	300.000	390.000		21.902.310
2296	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	18	11.750.043	3.459.231	15.209.274	1.050.100	14.159.174				14.159.174
2297	HL-03913	Đặng Xuân Nam	31	7.399.441	400.000	7.799.441	809.000	6.990.441				6.990.441
2298	HL-03914	Vũ Trường Long	26	14.454.408	-1.647.488	12.806.920	1.201.600	11.605.320	300.000	598.000		12.503.320
2299	HL-03915	Vũ Đình Bảo	17	9.078.672	250.000	9.328.672	1.681.400	7.647.272				7.647.272
2300	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	26	12.921.597	806.385	13.727.982	1.282.200	12.445.782	300.000	182.000		12.927.782
2301	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	27	21.204.150	500.000	21.704.150	1.055.500	20.648.650				20.648.650
2302	HL-03933	Vũ Văn Tăng	17	10.271.843	2.600.000	12.871.843	1.026.700	11.845.143				11.845.143
2303	HL-03934	Trần Huy Toàn	27	5.749.332		5.749.332	662.600	5.086.732	200.000	78.000	300.000	5.664.732
2304	HL-03935	Bùi Công Thìn	14	5.069.211	609.192	5.678.403	49.400	5.629.003				5.629.003
2305	HL-03935	Bùi Công Thìn	11	7.545.127	500.000	8.045.127	868.500	7.176.627				7.176.627
2306	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	25	20.162.703	500.000	20.662.703	1.055.500	19.607.203				19.607.203
2307	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	28	9.274.595		9.274.595	712.500	8.562.095				8.562.095
2308	HL-03938	Phạm Văn Giáp	27	7.206.909		7.206.909	705.300	6.501.609	200.000		300.000	7.001.609
2309	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	29	12.032.060	233.028	12.265.088	910.700	11.354.388				11.354.388
2310	HL-03942	Phạm Đức Tân	27	15.490.520	400.000	15.890.520	1.055.500	14.835.020				14.835.020
2311	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	28	9.256.980		9.256.980	745.700	8.511.280				8.511.280
2312	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	31	14.496.975	400.000	14.896.975	862.000	14.034.975				14.034.975
2313	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	27	6.535.675	1.662.000	8.197.675	812.900	7.384.775		260.000		7.644.775
2314	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	13.356.308	1.747.385	15.103.693	1.074.000	14.029.693				14.029.693

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	22	9.276.452	2.662.482	11.938.934	1.017.400	10.921.534				10.921.534
2316	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	24	18.751.763	2.600.000	21.351.763	1.055.500	20.296.263				20.296.263
2317	HL-03954	Trần Đăng Điệp	10	6.199.664		6.199.664	53.500	6.146.164				6.146.164
2318	HL-03954	Trần Đăng Điệp	13	9.025.695	500.000	9.525.695	993.200	8.532.495				8.532.495
2319	HL-03955	Phạm Văn Hơn	26	19.957.493	2.468.538	22.426.031	1.327.300	21.098.731	400.000	390.000		21.888.731
2320	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	27	7.017.964		7.017.964	746.700	6.271.264		26.000		6.297.264
2321	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	29	28.148.536	2.600.000	30.748.536	1.055.500	29.693.036				29.693.036
2322	HL-03958	Trương Thanh Lâm	16	7.828.097	3.859.231	11.687.328	1.014.900	10.672.428		182.000		10.854.428
2323	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	12	5.906.179	4.309.077	10.215.256	760.700	9.454.556				9.454.556
2324	HL-03960	Đinh Văn Chính	8	4.349.606	3.742.154	8.091.760	978.900	7.112.860				7.112.860
2325	HL-03961	Vũ Công Cường	23	12.156.461	500.000	12.656.461	1.024.500	11.631.961				11.631.961
2326	HL-03962	Vũ Văn Chung	24	17.212.516	2.350.000	19.562.516	2.003.900	17.558.616	300.000	312.000		18.170.616
2327	HL-03964	Lê Văn Hạnh	29	15.038.210	400.000	15.438.210	942.500	14.495.710				14.495.710
2328	HL-03965	Trần Văn Thanh	16	12.920.000	2.637.654	15.557.654	1.333.100	14.224.554	300.000			14.524.554
2329	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	26	16.411.825	500.000	16.911.825	1.055.500	15.856.325				15.856.325
2330	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	20	15.899.524	2.984.000	18.883.524	944.500	17.939.024				17.939.024
2331	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	10	5.307.557		5.307.557	108.100	5.199.457				5.199.457
2332	HL-03970	Phạm Văn Tự	15	8.694.688	250.000	8.944.688	987.400	7.957.288				7.957.288
2333	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	27	13.512.108		13.512.108	788.300	12.723.808				12.723.808
2334	HL-03976	Phạm Văn Cường	27	6.588.000		6.588.000	650.900	5.937.100		104.000		6.041.100
2335	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	25	13.796.553	2.280.000	16.076.553	886.800	15.189.753				15.189.753
2336	HL-03978	Trần Văn Thân	21	14.951.971	2.600.000	17.551.971	1.055.500	16.496.471				16.496.471
2337	HL-03979	Trần Văn Ka	28	16.411.608	720.000	17.131.608	920.400	16.211.208		416.000		16.627.208
2338	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	28	12.404.493	400.000	12.804.493	1.026.000	11.778.493				11.778.493
2339	HL-03984	Hoàng Minh	15	6.267.447	873.692	7.141.139	969.400	6.171.739				6.171.739
2340	HL-03985	Trương Thanh Hồng	20	13.925.113	3.080.000	17.005.113	1.067.939	15.937.174				15.937.174
2341	HL-03986	Lương Văn Lợi	27	18.199.906	500.000	18.699.906	989.500	17.710.406				17.710.406
2342	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	21	11.112.722	2.544.391	13.657.113	801.180	12.855.933				12.855.933
2343	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	30	22.472.647	500.000	22.972.647	1.683.400	21.289.247				21.289.247
2344	HL-03992	Nguyễn Thành Công	28	15.593.717	400.000	15.993.717	819.780	15.173.937				15.173.937
2345	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	22	6.336.000	920.000	7.256.000	759.000	6.497.000		260.000		6.757.000
2346	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	2	961.605		961.605	3.200	958.405				958.405
2347	HL-03994	Dương Văn Toàn	28	17.893.872	720.000	18.613.872	950.950	17.662.922				17.662.922
2348	HL-03995	Phạm Văn Tề	23	12.920.000		12.920.000	1.300.100	11.619.900	300.000			11.919.900
2349	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	9.297.062	486.846	9.783.908	810.900	8.973.008		806.000		9.779.008
2350	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	27	13.676.136	400.000	14.076.136	853.800	13.222.336				13.222.336
2351	HL-04000	Vũ Hữu Thái	22	17.343.906	2.389.223	19.733.129	1.304.900	18.428.229	300.000			18.728.229
2352	HL-04001	Vũ Thị Hằng	20	7.217.149	952.738	8.169.887	734.900	7.434.987		182.000		7.616.987

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	28	8.137.909	54.495	8.192.404	795.000	7.397.404				7.397.404
2354	HL-04003	Lưu Thị Hồng	10	3.781.374	1.397.611	5.178.985	704.900	4.474.085				4.474.085
2355	HL-04003	Lưu Thị Hồng	9	3.311.603		3.311.603	27.100	3.284.503				3.284.503
2356	HL-04004	Đỗ Lan Hương	27	4.891.814	33.971	4.925.785	634.300	4.291.485		104.000		4.395.485
2357	HL-04005	Phạm Thị Tươi	27	5.380.995	37.368	5.418.363	693.700	4.724.663		702.000		5.426.663
2358	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	29	23.722.838	980.000	24.702.838	1.055.500	23.647.338				23.647.338
2359	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	25	9.303.269	69.775	9.373.044	713.500	8.659.544				8.659.544
2360	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	28	8.077.833	54.093	8.131.926	701.100	7.430.826		676.000		8.106.826
2361	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	27	7.691.171	53.411	7.744.582	836.365	6.908.217		520.000		7.428.217
2362	HL-04010	Phạm Văn Thắng	24	16.183.616	500.000	16.683.616	1.100.500	15.583.116				15.583.116
2363	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	27	8.957.143		8.957.143	787.600	8.169.543		364.000		8.533.543
2364	HL-04012	Vũ Văn Ca	30	15.512.477	1.335.538	16.848.015	1.055.500	15.792.515		676.000		16.468.515
2365	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	23	8.360.000	68.152	8.428.152	628.300	7.799.852		598.000		8.397.852
2366	HL-04014	Phạm Thị Thơm	28	8.053.854	264.701	8.318.555	708.100	7.610.455		520.000		8.130.455
2367	HL-04015	Võ Minh Thanh	27	5.904.295	41.002	5.945.297	684.400	5.260.897		702.000		5.962.897
2368	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	20	16.226.825	3.291.846	19.518.671	1.055.500	18.463.171				18.463.171
2369	HL-04017	Vũ Trung Đông	25	15.379.049	500.000	15.879.049	1.055.500	14.823.549				14.823.549
2370	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	17	14.998.772	304.696	15.303.468	1.051.000	14.252.468				14.252.468
2371	HL-04026	Vũ Đình Chiến	30	28.148.536	500.000	28.648.536	1.055.500	27.593.036				27.593.036
2372	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	23	15.499.856	500.000	15.999.856	1.055.500	14.944.356				14.944.356
2373	HL-04028	Trần Văn Thủy	25	11.884.116	400.000	12.284.116	781.300	11.502.816				11.502.816
2374	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	26	19.571.556	500.000	20.071.556	1.055.500	19.016.056				19.016.056
2375	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	26	14.361.942	420.059	14.782.001	2.267.900	12.514.101				12.514.101
2376	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	20	15.856.825	2.600.000	18.456.825	1.055.500	17.401.325				17.401.325
2377	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	24	19.683.005	500.000	20.183.005	1.055.500	19.127.505				19.127.505
2378	HL-04035	Phạm Đức Thuận	25	9.291.019		9.291.019	746.100	8.544.919		234.000		8.778.919
2379	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	22	15.621.513	500.000	16.121.513	1.055.500	15.066.013				15.066.013
2380	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	27	25.416.678	601.529	26.018.207	1.436.825	24.581.382				24.581.382
2381	HL-04039	Hoàng Văn Bình	21	15.858.332	1.435.538	17.293.870	1.055.500	16.238.370				16.238.370
2382	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	25	17.951.724	500.000	18.451.724	1.080.500	17.371.224				17.371.224
2383	HL-04048	Dương Văn Hiệp	31	29.907.819	2.820.000	32.727.819	3.055.500	29.672.319				29.672.319
2384	HL-04050	Trần Văn Tâm	24	12.337.524	400.000	12.737.524	785.900	11.951.624				11.951.624
2385	HL-04051	Trần Thị Thúy	28	8.384.349	498.683	8.883.032	742.000	8.141.032		676.000		8.817.032
2386	HL-04052	Dương Đình Anh	27	8.583.250		8.583.250	783.800	7.799.450		624.000		8.423.450
2387	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	27	7.314.021	50.792	7.364.813	798.010	6.566.803		130.000		6.696.803
2388	HL-04057	Phạm Thị Thúy	23	5.350.470	670.387	6.020.857	680.000	5.340.857				5.340.857
2389	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	25	16.670.826	500.000	17.170.826	944.500	16.226.326				16.226.326
2390	HL-04060	Trần Văn Cư	28	22.479.830	1.291.846	23.771.676	1.855.500	21.916.176				21.916.176

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04062	Phạm Văn Hiền	23	18.430.831	573.624	19.004.455	944.500	18.059.955				18.059.955
2392	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	30	15.280.964	400.000	15.680.964	1.246.750	14.434.214				14.434.214
2393	HL-04064	Trần Thị Hiền	24	8.904.579	512.105	9.416.684	747.300	8.669.384		260.000		8.929.384
2394	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	23	17.543.114	500.000	18.043.114	1.055.500	16.987.614				16.987.614
2395	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	25	20.545.584	500.000	21.045.584	1.055.500	19.990.084				19.990.084
2396	HL-04068	Đỗ Văn Quang	21	13.789.284	500.000	14.289.284	1.040.900	13.248.384				13.248.384
2397	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	27	14.088.500	899.808	14.988.308	1.223.400	13.764.908	300.000	26.000		14.090.908
2398	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	28	7.836.418	52.476	7.888.894	732.000	7.156.894				7.156.894
2399	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng			843.077	843.077	63.400	779.677				779.677
2400	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	26	7.847.262	877.668	8.724.930	697.100	8.027.830				8.027.830
2401	HL-04075	Vũ Văn Phan	31	10.906.708		10.906.708	677.600	10.229.108				10.229.108
2402	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	11.258.714	256.000	11.514.714	768.300	10.746.414				10.746.414
2403	HL-04077	Phạm Đình Minh	10	4.273.822	8.291.748	12.565.570	819.290	11.746.280				11.746.280
2404	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	29	8.540.093	55.216	8.595.309	695.800	7.899.509				7.899.509
2405	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	28	11.696.386	400.000	12.096.386	1.670.850	10.425.536				10.425.536
2406	HL-04080	Đỗ Như Thật	9	7.717.975	6.511.846	14.229.821	1.342.300	12.887.521				12.887.521
2407	HL-04082	Bùi Thế Lữ	12	4.190.926	3.716.438	7.907.364	867.200	7.040.164				7.040.164
2408	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	24	12.987.584	500.000	13.487.584	923.000	12.564.584				12.564.584
2409	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	4	724.713	1.305.709	2.030.422	75.300	1.955.122		104.000		2.059.122
2410	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	14.968.824	500.000	15.468.824	1.052.700	14.416.124				14.416.124
2411	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	27	6.004.000	486.000	6.490.000	616.500	5.873.500		442.000		6.315.500
2412	HL-04088	Đào Văn Thủy	8	5.866.817	1.900.000	7.766.817	975.700	6.791.117				6.791.117
2413	HL-04090	Phạm Văn Thắng	27	9.917.656		9.917.656	1.493.300	8.424.356				8.424.356
2414	HL-04091	Đinh Văn Quyền	26	20.484.390	385.981	20.870.371	1.055.500	19.814.871				19.814.871
2415	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	24	18.880.964	820.000	19.700.964	1.889.100	17.811.864				17.811.864
2416	HL-04093	Trần Xuân Duật	28	14.962.459	400.000	15.362.459	1.051.600	14.310.859		130.000		14.440.859
2417	HL-04094	Hà Văn Trưởng	22	19.222.088	1.016.699	20.238.787	1.055.500	19.183.287				19.183.287
2418	HL-04095	Phạm Quang Trung	22	13.418.908	2.149.615	15.568.523	1.053.700	14.514.823				14.514.823
2419	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	18	10.298.239	2.148.346	12.446.585	912.600	11.533.985				11.533.985
2420	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	25	14.066.622	720.000	14.786.622	912.100	13.874.522				13.874.522
2421	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	28	12.411.080	400.000	12.811.080	753.100	12.057.980		208.000		12.265.980
2422	HL-04103	Đào Thị Thu	31	8.573.054	51.853	8.624.907	679.100	7.945.807				7.945.807
2423	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	27	19.556.488	219.876	19.776.364	2.087.800	17.688.564	300.000	286.000		18.274.564
2424	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	25	18.965.615	811.846	19.777.461	1.632.500	18.144.961				18.144.961
2425	HL-04113	Phạm Văn Bình	25	18.883.568	500.000	19.383.568	1.055.500	18.328.068				18.328.068
2426	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	28	8.000.683	53.576	8.054.259	673.400	7.380.859		676.000		8.056.859
2427	HL-04116	Đinh Thị Loan	30	8.974.443	56.090	9.030.533	683.200	8.347.333		728.000		9.075.333
2428	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	23	7.953.745	1.464.840	9.418.585	732.400	8.686.185	200.000	546.000		9.432.185

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04120	Lê Thị Là	19	4.034.168	1.018.635	5.052.803	634.000	4.418.803				4.418.803
2430	HL-04120	Lê Thị Là	1	374.012		374.012	3.700	370.312				370.312
2431	HL-04123	Lê Huy Chiện	17	12.112.715	2.419.538	14.532.253	1.023.400	13.508.853				13.508.853
2432	HL-04128	Ngô Văn Nam	25	11.977.433	400.000	12.377.433	748.700	11.628.733				11.628.733
2433	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	19	5.840.478	900.713	6.741.191	692.400	6.048.791				6.048.791
2434	HL-04131	Nguyễn Đình Long	28	15.678.357	400.000	16.078.357	944.500	15.133.857				15.133.857
2435	HL-04132	Vũ Văn Luyện	29	25.960.706	500.000	26.460.706	944.500	25.516.206				25.516.206
2436	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	27	21.693.332	500.000	22.193.332	1.055.500	21.137.832				21.137.832
2437	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	26	22.608.448	758.093	23.366.541	1.304.900	22.061.641	300.000	208.000		22.569.641
2438	HL-04136	Đỗ Văn Minh	31	18.752.077	400.000	19.152.077	819.780	18.332.297				18.332.297
2439	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	22	5.705.700	430.628	6.136.328	785.710	5.350.618		624.000		5.974.618
2440	HL-04139	Đào Thị Xuyến	25	6.287.436	679.463	6.966.899	694.600	6.272.299		624.000		6.896.299
2441	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	26	8.168.769	58.909	8.227.678	707.200	7.520.478		286.000		7.806.478
2442	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	23	19.878.748	2.500.000	22.378.748	989.500	21.389.248				21.389.248
2443	HL-04145	Trần Quang Duy	27	9.310.885	553.731	9.864.616	736.900	9.127.716		364.000		9.491.716
2444	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	9	6.139.850	3.548.346	9.688.196	885.000	8.803.196				8.803.196
2445	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	19	10.881.060	2.300.000	13.181.060	919.900	12.261.160				12.261.160
2446	HL-04151	Bùi Văn Thoan	18	14.472.793	4.131.384	18.604.177	1.855.500	16.748.677				16.748.677
2447	HL-04156	Phạm Văn Hướng	28	11.359.349	400.000	11.759.349	905.700	10.853.649				10.853.649
2448	HL-04157	Bùi Quang Trung	27	6.711.279		6.711.279	661.300	6.049.979				6.049.979
2449	HL-04158	Ma Long San	13	10.289.609	4.250.000	14.539.609	933.500	13.606.109				13.606.109
2450	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	27	8.360.000	58.056	8.418.056	722.400	7.695.656		702.000		8.397.656
2451	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	25	20.173.484	2.820.000	22.993.484	1.089.100	21.904.384				21.904.384
2452	HL-04162	Vũ Đình Bầy	31	16.647.219	400.000	17.047.219	813.600	16.233.619				16.233.619
2453	HL-04164	Đoàn Công Phượng	27	19.776.082	753.615	20.529.697	1.232.800	19.296.897	300.000	676.000		20.272.897
2454	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	23	10.883.739	632.308	11.516.047	740.100	10.775.947				10.775.947
2455	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	23	14.187.668	1.462.885	15.650.553	817.890	14.832.663				14.832.663
2456	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	10.509.107	320.000	10.829.107	766.500	10.062.607				10.062.607
2457	HL-04168	Phạm Đình Hưng	23	11.223.217	8.870.000	20.093.217	882.690	19.210.527				19.210.527
2458	HL-04169	Trần Xuân Quyên	23	6.477.738	843.077	7.320.815	698.200	6.622.615				6.622.615
2459	HL-04171	Lê Văn Thành	19	12.478.834	7.370.000	19.848.834	849.090	18.999.744				18.999.744
2460	HL-04172	Đào Mạnh Cường	27	9.873.350		9.873.350	736.900	9.136.450				9.136.450
2461	HL-04174	Vũ Văn Quảng	27	8.559.000		8.559.000	738.700	7.820.300		650.000		8.470.300
2462	HL-04175	Trịnh Văn Bình	27	9.003.077		9.003.077	728.200	8.274.877		208.000		8.482.877
2463	HL-04178	Lê Thị Thơm	22	4.712.000	40.159	4.752.159	771.910	3.980.249		572.000		4.552.249
2464	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	28	7.888.291		7.888.291	737.400	7.150.891				7.150.891
2465	HL-04180	Đào Ngọc Thư	28	7.136.451		7.136.451	701.100	6.435.351				6.435.351
2466	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	28	7.888.291		7.888.291	737.400	7.150.891				7.150.891

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04183	Lê Quang Hợp	23	18.226.362	812.492	19.038.854	1.232.800	17.806.054	300.000			18.106.054
2468	HL-04185	Phạm Mai Trang	23	15.200.000	123.913	15.323.913	1.398.100	13.925.813	400.000	598.000		14.923.813
2469	HL-04188	Đặng Quang Hồi	28	10.946.356		10.946.356	703.600	10.242.756		26.000		10.268.756
2470	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	27	8.360.000	58.056	8.418.056	722.400	7.695.656		702.000		8.397.656
2471	HL-04192	Phùng Đình Sơn	24	12.473.656	1.680.000	14.153.656	929.600	13.224.056				13.224.056
2472	HL-04198	Phạm Văn Lập	28	17.694.796	980.000	18.674.796	1.055.500	17.619.296				17.619.296
2473	HL-04203	Đinh Văn Thoan	27	20.957.431	980.000	21.937.431	1.354.500	20.582.931				20.582.931
2474	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	15	11.094.581	2.148.346	13.242.927	965.500	12.277.427				12.277.427
2475	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	18	5.920.282	1.724.538	7.644.820	701.500	6.943.320				6.943.320
2476	HL-04210	Lê Văn Thìn	19	14.911.221	6.734.000	21.645.221	1.055.500	20.589.721				20.589.721
2477	HL-04211	Tạ Đình Tới	25	19.441.391	500.000	19.941.391	944.500	18.996.891				18.996.891
2478	HL-04213	Trần Văn Tiến	26	12.788.736	400.000	13.188.736	920.000	12.268.736				12.268.736
2479	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	27	8.178.627		8.178.627	654.900	7.523.727		286.000		7.809.727
2480	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	27	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		130.000		7.642.600
2481	HL-04219	Lương Văn Tâm	29	18.553.984	720.000	19.273.984	853.380	18.420.604				18.420.604
2482	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên			2.532.385	2.532.385	569.400	1.962.985				1.962.985
2483	HL-04226	Đặng Văn Chung	27	12.041.108	400.000	12.441.108	1.589.080	10.852.028				10.852.028
2484	HL-04227	Phạm Xuân Khang	18	10.071.573	400.000	10.471.573	1.734.400	8.737.173				8.737.173
2485	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5	2.851.249	453.141	3.304.390	27.200	3.277.190				3.277.190
2486	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	25	11.425.441	210.769	11.636.210	1.516.625	10.119.585				10.119.585
2487	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	23	18.006.295	500.000	18.506.295	1.100.500	17.405.795				17.405.795
2488	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	22	8.957.143	2.092.654	11.049.797	748.700	10.301.097		338.000		10.639.097
2489	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	1	392.713		392.713	3.900	388.813				388.813
2490	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	19	6.462.633	1.627.961	8.090.594	664.400	7.426.194				7.426.194
2491	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	24	15.309.734	500.000	15.809.734	1.484.500	14.325.234				14.325.234
2492	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	31	16.193.105	400.000	16.593.105	1.308.890	15.284.215				15.284.215
2493	HL-04241	Vi Văn Thiết	31	20.073.500	400.000	20.473.500	1.280.975	19.192.525				19.192.525
2494	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	25	8.254.081	1.554.675	9.808.756	681.500	9.127.256				9.127.256
2495	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	29	20.962.239	376.808	21.339.047	1.232.800	20.106.247	300.000	416.000		20.822.247
2496	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	27	9.218.234	215.731	9.433.965	732.500	8.701.465		208.000		8.909.465
2497	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	13	8.900.570	3.750.000	12.650.570	914.600	11.735.970				11.735.970
2498	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	16	13.156.142	2.984.000	16.140.142	1.055.500	15.084.642				15.084.642
2499	HL-04251	Đặng Vương An	28	15.557.966	400.000	15.957.966	850.350	15.107.616				15.107.616
2500	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	14	3.467.588	1.224.730	4.692.318	639.800	4.052.518				4.052.518
2501	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	25	8.313.968	844.201	9.158.169	675.000	8.483.169				8.483.169
2502	HL-04257	Hoàng Thị Mận	27	8.945.641	277.854	9.223.495	730.400	8.493.095	200.000	676.000		9.369.095
2503	HL-04258	Đặng Văn Tâm	24	14.431.000	2.739.675	17.170.675	984.000	16.186.675				16.186.675
2504	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	29	5.423.526	935.066	6.358.592	647.000	5.711.592		754.000		6.465.592

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04260	Đặng Hữu Thông	10	4.808.022	5.644.692	10.452.714	1.249.400	9.203.314	300.000	260.000		9.763.314
2506	HL-04261	Trần Văn Quyết	24	13.884.051	1.462.885	15.346.936	1.618.080	13.728.856				13.728.856
2507	HL-04262	Vũ Văn Được	25	16.045.294	500.000	16.545.294	944.500	15.600.794				15.600.794
2508	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	22	9.475.300	2.100.000	11.575.300	754.000	10.821.300		182.000		11.003.300
2509	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	22	16.969.791	7.111.884	24.081.675	1.682.690	22.398.985				22.398.985
2510	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	21	5.676.590	1.475.705	7.152.295	615.600	6.536.695	100.000	546.000	200.000	7.382.695
2511	HL-04271	Lê Văn Kháng	18	5.607.642	1.196.769	6.804.411	662.200	6.142.211				6.142.211
2512	HL-04272	Trần Thanh Sơn	25	14.222.515	400.000	14.622.515	810.880	13.811.635		208.000		14.019.635
2513	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	27	7.776.000	320.000	8.096.000	708.400	7.387.600		702.000		8.089.600
2514	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	26	13.793.765	400.000	14.193.765	836.850	13.356.915				13.356.915
2515	HL-04277	Lê Văn Cường	23	8.347.874	400.000	8.747.874	717.200	8.030.674				8.030.674
2516	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	20	7.757.749	1.603.500	9.361.249	717.500	8.643.749	200.000	182.000	300.000	9.325.749
2517	HL-04279	Trần Văn Tấn	25	19.103.578	500.000	19.603.578	944.500	18.659.078				18.659.078
2518	HL-04280	Trần Thanh Hòa	26	7.985.622	643.974	8.629.596	669.800	7.959.796				7.959.796
2519	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	23	16.522.323	1.855.962	18.378.285	944.500	17.433.785				17.433.785
2520	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	25	11.880.823	400.000	12.280.823	1.838.200	10.442.623				10.442.623
2521	HL-04285	Lê Văn Tuân			200.000	200.000	86.940	113.060				113.060
2522	HL-04286	Vũ Thị Lan	27	6.021.000	41.813	6.062.813	785.010	5.277.803				5.277.803
2523	HL-04287	Trần Thị Thương	11	2.405.454	2.135.027	4.540.481	670.300	3.870.181		286.000		4.156.181
2524	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	29	7.179.398	46.419	7.225.817	725.400	6.500.417		754.000		7.254.417
2525	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	25	23.422.469	500.000	23.922.469	1.595.825	22.326.644				22.326.644
2526	HL-04293	Lê Văn Huân	23	17.632.826	2.820.000	20.452.826	944.500	19.508.326				19.508.326
2527	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	25	15.119.137	3.412.577	18.531.714	853.380	17.678.334				17.678.334
2528	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	9	4.296.021		4.296.021	36.500	4.259.521				4.259.521
2529	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	13	6.778.063	637.846	7.415.909	772.200	6.643.709				6.643.709
2530	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	25	19.493.234	500.000	19.993.234	2.329.825	17.663.409				17.663.409
2531	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	15	10.606.423	3.593.231	14.199.654	1.580.325	12.619.329				12.619.329
2532	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	22	6.004.000	964.038	6.968.038	645.900	6.322.138		260.000		6.582.138
2533	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	24	19.393.088	-1.273.822	18.119.266	1.232.800	16.886.466	300.000			17.186.466
2534	HL-04314	Phạm Văn Hoan	15	11.125.469	250.000	11.375.469	901.800	10.473.669				10.473.669
2535	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	30	18.215.036		18.215.036	748.600	17.466.436				17.466.436
2536	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	25	16.713.055	500.000	17.213.055	928.400	16.284.655				16.284.655
2537	HL-04323	Bùi Văn Dự	24	17.153.125	500.000	17.653.125	1.100.500	16.552.625				16.552.625
2538	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	22	19.333.345	1.780.000	21.113.345	944.500	20.168.845				20.168.845
2539	HL-04331	Trần Việt Cường	28	26.749.353	820.000	27.569.353	917.000	26.652.353				26.652.353
2540	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	22	13.887.233	1.900.000	15.787.233	1.509.500	14.277.733				14.277.733
2541	HL-04338	Vũ Duy Toàn	18	10.361.351	1.497.385	11.858.736	1.016.600	10.842.136				10.842.136
2542	HL-04340	Vũ Đình Tuyền			2.125.769	2.125.769	876.300	1.249.469				1.249.469

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	26	6.971.796	439.895	7.411.691	618.200	6.793.491		676.000		7.469.491
2544	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	12	6.334.174	2.986.885	9.321.059	820.800	8.500.259				8.500.259
2545	HL-04347	Phạm Văn Tùng	22	8.957.143	2.092.654	11.049.797	1.643.700	9.406.097		208.000		9.614.097
2546	HL-04348	Lê Quang Vũ	20	6.731.315	1.896.923	8.628.238	711.200	7.917.038				7.917.038
2547	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	22	7.258.072	1.516.769	8.774.841	1.515.200	7.259.641				7.259.641
2548	HL-04356	Trần Quang Khoát	24	15.433.337	811.846	16.245.183	1.055.500	15.189.683				15.189.683
2549	HL-04360	Đồng Quốc Cường	19	14.641.637	2.220.000	16.861.637	1.089.100	15.772.537				15.772.537
2550	HL-04362	Vi Văn Hiện	22	17.870.902	1.855.962	19.726.864	1.702.745	18.024.119				18.024.119
2551	HL-04363	Vi Văn Luân	23	22.446.128	1.577.086	24.023.214	1.328.232	22.694.982				22.694.982
2552	HL-04364	Đàm Văn Long	24	14.216.070	500.000	14.716.070	1.045.100	13.670.970				13.670.970
2553	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	21	17.059.357	2.890.000	19.949.357	1.612.425	18.336.932				18.336.932
2554	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	10.946.356		10.946.356	703.600	10.242.756		104.000		10.346.756
2555	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	9.951.233		9.951.233	693.700	9.257.533		182.000		9.439.533
2556	HL-04384	Lại Văn Lương	27	9.951.233		9.951.233	693.700	9.257.533		416.000		9.673.533
2557	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	25	8.292.694		8.292.694	651.400	7.641.294		156.000		7.797.294
2558	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	22	4.093.910		4.093.910	635.100	3.458.810				3.458.810
2559	HL-04391	Cù Quốc Huấn	27	22.003.825	1.117.884	23.121.709	1.304.900	21.816.809	300.000	702.000		22.818.809
2560	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	22	7.965.903	1.632.385	9.598.288	734.200	8.864.088		338.000		9.202.088
2561	HL-04395	Thân Trung Kiên	23	14.149.105	2.741.244	16.890.349	2.035.000	14.855.349				14.855.349
2562	HL-04398	Lê Văn Khá	27	14.062.324		14.062.324	1.377.800	12.684.524				12.684.524
2563	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	10.282.941		10.282.941	697.000	9.585.941		78.000		9.663.941
2564	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	26	18.086.077	500.000	18.586.077	1.055.500	17.530.577				17.530.577
2565	HL-04401	Bùi Thị Nga	23	6.658.554	1.049.090	7.707.644	669.900	7.037.744				7.037.744
2566	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	24	9.931.611	1.827.731	11.759.342	755.800	11.003.542		598.000		11.601.542
2567	HL-04403	Lê Văn Thuấn	24	16.304.952	400.000	16.704.952	762.840	15.942.112				15.942.112
2568	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	23	17.397.134	500.000	17.897.134	1.456.500	16.440.634				16.440.634
2569	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	21	4.229.387		4.229.387	37.000	4.192.387				4.192.387
2570	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	11	4.234.209	49.591	4.283.800	626.300	3.657.500				3.657.500
2571	HL-04411	Ngô Văn Sang	19	14.115.143	2.581.923	16.697.066	1.609.100	15.087.966				15.087.966
2572	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	22	19.429.792	1.744.038	21.173.830	1.712.400	19.461.430				19.461.430
2573	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	25	7.130.683	1.285.095	8.415.778	694.100	7.721.678				7.721.678
2574	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	24	19.858.333	389.465	20.247.798	1.583.500	18.664.298				18.664.298
2575	HL-04417	Tạ Thị Sáu	31	8.791.580	53.175	8.844.755	708.200	8.136.555		754.000		8.890.555
2576	HL-04418	Ban Thị Vân	28	8.240.658	670.991	8.911.649	699.000	8.212.649				8.212.649
2577	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	19	14.853.199	2.792.385	17.645.584	944.500	16.701.084				16.701.084
2578	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	22	5.289.674	1.413.313	6.702.987	650.500	6.052.487				6.052.487
2579	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	28	7.293.824	48.843	7.342.667	656.900	6.685.767				6.685.767
2580	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	29	8.487.563	687.184	9.174.747	716.700	8.458.047		702.000		9.160.047

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04429	Dương Lệ Thủy	25	8.548.353	650.498	9.198.851	675.500	8.523.351				8.523.351
2582	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	27	6.535.675		6.535.675	658.200	5.877.475		130.000		6.007.475
2583	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	29	12.954.510	400.000	13.354.510	798.180	12.556.330		442.000		12.998.330
2584	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	17	7.780.831	1.157.731	8.938.562	785.390	8.153.172				8.153.172
2585	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	27	5.904.295	268.002	6.172.297	659.300	5.512.997	200.000	728.000		6.440.997
2586	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	21	4.581.090	945.326	5.526.416	698.995	4.827.421		208.000		5.035.421
2587	HL-04449	Đinh Văn Thuân	31	21.051.014	880.000	21.931.014	789.975	21.141.039				21.141.039
2588	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	21	9.532.528	2.310.769	11.843.297	743.400	11.099.897				11.099.897
2589	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	27	9.991.371	-1.765.600	8.225.771	720.500	7.505.271	200.000	520.000		8.225.271
2590	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	11	6.002.562	290.431	6.292.993	117.900	6.175.093				6.175.093
2591	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	15	9.564.903	2.600.000	12.164.903	1.632.600	10.532.303				10.532.303
2592	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	18	13.145.824	6.734.000	19.879.824	1.504.600	18.375.224				18.375.224
2593	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	16	8.647.348	308.245	8.955.593	877.700	8.077.893				8.077.893
2594	HL-04462	Đặng Văn Luật	23	18.939.447	500.000	19.439.447	1.398.500	18.040.947				18.040.947
2595	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	12	10.769.808	500.000	11.269.808	900.800	10.369.008				10.369.008
2596	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	12	7.554.680		7.554.680	43.700	7.510.980				7.510.980
2597	HL-04468	Hà Đình Cường	27	8.808.400	676.000	9.484.400	733.100	8.751.300		78.000		8.829.300
2598	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	26	7.330.310	52.863	7.383.173	698.800	6.684.373				6.684.373
2599	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	27	8.168.063	89.351	8.257.414	707.500	7.549.914		702.000		8.251.914
2600	HL-04472	Lê Thị Xuyến	23	6.688.758	799.143	7.487.901	633.300	6.854.601				6.854.601
2601	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	29	7.911.413	51.151	7.962.564	653.040	7.309.524		754.000		8.063.524
2602	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	21	14.752.972	771.192	15.524.164	943.300	14.580.864				14.580.864
2603	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	20	14.397.890	1.313.577	15.711.467	944.500	14.766.967				14.766.967
2604	HL-04497	Quách Văn Thành	24	17.214.121	500.000	17.714.121	1.855.500	15.858.621				15.858.621
2605	HL-04504	Tạ Quang Trung	24	11.050.105	632.308	11.682.413	741.800	10.940.613				10.940.613
2606	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	11	9.305.510	6.350.000	15.655.510	990.800	14.664.710				14.664.710
2607	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	10	7.324.475		7.324.475	64.700	7.259.775				7.259.775
2608	HL-04508	Vũ Văn Cường	20	14.342.504	500.000	14.842.504	1.444.400	13.398.104				13.398.104
2609	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	25	21.281.158	500.000	21.781.158	944.500	20.836.658				20.836.658
2610	HL-04510	Bùi Văn Thoại	24	17.968.266	500.000	18.468.266	1.055.500	17.412.766				17.412.766
2611	HL-04513	Vũ Văn Phục	24	16.415.768	500.000	16.915.768	944.500	15.971.268				15.971.268
2612	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	24	11.561.352	720.000	12.281.352	820.680	11.460.672				11.460.672
2613	HL-04521	La Công Quân	27	8.705.800	676.000	9.381.800	732.000	8.649.800		130.000		8.779.800
2614	HL-04526	Phan Hữu Dương	30	18.849.267	400.000	19.249.267	819.780	18.429.487				18.429.487
2615	HL-04528	Bùi Thị Bình	27	7.814.221	54.265	7.868.486	662.100	7.206.386				7.206.386
2616	HL-04529	Nguyễn Thành Công	23	7.524.000		7.524.000	660.300	6.863.700		598.000		7.461.700
2617	HL-04530	Vũ Thế Lực	25	19.458.775	820.000	20.278.775	1.778.100	18.500.675				18.500.675
2618	HL-04531	Phạm Văn Tư	17	12.441.481	1.494.038	13.935.519	867.000	13.068.519				13.068.519

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04533	Hà Văn Tuấn	17	10.383.133	250.000	10.633.133	984.400	9.648.733				9.648.733
2620	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	22	15.216.555	500.000	15.716.555	883.400	14.833.155				14.833.155
2621	HL-04537	Dương Văn Thái	24	11.159.542	400.000	11.559.542	903.700	10.655.842				10.655.842
2622	HL-04542	Bùi Văn Chương	23	21.538.664	1.663.314	23.201.978	944.500	22.257.478				22.257.478
2623	HL-04543	Phan Ngọc Ba	15	12.920.060	376.808	13.296.868	1.206.500	12.090.368	300.000			12.390.368
2624	HL-04546	Nguyễn Thái Học	23	8.465.231		8.465.231	722.900	7.742.331				7.742.331
2625	HL-04547	Lê Chí Phùng	9	5.462.760		5.462.760	154.600	5.308.160				5.308.160
2626	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	17	12.685.859	1.877.154	14.563.013	1.823.700	12.739.313				12.739.313
2627	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	22	18.267.608	1.313.577	19.581.185	1.577.500	18.003.685				18.003.685
2628	HL-04556	Mễ Văn Đức	22	15.720.387	500.000	16.220.387	1.628.500	14.591.887				14.591.887
2629	HL-04559	Đỗ Minh Hải	21	15.853.461	500.000	16.353.461	928.400	15.425.061				15.425.061
2630	HL-04563	Phạm Văn Phương	23	17.339.444	3.521.846	20.861.290	1.405.900	19.455.390	400.000	390.000		20.245.390
2631	HL-04564	Đinh Văn Quảng	29	10.263.683		10.263.683	700.300	9.563.383				9.563.383
2632	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	27	7.023.979	48.778	7.072.757	668.300	6.404.457		442.000		6.846.457
2633	HL-04569	Hứa Văn Chiều	24	15.531.918	500.000	16.031.918	989.500	15.042.418				15.042.418
2634	HL-04574	Hoàng Kim Học	20	15.166.964	500.000	15.666.964	944.500	14.722.464				14.722.464
2635	HL-04579	Hà Văn Khương	23	20.196.235	3.251.192	23.447.427	944.500	22.502.927				22.502.927
2636	HL-04580	Phạm Văn Trường	23	17.126.388	500.000	17.626.388	944.500	16.681.888				16.681.888
2637	HL-04589	Lý Trung Kiên	16	11.487.708	6.350.000	17.837.708	944.500	16.893.208				16.893.208
2638	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	27	12.350.000		12.350.000	1.091.500	11.258.500			300.000	11.558.500
2639	HL-04591	Ngô Đức Minh	17	9.714.740	2.927.154	12.641.894	914.500	11.727.394				11.727.394
2640	HL-04592	Ma Văn Quân	11	6.375.827	1.605.962	7.981.789	867.900	7.113.889				7.113.889
2641	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	28	15.862.276	500.000	16.362.276	883.400	15.478.876				15.478.876
2642	HL-04598	Lê Tiến Viên	25	17.999.366	500.000	18.499.366	1.769.500	16.729.866				16.729.866
2643	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	23	7.619.950	862.923	8.482.873	775.000	7.707.873				7.707.873
2644	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	27	8.559.000		8.559.000	710.500	7.848.500		702.000		8.550.500
2645	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	25	10.954.246	400.000	11.354.246	748.675	10.605.571				10.605.571
2646	HL-04608	Hoàng Văn Tư	17	10.449.788	1.414.769	11.864.557	753.775	11.110.782				11.110.782
2647	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	27	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		416.000		5.757.600
2648	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	15	12.470.570	1.123.692	13.594.262	1.022.400	12.571.862				12.571.862
2649	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	5	4.439.976	-280.150	4.159.826	33.100	4.126.726				4.126.726
2650	HL-04613	Vũ Văn Phái	28	24.988.216	795.449	25.783.665	1.304.900	24.478.765	300.000	728.000		25.506.765
2651	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	27	19.528.450	-828.999	18.699.451	1.768.900	16.930.551	300.000	390.000		17.620.551
2652	HL-04615	Trần Văn Tráng	23	7.120.915	1.661.192	8.782.107	726.000	8.056.107		156.000		8.212.107
2653	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	27	10.833.270	331.531	11.164.801	749.900	10.414.901	200.000	702.000		11.316.901
2654	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	27	7.284.552	50.587	7.335.139	667.500	6.667.639		624.000		7.291.639
2655	HL-04618	Lương Văn Giang	6	4.000.082	223.231	4.223.313	36.100	4.187.213				4.187.213
2656	HL-04618	Lương Văn Giang	19	10.611.026	320.000	10.931.026	804.150	10.126.876				10.126.876

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04619	Trần Văn Hanh	27	8.422.700	676.000	9.098.700	729.200	8.369.500		78.000		8.447.500
2658	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	26	17.681.840	2.880.000	20.561.840	819.780	19.742.060				19.742.060
2659	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	27	15.983.348	1.800.000	17.783.348	944.500	16.838.848				16.838.848
2660	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	10.334.997		10.334.997	756.500	9.578.497				9.578.497
2661	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	29	8.280.092	475.073	8.755.165	712.500	8.042.665				8.042.665
2662	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	25	13.343.043	750.885	14.093.928	805.580	13.288.348				13.288.348
2663	HL-04626	Trần Hồng Chiến	27	18.900.711	720.000	19.620.711	1.264.690	18.356.021				18.356.021
2664	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	18	12.706.610	2.884.000	15.590.610	817.890	14.772.720				14.772.720
2665	HL-04630	Trần Tiến Thành	27	14.148.151	320.000	14.468.151	802.900	13.665.251				13.665.251
2666	HL-04632	Lưu Văn Phúc	27	11.291.283	1.305.154	12.596.437	790.580	11.805.857				11.805.857
2667	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	24	15.510.213	2.150.000	17.660.213	819.780	16.840.433				16.840.433
2668	HL-04635	Bùi An Ngoan	22	17.291.540	500.000	17.791.540	1.987.500	15.804.040				15.804.040
2669	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	25	25.201.162	2.661.902	27.863.064	1.089.100	26.773.964				26.773.964
2670	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	14	11.945.513	500.000	12.445.513	1.019.700	11.425.813				11.425.813
2671	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	6	4.726.701	-298.242	4.428.459	35.800	4.392.659				4.392.659
2672	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	11	9.122.715	4.852.923	13.975.638	1.762.800	12.212.838				12.212.838
2673	HL-04639	Lê Đình Tuy	23	18.323.581	1.123.692	19.447.273	1.055.500	18.391.773				18.391.773
2674	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	23	20.797.442	583.077	21.380.519	1.534.500	19.846.019				19.846.019
2675	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	20	13.219.218	2.600.000	15.819.218	1.055.500	14.763.718				14.763.718
2676	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	22	21.571.713	2.820.000	24.391.713	1.612.500	22.779.213				22.779.213
2677	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	27	25.741.941	1.073.874	26.815.815	1.612.500	25.203.315				25.203.315
2678	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	24	11.856.670	400.000	12.256.670	910.700	11.345.970				11.345.970
2679	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	24	21.030.723	500.000	21.530.723	2.085.600	19.445.123				19.445.123
2680	HL-04647	Trần Văn Trọng	27	27.427.330	980.000	28.407.330	1.612.500	26.794.830				26.794.830
2681	HL-04650	Vũ Văn Quang	17	16.233.143	2.523.692	18.756.835	1.055.500	17.701.335				17.701.335
2682	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	12	9.687.847	890.000	10.577.847	1.037.000	9.540.847				9.540.847
2683	HL-04653	Phó Đức Thắng	22	15.954.605	500.000	16.454.605	1.055.500	15.399.105				15.399.105
2684	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	26	25.503.201	980.000	26.483.201	1.436.600	25.046.601				25.046.601
2685	HL-04655	Phạm Văn Tú	26	22.745.684	500.000	23.245.684	1.055.500	22.190.184				22.190.184
2686	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	15	12.705.108	3.955.962	16.661.070	989.500	15.671.570				15.671.570
2687	HL-04657	Phạm Văn Công	16	11.012.945	1.185.538	12.198.483	1.020.000	11.178.483				11.178.483
2688	HL-04658	Đinh Văn Thảo	1	735.723	4.881.462	5.617.185	844.300	4.772.885				4.772.885
2689	HL-04659	Phạm Văn Thủy	19	16.132.242	2.600.000	18.732.242	1.055.500	17.676.742				17.676.742
2690	HL-04660	Hà Văn Thắng	22	18.481.279	500.000	18.981.279	1.100.500	17.880.779				17.880.779
2691	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	21	15.859.955	500.000	16.359.955	1.423.500	14.936.455				14.936.455
2692	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	20	18.352.054	3.080.000	21.432.054	1.436.600	19.995.454				19.995.454
2693	HL-04667	Trần Đức Bình	21	18.618.673	396.366	19.015.039	1.055.500	17.959.539				17.959.539
2694	HL-04669	Vũ Văn Thắm	27	25.599.572	500.000	26.099.572	1.055.500	25.044.072				25.044.072

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	9	8.027.789	-44.684	7.983.105	134.800	7.848.305				7.848.305
2696	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	22	18.426.523	980.000	19.406.523	1.145.500	18.261.023				18.261.023
2697	HL-04674	Tạ Hoài Linh	9	6.035.679	2.142.225	8.177.904	869.900	7.308.004				7.308.004
2698	HL-04675	Hoàng Văn Chung	26	22.770.872	980.000	23.750.872	1.100.500	22.650.372				22.650.372
2699	HL-04676	Dương Văn An	24	17.398.203	500.000	17.898.203	1.604.600	16.293.603				16.293.603
2700	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	24	17.335.781	500.000	17.835.781	2.020.600	15.815.181				15.815.181
2701	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8	5.335.678	25.447	5.361.125	587.600	4.773.525				4.773.525
2702	HL-04679	Đào Phú Hương	21	12.681.891	2.749.411	15.431.302	1.152.600	14.278.702				14.278.702
2703	HL-04684	Bùi Văn Nhất	20	17.484.118	1.902.316	19.386.434	944.500	18.441.934				18.441.934
2704	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	25	14.488.205	2.500.000	16.988.205	1.055.500	15.932.705				15.932.705
2705	HL-04690	Lê Hữu An	18	11.492.584	2.677.409	14.169.993	1.039.700	13.130.293				13.130.293
2706	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	19	15.624.069	4.099.231	19.723.300	1.343.425	18.379.875				18.379.875
2707	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	26	15.289.616	400.000	15.689.616	1.920.400	13.769.216				13.769.216
2708	HL-04693	Vũ Khắc Toán	21	15.590.550	2.600.000	18.190.550	1.309.825	16.880.725				16.880.725
2709	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	25	18.817.917	980.000	19.797.917	1.555.600	18.242.317				18.242.317
2710	HL-04695	Lưu Cung Hoan	30	17.013.539	400.000	17.413.539	1.541.500	15.872.039				15.872.039
2711	HL-04699	Lê Văn Huấn	19	11.533.465	3.638.461	15.171.926	1.385.000	13.786.926				13.786.926
2712	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	14	9.965.086	6.669.538	16.634.624	944.500	15.690.124				15.690.124
2713	HL-04700	Nguyễn Văn Thái			4.250.000	4.250.000	35.100	4.214.900				4.214.900
2714	HL-04701	Doãn Đình Duy	24	15.036.376	2.820.000	17.856.376	1.055.500	16.800.876				16.800.876
2715	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	22	14.814.256	500.000	15.314.256	1.537.100	13.777.156				13.777.156
2716	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	23	9.359.135	400.000	9.759.135	762.180	8.996.955		390.000		9.386.955
2717	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	25	11.171.618	400.000	11.571.618	1.813.700	9.757.918				9.757.918
2718	HL-04706	Phạm Thị Luyến	27	8.766.218	60.877	8.827.095	1.468.700	7.358.395				7.358.395
2719	HL-04707	Vũ Thị Hợi	29	8.113.262	52.456	8.165.718	674.500	7.491.218		702.000		8.193.218
2720	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	26	4.862.472	39.021	4.901.493	632.500	4.268.993		702.000		4.970.993
2721	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	1	271.000		271.000	2.700	268.300				268.300
2722	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	3	1.078.729		1.078.729	5.400	1.073.329				1.073.329
2723	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	1	239.197		239.197	2.400	236.797				236.797
2724	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	16	3.879.838	48.210	3.928.048	622.700	3.305.348		416.000		3.721.348
2725	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5	1.519.669		1.519.669	9.900	1.509.769				1.509.769
2726	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	27	8.253.048	206.313	8.459.361	709.900	7.749.461				7.749.461
2727	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	23	10.744.474	720.000	11.464.474	810.690	10.653.784				10.653.784
2728	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	29	26.476.064	1.393.062	27.869.126	1.405.900	26.463.226	400.000	754.000		27.617.226
2729	HL-04725	Nguyễn Văn Công	27	19.337.502	-413.757	18.923.745	1.304.900	17.618.845	300.000	650.000		18.568.845
2730	HL-04727	Chu Văn Thưởng	26	15.525.862	400.000	15.925.862	944.500	14.981.362				14.981.362
2731	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	26	9.416.987		9.416.987	732.400	8.684.587		312.000		8.996.587
2732	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	25	20.441.876	500.000	20.941.876	1.287.955	19.653.921				19.653.921

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04731	Vũ Đình Thắng	17	13.885.145	2.984.000	16.869.145	1.281.833	15.587.312				15.587.312
2734	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	21	15.569.359	500.000	16.069.359	883.400	15.185.959				15.185.959
2735	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	28	16.631.167	400.000	17.031.167	944.500	16.086.667				16.086.667
2736	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	19	14.550.139	1.334.769	15.884.908	1.034.500	14.850.408				14.850.408
2737	HL-04741	Lê Bá Chiến	25	16.719.388	500.000	17.219.388	989.500	16.229.888				16.229.888
2738	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	24	18.823.765	500.000	19.323.765	944.500	18.379.265				18.379.265
2739	HL-04747	Phạm Văn Nam	21	14.160.206	500.000	14.660.206	1.024.700	13.635.506				13.635.506
2740	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	27	16.381.212	400.000	16.781.212	1.055.500	15.725.712				15.725.712
2741	HL-04749	Phạm Văn Chiến	20	4.531.144	2.100.000	6.631.144	634.800	5.996.344				5.996.344
2742	HL-04752	Vũ Văn Viễn	4	2.675.084	2.350.000	5.025.084	435.300	4.589.784				4.589.784
2743	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	22	18.853.532	575.312	19.428.844	944.500	18.484.344				18.484.344
2744	HL-04754	Tô Văn Trương	22	17.705.136	500.000	18.205.136	989.500	17.215.636				17.215.636
2745	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	26	20.101.362	697.308	20.798.670	969.500	19.829.170				19.829.170
2746	HL-04758	Tô Hằng Phương	22	20.970.683	576.474	21.547.157	1.055.500	20.491.657				20.491.657
2747	HL-04760	Vũ Văn Thành	27	11.574.526	400.000	11.974.526	754.875	11.219.651				11.219.651
2748	HL-04761	Trương Văn Tiến	28	13.024.171		13.024.171	755.200	12.268.971				12.268.971
2749	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	28	16.852.641	400.000	17.252.641	1.225.975	16.026.666				16.026.666
2750	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	29	14.403.034	400.000	14.803.034	783.175	14.019.859				14.019.859
2751	HL-04765	Phan Xuân Thạch	31	11.423.024	400.000	11.823.024	753.375	11.069.649				11.069.649
2752	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	21	12.794.640	2.300.000	15.094.640	813.690	14.280.950				14.280.950
2753	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	27	10.982.000		10.982.000	748.000	10.234.000		312.000		10.546.000
2754	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	24	17.765.464	500.000	18.265.464	2.102.725	16.162.739				16.162.739
2755	HL-04782	Phạm Văn Đức	26	15.467.466	400.000	15.867.466	883.400	14.984.066				14.984.066
2756	HL-04784	Phạm Công Chiến	19	14.289.351	250.000	14.539.351	918.000	13.621.351				13.621.351
2757	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	23	20.668.196	1.388.948	22.057.144	944.500	21.112.644				21.112.644
2758	HL-04789	Trần Đức Điệp	21	13.355.013	2.820.000	16.175.013	822.945	15.352.068				15.352.068
2759	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	25	13.510.595	424.798	13.935.393	927.400	13.007.993				13.007.993
2760	HL-04793	Trịnh Văn Cương	9	3.089.321	5.600.000	8.689.321	721.975	7.967.346				7.967.346
2761	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	25	5.756.380	434.096	6.190.476	645.400	5.545.076				5.545.076
2762	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	29	12.329.839	804.923	13.134.762	766.475	12.368.287				12.368.287
2763	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	23	8.598.199		8.598.199	1.010.200	7.587.999				7.587.999
2764	HL-04803	Bùi Đức Quyết	23	17.787.123	1.584.769	19.371.892	944.500	18.427.392				18.427.392
2765	HL-04809	Liềng A Dũng	27	22.827.818	500.000	23.327.818	944.500	22.383.318				22.383.318
2766	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	29	28.268.477	603.087	28.871.564	944.500	27.927.064				27.927.064
2767	HL-04815	Trịnh Văn Bình	20	15.320.325	500.000	15.820.325	989.500	14.830.825				14.830.825
2768	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	25	16.424.544	500.000	16.924.544	896.100	16.028.444				16.028.444
2769	HL-04819	Ma Văn Tốt	23	17.559.983	500.000	18.059.983	883.400	17.176.583				17.176.583
2770	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	23	14.386.074	1.313.577	15.699.651	944.500	14.755.151				14.755.151

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	25	20.148.194	500.000	20.648.194	1.683.400	18.964.794				18.964.794
2772	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	27	12.379.242	400.000	12.779.242	1.355.225	11.424.017				11.424.017
2773	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	22	13.822.980	500.000	14.322.980	931.300	13.391.680				13.391.680
2774	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	28	8.110.425		8.110.425	2.050.500	6.059.925				6.059.925
2775	HL-04842	Trần Văn Hoàn	25	22.776.182	1.064.905	23.841.087	851.100	22.989.987				22.989.987
2776	HL-04847	Phạm Văn Thắng	30	14.573.325		14.573.325	1.318.900	13.254.425		156.000		13.410.425
2777	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	27	22.474.846	500.000	22.974.846	1.683.400	21.291.446				21.291.446
2778	HL-04855	Hoàng Văn Chính	28	17.746.452	400.000	18.146.452	789.975	17.356.477				17.356.477
2779	HL-04858	Bùi Văn Giáp	22	18.765.070	1.246.423	20.011.493	928.400	19.083.093				19.083.093
2780	HL-04861	Hà Văn Biển	19	15.006.754	250.000	15.256.754	940.700	14.316.054				14.316.054
2781	HL-04869	Phạm Văn Cường	12	9.900.977	2.350.000	12.250.977	850.100	11.400.877				11.400.877
2782	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	15	7.649.825	2.500.000	10.149.825	736.575	9.413.250				9.413.250
2783	HL-04883	Lại Văn Đức	24	22.575.610	1.124.712	23.700.322	944.500	22.755.822				22.755.822
2784	HL-04886	Lương Văn Sơn	18	10.535.411	2.291.358	12.826.769	922.900	11.903.869				11.903.869
2785	HL-04889	Nông Văn Tình	17	13.047.286	2.600.000	15.647.286	944.500	14.702.786				14.702.786
2786	HL-04891	Đinh Văn Hậu	23	21.081.098	1.443.692	22.524.790	1.134.100	21.390.690				21.390.690
2787	HL-04892	Đinh Thị Nga	27	7.302.631	50.713	7.353.344	617.600	6.735.744		702.000		7.437.744
2788	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	21	6.300.251	2.377.521	8.677.772	739.900	7.937.872				7.937.872
2789	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	27	8.894.985	12.260	8.907.245	633.100	8.274.145		208.000		8.482.145
2790	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	8.671.959	1.118.299	9.790.258	751.100	9.039.158		338.000		9.377.158
2791	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	29	8.702.577	56.267	8.758.844	712.500	8.046.344		416.000		8.462.344
2792	HL-04902	Hồ Văn Đức	9	4.333.235	3.370.308	7.703.543	773.090	6.930.453				6.930.453
2793	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	9.409.585	385.615	9.795.200	706.240	9.088.960		572.000		9.660.960
2794	HL-04907	Cao Minh Hùng	19	4.154.874		4.154.874	639.200	3.515.674		208.000		3.723.674
2795	HL-04909	Đàm Văn Lên	13	7.829.810	250.000	8.079.810	1.308.225	6.771.585				6.771.585
2796	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	26	25.989.384	1.452.479	27.441.863	2.104.900	25.336.963	300.000	390.000		26.026.963
2797	HL-04913	Lương Văn Trung	27	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		390.000		5.731.600
2798	HL-04917	Trần Sỹ Phi	13	7.853.294	2.350.000	10.203.294	829.600	9.373.694		338.000		9.711.694
2799	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	28	15.245.702	880.000	16.125.702	813.600	15.312.102				15.312.102
2800	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	27	12.350.000		12.350.000	1.155.300	11.194.700		312.000	300.000	11.806.700
2801	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	21	8.009.390	1.106.346	9.115.736	744.300	8.371.436		156.000		8.527.436
2802	HL-04931	Vũ Xuân Vương			3.894.769	3.894.769	752.000	3.142.769				3.142.769
2803	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	27	9.218.907	676.000	9.894.907	862.800	9.032.107	200.000	78.000		9.310.107
2804	HL-04937	Bùi Duy Thường	11	4.589.969	3.372.308	7.962.277	704.600	7.257.677		156.000		7.413.677
2805	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	31	11.266.033	880.000	12.146.033	909.600	11.236.433		676.000		11.912.433
2806	HL-04940	Lê Duy Hạ	27	5.904.295		5.904.295	772.100	5.132.195		104.000		5.236.195
2807	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5	1.741.762	730.269	2.472.031	18.100	2.453.931				2.453.931
2808	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	9	3.087.761	43.121	3.130.882	744.400	2.386.482				2.386.482

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	25	14.308.147	1.800.000	16.108.147	1.055.500	15.052.647				15.052.647
2810	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	21	4.592.230	2.718.002	7.310.232	698.000	6.612.232		572.000		7.184.232
2811	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	27	10.619.405	73.746	10.693.151	760.100	9.933.051		676.000		10.609.051
2812	HL-04946	Bùi Thị Nhài	26	10.195.639	73.526	10.269.165	755.800	9.513.365		286.000		9.799.365
2813	HL-04947	Phạm Xuân Trường	31	18.662.909	400.000	19.062.909	1.055.500	18.007.409				18.007.409
2814	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	11	10.284.590	287.505	10.572.095	1.617.939	8.954.156				8.954.156
2815	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8	7.750.373		7.750.373	69.000	7.681.373				7.681.373
2816	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	14	8.160.676	250.000	8.410.676	982.100	7.428.576				7.428.576
2817	HL-04956	Tô Thị Hà	25	6.695.385	893.292	7.588.677	700.800	6.887.877		598.000		7.485.877
2818	HL-04957	Trần Thúy Nhung	23	8.465.231	69.010	8.534.241	723.600	7.810.641		598.000		8.408.641
2819	HL-04958	Phạm Quang Thông	30	11.326.414	400.000	11.726.414	905.400	10.821.014				10.821.014
2820	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	9	6.421.633	311.846	6.733.479	694.700	6.038.779				6.038.779
2821	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	28	16.597.143	400.000	16.997.143	883.400	16.113.743				16.113.743
2822	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	26	15.387.556	500.000	15.887.556	883.400	15.004.156				15.004.156
2823	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	27	7.169.755	1.591.692	8.761.447	680.500	8.080.947				8.080.947
2824	HL-04966	Đỗ Văn Mười	27	12.178.338	400.000	12.578.338	750.700	11.827.638		468.000		12.295.638
2825	HL-04968	Lê Văn Ba	25	17.803.398	400.000	18.203.398	819.780	17.383.618				17.383.618
2826	HL-04974	Lê Thị Ninh	25	7.544.729	787.123	8.331.852	693.200	7.638.652				7.638.652
2827	HL-04975	Ngô Thị Thảo	13	2.689.088		2.689.088	21.600	2.667.488				2.667.488
2828	HL-04975	Ngô Thị Thảo	16	2.992.290	38.431	3.030.721	613.800	2.416.921		416.000		2.832.921
2829	HL-04975	Ngô Thị Thảo	1	467.511		467.511	4.700	462.811				462.811
2830	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	22	6.491.516	862.269	7.353.785	698.500	6.655.285		572.000		7.227.285
2831	HL-04978	Phạm Văn Trí	17	13.178.334	250.000	13.428.334	1.032.300	12.396.034				12.396.034
2832	HL-04979	Bùi Văn Cừ	22	11.098.712	2.150.000	13.248.712	1.176.000	12.072.712				12.072.712
2833	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	27	9.028.800		9.028.800	728.500	8.300.300		156.000		8.456.300
2834	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	22	7.092.985	1.283.462	8.376.447	667.800	7.708.647		286.000		7.994.647
2835	HL-04996	Hà Thị Thủa	18	3.366.331	639.185	4.005.516	650.000	3.355.516		468.000		3.823.516
2836	HL-04997	Lê Đình Hùng	20	14.469.591	2.127.154	16.596.745	1.785.500	14.811.245				14.811.245
2837	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	4	2.037.788	248.808	2.286.596	16.100	2.270.496				2.270.496
2838	HL-04999	Đỗ Văn Hoán			3.732.115	3.732.115	1.227.035	2.505.080				2.505.080
2839	HL-05014	Tương Tòn Phầy	30	18.058.661	400.000	18.458.661	883.400	17.575.261				17.575.261
2840	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	20	8.957.143	1.514.462	10.471.605	689.800	9.781.805		52.000		9.833.805
2841	HL-05018	Hoàng Thị Hường	28	7.512.679	8.491	7.521.170	700.200	6.820.970		728.000		7.548.970
2842	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	15	11.369.520	4.779.231	16.148.751	883.400	15.265.351				15.265.351
2843	HL-05024	Nông Văn Kiểm	22	12.494.523	584.158	13.078.681	1.454.400	11.624.281				11.624.281
2844	HL-05025	Lương Văn Tập	22	14.430.757	500.000	14.930.757	876.900	14.053.857				14.053.857
2845	HL-05030	Phạm Văn Quyết	22	15.287.164	400.000	15.687.164	1.616.165	14.070.999				14.070.999
2846	HL-05032	Trịnh Văn Hậu			400.000	400.000	91.775	308.225				308.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05033	Phạm Văn Năm	22	17.993.949	2.500.000	20.493.949	989.500	19.504.449				19.504.449
2848	HL-05034	Tô Văn Du	23	15.911.766	500.000	16.411.766	973.400	15.438.366				15.438.366
2849	HL-05035	Hà Văn Tùng	22	18.313.502	6.830.000	25.143.502	2.880.500	22.263.002				22.263.002
2850	HL-05037	Giàng A Cớ	20	16.246.360	2.106.503	18.352.863	1.420.725	16.932.138				16.932.138
2851	HL-05042	Lâm Văn Lý	27	8.957.143	676.000	9.633.143	1.032.500	8.600.643		260.000		8.860.643
2852	HL-05043	Hoàng Văn Bình	19	17.327.771	6.413.190	23.740.961	944.500	22.796.461				22.796.461
2853	HL-05044	Lương Văn Tuấn	23	17.091.829	500.000	17.591.829	1.550.400	16.041.429				16.041.429
2854	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	28	17.197.629	568.806	17.766.435	1.213.415	16.553.020				16.553.020
2855	HL-05052	Đinh Văn Toàn	16	11.528.565	3.680.308	15.208.873	1.050.100	14.158.773				14.158.773
2856	HL-05053	Vũ Duy Nhã	21	15.292.908	500.000	15.792.908	1.940.400	13.852.508				13.852.508
2857	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	19	15.360.510	311.359	15.671.869	1.597.400	14.074.469				14.074.469
2858	HL-05056	Bùi Huy Quyền	28	10.946.356		10.946.356	703.600	10.242.756		390.000		10.632.756
2859	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	23	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		52.000		7.630.400
2860	HL-05061	Ngô Thị Hoa	27	4.891.814	33.971	4.925.785	634.300	4.291.485		104.000		4.395.485
2861	HL-05062	Liễu Văn Lương	22	15.681.917	500.000	16.181.917	1.359.100	14.822.817				14.822.817
2862	HL-05075	Vũ Văn Thức	15	12.219.785	3.233.115	15.452.900	1.578.700	13.874.200				13.874.200
2863	HL-05076	Trần Văn Bình	4	2.597.007	3.980.923	6.577.930	1.763.435	4.814.495				4.814.495
2864	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	22	17.027.048	1.900.000	18.927.048	883.400	18.043.648				18.043.648
2865	HL-05079	Vũ Văn Thùy	25	19.294.506	500.000	19.794.506	1.398.500	18.396.006				18.396.006
2866	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	25	10.748.555	504.994	11.253.549	840.100	10.413.449				10.413.449
2867	HL-05097	Đinh Danh Thương	15	11.536.214	296.082	11.832.296	845.900	10.986.396				10.986.396
2868	HL-05099	Mai Văn Khương	24	12.187.495	1.003.654	13.191.149	1.529.500	11.661.649				11.661.649
2869	HL-05101	Hoàng Văn Ba	23	16.315.310	2.221.880	18.537.190	1.232.800	17.304.390	300.000	598.000		18.202.390
2870	HL-05102	Trần Văn Hòa	28	8.479.596	210.769	8.690.365	711.800	7.978.565				7.978.565
2871	HL-05105	Lương Mạnh Cường	28	17.743.061	524.128	18.267.189	1.401.423	16.865.766				16.865.766
2872	HL-05107	Ngô Văn Quyền	26	19.940.487	695.729	20.636.216	944.500	19.691.716				19.691.716
2873	HL-05109	Ngô Văn Quyền	18	11.896.748	3.652.312	15.549.060	1.417.825	14.131.235				14.131.235
2874	HL-05111	Cao Thành Luân	23	13.636.295	1.800.000	15.436.295	1.052.300	14.383.995				14.383.995
2875	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	27	7.393.487	51.344	7.444.831	833.365	6.611.466		338.000		6.949.466
2876	HL-05117	Lục Văn Thuyết	22	15.296.947	811.846	16.108.793	1.055.500	15.053.293				15.053.293
2877	HL-05119	Phạm Xuân Trường	2	653.714	2.125.769	2.779.483	883.500	1.895.983				1.895.983
2878	HL-05120	Phạm Như Ánh			4.251.539	4.251.539	672.200	3.579.339				3.579.339
2879	HL-05121	Hà Văn Tiệp	27	15.752.885	400.000	16.152.885	1.543.600	14.609.285				14.609.285
2880	HL-05123	Phạm Thị Luật	27	7.628.485	52.976	7.681.461	620.900	7.060.561		260.000		7.320.561
2881	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	25	6.849.686	51.373	6.901.059	694.000	6.207.059				6.207.059
2882	HL-05127	Vũ Hải Đăng	22	16.661.256	2.173.723	18.834.979	883.950	17.951.029				17.951.029
2883	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	20	8.360.000	1.920.692	10.280.692	1.023.200	9.257.492		26.000		9.283.492
2884	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	27	5.904.295	227.000	6.131.295	714.500	5.416.795		468.000		5.884.795

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05130	Vũ Đức Thành	27	9.003.077		9.003.077	1.619.200	7.383.877		182.000		7.565.877
2886	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	26	5.830.529	705.855	6.536.384	718.500	5.817.884		676.000		6.493.884
2887	HL-05139	Chu Đức Phương	16	14.317.017	4.013.153	18.330.170	944.500	17.385.670				17.385.670
2888	HL-05142	Hà Duy Tùng	25	20.376.376	642.550	21.018.926	851.100	20.167.826				20.167.826
2889	HL-05143	La Văn Vĩ	21	17.793.960	571.080	18.365.040	851.100	17.513.940				17.513.940
2890	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	23	24.149.762	1.681.237	25.830.999	944.500	24.886.499				24.886.499
2891	HL-05146	Lù Văn Ký	19	12.112.274	1.742.846	13.855.120	866.200	12.988.920				12.988.920
2892	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	18	12.805.576	2.600.000	15.405.576	1.392.700	14.012.876				14.012.876
2893	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	10.282.942		10.282.942	697.000	9.585.942		494.000		10.079.942
2894	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	25	21.737.784	1.325.695	23.063.479	1.683.400	21.380.079				21.380.079
2895	HL-05156	Đỗ Minh Hải	28	23.282.363	500.000	23.782.363	944.500	22.837.863				22.837.863
2896	HL-05157	Vũ Thị Lệ	28	6.911.197	46.280	6.957.477	907.000	6.050.477				6.050.477
2897	Hl-05161	Vũ Quý Lựa	26	15.364.194	400.000	15.764.194	883.400	14.880.794				14.880.794
2898	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	26	12.407.920	230.936	12.638.856	1.249.400	11.389.456				11.389.456
2899	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	27	8.957.143		8.957.143	674.600	8.282.543		156.000		8.438.543
2900	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	15	4.065.000	2.002.337	6.067.337	559.200	5.508.137		390.000		5.898.137
2901	HL-05165	Trần Văn Tiến	27	21.482.084	578.339	22.060.423	1.244.725	20.815.698				20.815.698
2902	HL-05166	Ôn Văn Tú	28	16.470.957	880.000	17.350.957	789.345	16.561.612				16.561.612
2903	HL-05167	Trần Văn Đông	26	15.351.299	804.923	16.156.222	789.345	15.366.877				15.366.877
2904	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	24	21.326.406	500.000	21.826.406	944.500	20.881.906				20.881.906
2905	HL-05172	Nùng Văn Kinh	24	18.436.062	500.000	18.936.062	883.400	18.052.662				18.052.662
2906	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	3	633.883	3.211.692	3.845.575	636.100	3.209.475				3.209.475
2907	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	27	8.468.797	401.462	8.870.259	686.300	8.183.959				8.183.959
2908	HL-05180	Hà Quang Minh	27	10.436.127	602.192	11.038.319	708.000	10.330.319				10.330.319
2909	HL-05181	Tô Thành Luân	25	11.805.849	401.462	12.207.311	719.700	11.487.611				11.487.611
2910	HL-05182	Phạm Văn Hùng	19	6.815.281	758.000	7.573.281	643.100	6.930.181				6.930.181
2911	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	24	19.108.911	820.000	19.928.911	978.100	18.950.811				18.950.811
2912	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	1	223.000		223.000	2.200	220.800				220.800
2913	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	24	6.837.701	1.303.654	8.141.355	679.000	7.462.355		390.000		7.852.355
2914	HL-05193	Bùi Đình Vinh	27	6.560.212	634.000	7.194.212	674.300	6.519.912		754.000		7.273.912
2915	HL-05194	Lê Văn Phát	26	12.483.772	1.460.359	13.944.131	807.775	13.136.356				13.136.356
2916	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	27	15.709.525	825.154	16.534.679	819.780	15.714.899				15.714.899
2917	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	17	9.942.712	250.000	10.192.712	890.000	9.302.712				9.302.712
2918	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	16	7.892.651	271.192	8.163.843	869.700	7.294.143				7.294.143
2919	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	22	11.801.493	500.000	12.301.493	850.600	11.450.893				11.450.893
2920	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	27	4.891.814	573.000	5.464.814	639.700	4.825.114		780.000		5.605.114
2921	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	26	21.562.465	650.848	22.213.313	883.400	21.329.913				21.329.913
2922	HL-05210	Đào Văn Sao	22	18.645.087	500.000	19.145.087	851.100	18.293.987				18.293.987

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	19	10.955.249	250.000	11.205.249	1.673.700	9.531.549				9.531.549
2924	HL-05213	Phạm Văn Lợi	14	10.029.157	996.423	11.025.580	902.900	10.122.680				10.122.680
2925	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	25	11.595.864	401.462	11.997.326	1.498.700	10.498.626				10.498.626
2926	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	1	528.470	404.923	933.393	3.800	929.593				929.593
2927	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4	1.638.955	3.644.308	5.283.263	687.975	4.595.288				4.595.288
2928	HL-05219	Trương Văn Dũng	1	223.000		223.000	2.200	220.800				220.800
2929	HL-05219	Trương Văn Dũng	27	8.152.644	300.000	8.452.644	709.500	7.743.144		338.000		8.081.144
2930	HL-05219	Trương Văn Dũng	2	478.394		478.394	4.800	473.594				473.594
2931	HL-05219	Trương Văn Dũng	1	230.255		230.255	2.300	227.955				227.955
2932	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	27	16.950.788	614.173	17.564.961	1.302.400	16.262.561				16.262.561
2933	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	25	16.736.157	500.000	17.236.157	883.400	16.352.757				16.352.757
2934	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	29	18.981.816	852.794	19.834.610	823.575	19.011.035				19.011.035
2935	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	23	17.858.460	607.510	18.465.970	2.877.939	15.588.031				15.588.031
2936	HL-05239	Phan Văn Anh	26	23.048.928	584.053	23.632.981	883.400	22.749.581				22.749.581
2937	HL-05246	Phạm Văn Chiều	25	17.285.585	500.000	17.785.585	1.841.400	15.944.185				15.944.185
2938	HL-05247	Trần Văn Tài	24	17.261.575	500.000	17.761.575	1.305.825	16.455.750				16.455.750
2939	HL-05250	Vũ Xuân Đại	17	9.588.926	250.000	9.838.926	826.000	9.012.926				9.012.926
2940	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	15	9.932.756	1.494.038	11.426.794	841.900	10.584.894				10.584.894
2941	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	25	14.218.759	400.000	14.618.759	873.800	13.744.959				13.744.959
2942	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	3	1.252.535	497.615	1.750.150	10.700	1.739.450				1.739.450
2943	HL-05270	Nguyễn Văn Tới			3.980.923	3.980.923	1.019.435	2.961.488				2.961.488
2944	HL-05272	Trần Văn Thành	22	20.589.676	1.380.626	21.970.302	1.683.400	20.286.902				20.286.902
2945	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu			2.736.885	2.736.885	20.600	2.716.285				2.716.285
2946	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	10	5.087.695	497.615	5.585.310	783.500	4.801.810				4.801.810
2947	HL-05285	Bàn Văn Dào	20	13.391.271	973.923	14.365.194	2.008.300	12.356.894				12.356.894
2948	HL-05286	Võ Văn Tập	27	12.591.012		12.591.012	750.900	11.840.112				11.840.112
2949	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	29	12.448.993		12.448.993	717.400	11.731.593				11.731.593
2950	HL-05290	Bùi Văn An	20	16.659.683	566.549	17.226.232	944.500	16.281.732				16.281.732
2951	HL-05292	Phạm Văn Đảo	24	13.635.149	400.000	14.035.149	804.980	13.230.169				13.230.169
2952	HL-05296	Lê Duy Mạnh	17	11.593.344	3.144.038	14.737.382	1.750.000	12.987.382				12.987.382
2953	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	19	17.207.938	332.067	17.540.005	1.055.500	16.484.505				16.484.505
2954	HL-05300	Mai Như Hưởng	30	7.254.887	200.731	7.455.618	672.200	6.783.418				6.783.418
2955	HL-05301	Lù Seo Bình	19	17.375.464	1.969.408	19.344.872	1.883.400	17.461.472				17.461.472
2956	HL-05302	Trần Văn Việt	24	20.507.159	1.659.553	22.166.712	1.915.500	20.251.212				20.251.212
2957	HL-05306	Phạm Văn Lịch	23	22.500.813	2.589.882	25.090.695	2.452.500	22.638.195				22.638.195
2958	HL-05307	Trần Quang Tiền	25	21.804.668	719.091	22.523.759	1.232.800	21.290.959	300.000			21.590.959
2959	HL-05309	Phạm Quốc Việt	27	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		208.000		7.900.300
2960	HL-05310	Vũ Văn Tiến	25	20.622.747	500.000	21.122.747	883.400	20.239.347				20.239.347

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05313	Hoàng Bích Liên	20	3.998.550	337.486	4.336.036	579.200	3.756.836	100.000	520.000	200.000	4.576.836
2962	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	1	316.377	404.923	721.300	140.160	581.140				581.140
2963	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4	1.383.261		1.383.261	9.400	1.373.861				1.373.861
2964	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	23	6.230.462	52.873	6.283.335	561.400	5.721.935		468.000		6.189.935
2965	HL-05331	Vũ Đức Thiện	24	17.062.278	1.262.221	18.324.499	1.346.075	16.978.424				16.978.424
2966	HL-05334	Bùi Văn Lực	18	13.192.299	1.050.000	14.242.299	930.500	13.311.799				13.311.799
2967	HL-05335	Lê Xuân Bách	30	15.116.257	431.462	15.547.719	1.593.100	13.954.619		260.000		14.214.619
2968	HL-05337	Tô Đức Hùng	23	17.591.499	1.900.000	19.491.499	1.055.500	18.435.999				18.435.999
2969	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	18	8.678.836	334.777	9.013.613	817.700	8.195.913				8.195.913
2970	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	3	1.535.377	542.385	2.077.762	75.800	2.001.962				2.001.962
2971	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	12	7.231.041	250.000	7.481.041	862.900	6.618.141				6.618.141
2972	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	20	12.113.305	500.000	12.613.305	943.700	11.669.605				11.669.605
2973	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	19	11.656.772	2.624.462	14.281.234	870.400	13.410.834				13.410.834
2974	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	23	14.276.294	596.159	14.872.453	1.676.300	13.196.153				13.196.153
2975	HL-05354	Giàng Mí Sình	14	8.506.069	2.350.000	10.856.069	1.696.700	9.159.369				9.159.369
2976	HL-05355	Phạm Văn Hiền	26	20.294.801	500.000	20.794.801	2.016.500	18.778.301				18.778.301
2977	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	27	11.183.857	475.330	11.659.187	751.675	10.907.512				10.907.512
2978	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	23	9.058.277	1.800.000	10.858.277	716.840	10.141.437				10.141.437
2979	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	23	18.215.241	1.584.769	19.800.010	944.500	18.855.510				18.855.510
2980	HL-05365	Phạm Văn Dũng	25	19.711.768	571.883	20.283.651	2.194.400	18.089.251				18.089.251
2981	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	22	15.897.766	500.000	16.397.766	883.400	15.514.366				15.514.366
2982	HL-05372	Lê Văn Huyến	25	18.110.814	500.000	18.610.814	851.100	17.759.714				17.759.714
2983	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	20	16.369.943	2.398.346	18.768.289	1.277.500	17.490.789				17.490.789
2984	HL-05379	Trương Văn Thanh	26	18.050.739	500.000	18.550.739	1.851.400	16.699.339				16.699.339
2985	HL-05383	Vũ Văn Học	24	20.777.004	1.375.768	22.152.772	1.759.500	20.393.272				20.393.272
2986	HL-05390	Tô Bình Thao	28	16.211.518	400.000	16.611.518	883.400	15.728.118				15.728.118
2987	HL-05392	Bùi Văn Hà	23	24.006.444	1.943.507	25.949.951	1.229.500	24.720.451				24.720.451
2988	HL-05397	Vũ Văn Công	22	14.083.776	1.197.168	15.280.944	1.123.200	14.157.744				14.157.744
2989	HL-05403	Bùi Văn Tùng	30	21.164.688	500.938	21.665.626	1.144.975	20.520.651				20.520.651
2990	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	18	9.036.164	338.267	9.374.431	821.400	8.553.031				8.553.031
2991	HL-05412	Kha Thanh Bàng	7	4.093.333	1.244.038	5.337.371	1.246.325	4.091.046				4.091.046
2992	HL-05413	Lục Văn Biên	20	13.442.925	500.000	13.942.925	1.308.100	12.634.825				12.634.825
2993	HL-05415	Hoàng Văn Báo			2.100.000	2.100.000	76.000	2.024.000				2.024.000
2994	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	28	24.743.078	590.231	25.333.309	2.090.425	23.242.884				23.242.884
2995	HL-05420	Vũ Văn Hưng	23	18.359.695	628.442	18.988.137	883.400	18.104.737				18.104.737
2996	HL-05425	Sùng Mí Sính	30	23.581.551	500.000	24.081.551	2.217.425	21.864.126				21.864.126
2997	HL-05438	Trần Văn Thái	25	17.741.244	564.697	18.305.941	1.243.400	17.062.541				17.062.541
2998	HL-05439	Trần Văn Văn	18	13.627.837	881.381	14.509.218	2.032.700	12.476.518				12.476.518

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	9	5.883.573	-32.749	5.850.824	791.825	5.058.999				5.058.999
3000	HL-05442	Phạm Văn Vinh	26	24.422.162	739.719	25.161.881	876.100	24.285.781				24.285.781
3001	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	25	14.904.415	942.385	15.846.800	944.500	14.902.300				14.902.300
3002	HL-05444	Triệu Văn Mười	17	14.560.145	250.000	14.810.145	1.397.700	13.412.445				13.412.445
3003	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	15	8.259.094	1.042.838	9.301.932	727.545	8.574.387				8.574.387
3004	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	18	9.312.140	1.585.001	10.897.141	1.775.600	9.121.541				9.121.541
3005	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	27	13.679.119	1.614.769	15.293.888	833.075	14.460.813				14.460.813
3006	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	26	19.549.139	691.887	20.241.026	944.500	19.296.526				19.296.526
3007	HL-05459	Trần Văn Thái	27	11.349.965	1.007.385	12.357.350	758.675	11.598.675				11.598.675
3008	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	28	10.416.881	400.000	10.816.881	733.100	10.083.781				10.083.781
3009	HL-05464	Phan Văn Tính	22	16.569.126	2.250.000	18.819.126	1.320.400	17.498.726				17.498.726
3010	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	9	5.060.286		5.060.286	1.317.428	3.742.858				3.742.858
3011	HL-05471	Tạ Văn Vượng	25	15.415.213	56.215	15.471.428	856.875	14.614.553				14.614.553
3012	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	26	16.928.670	804.923	17.733.593	789.975	16.943.618				16.943.618
3013	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	22	6.207.974		6.207.974	697.175	5.510.799		130.000		5.640.799
3014	HL-05475	Lê Minh Tuấn	30	15.183.716	880.000	16.063.716	789.975	15.273.741				15.273.741
3015	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	24	14.870.552	2.924.032	17.794.584	823.575	16.971.009				16.971.009
3016	HL-05482	Trần Xuân Công	25	13.706.237	1.002.192	14.708.429	744.700	13.963.729				13.963.729
3017	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	24	9.561.087	804.923	10.366.010	2.100.100	8.265.910				8.265.910
3018	HL-05485	Phạm Quang Hưng	24	14.127.633	1.063.819	15.191.452	787.075	14.404.377				14.404.377
3019	HL-05486	Tô Long Vương	30	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		676.000		8.368.300
3020	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	20	10.101.813	1.358.541	11.460.354	749.675	10.710.679				10.710.679
3021	HL-05489	Lưu Cung San	26	13.549.281	400.000	13.949.281	1.173.278	12.776.003				12.776.003
3022	HL-05490	Phạm Đức Hậu	26	20.763.513	500.000	21.263.513	1.359.400	19.904.113				19.904.113
3023	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	30	13.697.274	200.731	13.898.005	1.536.600	12.361.405				12.361.405
3024	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	27	16.946.985	500.000	17.446.985	944.500	16.502.485				16.502.485
3025	HL-05497	Chu Văn Vinh	18	11.140.916	359.355	11.500.271	867.600	10.632.671				10.632.671
3026	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	22	8.394.831	456.544	8.851.375	1.422.675	7.428.700				7.428.700
3027	HL-05500	Nguyễn Văn Thức			3.239.385	3.239.385	712.960	2.526.425				2.526.425
3028	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	1	453.421	404.923	858.344	3.100	855.244				855.244
3029	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	27	14.208.231	400.000	14.608.231	781.175	13.827.056				13.827.056
3030	HL-05504	Phạm Văn Chiến	11	6.455.258	1.197.846	7.653.104	772.200	6.880.904				6.880.904
3031	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	26	24.165.304	588.124	24.753.428	2.119.500	22.633.928				22.633.928
3032	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	23	18.848.916	1.315.160	20.164.076	975.400	19.188.676				19.188.676
3033	HL-05561	Lê Tuấn Anh	30	14.227.931		14.227.931	739.900	13.488.031				13.488.031
3034	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	27	17.947.954	400.000	18.347.954	789.975	17.557.979				17.557.979
3035	HL-05564	Trần Văn Hòa	23	21.608.302	1.325.222	22.933.524	2.607.839	20.325.685				20.325.685
3036	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	24	18.640.833	500.000	19.140.833	1.364.725	17.776.108				17.776.108

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	3	1.534.335	497.615	2.031.950	13.500	2.018.450				2.018.450
3038	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	10	5.712.381	1.898.808	7.611.189	803.700	6.807.489				6.807.489
3039	HL-05574	Phạm Văn Bình	25	16.485.156	500.000	16.985.156	851.100	16.134.056				16.134.056
3040	HL-05577	Vũ Văn Minh	25	13.668.106	897.615	14.565.721	873.300	13.692.421				13.692.421
3041	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	9	3.197.412	3.126.464	6.323.876	790.800	5.533.076				5.533.076
3042	HL-05580	Trần Văn Tư	21	14.963.508	2.181.722	17.145.230	1.600.500	15.544.730				15.544.730
3043	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	30	18.643.431	880.000	19.523.431	1.202.975	18.320.456				18.320.456
3044	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	27	23.813.852	586.842	24.400.694	1.570.100	22.830.594				22.830.594
3045	HL-05583	Trần Minh Quý	21	10.824.099	2.239.751	13.063.850	765.775	12.298.075				12.298.075
3046	HL-05584	Hoàng Minh Nam	25	12.734.790	200.731	12.935.521	727.000	12.208.521				12.208.521
3047	HL-05585	Phan Tiến Đạt	30	9.841.862		9.841.862	665.700	9.176.162				9.176.162
3048	HL-05587	Đỗ Đức Hải	29	20.076.277	473.213	20.549.490	789.975	19.759.515				19.759.515
3049	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	27	19.094.765	476.276	19.571.041	785.250	18.785.791				18.785.791
3050	HL-05591	Lê Hồng Phương	30	17.640.236	400.000	18.040.236	789.975	17.250.261				17.250.261
3051	HL-05592	Phạm Văn Luân	24	12.572.638	400.000	12.972.638	737.940	12.234.698				12.234.698
3052	HL-05593	Trần Văn Thể	27	19.108.222	476.330	19.584.552	789.345	18.795.207				18.795.207
3053	HL-05596	Phan Thanh Đức	28	20.847.509	803.277	21.650.786	1.623.575	20.027.211				20.027.211
3054	HL-05598	Phạm Văn Cương	24	19.233.010	570.137	19.803.147	2.885.839	16.917.308				16.917.308
3055	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	28	15.636.564	500.000	16.136.564	1.483.400	14.653.164				14.653.164
3056	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	24	8.738.805	401.462	9.140.267	1.400.000	7.740.267		156.000		7.896.267
3057	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	11	7.179.271	521.192	7.700.463	1.343.539	6.356.924				6.356.924
3058	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	1	123.646	451	124.097	1.200	122.897				122.897
3059	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	25	14.741.437	400.000	15.141.437	1.756.000	13.385.437				13.385.437
3060	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	29	12.375.949	400.000	12.775.949	725.400	12.050.549				12.050.549
3061	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	22	18.713.445	2.250.000	20.963.445	1.392.400	19.571.045				19.571.045
3062	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	25	10.874.384	1.003.654	11.878.038	1.516.400	10.361.638		650.000		11.011.638
3063	HL-05621	Trần Văn Ban	25	20.834.212	384.033	21.218.245	883.400	20.334.845				20.334.845
3064	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	30	22.156.057	500.000	22.656.057	1.683.400	20.972.657				20.972.657
3065	HL-05623	Hoàng Văn Kim	22	18.764.991	589.493	19.354.484	883.400	18.471.084				18.471.084
3066	HL-05630	Đoàn Tân Long	26	13.774.435	1.076.364	14.850.799	936.600	13.914.199				13.914.199
3067	HL-05631	Vũ Văn Dũng	16	11.602.509	296.347	11.898.856	2.091.750	9.807.106				9.807.106
3068	HL-05633	Đồng Văn Chương	24	13.385.592	500.000	13.885.592	834.500	13.051.092				13.051.092
3069	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	27	25.528.676	593.096	26.121.772	1.618.900	24.502.872				24.502.872
3070	HL-05638	Phan Văn Duyên	11	7.086.749	250.000	7.336.749	953.500	6.383.249				6.383.249
3071	HL-05638	Phan Văn Duyên	5	3.927.804		3.927.804	31.900	3.895.904				3.895.904
3072	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	29	16.944.183	400.000	17.344.183	883.400	16.460.783				16.460.783
3073	HL-05643	Lại Văn Lấng	20	15.992.106	1.900.000	17.892.106	883.400	17.008.706				17.008.706
3074	HL-05652	Trương Đức Cường	24	14.943.673	2.500.000	17.443.673	851.100	16.592.573				16.592.573

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05656	Lò Văn Sinh	22	17.325.022	621.203	17.946.225	1.522.400	16.423.825				16.423.825
3076	HL-05657	Trịnh Văn Trung	24	22.724.877	500.000	23.224.877	851.100	22.373.777				22.373.777
3077	HL-05658	Tô Văn Mạ	17	10.377.667	249.493	10.627.160	875.375	9.751.785				9.751.785
3078	HL-05663	Hồ Bá Chất	18	13.966.442	885.898	14.852.340	892.300	13.960.040				13.960.040
3079	HL-05663	Hồ Bá Chất	4	2.037.788	248.808	2.286.596	16.100	2.270.496				2.270.496
3080	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	24	9.376.650		9.376.650	665.600	8.711.050		234.000		8.945.050
3081	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	27	25.823.547	594.171	26.417.718	1.268.400	25.149.318				25.149.318
3082	HL-05669	Hồ Văn Hải	3	1.555.694	4.478.539	6.034.233	884.035	5.150.198				5.150.198
3083	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	22	11.283.736	237.193	11.520.929	750.275	10.770.654				10.770.654
3084	HL-05674	Sờ Thó Giá	24	13.688.937	592.203	14.281.140	2.052.400	12.228.740				12.228.740
3085	HL-05676	Bùi Văn Viên	25	21.782.396	1.077.049	22.859.445	883.400	21.976.045				21.976.045
3086	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	22	18.077.044	500.000	18.577.044	1.812.787	16.764.257				16.764.257
3087	HL-05689	Giàng A Hạng	18	12.919.738	250.000	13.169.738	859.300	12.310.438				12.310.438
3088	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	23	12.915.659	1.355.174	14.270.833	930.800	13.340.033				13.340.033
3089	HL-05702	Lê Bá Lâm	24	18.568.189	1.800.021	20.368.210	823.575	19.544.635				19.544.635
3090	HL-05703	Vũ Đức Huân	29	25.385.049	1.072.572	26.457.621	2.139.500	24.318.121				24.318.121
3091	HL-05704	Nông Văn Lý	26	22.900.261	591.477	23.491.738	944.500	22.547.238				22.547.238
3092	HL-05706	Giàng A Tổng	15	10.974.043	2.317.235	13.291.278	1.466.600	11.824.678				11.824.678
3093	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	18	15.049.025	2.063.425	17.112.450	883.400	16.229.050				16.229.050
3094	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	23	18.969.534	686.198	19.655.732	1.748.400	17.907.332				17.907.332
3095	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	9.034.234	409.587	9.443.821	692.100	8.751.721		312.000		9.063.721
3096	HL-05717	Phạm Văn Dũng	26	16.640.340	612.082	17.252.422	883.400	16.369.022				16.369.022
3097	HL-05718	Vũ Xuân Thành	16	11.986.218	2.600.000	14.586.218	1.673.500	12.912.718				12.912.718
3098	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	17	11.301.397	250.000	11.551.397	2.090.100	9.461.297				9.461.297
3099	HL-05728	Bùi Văn Đông	22	18.140.620	572.464	18.713.084	1.409.825	17.303.259				17.303.259
3100	HL-05730	Hà Văn Lượng	25	18.067.908	500.000	18.567.908	944.500	17.623.408				17.623.408
3101	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	32	7.816.620	942.385	8.759.005	875.700	7.883.305				7.883.305
3102	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	21	12.646.905	2.472.846	15.119.751	878.800	14.240.951				14.240.951
3103	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	24	12.896.203	720.000	13.616.203	804.575	12.811.628				12.811.628
3104	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	22	6.400.143	880.962	7.281.105	604.200	6.676.905		208.000		6.884.905
3105	HL-05750	Lê Văn Luận	21	14.441.863	2.600.000	17.041.863	883.400	16.158.463				16.158.463
3106	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	24	6.741.363	1.204.385	7.945.748	754.585	7.191.163				7.191.163
3107	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	27	15.258.876	1.146.423	16.405.299	883.400	15.521.899				15.521.899
3108	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	22	14.140.484	500.000	14.640.484	1.970.390	12.670.094				12.670.094
3109	HL-05756	Đỗ Văn Giang	18	11.033.279	250.000	11.283.279	1.928.172	9.355.107				9.355.107
3110	HL-05762	Mai Công Tiệp	25	23.747.048	843.668	24.590.716	883.400	23.707.316				23.707.316
3111	HL-05763	Phạm Văn Mùi	17	12.902.404	1.494.038	14.396.442	871.600	13.524.842				13.524.842
3112	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	29	16.377.772	1.146.423	17.524.195	883.400	16.640.795				16.640.795

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05767	Phạm Văn Trường	24	16.166.370	500.000	16.666.370	883.400	15.782.970				15.782.970
3114	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	29	16.190.879	400.000	16.590.879	1.765.400	14.825.479				14.825.479
3115	HL-05775	Đinh Văn Đại	15	7.287.627	321.187	7.608.814	2.212.528	5.396.286				5.396.286
3116	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	25	19.032.148	980.000	20.012.148	1.683.400	18.328.748				18.328.748
3117	HL-05779	Đào Văn Nam	15	12.028.000	3.000.000	15.028.000	1.162.900	13.865.100				13.865.100
3118	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	13.959.685		13.959.685	1.145.200	12.814.485				12.814.485
3119	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	28	15.407.868	400.000	15.807.868	883.400	14.924.468				14.924.468
3120	HL-05785	Bùi Văn Thanh	28	16.891.580	400.000	17.291.580	752.100	16.539.480				16.539.480
3121	HL-05787	Lê Văn Hoàng	12	7.434.630	1.650.000	9.084.630	1.786.145	7.298.485				7.298.485
3122	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	22	16.159.212	500.000	16.659.212	851.100	15.808.112				15.808.112
3123	HL-05796	Nguyễn Văn Du	18	10.976.757	1.603.923	12.580.680	1.325.125	11.255.555				11.255.555
3124	HL-05798	Mai Văn Khởi	27	15.171.568	1.146.423	16.317.991	2.050.550	14.267.441				14.267.441
3125	HL-05800	Hà Văn Hanh	14	10.711.587	301.085	11.012.672	1.394.800	9.617.872				9.617.872
3126	HL-05801	Vũ Đức Hựu	19	14.411.610	307.568	14.719.178	874.800	13.844.378				13.844.378
3127	HL-05804	Trần Tuấn Thành	31	12.332.035	400.000	12.732.035	762.475	11.969.560				11.969.560
3128	HL-05807	Trần Văn Thủy	25	10.552.023		10.552.023	703.100	9.848.923				9.848.923
3129	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	25	18.083.345	500.000	18.583.345	1.618.500	16.964.845				16.964.845
3130	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	18	12.963.786	2.277.842	15.241.628	1.865.100	13.376.528				13.376.528
3131	HL-05812	Trần Văn Hoán	28	16.408.314	873.923	17.282.237	1.729.100	15.553.137				15.553.137
3132	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	27	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		78.000		7.770.300
3133	HL-05816	Đàm Thanh Hải	26	18.140.923	199.025	18.339.948	1.556.900	16.783.048				16.783.048
3134	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	22	14.735.289	500.000	15.235.289	940.400	14.294.889				14.294.889
3135	HL-05820	Phạm Đức Dung	25	13.667.253	400.000	14.067.253	775.775	13.291.478				13.291.478
3136	HL-05822	Phạm Văn Hòa	25	14.080.894	942.385	15.023.279	2.069.667	12.953.612				12.953.612
3137	HL-05827	Tô Văn Xuyên	20	15.493.007	2.600.000	18.093.007	944.500	17.148.507				17.148.507
3138	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	10.027.439		10.027.439	697.900	9.329.539				9.329.539
3139	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	18	6.935.254	1.805.847	8.741.101	685.000	8.056.101				8.056.101
3140	HL-05838	Trần Tiến Đức	16	10.198.334	237.190	10.435.524	738.845	9.696.679				9.696.679
3141	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	34	12.907.303	400.000	13.307.303	1.301.700	12.005.603				12.005.603
3142	HL-05846	Vàng A Gơ	22	17.821.542	500.000	18.321.542	883.400	17.438.142				17.438.142
3143	HL-05850	Vàng Seo Sán	13	8.981.192	6.350.000	15.331.192	880.900	14.450.292				14.450.292
3144	HL-05854	Vương Văn Đức	15	11.406.594	295.565	11.702.159	844.600	10.857.559				10.857.559
3145	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	19	15.971.429	2.676.170	18.647.599	1.379.600	17.267.999				17.267.999
3146	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	23	15.945.310	997.615	16.942.925	928.400	16.014.525				16.014.525
3147	HL-05859	Sùng Mí Lừ	18	12.293.643	1.245.231	13.538.874	863.000	12.675.874				12.675.874
3148	HL-05862	Đặng Đức Tú	28	19.460.963	191.677	19.652.640	1.255.100	18.397.540				18.397.540
3149	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	21	16.562.377	1.052.911	17.615.288	888.539	16.726.749				16.726.749
3150	HL-05867	Hán Xuân Trường	19	16.610.722	2.660.575	19.271.297	1.342.400	17.928.897				17.928.897

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05868	Bùi Đình Thanh	23	20.000.000	358.000	20.358.000	6.745.800	13.612.200		156.000		13.768.200
3152	HL-05869	Trần Văn Hùng	23	6.004.000	1.538.846	7.542.846	677.800	6.865.046		364.000		7.229.046
3153	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	15	8.967.036	1.197.846	10.164.882	797.300	9.367.582				9.367.582
3154	HL-05876	Trần Văn Tuấn	24	11.979.628	897.615	12.877.243	856.400	12.020.843				12.020.843
3155	HL-05878	Thò Mí Lử	26	21.997.837	580.220	22.578.057	1.770.400	20.807.657				20.807.657
3156	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	17	11.781.452	3.147.385	14.928.837	1.047.300	13.881.537				13.881.537
3157	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	8	3.604.703		3.604.703	1.268.000	2.336.703				2.336.703
3158	HL-05887	Sùng Mí Dơ	26	24.973.752	591.072	25.564.824	2.481.400	23.083.424				23.083.424
3159	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	25	15.046.107	505.260	15.551.367	1.589.975	13.961.392				13.961.392
3160	HL-05890	Phạm Văn Sơn	27	16.350.146	1.069.692	17.419.838	850.350	16.569.488				16.569.488
3161	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	9.573.921		9.573.921	667.600	8.906.321				8.906.321
3162	HL-05894	Chu Đức Cảnh	12	8.724.160	3.339.453	12.063.613	1.289.300	10.774.313				10.774.313
3163	HL-05896	Trần Văn Đường	16	11.989.391	297.893	12.287.284	850.500	11.436.784				11.436.784
3164	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	25	18.159.600	1.176.808	19.336.408	2.232.800	17.103.608	300.000	520.000		17.923.608
3165	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	25	19.919.465	500.000	20.419.465	944.500	19.474.965				19.474.965
3166	HL-05900	Trần Văn Nam	23	15.234.295	500.000	15.734.295	1.388.825	14.345.470				14.345.470
3167	HL-05901	Trịnh Văn An	17	4.893.870	2.089.231	6.983.101	689.600	6.293.501				6.293.501
3168	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	24	16.332.535	500.000	16.832.535	1.272.100	15.560.435				15.560.435
3169	HL-05906	Đinh Văn Thiên	24	17.610.130	500.000	18.110.130	2.018.400	16.091.730				16.091.730
3170	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	22	17.410.988	1.417.323	18.828.311	1.877.400	16.950.911				16.950.911
3171	HL-05910	Vũ Văn Quyết	22	16.042.261	1.447.846	17.490.107	1.997.100	15.493.007				15.493.007
3172	HL-05912	Vũ Văn Biển	19	12.661.859	338.580	13.000.439	825.600	12.174.839				12.174.839
3173	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	22	14.834.344	603.779	15.438.123	1.773.387	13.664.736				13.664.736
3174	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	24	18.778.994	684.328	19.463.322	883.400	18.579.922				18.579.922
3175	HL-05926	Phạm Văn Hà	25	14.916.350	897.615	15.813.965	1.189.400	14.624.565				14.624.565
3176	HL-05927	Tô Văn Cường	25	17.115.831	500.000	17.615.831	896.100	16.719.731				16.719.731
3177	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	17	7.292.776	2.671.237	9.964.013	1.320.200	8.643.813				8.643.813
3178	HL-05939	Trần Văn Bảo	24	18.528.105	396.870	18.924.975	1.685.100	17.239.875				17.239.875
3179	HL-05940	Phạm Văn Định	21	14.560.583	1.855.962	16.416.545	944.500	15.472.045				15.472.045
3180	HL-05944	Cao Văn Trinh	22	19.947.883	2.322.744	22.270.627	1.464.400	20.806.227				20.806.227
3181	HL-05951	Mạc Văn Cung	23	15.658.353	609.543	16.267.896	1.396.500	14.871.396				14.871.396
3182	HL-05952	Chử Văn Khoa	16	8.178.372	329.888	8.508.260	1.540.800	6.967.460				6.967.460
3183	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	22	21.720.378	1.459.622	23.180.000	920.839	22.259.161				22.259.161
3184	HL-05956	Phạm Quang Phi	20	9.624.063	200.000	9.824.063	1.788.800	8.035.263				8.035.263
3185	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	27	5.846.422		5.846.422	754.100	5.092.322				5.092.322
3186	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	22	20.189.018	829.455	21.018.473	2.279.500	18.738.973				18.738.973
3187	HL-05965	Nguyễn Văn Long	18	13.611.139	2.350.000	15.961.139	883.400	15.077.739				15.077.739
3188	HL-05966	Lê Đình Mạnh			1.741.653	1.741.653	10.600	1.731.053				1.731.053

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05966	Lê Đình Mạnh	15	7.930.868	305.483	8.236.351	2.483.000	5.753.351				5.753.351
3190	HL-05967	Vũ Văn Cương	17	14.546.505	2.350.000	16.896.505	1.689.100	15.207.405				15.207.405
3191	HL-05968	Phạm Phú Lịch	24	18.672.311	1.495.231	20.167.542	883.400	19.284.142				19.284.142
3192	HL-05972	Vũ Văn Đài	12	7.430.147	1.434.808	8.864.955	821.739	8.043.216				8.043.216
3193	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	28	15.679.504	400.000	16.079.504	883.400	15.196.104				15.196.104
3194	HL-05977	Ngô Văn Ánh	8	4.750.065	3.610.462	8.360.527	835.805	7.524.722				7.524.722
3195	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4	2.090.747	5.662.775	7.753.522	1.182.200	6.571.322				6.571.322
3196	HL-05984	Hán Văn Tuyên	28	25.912.771	594.497	26.507.268	2.889.400	23.617.868				23.617.868
3197	HL-05989	Phạm Văn Luyện	26	21.484.201	1.208.496	22.692.697	1.748.400	20.944.297				20.944.297
3198	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	25	19.045.841	500.000	19.545.841	851.100	18.694.741				18.694.741
3199	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	17	14.605.941	250.000	14.855.941	844.200	14.011.741				14.011.741
3200	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	28	8.076.326	200.731	8.277.057	680.400	7.596.657				7.596.657
3201	HL-05999	Phạm Viết Long	24	14.000.908	400.000	14.400.908	839.600	13.561.308				13.561.308
3202	HL-06006	Trần Xuân Trường	23	11.768.020	614.952	12.382.972	1.123.900	11.259.072				11.259.072
3203	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	27	24.462.352	589.207	25.051.559	2.472.500	22.579.059				22.579.059
3204	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	24	20.657.037	1.328.939	21.985.976	1.977.400	20.008.576				20.008.576
3205	HL-06012	Hoàng Văn Huy	23	8.256.704		8.256.704	654.400	7.602.304		286.000		7.888.304
3206	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	26	14.678.932	218.295	14.897.227	746.600	14.150.627				14.150.627
3207	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4	1.536.976	473.923	2.010.899	13.600	1.997.299				1.997.299
3208	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt			3.317.462	3.317.462	728.800	2.588.662				2.588.662
3209	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	20	13.446.153	1.760.923	15.207.076	1.397.000	13.810.076	400.000			14.210.076
3210	HL-06020	Vũ Đại Thắng	21	5.766.455	1.003.654	6.770.109	1.057.300	5.712.809				5.712.809
3211	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	19	9.606.614	267.206	9.873.820	733.875	9.139.945				9.139.945
3212	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	32	11.197.967	400.000	11.597.967	724.240	10.873.727				10.873.727
3213	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	24	13.407.721	880.000	14.287.721	1.087.975	13.199.746				13.199.746
3214	HL-06026	Quách Văn Hải	26	13.731.207	400.000	14.131.207	775.845	13.355.362				13.355.362
3215	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	20	9.916.982	297.341	10.214.323	1.295.275	8.919.048				8.919.048
3216	HL-06031	Vũ Đình Minh	25	11.190.095	602.192	11.792.287	715.500	11.076.787				11.076.787
3217	HL-06037	Lê Kiên Cường	11	8.002.004	3.982.115	11.984.119	847.400	11.136.719				11.136.719
3218	HL-06039	Đào Xuân Hùng	23	19.515.103	1.216.762	20.731.865	1.055.500	19.676.365				19.676.365
3219	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	26	15.294.252	400.000	15.694.252	758.220	14.936.032				14.936.032
3220	HL-06042	Lưu Văn Rạng	21	17.509.290	1.969.942	19.479.232	883.400	18.595.832				18.595.832
3221	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	25	8.124.970	610.000	8.734.970	785.400	7.949.570				7.949.570
3222	HL-06052	Vi Văn Luân	19	18.706.376	6.689.409	25.395.785	944.500	24.451.285				24.451.285
3223	HL-06063	Vũ Xuân Trương	13	10.412.870	1.958.392	12.371.262	1.258.400	11.112.862				11.112.862
3224	HL-06064	Trần Văn Lương	23	20.488.701	2.697.714	23.186.415	1.651.100	21.535.315				21.535.315
3225	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	22	20.297.301	1.781.609	22.078.910	851.100	21.227.810				21.227.810
3226	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	22	21.649.639	1.707.736	23.357.375	1.748.400	21.608.975				21.608.975

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	25	22.528.831	607.443	23.136.274	1.327.725	21.808.549				21.808.549
3228	HL-06072	Hoàng Văn Như	20	12.073.683	500.000	12.573.683	1.517.300	11.056.383				11.056.383
3229	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	23	18.129.280	626.830	18.756.110	851.100	17.905.010				17.905.010
3230	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	26	19.688.960	500.000	20.188.960	851.100	19.337.860				19.337.860
3231	HL-06082	Trần Văn Quý	27	20.536.050	500.000	21.036.050	851.100	20.184.950				20.184.950
3232	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	23	19.366.851	592.363	19.959.214	851.100	19.108.114				19.108.114
3233	HL-06085	Phạm Văn Thủy	25	17.363.623	500.000	17.863.623	1.775.400	16.088.223				16.088.223
3234	HL-06088	La Văn Sinh	5	2.451.903	9.794	2.461.697	17.800	2.443.897				2.443.897
3235	HL-06088	La Văn Sinh	5	2.023.019	497.615	2.520.634	752.800	1.767.834				1.767.834
3236	HL-06090	Ngô Văn Tăng	26	13.611.413	736.962	14.348.375	839.100	13.509.275				13.509.275
3237	HL-06091	Nông Văn Quý	17	9.787.976	315.928	10.103.904	796.700	9.307.204				9.307.204
3238	HL-06093	Mai Văn Hòa	23	12.809.595	2.500.000	15.309.595	848.700	14.460.895				14.460.895
3239	HL-06095	Vũ Văn Chiến	26	13.310.210	400.000	13.710.210	832.700	12.877.510				12.877.510
3240	HL-06097	Trần Văn Toán	23	11.802.926	1.146.423	12.949.349	1.780.100	11.169.249				11.169.249
3241	HL-06102	Lê Đình Hùng			1.658.731	1.658.731	10.100	1.648.631				1.648.631
3242	HL-06102	Lê Đình Hùng	12	7.233.779	486.962	7.720.741	772.800	6.947.941				6.947.941
3243	HL-06105	Phạm Thế Duy	19	10.266.048	250.000	10.516.048	770.200	9.745.848				9.745.848
3244	HL-06109	Bùi Văn Bằng	21	12.430.375	1.495.231	13.925.606	1.251.900	12.673.706				12.673.706
3245	HL-06114	Trần Văn Ước	18	11.348.194	329.390	11.677.584	812.400	10.865.184				10.865.184
3246	HL-06118	Đào Hải Đạo	27	5.904.295	634.000	6.538.295	667.800	5.870.495		754.000		6.624.495
3247	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	16	11.485.929	2.145.692	13.631.621	1.266.900	12.364.721				12.364.721
3248	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	24	10.952.036	507.501	11.459.537	722.840	10.736.697				10.736.697
3249	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	21	11.833.348	1.941.654	13.775.002	865.400	12.909.602				12.909.602
3250	HL-06133	Trần Quốc Toản	10	5.397.435	3.842.846	9.240.281	1.577.000	7.663.281				7.663.281
3251	HL-06139	Nguyễn Đình Định	14	9.309.692	3.730.423	13.040.115	1.828.000	11.212.115				11.212.115
3252	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	25	18.581.474	500.000	19.081.474	2.036.400	17.045.074				17.045.074
3253	HL-06143	Trần Văn Thừa	21	14.191.270	500.000	14.691.270	935.000	13.756.270				13.756.270
3254	HL-06144	Trần Văn Chìu	13	8.999.690	2.350.000	11.349.690	1.290.100	10.059.590				10.059.590
3255	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4	1.491.066	473.923	1.964.989	411.600	1.553.389				1.553.389
3256	HL-06151	Trắng Văn Cường	25	23.666.961	586.307	24.253.268	1.682.100	22.571.168				22.571.168
3257	HL-06155	Phạm Văn Cường	17	10.994.264	250.000	11.244.264	1.391.000	9.853.264				9.853.264
3258	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	27	15.496.010	400.000	15.896.010	2.816.400	13.079.610		468.000		13.547.610
3259	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	24	11.055.177	602.192	11.657.369	1.677.300	9.980.069				9.980.069
3260	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	25	13.952.752	400.000	14.352.752	931.600	13.421.152				13.421.152
3261	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	20	7.296.793	1.941.654	9.238.447	820.000	8.418.447				8.418.447
3262	HL-06165	Lương Văn Hắc	26	16.207.681	500.000	16.707.681	851.100	15.856.581				15.856.581
3263	HL-06166	Lộc Văn Hoan	26	20.160.277	500.000	20.660.277	876.100	19.784.177				19.784.177
3264	HL-06168	Bùi Văn Hinh	18	10.743.728	325.161	11.068.889	1.187.625	9.881.264				9.881.264

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	25	19.068.761	500.000	19.568.761	863.539	18.705.222				18.705.222
3266	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	22	18.870.095	589.994	19.460.089	851.100	18.608.989				18.608.989
3267	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	13	10.159.694	349.724	10.509.418	2.434.100	8.075.318				8.075.318
3268	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	24	23.751.280	1.479.557	25.230.837	1.220.400	24.010.437				24.010.437
3269	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	24	20.749.802	598.959	21.348.761	820.200	20.528.561				20.528.561
3270	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	25	17.410.466	563.491	17.973.957	943.100	17.030.857				17.030.857
3271	HL-06182	Doãn Văn Bình	22	16.650.073	500.000	17.150.073	1.791.345	15.358.728				15.358.728
3272	HL-06183	Phan Việt Huy	25	21.746.930	500.000	22.246.930	883.400	21.363.530				21.363.530
3273	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	20	11.400.021	576.786	11.976.807	1.755.400	10.221.407				10.221.407
3274	HL-06190	Trần Nhật Nam	21	8.360.000	587.077	8.947.077	673.500	8.273.577		546.000		8.819.577
3275	HL-06191	Vi Dũng Thanh	11	5.728.155	288.582	6.016.737	115.200	5.901.537				5.901.537
3276	HL-06192	Lê Văn Hùng	21	11.392.125	802.387	12.194.512	787.000	11.407.512				11.407.512
3277	HL-06194	Đỗ Văn Tin	24	20.576.211	500.000	21.076.211	1.665.500	19.410.711				19.410.711
3278	HL-06195	Trần Văn Tuấn	13	10.305.251	2.649.147	12.954.398	862.639	12.091.759				12.091.759
3279	HL-06197	Lý Văn Bình	17	10.031.893	317.571	10.349.464	831.100	9.518.364				9.518.364
3280	HL-06198	Đào Trọng Hùng	16	13.098.052	2.947.401	16.045.453	851.100	15.194.353				15.194.353
3281	HL-06199	Hoàng Văn Thực	24	17.429.326	500.000	17.929.326	883.400	17.045.926				17.045.926
3282	HL-06200	Lê Trung Tài	15	9.674.442	1.502.489	11.176.931	807.400	10.369.531				10.369.531
3283	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	20	12.555.870	500.000	13.055.870	1.054.639	12.001.231				12.001.231
3284	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	23	17.166.734	1.273.487	18.440.221	851.100	17.589.121				17.589.121
3285	HL-06207	Lưu Văn Giang	3	1.299.883		1.299.883	521.871	778.012				778.012
3286	HL-06212	Vũ Đình Ca	19	14.669.916	747.615	15.417.531	881.800	14.535.731				14.535.731
3287	HL-06213	Dương Văn Tuấn	25	19.743.329	500.000	20.243.329	851.100	19.392.229				19.392.229
3288	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	24	14.222.692	2.740.834	16.963.526	951.700	16.011.826				16.011.826
3289	HL-06219	Đặng Minh Tiến	11	8.901.844	486.962	9.388.806	977.426	8.411.380				8.411.380
3290	HL-06222	Trần Văn Hưởng	23	12.772.269	2.473.923	15.246.192	1.778.100	13.468.092				13.468.092
3291	HL-06226	Lê Anh Dũng	26	16.292.757	500.000	16.792.757	2.016.100	14.776.657				14.776.657
3292	HL-06228	Phạm Hải Hưng	20	15.200.000	2.529.154	17.729.154	1.440.500	16.288.654	400.000			16.688.654
3293	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	22	11.180.451	873.923	12.054.374	816.200	11.238.174				11.238.174
3294	HL-06232	Cao Bá Điểm	23	17.273.751	500.000	17.773.751	820.200	16.953.551				16.953.551
3295	HL-06239	Phạm Đăng Độ	23	9.556.307	200.731	9.757.038	1.834.200	7.922.838				7.922.838
3296	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	20	6.469.192	1.405.115	7.874.307	676.400	7.197.907				7.197.907
3297	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	26	17.978.368	965.741	18.944.109	886.780	18.057.329				18.057.329
3298	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	27	6.560.212	317.000	6.877.212	671.100	6.206.112		52.000		6.258.112
3299	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	20	11.915.453	3.011.292	14.926.745	943.900	13.982.845				13.982.845
3300	HL-06254	Quyền Đình Tới	29	8.560.707		8.560.707	683.200	7.877.507				7.877.507
3301	HL-06255	Dương Văn Thắng	28	13.018.084		13.018.084	727.800	12.290.284				12.290.284
3302	HL-06256	Bùi Văn Sử	29	18.174.621	400.000	18.574.621	1.225.975	17.348.646				17.348.646

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06258	Hồ Xuân Bình	26	7.266.385	1.003.654	8.270.039	680.300	7.589.739				7.589.739
3304	HL-06261	Lê Anh Tuấn	25	13.272.829	802.923	14.075.752	738.400	13.337.352				13.337.352
3305	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	17	9.894.637	3.242.771	13.137.408	2.502.000	10.635.408				10.635.408
3306	HL-06264	Lý Văn Kim	21	11.737.753	579.061	12.316.814	818.800	11.498.014				11.498.014
3307	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	19	9.907.589	316.733	10.224.322	797.900	9.426.422				9.426.422
3308	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	19	10.180.041	2.465.692	12.645.733	1.668.345	10.977.388				10.977.388
3309	HL-06271	Trần Văn Minh	30	16.114.058	400.000	16.514.058	883.400	15.630.658				15.630.658
3310	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	27	25.610.283	1.073.394	26.683.677	3.181.400	23.502.277				23.502.277
3311	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	22	15.963.877	1.811.143	17.775.020	1.316.400	16.458.620				16.458.620
3312	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	17	11.954.017	2.145.692	14.099.709	836.600	13.263.109				13.263.109
3313	HL-06281	Lê Văn Sỹ	23	19.392.889	500.000	19.892.889	851.100	19.041.789				19.041.789
3314	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	15	13.290.799	486.962	13.777.761	1.233.900	12.543.861				12.543.861
3315	HL-06284	Lê Văn Thắng	22	13.926.288	1.091.417	15.017.705	1.484.800	13.532.905				13.532.905
3316	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	29	17.019.858	400.000	17.419.858	851.100	16.568.758				16.568.758
3317	HL-06287	Trần Đình Nam	26	16.472.825	400.000	16.872.825	726.100	16.146.725				16.146.725
3318	HL-06289	Bùi Duy Tú	31	15.436.500		15.436.500	752.000	14.684.500		806.000		15.490.500
3319	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	15	7.849.925	2.652.874	10.502.799	800.700	9.702.099				9.702.099
3320	HL-06302	Lê Văn Đản	27	17.338.331	500.000	17.838.331	1.464.200	16.374.131				16.374.131
3321	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4	1.428.190	473.923	1.902.113	12.600	1.889.513				1.889.513
3322	HL-06306	Vi Quốc Chinh			3.791.385	3.791.385	733.500	3.057.885				3.057.885
3323	HL-06307	Trần Quang Tịnh	24	19.225.237	591.688	19.816.925	851.100	18.965.825				18.965.825
3324	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	24	19.044.609	500.000	19.544.609	883.400	18.661.209				18.661.209
3325	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	14	7.897.194	2.489.269	10.386.463	921.500	9.464.963				9.464.963
3326	HL-06312	Trần Văn Việt	29	12.830.454	400.000	13.230.454	827.900	12.402.554				12.402.554
3327	HL-06315	Phạm Văn Lợi	26	10.619.639	300.000	10.919.639	685.400	10.234.239				10.234.239
3328	HL-06316	Phạm Văn Kiên	8	4.586.643	45.021	4.631.664	622.600	4.009.064				4.009.064
3329	HL-06316	Phạm Văn Kiên	6	3.092.643		3.092.643	25.700	3.066.943				3.066.943
3330	HL-06317	Phạm Viết Phong	29	13.940.370	400.000	14.340.370	839.000	13.501.370				13.501.370
3331	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	14	7.445.108	300.147	7.745.255	742.500	7.002.755				7.002.755
3332	HL-06321	Vi Dũng Thanh	25	14.228.136	595.835	14.823.971	813.300	14.010.671				14.010.671
3333	HL-06326	Trương Văn Cường	25	19.449.876	690.913	20.140.789	2.286.716	17.854.073				17.854.073
3334	HL-06329	Lê Văn Hùng	20	14.287.832	2.699.955	16.987.787	820.200	16.167.587				16.167.587
3335	HL-06330	Lê Văn Liêm	27	21.124.677	647.785	21.772.462	851.100	20.921.362				20.921.362
3336	HL-06331	Đinh Văn Trung	22	16.412.691	1.959.852	18.372.543	1.755.539	16.617.004				16.617.004
3337	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	17	9.867.195	1.249.468	11.116.663	1.178.200	9.938.463				9.938.463
3338	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	23	17.436.311	1.246.423	18.682.734	1.708.400	16.974.334				16.974.334
3339	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	16	15.392.637	3.653.704	19.046.341	1.820.200	17.226.141				17.226.141
3340	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	22	18.103.462	1.246.423	19.349.885	1.549.400	17.800.485				17.800.485

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06359	Mạc Văn Minh	31	18.445.354	400.000	18.845.354	789.975	18.055.379				18.055.379
3342	HL-06360	Trần Đức Tâm	28	10.430.576	400.000	10.830.576	716.540	10.114.036				10.114.036
3343	HL-06361	Phạm Văn Duy	27	10.068.341	720.000	10.788.341	820.505	9.967.836				9.967.836
3344	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	24	10.035.354	1.614.769	11.650.123	751.575	10.898.548				10.898.548
3345	HL-06364	Trần Văn Hùng	25	19.689.520	637.745	20.327.265	851.100	19.476.165				19.476.165
3346	HL-06365	Trương Văn Hùng	1	374.728	2.832.376	3.207.104	712.660	2.494.444				2.494.444
3347	HL-06367	Ngô Quốc Toản	25	10.689.376	1.243.230	11.932.606	1.426.540	10.506.066				10.506.066
3348	HL-06368	Tống Văn Ngọc	22	11.498.442	400.000	11.898.442	814.600	11.083.842				11.083.842
3349	HL-06371	Vy Văn Tiếp	22	12.053.335	1.614.769	13.668.104	771.145	12.896.959				12.896.959
3350	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	31	18.210.009	2.400.000	20.610.009	789.345	19.820.664				19.820.664
3351	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	16	10.275.187	6.171.769	16.446.956	851.100	15.595.856				15.595.856
3352	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền			4.250.000	4.250.000	36.000	4.214.000				4.214.000
3353	HL-06379	Phạm Văn Đức	12	6.927.663	250.000	7.177.663	799.400	6.378.263				6.378.263
3354	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	23	8.134.993	400.000	8.534.993	689.020	7.845.973				7.845.973
3355	HL-06382	Phạm Văn Hải	25	19.323.265	500.000	19.823.265	2.134.100	17.689.165				17.689.165
3356	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	18.525.364	500.000	19.025.364	2.011.400	17.013.964				17.013.964
3357	HL-06384	Trần Văn Huấn	18	12.634.300	1.434.808	14.069.108	2.091.300	11.977.808				11.977.808
3358	HL-06387	Tô Thanh Sơn	27	11.038.522	574.351	11.612.873	843.700	10.769.173				10.769.173
3359	HL-06388	Lò Văn Bun	24	14.633.939	2.500.000	17.133.939	1.589.975	15.543.964				15.543.964
3360	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4	2.072.440	3.084.923	5.157.363	655.220	4.502.143				4.502.143
3361	HL-06392	Trần Đăng Hưng	13	7.546.946	250.000	7.796.946	890.115	6.906.831				6.906.831
3362	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	22	12.859.258	1.261.192	14.120.450	749.440	13.371.010				13.371.010
3363	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	23	13.475.452	400.000	13.875.452	747.040	13.128.412				13.128.412
3364	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	20	17.001.470	1.453.923	18.455.393	851.100	17.604.293				17.604.293
3365	HL-06399	Bùi Đình Chinh	7	4.134.334	3.663.346	7.797.680	686.240	7.111.440				7.111.440
3366	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	12	4.395.493	2.810.231	7.205.724	669.700	6.536.024				6.536.024
3367	HL-06406	Lương Duy Tuấn	23	9.074.096	400.000	9.474.096	729.875	8.744.221				8.744.221
3368	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	31	11.110.139	400.000	11.510.139	723.340	10.786.799				10.786.799
3369	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	26	15.399.605	400.000	15.799.605	834.345	14.965.260				14.965.260
3370	HL-06409	Lê Văn Phương	29	19.515.074	400.000	19.915.074	1.589.345	18.325.729				18.325.729
3371	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	26	10.097.931	400.000	10.497.931	1.513.240	8.984.691				8.984.691
3372	HL-06417	Trình Văn Quyết	29	20.549.073	601.702	21.150.775	1.181.345	19.969.430				19.969.430
3373	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	25	13.770.348	1.007.385	14.777.733	827.875	13.949.858				13.949.858
3374	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	19	12.461.649	2.966.816	15.428.465	1.588.745	13.839.720				13.839.720
3375	HL-06420	Trần Văn Thi	22	12.099.205	1.412.308	13.511.513	769.645	12.741.868				12.741.868
3376	HL-06424	Phạm Văn Khương	28	18.482.374	400.000	18.882.374	789.345	18.093.029				18.093.029
3377	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	22	12.315.194	978.423	13.293.617	781.620	12.511.997				12.511.997
3378	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	22	17.144.513	400.000	17.544.513	1.789.975	15.754.538				15.754.538

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	26	18.927.255	978.423	19.905.678	2.262.840	17.642.838				17.642.838
3380	HL-06430	Trần Minh Hợi	22	11.121.714	1.364.038	12.485.752	795.520	11.690.232				11.690.232
3381	HL-06433	Vũ Văn Thái	24	8.762.958	401.462	9.164.420	689.300	8.475.120		234.000		8.709.120
3382	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	28	10.187.954	400.000	10.587.954	740.345	9.847.609				9.847.609
3383	HL-06439	Đoàn Duy Quang	19	7.411.018	1.617.231	9.028.249	725.375	8.302.874				8.302.874
3384	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	25	14.655.020	400.000	15.055.020	785.045	14.269.975				14.269.975
3385	HL-06444	Thẩm Văn Minh	17	8.635.330	2.360.411	10.995.741	718.240	10.277.501				10.277.501
3386	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	27	4.941.000	34.313	4.975.313	633.200	4.342.113		702.000		5.044.113
3387	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	27	4.941.000	34.313	4.975.313	608.200	4.367.113		702.000		5.069.113
3388	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	27	7.776.000	774.000	8.550.000	677.200	7.872.800	200.000	702.000	200.000	8.974.800
3389	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	6.417.000		6.417.000	669.300	5.747.700		806.000		6.553.700
3390	HL-06450	Vũ Công Minh	16	9.266.676	2.128.077	11.394.753	722.240	10.672.513				10.672.513
3391	HL-06452	Phan Hữu Phóng	26	10.847.756	400.000	11.247.756	746.945	10.500.811				10.500.811
3392	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	29	11.087.085	320.000	11.407.085	711.700	10.695.385		624.000		11.319.385
3393	HL-06461	Cút Văn Liên	21	12.065.322	581.267	12.646.589	822.100	11.824.489				11.824.489
3394	HL-06463	Trần Công Thuấn	29	16.982.021	400.000	17.382.021	1.589.345	15.792.676				15.792.676
3395	HL-06465	Lang Văn Vũ	29	12.677.617	485.391	13.163.008	1.160.840	12.002.168				12.002.168
3396	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	23	15.200.000	2.057.115	17.257.115	1.327.300	15.929.815	400.000	234.000		16.563.815
3397	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	27	17.614.559	400.000	18.014.559	762.840	17.251.719				17.251.719
3398	HL-06471	Nông Văn Chiến	13	8.237.340	2.564.165	10.801.505	773.100	10.028.405				10.028.405
3399	HL-06474	Lê Văn Tiến	25	10.935.326	1.283.502	12.218.828	757.275	11.461.553				11.461.553
3400	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	30	12.489.285	484.123	12.973.408	1.436.940	11.536.468				11.536.468
3401	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	21	11.886.341	835.111	12.721.452	730.920	11.990.532				11.990.532
3402	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	29	19.260.181	400.000	19.660.181	762.840	18.897.341				18.897.341
3403	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	25	11.656.200	913.543	12.569.743	1.166.940	11.402.803				11.402.803
3404	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	20	10.828.190	1.414.769	12.242.959	756.945	11.486.014				11.486.014
3405	HL-06485	Lý Văn Chựng	22	20.749.802	1.760.477	22.510.279	2.479.932	20.030.347				20.030.347
3406	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	26	13.898.909	222.636	14.121.545	749.440	13.372.105				13.372.105
3407	HL-06488	Lò Văn Ánh	8	3.434.391	23.133	3.457.524	89.600	3.367.924				3.367.924
3408	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	13	6.149.538	1.870.998	8.020.536	745.200	7.275.336				7.275.336
3409	HL-06490	Hoàng Văn Duy	30	12.423.067	483.677	12.906.744	1.461.340	11.445.404				11.445.404
3410	HL-06495	Hồ Công Duy	3	1.484.196	5.091.047	6.575.243	1.497.495	5.077.748				5.077.748
3411	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	25	11.084.911	400.000	11.484.911	768.140	10.716.771				10.716.771
3412	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	29	16.356.325	400.000	16.756.325	758.220	15.998.105				15.998.105
3413	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	31	12.753.606	400.000	13.153.606	739.740	12.413.866				12.413.866
3414	HL-06503	Chu Quang Minh	27	8.705.800		8.705.800	671.100	8.034.700		52.000		8.086.700
3415	HL-06504	Kiều Đức Sơn	26	6.297.807	454.000	6.751.807	1.363.400	5.388.407		442.000		5.830.407
3416	HL-06505	Lý Ta Go	25	20.631.521	500.000	21.131.521	1.651.100	19.480.421				19.480.421

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	13	8.282.182	2.350.000	10.632.182	1.656.225	8.975.957				8.975.957
3418	HL-06507	Lê Xuân Trung	25	16.062.203	500.000	16.562.203	851.100	15.711.103				15.711.103
3419	HL-06513	Bùi Văn Sơn	16	8.777.768	798.370	9.576.138	1.591.400	7.984.738				7.984.738
3420	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4	2.037.788	236.962	2.274.750	16.300	2.258.450				2.258.450
3421	HL-06514	Cao Đức Trung	5	2.060.173	3.441.847	5.502.020	689.545	4.812.475				4.812.475
3422	HL-06516	Tòng Văn Thứ	20	9.355.426	237.371	9.592.797	1.419.000	8.173.797				8.173.797
3423	HL-06523	Dương Đình Thảo	22	7.191.914	925.000	8.116.914	636.400	7.480.514	200.000	390.000	300.000	8.370.514
3424	HL-06525	Phạm Văn Quân	25	21.991.308	1.054.119	23.045.427	1.506.100	21.539.327				21.539.327
3425	HL-06526	Đinh Văn Dương	14	10.614.775	288.709	10.903.484	3.152.928	7.750.556				7.750.556
3426	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	24	18.078.912	500.000	18.578.912	2.016.200	16.562.712				16.562.712
3427	HL-06530	Bùi Văn Trung	29	16.353.694	400.000	16.753.694	762.840	15.990.854				15.990.854
3428	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	31	18.239.821	400.000	18.639.821	851.100	17.788.721				17.788.721
3429	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	31	18.211.156		18.211.156	718.400	17.492.756				17.492.756
3430	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	23	13.857.592	2.400.000	16.257.592	762.840	15.494.752				15.494.752
3431	HL-06536	Tô Văn Quý	15	9.115.340	2.600.000	11.715.340	782.200	10.933.140				10.933.140
3432	HL-06537	Hoàng Văn Đông	24	17.930.972	500.000	18.430.972	851.100	17.579.872				17.579.872
3433	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	30	18.049.077	400.000	18.449.077	762.840	17.686.237				17.686.237
3434	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	27	17.277.740	400.000	17.677.740	1.562.840	16.114.900				16.114.900
3435	HL-06546	Dương Văn Đức	22	11.641.544	400.000	12.041.544	1.205.825	10.835.719				10.835.719
3436	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	15	9.648.015	250.000	9.898.015	826.600	9.071.415				9.071.415
3437	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	24	13.698.525	423.752	14.122.277	903.900	13.218.377				13.218.377
3438	HL-06552	Hoàng Văn Đại	26	16.353.442	465.325	16.818.767	789.345	16.029.422				16.029.422
3439	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	24	20.266.477	500.000	20.766.477	883.400	19.883.077				19.883.077
3440	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	31	9.437.472		9.437.472	692.000	8.745.472				8.745.472
3441	HL-06563	Bế Văn Thảo	20	18.232.686	2.600.000	20.832.686	896.100	19.936.586				19.936.586
3442	HL-06564	Hoàng Văn Năm	18	11.186.273	250.000	11.436.273	869.400	10.566.873				10.566.873
3443	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	26	23.664.785	586.299	24.251.084	1.820.433	22.430.651				22.430.651
3444	HL-06569	Đinh Chính Thu	20	10.330.536	569.582	10.900.118	774.000	10.126.118				10.126.118
3445	HL-06570	Đinh Văn Cửu	28	9.257.533	562.355	9.819.888	763.200	9.056.688				9.056.688
3446	HL-06571	Đỗ Văn Huân	18	10.486.112	320.630	10.806.742	773.100	10.033.642				10.033.642
3447	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	26	23.026.694	609.818	23.636.512	1.620.200	22.016.312				22.016.312
3448	HL-06574	Phạm Văn Thái	13	10.313.062	723.923	11.036.985	806.000	10.230.985				10.230.985
3449	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	23	11.008.589	1.347.846	12.356.435	1.644.200	10.712.235				10.712.235
3450	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	25	12.646.017	400.000	13.046.017	1.879.467	11.166.550				11.166.550
3451	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	23	18.934.164	1.633.697	20.567.861	851.100	19.716.761				19.716.761
3452	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	14	7.071.336	200.000	7.271.336	2.051.800	5.219.536				5.219.536
3453	HL-06580	Trần Văn Tuấn	23	17.740.631	1.447.846	19.188.477	1.325.100	17.863.377				17.863.377
3454	HL-06582	Vũ Văn Thông	25	23.721.365	586.505	24.307.870	1.036.500	23.271.370				23.271.370

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	6	4.366.984	3.159.154	7.526.138	1.195.687	6.330.451				6.330.451
3456	HL-06586	Lại Văn Hưng	31	17.430.005	191.154	17.621.159	726.100	16.895.059		806.000		17.701.059
3457	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	21	12.145.580	1.164.038	13.309.618	1.186.340	12.123.278				12.123.278
3458	HL-06588	Cù Xuân Giáp	27	12.154.281	978.423	13.132.704	739.540	12.393.164				12.393.164
3459	HL-06590	Lành Văn Trường	15	7.469.195	300.309	7.769.504	742.700	7.026.804				7.026.804
3460	HL-06591	Mai Văn Phong	24	18.942.151	911.583	19.853.734	1.919.533	17.934.201				17.934.201
3461	HL-06593	Bế Văn Dũng	21	15.520.506	500.000	16.020.506	883.400	15.137.106				15.137.106
3462	HL-06602	Vi Văn Ba	30	21.792.019	400.000	22.192.019	758.220	21.433.799				21.433.799
3463	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	26	18.175.390	466.281	18.641.671	789.345	17.852.326				17.852.326
3464	HL-06607	Lê Văn Tùng	26	18.845.014	400.000	19.245.014	825.220	18.419.794				18.419.794
3465	HL-06612	Bùi Đình Khánh	9	3.763.915		3.763.915	751.480	3.012.435				3.012.435
3466	HL-06613	Phạm Thành Chung	27	15.809.068	400.000	16.209.068	762.840	15.446.228				15.446.228
3467	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	9	2.873.346		2.873.346	808.480	2.064.866				2.064.866
3468	HL-06617	Vũ Văn Thuần	26	20.515.529	701.373	21.216.902	1.922.200	19.294.702				19.294.702
3469	HL-06621	Vũ Văn Quy	26	24.975.869	599.768	25.575.637	1.953.161	23.622.476				23.622.476
3470	HL-06622	Vi Công Huấn	1	545.197	2.178	547.375	547.375					
3471	HL-06623	Trần Quang Vạn	25	21.041.087	500.000	21.541.087	1.125.200	20.415.887				20.415.887
3472	HL-06624	Hoàng Văn Cường	21	15.529.682	500.000	16.029.682	820.200	15.209.482				15.209.482
3473	HL-06625	Hoàng Văn Việt	25	18.263.099	500.000	18.763.099	820.200	17.942.899				17.942.899
3474	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	23	17.597.811	500.000	18.097.811	820.200	17.277.611				17.277.611
3475	HL-06627	Vi Dũng Trình	27	22.953.522	500.000	23.453.522	883.400	22.570.122				22.570.122
3476	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	17	11.601.157	1.908.731	13.509.888	830.700	12.679.188				12.679.188
3477	HL-06630	Tăng Văn Thìn	23	17.089.388	500.000	17.589.388	910.200	16.679.188				16.679.188
3478	HL-06636	Trần Hữu Thanh	26	14.614.329	400.000	15.014.329	845.800	14.168.529				14.168.529
3479	HL-06637	Lê Khắc Đức	20	14.477.544	1.402.615	15.880.159	2.208.200	13.671.959				13.671.959
3480	HL-06638	Lê Văn Chiến	23	13.851.558	500.000	14.351.558	1.351.600	12.999.958				12.999.958
3481	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	30	16.620.847	400.000	17.020.847	813.600	16.207.247				16.207.247
3482	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	23	8.023.213	400.000	8.423.213	811.800	7.611.413				7.611.413
3483	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	29	15.584.338	400.000	15.984.338	1.055.500	14.928.838				14.928.838
3484	HL-06643	Trần Văn Sơn	23	11.842.104	1.462.885	13.304.989	762.700	12.542.289				12.542.289
3485	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	22	14.837.592	500.000	15.337.592	881.000	14.456.592				14.456.592
3486	HL-06650	Lý Văn Long	23	16.672.137	500.000	17.172.137	865.200	16.306.937				16.306.937
3487	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	21.603.472	500.000	22.103.472	851.100	21.252.372				21.252.372
3488	HL-06652	Phạm Văn Cường	12	8.206.446	250.000	8.456.446	825.200	7.631.246				7.631.246
3489	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	14	8.685.555	284.695	8.970.250	1.951.700	7.018.550				7.018.550
3490	HL-06656	Lương Văn Phương	22	21.168.592	1.487.175	22.655.767	1.404.200	21.251.567				21.251.567
3491	HL-06657	Lô Văn Chiến	23	21.684.501	586.621	22.271.122	1.404.200	20.866.922				20.866.922
3492	HL-06659	Phạm Văn Điệp	26	22.572.346	819.277	23.391.623	1.228.100	22.163.523				22.163.523

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06660	Mai Văn Lâm	14	7.666.282	1.603.923	9.270.205	1.393.800	7.876.405				7.876.405
3494	HL-06661	Nông Văn Trọng	25	20.602.357	500.000	21.102.357	865.200	20.237.157				20.237.157
3495	HL-06662	Ngô Đức Việt	27	22.901.229	500.000	23.401.229	820.200	22.581.029				22.581.029
3496	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	24	11.810.561	1.076.962	12.887.523	793.900	12.093.623				12.093.623
3497	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	27	16.429.173	851.308	17.280.481	1.853.200	15.427.281				15.427.281
3498	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	27	9.310.000		9.310.000	731.300	8.578.700		104.000	300.000	8.982.700
3499	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	12.920.000	376.808	13.296.808	1.206.500	12.090.308	300.000	494.000		12.884.308
3500	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	28	17.371.120	851.308	18.222.428	1.765.200	16.457.228				16.457.228
3501	HL-06671	Phạm Văn Tòng	27	15.903.308	400.000	16.303.308	1.279.200	15.024.108				15.024.108
3502	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	21	13.006.834	2.300.000	15.306.834	818.100	14.488.734				14.488.734
3503	HL-06674	Trần Văn Quang	21	13.809.791	1.498.206	15.307.997	1.431.200	13.876.797				13.876.797
3504	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	28	14.596.879	400.000	14.996.879	1.615.000	13.381.879				13.381.879
3505	HL-06676	Lương Văn Tuyển	28	16.040.677	400.000	16.440.677	851.100	15.589.577				15.589.577
3506	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	24	14.108.687	400.000	14.508.687	1.610.100	12.898.587				12.898.587
3507	HL-06678	Lê Văn Tiến	27	15.442.161	400.000	15.842.161	820.200	15.021.961				15.021.961
3508	HL-06680	Lê Văn Tùng	28	16.269.993	400.000	16.669.993	851.100	15.818.893				15.818.893
3509	HL-06684	Nông Tiến Dũng	1	496.378		496.378	60.000	436.378				436.378
3510	HL-06690	Bùi Văn Sang	17	12.230.687	3.531.308	15.761.995	820.200	14.941.795				14.941.795
3511	HL-06691	Bùi Công Hoan	24	12.868.086	1.209.846	14.077.932	743.200	13.334.732				13.334.732
3512	HL-06692	Phạm Văn Hùng	24	18.210.209	566.408	18.776.617	1.004.200	17.772.417				17.772.417
3513	HL-06693	Trần Văn Bình	16	9.818.504	1.311.364	11.129.868	1.232.000	9.897.868				9.897.868
3514	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	25	17.655.386	500.000	18.155.386	1.733.200	16.422.186				16.422.186
3515	HL-06697	Tô Văn Hùng	30	17.961.082	400.000	18.361.082	2.075.840	16.285.242				16.285.242
3516	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	9.608.326		9.608.326	668.000	8.940.326				8.940.326
3517	HL-06699	Nguyễn Đình Minh			3.791.385	3.791.385	733.500	3.057.885				3.057.885
3518	HL-06700	Vi Văn Luân	22	18.884.284	1.495.231	20.379.515	883.400	19.496.115				19.496.115
3519	HL-06701	Phạm Văn Minh	24	16.462.005	408.370	16.870.375	1.744.500	15.125.875				15.125.875
3520	HL-06702	Đào Ngọc Hải	22	19.778.686	815.970	20.594.656	1.424.100	19.170.556				19.170.556
3521	HL-06703	Hà Công Thuận	20	13.338.515	2.005.333	15.343.848	2.131.500	13.212.348				13.212.348
3522	HL-06705	Vũ Văn Tài	31	17.414.282	400.000	17.814.282	851.100	16.963.182				16.963.182
3523	HL-06707	Phạm Văn Tính	24	13.096.255	400.000	13.496.255	800.000	12.696.255				12.696.255
3524	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	15	3.540.035	200.000	3.740.035	702.400	3.037.635				3.037.635
3525	HL-06711	Nông Thế Mạnh	22	10.662.770	1.302.615	11.965.385	784.700	11.180.685				11.180.685
3526	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	12	7.735.867	1.603.923	9.339.790	1.596.400	7.743.390				7.743.390
3527	HL-06715	Ly Mí Cát	27	21.305.389	500.000	21.805.389	1.333.200	20.472.189				20.472.189
3528	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	9	3.851.311	2.137.620	5.988.931	1.092.233	4.896.698				4.896.698
3529	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	25	10.526.843	570.904	11.097.747	776.000	10.321.747				10.321.747
3530	HL-06719	Đào Văn Phong	17	13.814.113	250.000	14.064.113	805.700	13.258.413				13.258.413

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06720	Trần Văn Vượng	24	15.055.166	400.000	15.455.166	762.840	14.692.326				14.692.326
3532	HL-06722	Lê Đức Hòa	22	11.598.462	435.441	12.033.903	914.900	11.119.003				11.119.003
3533	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	27	7.524.000		7.524.000	659.300	6.864.700		208.000		7.072.700
3534	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	27	10.037.801	300.000	10.337.801	733.100	9.604.701				9.604.701
3535	HL-06725	Lê Văn Hải	21	10.589.293	242.300	10.831.593	716.540	10.115.053				10.115.053
3536	HL-06726	Đặng Viết Quang	27	8.360.039		8.360.039	667.700	7.692.339		130.000		7.822.339
3537	HL-06728	Lê Văn Lộc	23	12.449.726	583.856	13.033.582	1.874.400	11.159.182				11.159.182
3538	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	20	14.990.229	1.210.885	16.201.114	896.100	15.305.014				15.305.014
3539	HL-06730	Lê Văn Dũng	24	18.925.492	500.000	19.425.492	1.301.525	18.123.967				18.123.967
3540	HL-06732	Vi Khăm Say	21	13.609.151	554.363	14.163.514	806.700	13.356.814				13.356.814
3541	HL-06733	Đặng Văn Dự	20	12.700.926	500.000	13.200.926	1.935.439	11.265.487				11.265.487
3542	HL-06734	Bế Văn Ngọc	21	16.734.384	500.000	17.234.384	1.620.200	15.614.184				15.614.184
3543	HL-06736	Bùi Quang Thành	24	10.280.272	400.000	10.680.272	741.875	9.938.397				9.938.397
3544	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	26	10.229.672		10.229.672	674.200	9.555.472				9.555.472
3545	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	15	7.864.478	250.000	8.114.478	1.126.490	6.987.988				6.987.988
3546	HL-06739	Lô Văn Dũng	22	18.416.286	573.566	18.989.852	2.111.200	16.878.652				16.878.652
3547	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	25	19.560.297	500.000	20.060.297	820.200	19.240.097				19.240.097
3548	HL-06741	Lê Văn Nhượng	27	18.981.405	500.000	19.481.405	1.309.200	18.172.205				18.172.205
3549	HL-06743	Vũ Văn Hậu	25	23.020.638	1.057.873	24.078.511	2.186.100	21.892.411				21.892.411
3550	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	24	21.917.318	1.053.849	22.971.167	1.186.100	21.785.067				21.785.067
3551	HL-06748	Bùi Văn Khoa			451.308	451.308	4.500	446.808				446.808
3552	HL-06748	Bùi Văn Khoa	3	1.189.534	3.836.116	5.025.650	802.405	4.223.245				4.223.245
3553	HL-06750	Bùi Văn Quyết			3.610.462	3.610.462	788.305	2.822.157				2.822.157
3554	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	21	10.881.020	2.500.000	13.381.020	798.800	12.582.220				12.582.220
3555	HL-06754	Dương Hải Thuyết	7	3.770.169	3.080.500	6.850.669	764.100	6.086.569				6.086.569
3556	HL-06755	Kha Văn Luật	19	15.659.330	312.553	15.971.883	820.200	15.151.683				15.151.683
3557	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	20	14.158.645	500.000	14.658.645	861.600	13.797.045				13.797.045
3558	HL-06762	Bùi Văn Hòa	27	20.548.220	500.000	21.048.220	820.200	20.228.020				20.228.020
3559	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	22	14.963.432	500.000	15.463.432	819.700	14.643.732				14.643.732
3560	HL-06764	Ngọc Văn Lực	23	15.049.741	500.000	15.549.741	820.200	14.729.541				14.729.541
3561	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	24	17.353.014	500.000	17.853.014	820.200	17.032.814				17.032.814
3562	HL-06768	Loan Văn Sơn	18	12.926.012	250.000	13.176.012	796.800	12.379.212				12.379.212
3563	HL-06771	Lý Văn Dũng	21	13.654.939	500.000	14.154.939	1.606.600	12.548.339				12.548.339
3564	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	24	19.027.750	500.000	19.527.750	1.663.200	17.864.550				17.864.550
3565	HL-06773	Hán Đức Hạnh	23	10.316.950	1.302.616	11.619.566	1.581.200	10.038.366				10.038.366
3566	HL-06774	Nguyễn Xuân May	26	14.301.147	1.976.962	16.278.109	1.620.200	14.657.909				14.657.909
3567	HL-06778	Vừ Mí Sử	28	24.067.377	587.767	24.655.144	2.939.100	21.716.044				21.716.044
3568	HL-06779	Vừ Mí Say	22	19.837.986	572.344	20.410.330	2.204.200	18.206.130				18.206.130

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06780	Vừ Mí Giờ	15	9.243.135	250.000	9.493.135	760.000	8.733.135				8.733.135
3570	HL-06786	Trần Văn Đán	18	13.680.097	2.350.000	16.030.097	820.200	15.209.897				15.209.897
3571	HL-06788	Phạm Văn Toàn	26	13.051.539	400.000	13.451.539	1.203.600	12.247.939				12.247.939
3572	HL-06789	Đặng Văn Luân	25	13.932.113	1.076.962	15.009.075	815.100	14.193.975				14.193.975
3573	HL-06790	Đặng Thanh Bình	22	10.770.571	1.302.615	12.073.186	785.800	11.287.386				11.287.386
3574	HL-06791	Trần Hưng Bá	25	14.063.970	400.000	14.463.970	809.700	13.654.270				13.654.270
3575	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	29	16.682.763	400.000	17.082.763	1.620.200	15.462.563				15.462.563
3576	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	5	2.926.135		2.926.135	1.044.739	1.881.396				1.881.396
3577	HL-06795	Ngô Văn Tú	27	6.560.212	681.000	7.241.212	644.300	6.596.912		156.000		6.752.912
3578	HL-06796	Mai Đình Sơn	26	14.141.275	851.308	14.992.583	815.000	14.177.583				14.177.583
3579	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	19	14.793.545	534.748	15.328.293	818.300	14.509.993				14.509.993
3580	HL-06798	Trần Thế Anh	22	16.167.871	1.461.575	17.629.446	2.472.525	15.156.921				15.156.921
3581	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	22	17.322.167	500.000	17.822.167	832.639	16.989.528				16.989.528
3582	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	5	1.926.850	953.313	2.880.163	249.840	2.630.323				2.630.323
3583	HL-06803	Vi Nhật Đại	25	20.414.305	500.000	20.914.305	820.200	20.094.105				20.094.105
3584	HL-06809	Cao Văn Thăng	20	15.317.334	1.101.657	16.418.991	1.326.525	15.092.466				15.092.466
3585	HL-06811	Vũ Văn Chung	24	18.629.120	500.000	19.129.120	1.717.200	17.411.920				17.411.920
3586	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	19	10.589.753	191.056	10.780.809	1.480.900	9.299.909				9.299.909
3587	HL-06814	Sùng A Vàng	22	14.057.952	500.000	14.557.952	2.106.600	12.451.352				12.451.352
3588	HL-06816	Giàng A Dơ	20	13.034.691	500.000	13.534.691	800.400	12.734.291				12.734.291
3589	HL-06817	Phàng A Chư	13	7.280.035	250.000	7.530.035	740.300	6.789.735				6.789.735
3590	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	24	11.687.603	851.308	12.538.911	790.400	11.748.511				11.748.511
3591	HL-06822	Phạm Văn Hùng	24	19.275.242	725.654	20.000.896	1.157.533	18.843.363				18.843.363
3592	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	24	18.935.754	500.000	19.435.754	1.202.533	18.233.221				18.233.221
3593	HL-06824	Phan Văn Huyện	21	14.131.568	1.314.419	15.445.987	886.080	14.559.907				14.559.907
3594	HL-06826	Tô Quang Nguyên	10	6.705.729	1.152.615	7.858.344	1.418.705	6.439.639				6.439.639
3595	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	25	10.299.934	400.000	10.699.934	683.200	10.016.734		494.000		10.510.734
3596	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	32	15.234.724	785.615	16.020.339	1.739.500	14.280.839				14.280.839
3597	HL-06829	Lê Quang Đạo	17	9.097.658	311.278	9.408.936	1.272.100	8.136.836				8.136.836
3598	HL-06830	Lò Văn Phóng	30	17.610.347	400.000	18.010.347	730.500	17.279.847				17.279.847
3599	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	28	13.239.578	400.000	13.639.578	712.600	12.926.978				12.926.978
3600	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	25	14.695.737	785.615	15.481.352	1.530.500	13.950.852				13.950.852
3601	HL-06834	Bùi Văn Thượng	22	12.496.593	400.000	12.896.593	1.913.525	10.983.068				10.983.068
3602	HL-06835	Lê Xuân Ưng	24	19.329.229	500.000	19.829.229	2.219.300	17.609.929				17.609.929
3603	HL-06836	Trần Hoàng	18	11.879.242	1.603.923	13.483.165	1.949.900	11.533.265				11.533.265
3604	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	26	20.222.381	500.000	20.722.381	1.995.639	18.726.742				18.726.742
3605	HL-06840	Thào A Vàng	23	16.590.043	500.000	17.090.043	820.200	16.269.843				16.269.843
3606	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	15	12.194.681	250.000	12.444.681	942.100	11.502.581				11.502.581

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06844	Giàng A Nhè	27	13.519.898	400.000	13.919.898	1.558.200	12.361.698				12.361.698
3608	HL-06846	Trần Văn Long	27	23.027.166	1.537.897	24.565.063	1.571.100	22.993.963				22.993.963
3609	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	20	14.883.051	500.000	15.383.051	1.346.900	14.036.151				14.036.151
3610	HL-06848	Trần Khắc Cương	23	19.616.062	870.814	20.486.876	1.055.500	19.431.376				19.431.376
3611	HL-06850	Cù Văn Hoàn	22	10.187.854	921.716	11.109.570	1.164.340	9.945.230				9.945.230
3612	HL-06851	Hà Quang Lý	31	16.635.384	955.769	17.591.153	726.100	16.865.053				16.865.053
3613	HL-06852	Vũ Văn Đà	21	13.102.595	1.584.769	14.687.364	1.327.000	13.360.364				13.360.364
3614	HL-06854	Vũ Thành Trung	25	7.889.655	531.923	8.421.578	618.700	7.802.878		702.000		8.504.878
3615	HL-06854	Vũ Thành Trung	2	478.392		478.392	4.800	473.592				473.592
3616	HL-06854	Vũ Thành Trung	1	230.254		230.254	2.300	227.954				227.954
3617	HL-06854	Vũ Thành Trung	1	223.000		223.000	2.200	220.800				220.800
3618	HL-06856	Vũ Chí Phương	18	12.563.291	250.000	12.813.291	855.700	11.957.591				11.957.591
3619	HL-06857	Lìu Văn Hoan	21	13.207.174	500.000	13.707.174	1.978.100	11.729.074				11.729.074
3620	HL-06858	Trần Văn Tiến	21	9.677.706	594.534	10.272.240	1.304.300	8.967.940				8.967.940
3621	HL-06861	Bùi Văn Khánh	26	19.949.560	639.564	20.589.124	820.200	19.768.924				19.768.924
3622	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	27	14.218.124	851.308	15.069.432	815.700	14.253.732				14.253.732
3623	HL-06863	Bùi Văn Tiến	17	13.016.359	1.694.983	14.711.342	812.200	13.899.142				13.899.142
3624	HL-06864	Linh Thế Lâm	28	16.989.072	400.000	17.389.072	820.200	16.568.872				16.568.872
3625	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	26	22.132.928	588.412	22.721.340	1.496.200	21.225.140				21.225.140
3626	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	11	4.392.450	2.256.538	6.648.988	731.500	5.917.488				5.917.488
3627	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	24	13.380.608	851.308	14.231.916	807.400	13.424.516				13.424.516
3628	HL-06868	Lương Văn Chuyển	26	15.171.568	400.000	15.571.568	820.200	14.751.368				14.751.368
3629	HL-06870	Hà Quốc Huy	29	17.030.177	400.000	17.430.177	820.200	16.609.977				16.609.977
3630	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	28	15.882.449	851.308	16.733.757	820.200	15.913.557				15.913.557
3631	HL-06872	Phạm Đức Thủ	29	17.069.161	400.000	17.469.161	1.460.200	16.008.961				16.008.961
3632	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	24	13.090.887	851.308	13.942.195	1.323.500	12.618.695				12.618.695
3633	HL-06874	Bùi Văn Tiên	27	25.687.537	593.675	26.281.212	851.100	25.430.112				25.430.112
3634	HL-06875	Vũ Văn Vinh	22	15.731.702	500.000	16.231.702	2.715.200	13.516.502				13.516.502
3635	HL-06876	Vi Văn Long	22	20.488.637	1.176.962	21.665.599	865.200	20.800.399				20.800.399
3636	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	12.587.785	902.615	13.490.400	799.900	12.690.500		806.000		13.496.500
3637	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	3	2.087.689		2.087.689	75.900	2.011.789				2.011.789
3638	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	23	15.863.753	500.000	16.363.753	1.973.200	14.390.553				14.390.553
3639	HL-06883	Triệu Dầu Điền	21	14.580.454	951.308	15.531.762	910.200	14.621.562				14.621.562
3640	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	30	17.446.386	400.000	17.846.386	1.843.200	16.003.186				16.003.186
3641	HL-06886	Mai Đình Tâm	27	18.741.195	568.344	19.309.539	1.920.200	17.389.339				17.389.339
3642	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	24	15.048.091	1.302.615	16.350.706	1.940.200	14.410.506				14.410.506
3643	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	26	13.697.748	851.308	14.549.056	1.982.500	12.566.556				12.566.556
3644	HL-06889	Nguyễn Văn Công	25	14.962.459	1.302.615	16.265.074	1.888.200	14.376.874				14.376.874

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06890	Phan Văn Thỏa	25	16.051.926	500.000	16.551.926	1.895.200	14.656.726				14.656.726
3646	HL-06891	Lê Quang Hưng	26	6.103.990	400.000	6.503.990	730.100	5.773.890				5.773.890
3647	HL-06892	Kha Văn Vọng	6	4.779.568	949.530	5.729.098	935.300	4.793.798				4.793.798
3648	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	16	8.366.686	306.355	8.673.041	751.800	7.921.241				7.921.241
3649	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	21	14.166.845	500.000	14.666.845	2.140.700	12.526.145				12.526.145
3650	HL-06896	Bùi Duy Thương	28	23.836.702	586.926	24.423.628	1.344.100	23.079.528				23.079.528
3651	HL-06898	Phạm Văn Thông	23	11.996.833	617.188	12.614.021	1.725.200	10.888.821				10.888.821
3652	HL-06899	Vũ Văn Thoại	25	18.193.337	500.000	18.693.337	820.200	17.873.137				17.873.137
3653	HL-06900	Bùi Đức Cường	12	7.323.841	250.000	7.573.841	2.410.239	5.163.602				5.163.602
3654	HL-06902	Giàng A Thào	6	4.013.557		4.013.557	808.039	3.205.518				3.205.518
3655	HL-06903	Giàng A Vảng	18	11.233.357	250.000	11.483.357	2.049.900	9.433.457				9.433.457
3656	HL-06904	Phạm Văn Tiến	14	9.509.045	475.654	9.984.699	1.490.900	8.493.799				8.493.799
3657	HL-06905	Bùi Văn Hữu	18	9.168.800	311.757	9.480.557	1.745.800	7.734.757				7.734.757
3658	HL-06906	Tẩn A Chẳm	20	13.709.982	500.000	14.209.982	914.700	13.295.282				13.295.282
3659	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	30	14.459.909		14.459.909	716.500	13.743.409				13.743.409
3660	HL-06909	Bùi Công Hiển	24	19.147.369	393.423	19.540.792	820.200	18.720.592				18.720.592
3661	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	8	5.567.013	225.654	5.792.667	112.900	5.679.767				5.679.767
3662	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	24	13.972.726	594.114	14.566.840	1.374.800	13.192.040				13.192.040
3663	HL-06913	Lê Văn Lực	23	15.580.237	400.000	15.980.237	1.892.881	14.087.356				14.087.356
3664	HL-06914	Vy Văn Tư	11	5.924.994	200.000	6.124.994	974.200	5.150.794				5.150.794
3665	HL-06915	Hoàng Văn Thao	25	14.374.694	577.308	14.952.002	1.324.000	13.628.002				13.628.002
3666	HL-06916	Hoàng Văn Quân	27	15.978.762	400.000	16.378.762	688.300	15.690.462				15.690.462
3667	HL-06917	Phạm Văn Chung	20	10.320.277	200.000	10.520.277	1.279.700	9.240.577				9.240.577
3668	HL-06920	Sùng A Sênh	23	13.810.988	400.000	14.210.988	1.805.600	12.405.388				12.405.388
3669	HL-06921	Mùa A Lệnh	23	14.236.964	400.000	14.636.964	1.679.800	12.957.164				12.957.164
3670	HL-06922	Sùng A Thông	16	9.101.345	200.000	9.301.345	1.923.500	7.377.845				7.377.845
3671	HL-06923	Chu Văn Mạnh	27	16.311.195	514.111	16.825.306	688.300	16.137.006				16.137.006
3672	HL-06924	Trần Văn Hải	29	15.079.928	400.000	15.479.928	688.300	14.791.628				14.791.628
3673	HL-06925	Cút Văn Tiên	24	14.910.429	471.110	15.381.539	2.234.300	13.147.239				13.147.239
3674	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	24	14.695.795	470.086	15.165.881	753.100	14.412.781				14.412.781
3675	HL-06933	Sùng A Tủa	12	8.055.598	2.706.500	10.762.098	1.604.900	9.157.198				9.157.198
3676	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	25	15.720.258	500.000	16.220.258	1.051.200	15.169.058				15.169.058
3677	HL-06937	Đới Duy Đại	24	14.440.049	1.302.615	15.742.664	1.731.200	14.011.464				14.011.464
3678	HL-06938	Phàng A Chú	19	11.817.004	1.686.593	13.503.597	1.219.100	12.284.497				12.284.497
3679	HL-06939	Giàng A Chư	23	18.008.913	1.016.981	19.025.894	1.915.200	17.110.694				17.110.694
3680	HL-06941	Lê Văn Tiệp			1.353.923	1.353.923	68.500	1.285.423				1.285.423
3681	HL-06942	Giàng A Chiu	20	15.007.355	1.958.912	16.966.267	1.357.525	15.608.742				15.608.742
3682	HL-06943	Chu Văn Giáp	25	18.012.718	500.000	18.512.718	1.646.533	16.866.185				16.866.185

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06945	Trần Văn Chinh	25	22.113.174	1.054.564	23.167.738	3.199.600	19.968.138				19.968.138
3684	HL-06946	Tô Văn Bình	22	19.187.621	591.509	19.779.130	1.576.839	18.202.291				18.202.291
3685	HL-06947	Trần Văn Vinh	25	21.502.758	1.052.338	22.555.096	1.917.100	20.637.996				20.637.996
3686	HL-06948	Trương Đức Thắng	28	14.583.705	400.000	14.983.705	1.770.900	13.212.805				13.212.805
3687	HL-06950	Bùi Văn Vương	23	19.239.103	1.176.962	20.416.065	865.200	19.550.865				19.550.865
3688	HL-06951	Phạm Văn Thủy	25	22.314.206	500.000	22.814.206	820.200	21.994.006				21.994.006
3689	HL-06952	Lù Văn Thương	20	11.468.603	500.000	11.968.603	784.700	11.183.903				11.183.903
3690	HL-06954	Lý Văn Hai	15	10.401.822	192.102	10.593.924	1.771.000	8.822.924				8.822.924
3691	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	9	2.942.575		2.942.575	23.300	2.919.275				2.919.275
3692	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	12	6.172.779	651.308	6.824.087	1.762.300	5.061.787				5.061.787
3693	HL-06956	Lê Bá Mạnh	24	15.847.516	857.887	16.705.403	793.100	15.912.303				15.912.303
3694	HL-06958	Bùi Văn Hào	26	24.180.238	596.590	24.776.828	820.200	23.956.628				23.956.628
3695	HL-06959	Bùi Trung Kiên	31	11.285.794	782.308	12.068.102	692.600	11.375.502				11.375.502
3696	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	27	8.583.512		8.583.512	643.200	7.940.312				7.940.312
3697	HL-06961	Lê Đức Thuận	26	6.083.066		6.083.066	632.700	5.450.366				5.450.366
3698	HL-06963	Lại Văn Thái	25	21.485.533	602.468	22.088.001	2.388.200	19.699.801				19.699.801
3699	HL-06965	Hoàng Văn Quang	17	10.404.472	250.000	10.654.472	1.766.600	8.887.872				8.887.872
3700	HL-06966	Lù Văn Sán	20	12.670.075	500.000	13.170.075	2.077.700	11.092.375				11.092.375
3701	HL-06967	Đào Văn Mạnh	30	14.608.597		14.608.597	718.000	13.890.597				13.890.597
3702	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	25	13.401.246		13.401.246	705.900	12.695.346				12.695.346
3703	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	21	14.298.704	600.031	14.898.735	2.057.000	12.841.735				12.841.735
3704	HL-06970	Phạm Viết Điều	22	21.740.916	1.841.670	23.582.586	2.080.200	21.502.386				21.502.386
3705	HL-06972	Đào Văn Hóa	16	11.008.293	1.205.115	12.213.408	1.276.200	10.937.208				10.937.208
3706	HL-06973	Trần Văn Yên	22	14.693.654	500.000	15.193.654	1.888.000	13.305.654				13.305.654
3707	HL-06974	Hoàng Văn Điều	26	20.143.767	640.923	20.784.690	1.831.533	18.953.157				18.953.157
3708	HL-06975	Triệu Văn Hòa	22	15.304.667	500.000	15.804.667	2.035.533	13.769.134				13.769.134
3709	HL-06976	Trần Văn Tuấn	27	23.053.015	726.280	23.779.295	1.845.200	21.934.095				21.934.095
3710	HL-06977	Đào Văn Hải	26	22.336.495	719.247	23.055.742	2.680.200	20.375.542				20.375.542
3711	HL-06978	Trần Quý Vị	23	16.532.452	662.277	17.194.729	1.946.200	15.248.529				15.248.529
3712	HL-06979	Xa Văn Bắc	21	13.530.680	500.000	14.030.680	2.668.633	11.362.047				11.362.047
3713	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	23	20.981.039	705.942	21.686.981	2.086.200	19.600.781				19.600.781
3714	HL-06983	Trần Tuấn Hải	29	11.305.555	785.615	12.091.170	729.140	11.362.030				11.362.030
3715	HL-06987	Vũ Văn Thiên	22	17.311.248	569.151	17.880.399	2.069.200	15.811.199				15.811.199
3716	HL-06988	Lê Bá Tâm	8	5.506.921	3.197.680	8.704.601	752.100	7.952.501				7.952.501
3717	HL-06989	Nguyễn Văn Quân			3.384.808	3.384.808	1.419.900	1.964.908				1.964.908
3718	HL-06990	Lô Thế Xương	22	14.717.506	500.000	15.217.506	817.200	14.400.306				14.400.306
3719	HL-06992	Trần Mạnh Cường	24	10.756.082	400.000	11.156.082	776.600	10.379.482				10.379.482
3720	HL-06993	Đặng Văn Dương	29	16.229.863	400.000	16.629.863	820.200	15.809.663				15.809.663

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	25	14.185.508	400.000	14.585.508	810.900	13.774.608				13.774.608
3722	HL-06996	Bùi Duy Phương	14	5.952.843	200.000	6.152.843	726.600	5.426.243				5.426.243
3723	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	29	15.815.947	400.000	16.215.947	1.224.200	14.991.747				14.991.747
3724	HL-06998	Vi Văn Chiến	22	11.086.923	1.302.615	12.389.538	788.900	11.600.638				11.600.638
3725	HL-06999	Ngô Văn Huấn	25	13.942.433	851.308	14.793.741	813.000	13.980.741				13.980.741
3726	HL-07000	Bế Văn Hà	21	15.737.207	500.000	16.237.207	820.200	15.417.007				15.417.007
3727	HL-07001	Hoàng Văn Bầy	21	14.962.872	500.000	15.462.872	864.700	14.598.172				14.598.172
3728	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	24	19.114.024	500.000	19.614.024	820.200	18.793.824				18.793.824
3729	HL-07003	Bế Văn Sái	15	11.752.167	2.055.231	13.807.398	803.100	13.004.298				13.004.298
3730	HL-07005	Nông Văn Út	5	3.143.967		3.143.967	86.400	3.057.567				3.057.567
3731	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	20	15.132.915	500.000	15.632.915	820.200	14.812.715				14.812.715
3732	HL-07007	Lê Văn Ân	25	20.464.545	500.000	20.964.545	865.200	20.099.345				20.099.345
3733	HL-07008	Lý Hải Quân	26	22.505.166	589.899	23.095.065	1.320.300	21.774.765				21.774.765
3734	HL-07009	Bế Văn Tuấn	28	19.800.595	389.776	20.190.371	820.200	19.370.171				19.370.171
3735	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	19	12.605.384	250.000	12.855.384	838.600	12.016.784				12.016.784
3736	HL-07012	Sầm Văn Lợi	9	4.642.109		4.642.109	101.400	4.540.709				4.540.709
3737	HL-07015	Nông Bảo Đại	20	13.103.429	1.853.923	14.957.352	814.600	14.142.752				14.142.752
3738	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	22	16.197.503	500.000	16.697.503	1.458.200	15.239.303				15.239.303
3739	HL-07018	Doãn Trung Lâm	30	22.318.710	500.000	22.818.710	820.200	21.998.510				21.998.510
3740	HL-07019	Lô Văn Tuất	27	24.030.036	595.990	24.626.026	820.200	23.805.826				23.805.826
3741	HL-07020	Nông Văn Thủy	24	22.631.422	1.041.711	23.673.133	820.200	22.852.933				22.852.933
3742	HL-07022	Bùi Đức Định	18	12.718.746	250.000	12.968.746	1.832.700	11.136.046				11.136.046
3743	HL-07023	Cao Văn Vũ	24	15.021.523	1.231.741	16.253.264	1.662.525	14.590.739				14.590.739
3744	HL-07027	Phạm Văn Thảo	27	16.607.641	500.000	17.107.641	1.583.200	15.524.441				15.524.441
3745	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	27	13.676.889	400.000	14.076.889	805.800	13.271.089				13.271.089
3746	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	28	14.584.802	400.000	14.984.802	1.235.225	13.749.577				13.749.577
3747	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	27	12.608.691	400.000	13.008.691	1.215.425	11.793.266				11.793.266
3748	HL-07031	Cao Thành Tài	25	12.963.252	1.076.962	14.040.214	805.400	13.234.814				13.234.814
3749	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	21	10.783.972	572.636	11.356.608	1.578.600	9.778.008				9.778.008
3750	HL-07034	Vàng A Anh	27	22.890.067	583.474	23.473.541	820.200	22.653.341				22.653.341
3751	HL-07036	Bùi Văn Hảo	29	23.813.852	586.842	24.400.694	2.320.200	22.080.494				22.080.494
3752	HL-07037	Bùi Văn Hân	26	21.189.389	577.272	21.766.661	1.950.200	19.816.461				19.816.461
3753	HL-07038	Đoàn Tất Thành	8	4.599.337	225.654	4.824.991	713.300	4.111.691				4.111.691
3754	HL-07038	Đoàn Tất Thành	3	1.534.335	451.308	1.985.643	13.700	1.971.943				1.971.943
3755	HL-07041	Đinh Văn Tự	22	15.444.274	500.000	15.944.274	1.274.200	14.670.074				14.670.074
3756	HL-07042	Phạm Văn Huy	23	17.150.565	619.983	17.770.548	1.176.200	16.594.348				16.594.348
3757	HL-07043	Phạm Văn Dũng	26	12.830.454	400.000	13.230.454	1.238.300	11.992.154				11.992.154
3758	HL-07044	Phạm Văn Tâm	25	14.482.686	597.549	15.080.235	1.291.800	13.788.435				13.788.435

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07045	Lê Nhật Quang	26	13.821.361	1.209.846	15.031.207	780.750	14.250.457				14.250.457
3760	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	19	14.022.624	316.876	14.339.500	2.305.072	12.034.428				12.034.428
3761	HL-07048	Đinh Văn Phong	27	14.303.755	400.000	14.703.755	1.944.655	12.759.100				12.759.100
3762	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	8	4.490.742		4.490.742	922.900	3.567.842				3.567.842
3763	HL-07051	Bùi Văn Cường	20	14.970.726	1.853.923	16.824.649	1.830.200	14.994.449				14.994.449
3764	HL-07052	Vy Văn Mến	19	9.930.261	316.886	10.247.147	1.721.500	8.525.647				8.525.647
3765	HL-07059	Lê Văn Hiển	22	15.831.352	500.000	16.331.352	1.743.400	14.587.952				14.587.952
3766	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	23	12.586.990	622.952	13.209.942	859.700	12.350.242				12.350.242
3767	HL-07063	Lô Văn Thủ	5	3.092.782	1.594.327	4.687.109	1.332.900	3.354.209				3.354.209
3768	HL-07064	Vi Văn Đại	20	15.903.438	575.846	16.479.284	1.478.639	15.000.645				15.000.645
3769	HL-07070	Vũ Văn Quảng	1	643.478		643.478	61.400	582.078				582.078
3770	HL-07072	Nhữ Quang Mai	19	14.122.753	2.131.470	16.254.223	1.688.725	14.565.498				14.565.498
3771	HL-07074	Vũ Minh Tú	28	12.305.960	191.154	12.497.114	696.900	11.800.214				11.800.214
3772	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	20	7.870.205	647.192	8.517.397	1.566.400	6.950.997				6.950.997
3773	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	20	17.581.486	583.849	18.165.335	883.400	17.281.935				17.281.935
3774	HL-07077	Hoàng Kim Cương	25	22.401.600	606.837	23.008.437	1.720.839	21.287.598				21.287.598
3775	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	27	14.839.556	400.000	15.239.556	847.250	14.392.306				14.392.306
3776	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	13	6.530.151	200.000	6.730.151	1.779.300	4.950.851				4.950.851
3777	HL-07080	Trần Văn Tuyên	13	9.249.521	314.708	9.564.229	1.701.700	7.862.529				7.862.529
3778	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	15	7.793.315		7.793.315	1.087.900	6.705.415		78.000		6.783.415
3779	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	13	4.707.125	338.000	5.045.125	44.000	5.001.125				5.001.125
3780	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	31	14.928.936		14.928.936	1.293.200	13.635.736				13.635.736
3781	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	29	24.772.436	743.157	25.515.593	1.650.200	23.865.393				23.865.393
3782	HL-07085	Lý Văn Quang	27	22.181.325	717.724	22.899.049	1.492.200	21.406.849				21.406.849
3783	HL-07086	Bế Đại Vương	27	16.564.997	500.000	17.064.997	820.200	16.244.797				16.244.797
3784	HL-07087	Đặng Chu Chung	31	18.363.651	400.000	18.763.651	1.392.200	17.371.451				17.371.451
3785	HL-07088	Cao Văn Thắng	30	17.393.643	400.000	17.793.643	1.256.200	16.537.443				16.537.443
3786	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	24	13.449.403	400.000	13.849.403	803.500	13.045.903				13.045.903
3787	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	30	17.381.031	400.000	17.781.031	1.700.525	16.080.506				16.080.506
3788	HL-07091	Đinh Văn Quảng	30	14.508.844	400.000	14.908.844	814.100	14.094.744				14.094.744
3789	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	22	12.861.650	586.631	13.448.281	2.034.500	11.413.781				11.413.781
3790	HL-07093	Đinh Văn Tâm	27	14.945.692	400.000	15.345.692	1.618.500	13.727.192				13.727.192
3791	HL-07094	Bế Văn Thịnh	24	19.173.356	500.000	19.673.356	1.357.200	18.316.156				18.316.156
3792	HL-07095	Hoàng Văn Du	23	17.271.708	500.000	17.771.708	820.200	16.951.508				16.951.508
3793	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	3	1.385.279		1.385.279	156.005	1.229.274				1.229.274
3794	HL-07097	Lù A Cháng	24	18.777.343	575.008	19.352.351	1.444.200	17.908.151				17.908.151
3795	HL-07098	Bùi Đức Sơn	26	20.440.174	500.000	20.940.174	1.186.300	19.753.874				19.753.874
3796	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	23	18.314.995	500.000	18.814.995	820.200	17.994.795				17.994.795

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-07102	Lờ A Giàng	20	10.926.804	500.000	11.426.804	2.311.300	9.115.504				9.115.504
3798	HL-07103	Vi Văn Hiệp	27	25.997.641	594.806	26.592.447	1.620.200	24.972.247				24.972.247
3799	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	24	20.129.134	595.999	20.725.133	820.200	19.904.933				19.904.933
3800	HL-07106	Bùi Văn Lê	25	17.390.702	569.469	17.960.171	1.950.200	16.009.971				16.009.971
3801	HL-07107	Bùi Văn Lộc	28	19.649.164	578.490	20.227.654	1.950.200	18.277.454				18.277.454
3802	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	22	11.691.627	578.750	12.270.377	787.700	11.482.677				11.482.677
3803	HL-07110	Dương Mạnh Long	22	20.751.729	582.895	21.334.624	1.114.200	20.220.424				20.220.424
3804	HL-07111	Vi Hồng Thức	29	16.392.678	400.000	16.792.678	1.596.525	15.196.153				15.196.153
3805	HL-07112	Lục Văn Miên	19	12.025.474	334.128	12.359.602	1.309.600	11.050.002				11.050.002
3806	HL-07113	Trịnh Minh Đức	24	11.400.461	851.308	12.251.769	787.600	11.464.169				11.464.169
3807	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	26	21.550.808	602.779	22.153.587	820.200	21.333.387				21.333.387
3808	HL-07116	Vi Văn Tùng	25	19.034.209	576.034	19.610.243	820.200	18.790.043				18.790.043
3809	HL-07118	Tẩn A Ẹt	19	11.250.418	250.000	11.500.418	780.000	10.720.418				10.720.418
3810	HL-07120	Nình Đức Thắng	23	13.564.242	591.363	14.155.605	1.606.600	12.549.005				12.549.005
3811	HL-07122	Nguyễn Văn Điệp	12	6.997.714	475.654	7.473.368	1.946.239	5.527.129				5.527.129
3812	HL-07123	Vũ Văn Cường	26	21.737.784	579.272	22.317.056	1.955.200	20.361.856				20.361.856
3813	HL-07124	Giàng Thanh Tú	27	18.364.648	500.000	18.864.648	1.912.200	16.952.448				16.952.448
3814	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	17	13.740.549	2.105.339	15.845.888	1.108.639	14.737.249				14.737.249
3815	HL-07128	Lưu Văn Phong	17	10.917.659	2.055.231	12.972.890	794.800	12.178.090				12.178.090
3816	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	22	16.121.756	500.000	16.621.756	1.341.200	15.280.556				15.280.556
3817	HL-07130	Giàng A Trư	18	12.847.767	250.000	13.097.767	1.872.000	11.225.767				11.225.767
3818	HL-07131	Lê Văn Hưng	23	17.136.017	1.345.163	18.481.180	1.439.200	17.041.980				17.041.980
3819	HL-07132	Lê Văn Dương	19	15.105.116	2.748.266	17.853.382	1.439.200	16.414.182				16.414.182
3820	HL-07134	Trần Văn Nàng	21	14.610.642	558.364	15.169.006	1.388.700	13.780.306				13.780.306
3821	HL-07136	Ngô Văn Quang	24	19.033.836	590.775	19.624.611	2.193.200	17.431.411				17.431.411
3822	HL-07138	Giàng A Hải	14	8.272.631	250.000	8.522.631	2.102.300	6.420.331				6.420.331
3823	HL-07139	Giàng A Quan	15	8.833.757	250.000	9.083.757	1.892.900	7.190.857				7.190.857
3824	HL-07140	Giàng A Lợi	20	13.902.709	1.725.530	15.628.239	1.990.200	13.638.039				13.638.039
3825	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	27	6.615.217		6.615.217	609.000	6.006.217				6.006.217
3826	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	25	19.434.306	570.871	20.005.177	2.216.200	17.788.977				17.788.977
3827	HL-07143	Phạm Văn Hiền	22	12.991.546	500.000	13.491.546	890.000	12.601.546				12.601.546
3828	HL-07144	Nguyễn Văn Kim	2	997.700	225.654	1.223.354	67.200	1.156.154				1.156.154
3829	HL-07145	Trương Văn Tương	24	12.036.716	400.000	12.436.716	789.400	11.647.316				11.647.316
3830	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	25	14.117.860	400.000	14.517.860	1.845.440	12.672.420				12.672.420
3831	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	26	21.417.887	578.105	21.995.992	1.620.200	20.375.792				20.375.792
3832	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	31	7.330.376		7.330.376	645.200	6.685.176		806.000		7.491.176
3833	HL-07151	Trần Xuân Doanh	25	15.205.966	400.000	15.605.966	753.600	14.852.366				14.852.366
3834	HL-07152	Lê Văn Cường	19	9.648.817	314.990	9.963.807	764.700	9.199.107				9.199.107

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	29	8.355.372		8.355.372	655.400	7.699.972				7.699.972
3836	HL-07155	Hoàng Văn Luân	23	15.989.038	500.000	16.489.038	883.400	15.605.638				15.605.638
3837	HL-07156	Hồ Văn Được	14	8.265.206	250.000	8.515.206	2.397.639	6.117.567				6.117.567
3838	HL-07157	Dương Việt Đức	23	10.504.668	851.308	11.355.976	778.600	10.577.376				10.577.376
3839	HL-07158	Bùi Văn Hoa	28	22.755.922	500.000	23.255.922	820.200	22.435.722				22.435.722
3840	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	26	21.652.913	578.962	22.231.875	820.200	21.411.675				21.411.675
3841	HL-07160	Lê Công Trâm	27	14.701.470		14.701.470	718.900	13.982.570				13.982.570
3842	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	29	10.308.217		10.308.217	675.000	9.633.217				9.633.217
3843	HL-07162	Giàng A Lồng	26	21.528.681	602.673	22.131.354	1.821.200	20.310.154				20.310.154
3844	HL-07163	Giàng A Ca	27	22.778.869	608.636	23.387.505	2.161.200	21.226.305				21.226.305
3845	HL-07164	Lê Văn Tuấn	25	20.234.238	596.500	20.830.738	1.609.200	19.221.538				19.221.538
3846	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	18	13.014.830	312.070	13.326.900	1.724.300	11.602.600				11.602.600
3847	HL-07166	Dương Văn Khương	24	16.445.927	1.236.936	17.682.863	1.229.200	16.453.663				16.453.663
3848	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	19	11.852.145	306.525	12.158.670	786.600	11.372.070				11.372.070
3849	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	25	13.975.683	400.000	14.375.683	1.397.800	12.977.883				12.977.883
3850	HL-07169	Vũ Văn Sơn	20	11.774.017	1.313.577	13.087.594	919.000	12.168.594				12.168.594
3851	HL-07170	Hà Văn Chiến	19	11.538.710	330.723	11.869.433	1.583.700	10.285.733				10.285.733
3852	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	22	15.745.033	610.150	16.355.183	1.928.200	14.426.983				14.426.983
3853	HL-07172	Đỗ Văn Mười	13	7.614.953	250.000	7.864.953	1.881.064	5.983.889				5.983.889
3854	HL-07174	Lương Phúc Hậu	27	20.596.324	500.000	21.096.324	820.200	20.276.124				20.276.124
3855	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	26	18.909.881	500.000	19.409.881	1.960.200	17.449.681				17.449.681
3856	HL-07176	Lý A Hồng	7	4.396.829	43.158	4.439.987	1.364.400	3.075.587				3.075.587
3857	HL-07177	Lê Đình Luận	23	16.362.449	660.608	17.023.057	2.358.200	14.664.857				14.664.857
3858	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	21	15.079.600	648.016	15.727.616	2.074.816	13.652.800				13.652.800
3859	HL-07179	Đặng Văn Đạt	26	21.265.068	500.000	21.765.068	1.292.200	20.472.868				20.472.868
3860	HL-07180	Trần Tiến Hùng	22	20.107.067	697.364	20.804.431	910.200	19.894.231				19.894.231
3861	HL-07182	Ma La Khoa	16	10.805.867	250.000	11.055.867	1.549.600	9.506.267				9.506.267
3862	HL-07183	Lý Văn Tú	31	17.165.558	400.000	17.565.558	744.360	16.821.198				16.821.198
3863	HL-07184	Vũ Văn Cường	26	14.250.863		14.250.863	714.400	13.536.463				13.536.463
3864	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	27	10.802.927	505.525	11.308.452	689.300	10.619.152				10.619.152
3865	HL-07186	Bùi Đức Việt	25	8.506.414		8.506.414	656.900	7.849.514		52.000		7.901.514
3866	HL-07187	Vừ A Hồng	14	8.394.087	250.000	8.644.087	843.500	7.800.587				7.800.587
3867	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	25	14.715.845	502.950	15.218.795	742.160	14.476.635				14.476.635
3868	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	25	20.168.963	596.189	20.765.152	1.281.200	19.483.952				19.483.952
3869	HL-07190	Ma Seo Cáng	15	8.717.436	250.000	8.967.436	1.554.700	7.412.736				7.412.736
3870	HL-07190	Ma Seo Cáng	4	2.382.909	234.344	2.617.253	20.000	2.597.253				2.597.253
3871	HL-07191	Nông Văn Hiền	19	10.729.983	250.000	10.979.983	774.800	10.205.183				10.205.183
3872	HL-07192	Đào Văn Thành	27	14.764.532	400.000	15.164.532	1.951.700	13.212.832				13.212.832

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-07193	Lê Hồng Sang	27	15.884.396	400.000	16.284.396	811.360	15.473.036				15.473.036
3874	HL-07194	Hà Duy Quý	8	4.079.463		4.079.463	1.061.940	3.017.523				3.017.523
3875	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	25	13.414.823	400.000	13.814.823	723.540	13.091.283				13.091.283
3876	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	21	16.233.938	577.422	16.811.360	1.318.639	15.492.721				15.492.721
3877	HL-07197	Lê Minh Dân	25	21.812.796	714.106	22.526.902	1.906.200	20.620.702				20.620.702
3878	HL-07198	Thèn Minh Cường	27	17.823.613	500.000	18.323.613	1.904.200	16.419.413				16.419.413
3879	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	23	15.542.022	500.000	16.042.022	1.150.200	14.891.822				14.891.822
3880	HL-07200	Trần Văn Hòa	26	10.664.416	400.000	11.064.416	696.040	10.368.376				10.368.376
3881	HL-07201	Dương Công Lưu	23	18.213.984	500.000	18.713.984	1.227.200	17.486.784				17.486.784
3882	HL-07202	Phạm Văn Minh	23	15.066.323	647.886	15.714.209	845.200	14.869.009				14.869.009
3883	HL-07203	Lý Thái Học	13	9.653.302	1.529.241	11.182.543	1.048.278	10.134.265				10.134.265
3884	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	27	19.940.834	500.000	20.440.834	2.171.300	18.269.534				18.269.534
3885	HL-07206	Vàng Văn Chiều	26	16.149.696	500.000	16.649.696	820.200	15.829.496				15.829.496
3886	HL-07207	Thền Duy Thành	18	9.484.172	250.000	9.734.172	762.400	8.971.772				8.971.772
3887	HL-07208	Phạm Văn Cương	28	15.046.591	400.000	15.446.591	819.500	14.627.091				14.627.091
3888	HL-07209	Đào Xuân Giáp	31	17.585.122	400.000	17.985.122	2.063.200	15.921.922				15.921.922
3889	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	23	15.385.987	500.000	15.885.987	820.200	15.065.787				15.065.787
3890	HL-07211	Bùi Văn Cường	23	13.459.326	590.656	14.049.982	805.500	13.244.482				13.244.482
3891	HL-07212	Tống Văn Dũng	25	13.930.967	400.000	14.330.967	808.300	13.522.667				13.522.667
3892	HL-07213	Hoàng Văn Lân	28	17.727.976	500.000	18.227.976	820.200	17.407.776				17.407.776
3893	HL-07214	Nguyễn Văn Trường	23	13.288.193	589.504	13.877.697	1.349.800	12.527.897				12.527.897
3894	HL-07215	Nguyễn Văn Dũng	24	13.596.999	591.584	14.188.583	1.827.900	12.360.683				12.360.683
3895	HL-07216	Hờ A Sai	16	9.627.561	317.353	9.944.914	764.500	9.180.414				9.180.414
3896	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	29	16.485.551	400.000	16.885.551	1.318.300	15.567.251				15.567.251
3897	HL-07218	Bùi Văn Khuyên	25	18.411.981	500.000	18.911.981	820.200	18.091.781				18.091.781
3898	HL-07219	Bùi Văn Nhân	26	18.972.626	500.000	19.472.626	820.200	18.652.426				18.652.426
3899	HL-07220	Vang Văn Xấy	19	11.833.181	250.000	12.083.181	889.900	11.193.281				11.193.281
3900	HL-07221	Lô Văn Ba	22	14.635.039	500.000	15.135.039	1.504.400	13.630.639				13.630.639
3901	HL-07222	Đặng Văn Hà	20	12.993.708	500.000	13.493.708	800.000	12.693.708				12.693.708
3902	HL-07223	Đinh Thế May	24	21.929.394	587.599	22.516.993	1.855.525	20.661.468				20.661.468
3903	HL-07224	Phạm Văn Quỳnh	17	12.357.953	371.301	12.729.254	1.890.916	10.838.338				10.838.338
3904	HL-07225	Triệu Văn Minh	27	18.327.608	500.000	18.827.608	2.089.525	16.738.083				16.738.083
3905	HL-07226	Bùi Văn Minh	20	11.523.469	500.000	12.023.469	2.201.300	9.822.169				9.822.169
3906	HL-07227	Nguyễn Văn Dũng	24	18.145.763	678.112	18.823.875	1.401.200	17.422.675				17.422.675
3907	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	23	15.383.608	500.000	15.883.608	1.750.200	14.133.408				14.133.408
3908	HL-07230	Lương Xuân Thế	27	14.246.125	500.000	14.746.125	812.500	13.933.625				13.933.625
3909	HL-07231	Nguyễn Văn Ngọc	25	16.889.985	500.000	17.389.985	820.200	16.569.785				16.569.785
3910	HL-07232	Phạm Văn Thắng	28	14.830.452	500.000	15.330.452	1.939.300	13.391.152				13.391.152

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HL-07233	Hơ Văn Lênh	24	18.601.005	1.359.543	19.960.548	2.088.525	17.872.023				17.872.023
3912	HL-07234	Tặng Văn Lộ	22	15.343.576	650.607	15.994.183	1.417.200	14.576.983				14.576.983
3913	HL-07235	Phạm Đức Tài	22	14.689.089	500.000	15.189.089	1.632.900	13.556.189				13.556.189
3914	HL-07236	Đào Hải Nam	24	18.809.996	575.138	19.385.134	1.816.200	17.568.934				17.568.934
3915	HL-07237	Hoàng Đức Sự	21	12.232.635	500.000	12.732.635	792.400	11.940.235				11.940.235
3916	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	27	20.895.606	576.200	21.471.806	1.754.200	19.717.606				19.717.606
3917	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	18	8.976.480	310.462	9.286.942	757.900	8.529.042				8.529.042
3918	HL-07240	Hoàng Văn Độ	18	10.782.608	250.000	11.032.608	775.400	10.257.208				10.257.208
3919	HL-07241	Hà Mạnh Quý	24	15.495.989	500.000	15.995.989	820.200	15.175.789				15.175.789
3920	HL-07242	Bùi Đức Thuật	22	14.903.762	500.000	15.403.762	2.117.100	13.286.662				13.286.662
3921	HL-07243	Ty Văn Quyền	26	21.702.965	579.145	22.282.110	820.200	21.461.910				21.461.910
3922	HL-07244	Cao Bá Hạnh	24	15.659.073	500.000	16.159.073	1.636.200	14.522.873				14.522.873
3923	HL-07245	Trần Văn Dũng	27	23.254.576	584.803	23.839.379	1.544.200	22.295.179				22.295.179
3924	HL-07246	Triệu Văn Cần	24	13.665.300	500.000	14.165.300	990.700	13.174.600				13.174.600
3925	HL-07247	Ma Văn Lừng	26	16.684.671	500.000	17.184.671	820.200	16.364.471				16.364.471
3926	HL-07248	Lương Văn Thịt	23	15.272.448	561.007	15.833.455	1.262.200	14.571.255				14.571.255
3927	HL-07250	Lô Văn Thăn	18	13.209.406	302.766	13.512.172	800.200	12.711.972				12.711.972
3928	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	23	11.117.575	400.000	11.517.575	780.200	10.737.375				10.737.375
3929	HL-07252	Lô Văn May	4	2.031.104		2.031.104	125.300	1.905.804				1.905.804
3930	HL-07254	Đặng Văn Phúc	22	17.224.278	500.000	17.724.278	865.200	16.859.078				16.859.078
3931	HL-07255	Lý Văn Cường	20	14.197.221	500.000	14.697.221	812.000	13.885.221				13.885.221
3932	HL-07256	Lý A Tài	26	20.578.222	500.000	21.078.222	820.200	20.258.022				20.258.022
3933	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	25	16.921.263	500.000	17.421.263	912.200	16.509.063				16.509.063
3934	HL-07258	Tằng Chăn Bình	25	19.200.774	500.000	19.700.774	820.200	18.880.574				18.880.574
3935	HL-07259	Nình Hữu Dần	26	21.785.262	500.000	22.285.262	820.200	21.465.062				21.465.062
3936	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	24	17.657.108	500.000	18.157.108	910.200	17.246.908				17.246.908
3937	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	18	10.747.878	250.000	10.997.878	865.000	10.132.878				10.132.878
3938	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	25	19.063.742	500.000	19.563.742	820.200	18.743.542				18.743.542
3939	HL-07263	Nình Hữu Phúc	23	17.993.850	500.000	18.493.850	820.200	17.673.650				17.673.650
3940	HL-07264	Đặng Đức Chung	24	17.501.145	500.000	18.001.145	820.200	17.180.945				17.180.945
3941	HL-07265	Vầy A Nội	25	16.039.927	500.000	16.539.927	1.259.200	15.280.727				15.280.727
3942	HL-07266	Cao Quang Lục	26	19.377.222	500.000	19.877.222	820.200	19.057.022				19.057.022
3943	HL-07267	Ma Seo Lành	16	10.200.734	250.000	10.450.734	894.500	9.556.234				9.556.234
3944	HL-07269	Vũ Đình Sơn	27	22.979.715	591.795	23.571.510	820.200	22.751.310				22.751.310
3945	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	29	14.697.880	400.000	15.097.880	1.915.000	13.182.880				13.182.880
3946	HL-07272	Lê Văn Ba	24	20.530.743	597.914	21.128.657	1.477.200	19.651.457				19.651.457
3947	HL-07273	Bùi Văn Hà	28	12.966.587	400.000	13.366.587	1.183.700	12.182.887				12.182.887
3948	HL-07274	Bùi Văn Thảo	5	2.679.039	225.654	2.904.693	84.000	2.820.693				2.820.693

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HL-07275	Vi Quốc Thanh	19	11.945.854	297.719	12.243.573	1.255.500	10.988.073				10.988.073
3950	HL-07276	Trần Công Minh	1	595.372	5.844	601.216	61.000	540.216				540.216
3951	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	25	13.404.417	400.000	13.804.417	749.750	13.054.667				13.054.667
3952	HL-07278	Mai Công Sơn	24	20.294.184	699.200	20.993.384	1.810.200	19.183.184				19.183.184
3953	HL-07279	Vi Sương Bạch	4	1.988.190		1.988.190	74.900	1.913.290				1.913.290
3954	HL-07280	Lương Thế Đạt	24	17.669.803	500.000	18.169.803	820.200	17.349.603				17.349.603
3955	HL-07281	Nông Văn Quán	21	12.460.983	500.000	12.960.983	1.081.838	11.879.145				11.879.145
3956	HL-07282	Bùi Văn Thành	12	9.311.870	250.000	9.561.870	798.017	8.763.853				8.763.853
3957	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	27	20.175.683	500.000	20.675.683	2.128.400	18.547.283				18.547.283
3958	HL-07285	Mai Xuân Hùng	25	18.184.821	500.000	18.684.821	1.908.200	16.776.621				16.776.621
3959	HL-07286	Thèn Sào Kính	25	16.026.616	500.000	16.526.616	1.940.200	14.586.416				14.586.416
3960	HL-07287	Bùi Văn Hiền	26	20.972.745	500.000	21.472.745	820.200	20.652.545				20.652.545
3961	HL-07288	Đinh Văn Nhường	17	10.199.109	350.111	10.549.220	1.530.500	9.018.720				9.018.720
3962	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	27	7.524.000		7.524.000	1.188.200	6.335.800		130.000		6.465.800
3963	HL-07290	Lờ A Hồng	21	13.763.064	596.284	14.359.348	1.758.925	12.600.423				12.600.423
3964	HL-07291	Nguyễn Văn Hùng	17	9.117.984	311.415	9.429.399	863.300	8.566.099				8.566.099
3965	HL-07292	Đỗ Đình Nhân	22	14.897.578	500.000	15.397.578	2.467.600	12.929.978				12.929.978
3966	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	23	14.912.294	646.374	15.558.668	820.200	14.738.468				14.738.468
3967	HL-07294	Lường Văn Huy	20	10.857.196	500.000	11.357.196	823.600	10.533.596				10.533.596
3968	HL-07295	Phàn Vần Hòa	25	14.708.857	599.073	15.307.930	818.100	14.489.830				14.489.830
3969	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	25	14.457.747	597.381	15.055.128	815.600	14.239.528				14.239.528
3970	HL-07297	Dương Văn Lực	18	12.607.563	373.751	12.981.314	794.900	12.186.414				12.186.414
3971	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	27	19.348.331	689.916	20.038.247	820.200	19.218.047				19.218.047
3972	HL-07299	Giáp Văn Minh	16	8.375.589	250.000	8.625.589	751.300	7.874.289				7.874.289
3973	HL-07300	Loan Văn Chung	14	7.123.099	250.000	7.373.099	1.145.800	6.227.299				6.227.299
3974	HL-07301	Lô Tiến Trung	17	8.812.411	250.000	9.062.411	755.700	8.306.711				8.306.711
3975	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	23	14.553.673	500.000	15.053.673	1.309.600	13.744.073				13.744.073
3976	HL-07303	Lèo Xuân Huy	20	9.535.238	425.654	9.960.892	764.600	9.196.292				9.196.292
3977	HL-07304	Trần Văn Hiệu	28	12.701.009	625.654	13.326.663	1.754.300	11.572.363				11.572.363
3978	HL-07305	Lê Công Bằng	24	17.726.118	584.538	18.310.656	1.339.200	16.971.456				16.971.456
3979	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	31	18.018.530	400.000	18.418.530	1.844.200	16.574.330				16.574.330
3980	HL-07307	Ngô Trung Hữu	24	12.064.332	400.000	12.464.332	700.900	11.763.432				11.763.432
3981	HL-07308	Ngô Văn Chí	29	16.730.919	400.000	17.130.919	730.500	16.400.419				16.400.419
3982	HL-07309	Hoàng Xuân Tùng	28	15.218.578	400.000	15.618.578	1.957.600	13.660.978				13.660.978
3983	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	27	14.806.955	400.000	15.206.955	728.300	14.478.655				14.478.655
3984	HL-07311	Chang A Sang	22	13.799.092	500.000	14.299.092	808.000	13.491.092				13.491.092
3985	HL-07312	Chu Văn Tâm	20	12.505.850	500.000	13.005.850	899.539	12.106.311				12.106.311
3986	HL-07313	Lý Văn Phong	14	8.309.735	250.000	8.559.735	750.600	7.809.135				7.809.135

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3987	HL-07314	Giàng A Lỷ	26	15.713.121	500.000	16.213.121	820.200	15.392.921				15.392.921
3988	HL-07315	Thào A Sênh	23	13.740.803	500.000	14.240.803	2.556.400	11.684.403				11.684.403
3989	HL-07316	Giàng A Phòng	23	13.602.812	500.000	14.102.812	806.100	13.296.712				13.296.712
3990	HL-07317	Đặng Phú Quang	23	14.368.899	500.000	14.868.899	813.700	14.055.199				14.055.199
3991	HL-07318	Tráng A Báo	28	17.147.751	500.000	17.647.751	820.200	16.827.551				16.827.551
3992	HL-07320	Quách Văn Dẫn	28	21.430.806	500.000	21.930.806	820.200	21.110.606				21.110.606
3993	HL-07321	Đặng Văn Minh	24	15.002.944	500.000	15.502.944	820.100	14.682.844				14.682.844
3994	HL-07322	Dương Công Ba	30	16.640.339	400.000	17.040.339	820.200	16.220.139				16.220.139
3995	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	23	14.213.065	500.000	14.713.065	812.200	13.900.865				13.900.865
3996	HL-07324	Giàng A Lềnh	26	17.472.759	500.000	17.972.759	820.200	17.152.559				17.152.559
3997	HL-07325	Lục Văn Khoa	25	15.405.021	500.000	15.905.021	820.200	15.084.821				15.084.821
3998	HL-07326	Vàng A Chớ	25	16.370.957	500.000	16.870.957	820.200	16.050.757				16.050.757
3999	HL-07327	Giàng A Sính	26	15.546.580	500.000	16.046.580	820.200	15.226.380				15.226.380
4000	HL-07328	Đặng Tòn Đức	25	15.290.821	500.000	15.790.821	1.911.200	13.879.621				13.879.621
4001	HL-07329	Vàng A Phồng	24	14.392.691	500.000	14.892.691	814.000	14.078.691				14.078.691
4002	HL-07330	Vàng A Vang	20	11.678.401	500.000	12.178.401	786.800	11.391.601				11.391.601
4003	HL-07331	Giàng A Mếnh	27	17.402.320	500.000	17.902.320	820.200	17.082.120				17.082.120
4004	HL-07332	Vàng A Pề	24	17.533.070	672.098	18.205.168	845.200	17.359.968				17.359.968
4005	HL-07333	Lý A Sú	28	20.444.790	700.679	21.145.469	820.200	20.325.269				20.325.269
4006	HL-07334	Vàng A Xủ	4	2.678.712		2.678.712	329.366	2.349.346				2.349.346
4007	HL-07335	Vàng A Lử	18	11.761.980	250.000	12.011.980	785.200	11.226.780				11.226.780
4008	HL-07336	Lò Văn Ơi	20	10.388.029		10.388.029	1.470.339	8.917.690				8.917.690
4009	HL-07337	Bùi Văn Chương	23	16.811.418	500.000	17.311.418	820.200	16.491.218				16.491.218
4010	HL-07338	Bùi Văn Sơn	23	16.320.135	500.000	16.820.135	820.200	15.999.935				15.999.935
4011	HL-07339	Bùi Đức Anh	16	11.053.349	1.152.615	12.205.964	1.768.100	10.437.864				10.437.864
4012	HL-07340	Thào Seo Vành	23	14.410.697	500.000	14.910.697	2.028.100	12.882.597				12.882.597
4013	HL-07341	Bàn Văn Đồng	24	15.954.605	500.000	16.454.605	2.218.200	14.236.405				14.236.405
4014	HL-07342	Hảng A Vảng	20	11.066.309	500.000	11.566.309	780.700	10.785.609				10.785.609
4015	HL-07343	Lưu Văn Phú	23	14.199.979	500.000	14.699.979	812.000	13.887.979				13.887.979
4016	HL-07344	Chu Minh Trường	27	22.150.169	580.775	22.730.944	820.200	21.910.744				21.910.744
4017	HL-07345	Phạm Văn Thao	28	15.914.553	400.000	16.314.553	1.032.500	15.282.053				15.282.053
4018	HL-07346	Sùng A Phông	23	18.106.706	586.354	18.693.060	820.200	17.872.860				17.872.860
4019	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	25	20.219.494	580.769	20.800.263	820.200	19.980.063				19.980.063
4020	HL-07348	Trần Văn Đạt	24	17.876.583	585.256	18.461.839	1.406.200	17.055.639				17.055.639
4021	HL-07350	Vũ Văn Kiên	24	20.647.241	582.477	21.229.718	820.200	20.409.518				20.409.518
4022	HL-07351	Hoàng Văn Thiêm	20	14.656.009	558.545	15.214.554	817.200	14.397.354				14.397.354
4023	HL-07352	Bế Văn Nghĩa	19	14.097.948	306.316	14.404.264	809.100	13.595.164				13.595.164
4024	HL-07354	Phạm Văn Trung	22	14.733.187	558.853	15.292.040	818.000	14.474.040				14.474.040

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4025	HL-07355	Phó Minh Vương	22	14.482.852	557.853	15.040.705	815.400	14.225.305				14.225.305
4026	HL-07356	Sùng A Lềnh	16	8.827.742	250.000	9.077.742	2.145.800	6.931.942				6.931.942
4027	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	27	13.764.716	400.000	14.164.716	806.700	13.358.016				13.358.016
4028	HL-07358	Vũ Văn Hải	27	17.391.614	500.000	17.891.614	1.579.200	16.312.414				16.312.414
4029	HL-07359	Vàng A Sừ	22	19.009.467	686.590	19.696.057	885.200	18.810.857				18.810.857
4030	HL-07360	Lý Văn Minh	20	15.270.191	649.887	15.920.078	820.200	15.099.878				15.099.878
4031	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	26	22.820.807	591.160	23.411.967	820.200	22.591.767				22.591.767
4032	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	26	19.730.795	578.816	20.309.611	820.200	19.489.411				19.489.411
4033	HL-07363	Nguyễn Văn Tùng	19	11.053.498	200.000	11.253.498	1.689.800	9.563.698				9.563.698
4034	HL-07364	Trần Quang Thắng	18	9.858.348	250.000	10.108.348	1.523.100	8.585.248				8.585.248
4035	HL-07365	Hán Văn Tấn	23	13.732.729	725.654	14.458.383	2.259.600	12.198.783				12.198.783
4036	HL-07366	Phạm Viết Dũng	31	18.146.947	400.000	18.546.947	1.425.500	17.121.447				17.121.447
4037	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	29	15.427.569	400.000	15.827.569	1.425.500	14.402.069				14.402.069
4038	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	24	13.295.761	1.171.231	14.466.992	1.415.900	13.051.092				13.051.092
4039	HL-07369	Lê Xuân Hương	24	13.465.455	400.000	13.865.455	1.016.900	12.848.555				12.848.555
4040	HL-07370	Giàng A Sinh	24	18.335.723	587.446	18.923.169	845.200	18.077.969				18.077.969
4041	HL-07371	Vàng A Đông	16	9.393.174	200.000	9.593.174	1.118.300	8.474.874				8.474.874
4042	HL-07372	Nguyễn Văn Doanh	25	15.915.195	656.218	16.571.413	2.451.200	14.120.213				14.120.213
4043	HL-07373	Mai Văn Hưng	24	19.173.238	591.440	19.764.678	820.200	18.944.478				18.944.478
4044	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	26	17.933.452	500.000	18.433.452	1.766.200	16.667.252				16.667.252
4045	HL-07375	Lý Kim Minh	28	25.977.211	603.768	26.580.979	963.029	25.617.950				25.617.950
4046	HL-07376	Ân Minh Hùng	30	18.707.969	591.154	19.299.123	1.836.100	17.463.023				17.463.023
4047	HL-07377	Vũ Đình Anh	25	15.440.376	473.637	15.914.013	864.500	15.049.513				15.049.513
4048	HL-07378	Phan Đắc Tinh	13	7.438.970	250.000	7.688.970	1.596.900	6.092.070				6.092.070
4049	HL-07379	Tơ Văn Xuân	20	13.226.513	400.000	13.626.513	1.685.500	11.941.013				11.941.013
4050	HL-07379	Tơ Văn Xuân	4	1.473.101		1.473.101	9.500	1.463.601				1.463.601
4051	HL-07380	Lê Văn Quang	18	12.119.236	334.784	12.454.020	789.600	11.664.420				11.664.420
4052	HL-07381	Phạm Minh Vương	20	13.224.431	592.516	13.816.947	803.200	13.013.747				13.013.747
4053	HL-07382	Trần Văn Phượng	24	12.296.904	625.654	12.922.558	1.520.300	11.402.258				11.402.258
4054	HL-07383	Đinh Văn Đồng	25	19.351.353	500.000	19.851.353	820.200	19.031.153				19.031.153
4055	HL-07384	Phạm Duy Tiến	24	17.670.944	500.000	18.170.944	820.200	17.350.744				17.350.744
4056	HL-07385	Hoàng Văn Lanh	23	13.230.575	589.116	13.819.691	803.200	13.016.491				13.016.491
4057	HL-07386	Hà Văn Tốt	24	13.216.816	589.023	13.805.839	803.100	13.002.739				13.002.739
4058	HL-07387	Bàn Văn Quỳnh	24	14.394.969	596.959	14.991.928	2.030.000	12.961.928				12.961.928
4059	HL-07388	Nguyễn Ngọc Trường	17	8.935.828	310.188	9.246.016	2.231.500	7.014.516				7.014.516
4060	HL-07389	Ly Mí Và	25	15.514.871	400.000	15.914.871	1.028.500	14.886.371				14.886.371
4061	HL-07390	Mai Hữu Quyến	20	16.156.714	658.588	16.815.302	2.724.200	14.091.102				14.091.102
4062	HL-07391	Trần Mạnh Cường	26	15.893.464	500.000	16.393.464	820.200	15.573.264				15.573.264

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4063	HL-07392	Và Mí Sinh	25	15.191.058	400.000	15.591.058	730.500	14.860.558				14.860.558
4064	HL-07393	Sùng Mí Và	27	18.656.462	400.000	19.056.462	730.500	18.325.962				18.325.962
4065	HL-07394	Vàng Mí Phứ	25	16.175.571	400.000	16.575.571	730.500	15.845.071				15.845.071
4066	HL-07395	Giàng A Sơ	26	19.201.259	634.329	19.835.588	820.200	19.015.388				19.015.388
4067	HL-07396	Hoàng Văn Hậu	21	14.500.438	500.000	15.000.438	950.000	14.050.438				14.050.438
4068	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	23	17.114.826	500.000	17.614.826	910.200	16.704.626				16.704.626
4069	HL-07398	Liều A Sếnh	22	13.674.980	500.000	14.174.980	1.508.800	12.666.180				12.666.180
4070	HL-07399	Sùng Mí Dính	20	12.229.832	248.853	12.478.685	701.000	11.777.685				11.777.685
4071	HL-07400	Vàng A Thái	25	19.062.602	590.912	19.653.514	2.135.200	17.518.314				17.518.314
4072	HL-07401	Và Mí Nô	19	11.752.908	246.948	11.999.856	696.200	11.303.656				11.303.656
4073	HL-07402	Đặng Xuân Biên	13	6.353.105	200.000	6.553.105	641.800	5.911.305				5.911.305
4074	HL-07403	Phùng Văn Kiên	14	8.228.421	282.869	8.511.290	750.200	7.761.090				7.761.090
4075	HL-07404	Trần Đăng Hoa	23	14.951.120	725.654	15.676.774	820.200	14.856.574				14.856.574
4076	HL-07405	Lầu Mí Già	26	18.348.546	500.000	18.848.546	820.200	18.028.346				18.028.346
4077	HL-07406	Vi Văn Nhu	19	11.296.890	250.000	11.546.890	825.500	10.721.390				10.721.390
4078	HL-07407	Phùng Văn Huấn	23	13.617.782	500.000	14.117.782	1.892.200	12.225.582				12.225.582
4079	HL-07408	Vi Văn Hùng	25	19.153.837	500.000	19.653.837	1.522.200	18.131.637				18.131.637
4080	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	24	17.175.838	500.000	17.675.838	1.314.200	16.361.638				16.361.638
4081	HL-07410	Giàng A Chảo	25	14.985.100	400.000	15.385.100	1.068.100	14.317.000				14.317.000
4082	HL-07411	Giàng A Tính	23	15.102.065	605.652	15.707.717	820.200	14.887.517				14.887.517
4083	HL-07412	Ty Văn Lương	24	19.093.580	591.060	19.684.640	820.200	18.864.440				18.864.440
4084	HL-07414	Vi Văn Cường	17	12.006.317	250.000	12.256.317	1.397.600	10.858.717				10.858.717
4085	HL-07415	Phàn A Hòa	23	12.403.836	583.547	12.987.383	794.900	12.192.483				12.192.483
4086	HL-07416	Lý Văn Tuấn	24	13.279.594	589.446	13.869.040	803.700	13.065.340				13.065.340
4087	HL-07417	Bồn Văn Bòng	24	14.209.712	400.000	14.609.712	2.134.300	12.475.412				12.475.412
4088	HL-07418	Bồn Văn Và	21	12.093.671	200.000	12.293.671	2.137.200	10.156.471				10.156.471
4089	HL-07419	Vàng A Phìa	19	11.052.498	200.000	11.252.498	1.791.800	9.460.698				9.460.698
4090	HL-07420	Chu Đức Hào	2	984.916		984.916	199.800	785.116				785.116
4091	HL-07421	Mạ Văn Đồng	19	13.221.502	475.654	13.697.156	802.000	12.895.156				12.895.156
4092	HL-07422	Sái Văn Long	20	14.620.719	725.654	15.346.373	818.500	14.527.873				14.527.873
4093	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	21	15.543.246	725.654	16.268.900	820.200	15.448.700				15.448.700
4094	HL-07424	Lường Văn Chu	26	18.153.139	500.000	18.653.139	820.200	17.832.939				17.832.939
4095	HL-07425	Vàng A Sính	22	17.803.563	584.908	18.388.471	820.200	17.568.271				17.568.271
4096	HL-07426	Vàng A Sẻng	18	12.447.568	309.364	12.756.932	792.600	11.964.332				11.964.332
4097	HL-07427	Trần Văn Đại	22	11.961.400	400.000	12.361.400	699.800	11.661.600				11.661.600
4098	HL-07428	Vàng A Ho	26	16.004.607	500.000	16.504.607	820.200	15.684.407				15.684.407
4099	HL-07429	Trần Văn Phong	22	15.819.354	880.931	16.700.285	845.200	15.855.085				15.855.085
4100	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	27	19.751.089	919.524	20.670.613	820.200	19.850.413				19.850.413

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4101	HL-07431	Ma Đình Cương	20	13.032.947	725.654	13.758.601	1.468.600	12.290.001				12.290.001
4102	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	22	11.921.849	842.675	12.764.524	1.194.700	11.569.824				11.569.824
4103	HL-07433	Trần Tiến Dũng	22	17.568.369	500.000	18.068.369	820.200	17.248.169				17.248.169
4104	HL-07434	Cao Văn Quang	20	12.584.320	200.000	12.784.320	1.093.425	11.690.895				11.690.895
4105	HL-07435	Sùng A Thắng	23	18.530.442	588.374	19.118.816	2.181.200	16.937.616				16.937.616
4106	HL-07436	Đặng Văn Đạt	5	2.014.180		2.014.180	413.100	1.601.080				1.601.080
4107	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	27	13.900.009	400.000	14.300.009	808.000	13.492.009				13.492.009
4108	HL-07438	Dìm Văn Nhùi	17	11.369.056	587.249	11.956.305	1.979.600	9.976.705				9.976.705
4109	HL-07439	Mai Văn Minh	24	13.860.333	861.702	14.722.035	837.300	13.884.735				13.884.735
4110	HL-07440	Lê Văn Tuấn	22	13.726.724	500.000	14.226.724	899.300	13.327.424				13.327.424
4111	HL-07441	Đỗ Văn Cường	23	19.021.773	795.021	19.816.794	1.628.639	18.188.155				18.188.155
4112	HL-07442	Đinh Văn Dương	23	16.992.257	892.444	17.884.701	885.200	16.999.501				16.999.501
4113	HL-07444	Cao Huy Dương	22	6.877.442	191.154	7.068.596	642.600	6.425.996				6.425.996
4114	HL-07445	Tạ Duy Hùng	17	8.468.337	425.654	8.893.991	1.612.000	7.281.991				7.281.991
4115	HL-07446	Phàng A Cầu	10	6.133.644		6.133.644	161.300	5.972.344				5.972.344
4116	HL-07447	Lý A Xuân	21	13.341.306	500.000	13.841.306	848.500	12.992.806				12.992.806
4117	HL-07448	Thào A Sèng	3	2.369.263		2.369.263	1.220.700	1.148.563				1.148.563
4118	HL-07450	Vừ A Deo	19	14.324.793	250.000	14.574.793	2.295.125	12.279.668				12.279.668
4119	HL-07451	Vàng A Lềnh	19	11.967.126	200.000	12.167.126	2.031.900	10.135.226				10.135.226
4120	HL-07452	Quàng Văn Hiếng	19	7.161.171	248.235	7.409.406	1.438.300	5.971.106				5.971.106
4121	HL-07454	Phạm Tiến Đức	17	12.076.301	250.000	12.326.301	1.659.300	10.667.001				10.667.001
4122	HL-07455	Lý Văn Năng	20	14.995.166	571.514	15.566.680	2.252.200	13.314.480				13.314.480
4123	HL-07456	Quách Văn Chuyển	23	16.047.864	612.268	16.660.132	820.200	15.839.932				15.839.932
4124	HL-07457	Nguyễn Đức Thắng	16	8.133.995	425.654	8.559.649	2.268.600	6.291.049				6.291.049
4125	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	25	17.509.558	500.000	18.009.558	1.246.200	16.763.358				16.763.358
4126	HL-07459	Vàng A Giàng	21	17.662.932	899.027	18.561.959	885.200	17.676.759				17.676.759
4127	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	29	15.830.853	400.000	16.230.853	735.120	15.495.733				15.495.733
4128	HL-07461	Vũ Đình Định	21	14.673.368	869.682	15.543.050	885.200	14.657.850				14.657.850
4129	HL-07462	Phạm Công Thắng	16	10.919.130	250.000	11.169.130	1.206.139	9.962.991				9.962.991
4130	HL-07464	Vàng A Thình	14	8.016.771	554.344	8.571.115	815.700	7.755.415				7.755.415
4131	HL-07465	Cứ A Da	11	7.975.819	250.000	8.225.819	468.300	7.757.519				7.757.519
4132	HL-07466	Đỗ Văn Toàn	14	7.452.891	250.000	7.702.891	1.528.100	6.174.791				6.174.791
4133	HL-07467	Trương Văn Tiếp	15	9.778.179	318.405	10.096.584	1.490.000	8.606.584				8.606.584
4134	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	25	15.513.932	456.575	15.970.507	735.120	15.235.387				15.235.387
4135	HL-07469	Vũ Văn Thường	22	15.328.743	899.269	16.228.012	948.400	15.279.612				15.279.612
4136	HS20-220	Luân Thành Đạt	9	6.663.940		6.663.940	315.000	6.348.940				6.348.940
4137	HS20-221	Lô Văn Hòe	9	5.770.699		5.770.699	55.000	5.715.699				5.715.699
4138	HS20-222	Giàng A Giao	4	3.386.029		3.386.029	393.000	2.993.029				2.993.029

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4139	HS20-223	Lò Văn Ban	3	1.817.806		1.817.806	185.000	1.632.806				1.632.806
4140	HS20-224	Nguyễn Duy Thiện	8	4.609.688		4.609.688	393.000	4.216.688				4.216.688
4141	HS20-225	Tạ Văn Dưỡng	8	5.004.775		5.004.775	289.000	4.715.775				4.715.775
4142	HS20-227	Trương Thanh Tân	7	4.333.918	20.669	4.354.587	864.325	3.490.262				3.490.262
4143	HS20-231	Đỗ Hữu Tuyến	5	2.960.019	14.117	2.974.136	355.000	2.619.136				2.619.136
4144	HS20-232	Tẩn A Sử	4	2.507.417	11.958	2.519.375	611.000	1.908.375				1.908.375
4145	HS20-236	Lù Seo Phương	2	1.267.286	6.044	1.273.330	55.000	1.218.330				1.218.330
4146	HS20-293	Bàn Văn Tình	16	6.356.712	242.816	6.599.528	944.000	5.655.528				5.655.528
4147	HS20-295	Đỗ Văn Thượng	20	7.588.069	200.000	7.788.069	991.000	6.797.069				6.797.069
4148	HS20-296	Phạm Ngọc Tú	20	12.153.050	500.000	12.653.050	185.000	12.468.050				12.468.050
4149	HS20-297	Nguyễn Ngọc Trung	3	1.820.259		1.820.259	1.045.000	775.259				775.259
4150	HS20-298	Hoàng Văn Hùng	18	9.648.070	250.000	9.898.070	707.000	9.191.070				9.191.070
4151	HS20-299	Nguyễn Đăng Quý	15	8.091.704	250.000	8.341.704	55.000	8.286.704				8.286.704
4152	HS20-302	Phạm Duy Hưởng	4	1.956.726		1.956.726	471.000	1.485.726				1.485.726
4153	HS20-303	Hoàng Văn Dũng	22	12.324.080	500.000	12.824.080	2.758.408	10.065.672				10.065.672
4154	HS20-304	Hoàng Văn Sáu	22	11.677.295	500.000	12.177.295	2.563.730	9.613.565				9.613.565
4155	HS20-305	Sùng A Phênh	21	10.854.294	500.000	11.354.294	910.000	10.444.294				10.444.294
4156	HS20-306	Thào A Nhà	24	12.094.428	500.000	12.594.428	55.000	12.539.428				12.539.428
4157	HS20-307	Sùng A Hậu	19	9.502.556	250.000	9.752.556	910.000	8.842.556				8.842.556
4158	HS20-308	Giàng A Pao	22	11.093.994	500.000	11.593.994	55.000	11.538.994				11.538.994
4159	HS20-309	Vi Mạnh Trường	14	7.608.966	250.000	7.858.966	55.000	7.803.966				7.803.966
4160	HS20-310	Giàng A Phà	23	10.828.718	500.000	11.328.718	55.000	11.273.718				11.273.718
4161	HS20-311	Vàng A Chung	21	10.059.441	500.000	10.559.441	1.110.944	9.448.497				9.448.497
4162	HS20-312	Lý Văn Hậu	23	12.584.534	500.000	13.084.534	1.141.000	11.943.534				11.943.534
4163	HS20-313	Phùng Việt Yên	21	10.936.537	500.000	11.436.537	55.000	11.381.537				11.381.537
4164	HS20-314	Hờ A Tùng	23	10.828.718	500.000	11.328.718	55.000	11.273.718				11.273.718
4165	HS20-315	Hoàng Thế Công	20	10.421.775	500.000	10.921.775	55.000	10.866.775				10.866.775
4166	HS20-316	Trần Văn Hà	25	13.215.010	500.000	13.715.010	55.000	13.660.010				13.660.010
4167	HS20-317	Đặng Hữu Lập	20	8.938.467	500.000	9.438.467	251.439	9.187.028				9.187.028
4168	HS20-318	Sùng A Hòa	21	10.409.037	500.000	10.909.037	147.000	10.762.037				10.762.037
4169	HS20-319	Hoàng Văn Cường	21	10.158.040	500.000	10.658.040	55.000	10.603.040				10.603.040
4170	HS20-320	Trương Văn Khải	4	1.384.537		1.384.537	212.000	1.172.537				1.172.537
4171	HS20-321	Hà Văn Hương	4	1.440.559		1.440.559	147.000	1.293.559				1.293.559
4172	HS20-322	Giàng A Công	25	13.172.109	500.000	13.672.109	55.000	13.617.109				13.617.109
4173	HS20-323	Nông Văn Dũng	24	13.943.751	400.000	14.343.751	55.000	14.288.751				14.288.751
4174	HS20-324	Giàng A Khoa	22	12.414.480	400.000	12.814.480	1.336.448	11.478.032				11.478.032
4175	HS20-325	Vàng A Thảng	22	12.321.115	400.000	12.721.115	55.000	12.666.115				12.666.115
4176	HS20-326	Giàng A Sì	24	13.834.824	400.000	14.234.824	55.000	14.179.824				14.179.824

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4177	HS20-327	Vàng A Phử	25	14.496.166	400.000	14.896.166	55.000	14.841.166				14.841.166
4178	HS20-328	Vàng A Lồng	23	13.450.246	400.000	13.850.246	55.000	13.795.246				13.795.246
4179	HS20-329	Teo Văn Thành	2	485.490	3.270	488.760	55.000	433.760				433.760
4180	HS20-330	Vân Văn Sơn	17	7.298.765	299.161	7.597.926	55.000	7.542.926				7.542.926
4181	HS20-331	Vân Văn Toàn	20	8.962.408	560.367	9.522.775	55.000	9.467.775				9.467.775
4182	HS20-332	Mừng Văn Cường	2	482.363	3.249	485.612	55.000	430.612				430.612
4183	HS20-333	Đèo Văn Phúc	22	10.161.631	568.445	10.730.076	55.000	10.675.076				10.675.076
4184	HS20-334	Vũ Văn Đạt	24	13.702.062	554.734	14.256.796	55.000	14.201.796				14.201.796
4185	HS20-335	Vũ Văn Sơn	13	6.422.641	275.656	6.698.297	341.000	6.357.297				6.357.297
4186	HS20-336	Nguyễn Đức Tiến	18	9.587.422	250.000	9.837.422	873.000	8.964.422				8.964.422
4187	HS20-337	Hoàng Văn Đề	23	11.342.821	500.000	11.842.821	731.000	11.111.821				11.111.821
4188	HS20-338	Phạm Văn Thắng	4	1.374.887		1.374.887	372.000	1.002.887				1.002.887
4189	HS20-339	Bùi Văn Tuấn	4	1.937.246		1.937.246	55.000	1.882.246				1.882.246
4190	HS20-340	Quách Văn Nam	19	10.114.252	250.000	10.364.252	464.000	9.900.252				9.900.252
4191	HS20-341	Sùng A Giàng	4	1.840.541		1.840.541	55.000	1.785.541				1.785.541
4192	HS20-342	Hà Văn Nhất	3	898.722		898.722	898.722					
4193	HS20-343	Thào Đức Tiến	3	790.455		790.455	372.000	418.455				418.455
4194	HS20-344	Nguyễn Thanh Tú	19	9.323.587	250.000	9.573.587	627.000	8.946.587				8.946.587
4195	HS20-345	Hạng A Súa	7	2.972.616		2.972.616	55.000	2.917.616				2.917.616
4196	HS20-346	Nguyễn Doãn Nguyên	24	13.588.274	500.000	14.088.274	1.336.000	12.752.274				12.752.274
4197	HS20-347	Nguyễn Đức Hiệp	25	13.785.396	500.000	14.285.396	1.440.000	12.845.396				12.845.396
4198	HS20-348	Lê Khắc Định	6	2.844.330		2.844.330	289.000	2.555.330				2.555.330
4199	HS20-349	Sùng A Châu	24	13.417.435	500.000	13.917.435	913.000	13.004.435				13.004.435
4200	HS20-350	Hà Đức Trường	6	2.835.370		2.835.370	1.168.000	1.667.370				1.667.370
4201	HS20-351	Lương Văn Lái	23	12.958.558		12.958.558	776.000	12.182.558				12.182.558
4202	HS20-352	Giàng A Hồng	25	14.476.055		14.476.055	1.296.000	13.180.055				13.180.055
4203	HS20-353	Hoàng Văn Tu	21	11.655.352		11.655.352	835.000	10.820.352				10.820.352
4204	HS20-354	Lường Văn Du	23	13.985.307		13.985.307	783.000	13.202.307				13.202.307
4205	HS20-355	Trần Minh Dũng	8	4.050.864		4.050.864	954.086	3.096.778				3.096.778
4206	HS20-356	Trần Cao Hưng	7	2.926.359		2.926.359	902.000	2.024.359				2.024.359
4207	HS20-357	Quách Công Hải	13	5.262.256	200.000	5.462.256	774.000	4.688.256				4.688.256
4208	HS20-358	Sùng A Páo	19	8.467.625	200.000	8.667.625	1.008.000	7.659.625				7.659.625
4209	HS20-359	Phạm Thiện Cường	16	7.427.285	200.000	7.627.285	1.107.000	6.520.285				6.520.285
4210	HS20-360	Sùng A Của	19	8.467.625	200.000	8.667.625	1.081.000	7.586.625				7.586.625
4211	HS20-361	Trần Trung Quyết	15	6.495.874	223.689	6.719.563	122.000	6.597.563				6.597.563
4212	HS20-362	Nguyễn Văn Quyết	16	5.861.273	200.000	6.061.273	122.000	5.939.273				5.939.273
4213	HS20-363	Phạm Kiên Cường	14	5.087.973	200.000	5.287.973	419.000	4.868.973				4.868.973
4214	HS20-364	Nguyễn Xuân Đức	13	5.051.041	224.089	5.275.130	55.000	5.220.130				5.220.130

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4215	HS20-365	Nguyễn Xuân Ngọc	16	6.565.750	231.313	6.797.063	122.000	6.675.063				6.675.063
4216	HS20-366	Phạm Văn Hoàng	4	1.573.044	7.502	1.580.546	813.000	767.546				767.546
4217	HS20-367	Nguyễn Quốc Quán	22	10.289.595	400.000	10.689.595	55.000	10.634.595				10.634.595
4218	HS20-368	Phạm Minh Tiến	11	5.018.900		5.018.900	55.000	4.963.900				4.963.900
4219	HS20-369	Đặng Xuân Trường	20	8.239.753	200.000	8.439.753	55.000	8.384.753				8.384.753
4220	HS20-370	Nguyễn Văn Nam	17	7.281.834	200.000	7.481.834	803.183	6.678.651				6.678.651
4221	HS20-371	Nguyễn Hồng Hải	4	1.140.484		1.140.484	145.000	995.484				995.484
4222	HS20-372	Vi Văn Quế	16	8.484.569	250.000	8.734.569	698.000	8.036.569				8.036.569
4223	HS20-373	Triệu Quốc Hùng	14	6.809.792	250.000	7.059.792	1.072.000	5.987.792				5.987.792
4224	HS20-374	Triệu Quý Toản	18	10.195.821	250.000	10.445.821	733.100	9.712.721				9.712.721
4225	HS20-375	Lê Đình Hùng	4	1.371.643	13.399	1.385.042	705.000	680.042				680.042
4226	HS20-376	Trần Ngọc Pháp	10	3.809.091	37.208	3.846.299	1.292.000	2.554.299				2.554.299
4227	HS20-377	Bùi Văn Thuận	18	6.667.711	315.132	6.982.843	575.000	6.407.843				6.407.843
4228	HS20-378	Ma Văn Phẩm	16	5.965.413	308.271	6.273.684	1.140.000	5.133.684				5.133.684
4229	HS20-379	Ma Văn Quân	13	4.802.811	296.915	5.099.726	1.218.000	3.881.726				3.881.726
4230	HS20-380	Giàng A Tùng	7	2.396.257	23.407	2.419.664	1.162.000	1.257.664				1.257.664
4231	HS20-381	Thi Trung Tuyến	13	5.030.389	299.138	5.329.527	55.000	5.274.527				5.274.527
4232	HS20-382	Vàng A Thái	5	2.107.839		2.107.839	627.000	1.480.839				1.480.839
4233	HS20-383	Xa Hồng Tuyên	14	6.479.475	250.000	6.729.475	499.325	6.230.150				6.230.150
4234	HS20-384	Đỗ Văn Quân	6	2.173.709		2.173.709	471.000	1.702.709				1.702.709
4235	HS20-385	Nguyễn Văn Hướng	19	7.941.626	200.000	8.141.626	55.000	8.086.626				8.086.626
4236	HS20-386	Hoàng Văn Hiếu	16	6.849.490	200.000	7.049.490	100.000	6.949.490				6.949.490
4237	HS20-387	Lương Văn Hải	16	6.753.916	200.000	6.953.916	100.000	6.853.916				6.853.916
4238	HS20-388	Nình A Lày	14	4.537.430	250.000	4.787.430	853.325	3.934.105				3.934.105
4239	HS20-389	Đinh Quý Hợi	17	5.239.379	250.000	5.489.379	100.000	5.389.379				5.389.379
4240	HS20-390	Vi Thanh Ba	2	254.817		254.817	159.000	95.817				95.817
4241	HS20-391	Vi Văn Nọi	9	2.895.541		2.895.541	204.000	2.691.541				2.691.541
4242	HS20-392	Hoàng Minh Thắng	18	6.098.787	250.000	6.348.787	1.159.000	5.189.787				5.189.787
4243	HS20-393	Bùi Hữu Tùng	2	254.817		254.817	254.817					
4244	HS20-394	Hoàng Văn Pầu	15	6.418.683	225.640	6.644.323	55.000	6.589.323				6.589.323
4245	HS20-395	Lê Văn Đồng	16	6.777.860	227.075	7.004.935	55.000	6.949.935				6.949.935
4246	HS20-396	Ma A Công	14	6.380.270		6.380.270	705.000	5.675.270				5.675.270
4247	HS20-397	Phạm Văn Luận	18	8.501.602		8.501.602	55.000	8.446.602				8.446.602
4248	HS20-398	Lý Xuân Hiếu	9	4.492.427		4.492.427	55.000	4.437.427				4.437.427
4249	HS20-399	Vi Văn Minh	9	4.720.979		4.720.979	694.000	4.026.979				4.026.979
4250	HS20-400	Lý Quý Hòa	16	9.169.341		9.169.341	867.000	8.302.341				8.302.341
4251	HS20-401	Hoàng Văn Nam	15	8.523.726		8.523.726	815.000	7.708.726				7.708.726
4252	HS20-402	Lý Văn Tam	15	7.328.318	250.000	7.578.318	1.911.832	5.666.486				5.666.486

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4253	HS20-403	Nguyễn Văn Nên	13	5.635.567	250.000	5.885.567	1.888.557	3.997.010				3.997.010
4254	HS20-404	Nguyễn Tài Tuấn	3	367.898		367.898	367.898					
4255	HS20-405	Lê Trọng Khánh	3	367.898		367.898	237.000	130.898				130.898
4256	HS20-406	Hoàng Văn Đức	2	315.341		315.341	315.341					
4257	HS20-407	Đoàn Quang Trung	3	367.898		367.898	367.898					
4258	HS20-408	Vừ A Lềnh	2	918.548	8.973	927.521	159.000	768.521				768.521
4259	HS20-409	Thào A Sáu	3	1.311.917	12.815	1.324.732	367.000	957.732				957.732
4260	HS20-410	Thào A Xe	3	1.211.000	11.829	1.222.829	393.000	829.829				829.829
4261	HS20-411	Giàng A Khánh	2	918.548	8.973	927.521	159.000	768.521				768.521
4262	HS20-412	Ngô Văn Hợi	15	5.187.942	300.677	5.488.619	1.664.862	3.823.757				3.823.757
4263	HS20-413	Trương Văn Dụi	18	7.133.163	319.678	7.452.841	1.024.000	6.428.841				6.428.841
4264	HS20-414	Nguyễn Cao Hưng	10	3.617.555	35.337	3.652.892	1.028.000	2.624.892				2.624.892
4265	HS20-415	Nguyễn Văn Tiến	3	826.281		826.281	826.281					
4266	HS20-416	Trương Văn Dũng	9	4.281.549		4.281.549	1.128.000	3.153.549				3.153.549
4267	HS20-417	Lâm Văn Tập	17	8.459.304	250.000	8.709.304	1.024.000	7.685.304				7.685.304
4268	HS20-418	Nông Văn Đội	5	2.135.488		2.135.488	984.000	1.151.488				1.151.488
4269	HS20-419	Ma Văn Cảnh	16	8.278.127	250.000	8.528.127	987.000	7.541.127				7.541.127
4270	HS20-420	Giàng Seo Trà	17	7.011.068	297.224	7.308.292	1.024.000	6.284.292				6.284.292
4271	HS20-421	Thào A Của	19	8.380.759	306.449	8.687.208	1.078.000	7.609.208				7.609.208
4272	HS20-422	Lò A Cung	16	7.221.368	298.640	7.520.008	1.104.000	6.416.008				6.416.008
4273	HS20-423	Nguyễn Đức Bảy	4	1.372.037	9.241	1.381.278	564.000	817.278				817.278
4274	HS20-424	Phạm Chí Nhân	8	2.912.369		2.912.369	989.000	1.923.369				1.923.369
4275	HS20-425	Vi Văn Hồn	10	3.598.693	250.000	3.848.693	994.000	2.854.693				2.854.693
4276	HS20-426	Mùa A Tếnh	15	5.854.787	250.000	6.104.787	1.073.000	5.031.787				5.031.787
4277	HS20-427	Hoàng Văn Học	11	4.182.849	250.000	4.432.849	1.005.000	3.427.849				3.427.849
4278	HS20-428	Vàng A Minh	5	2.184.961		2.184.961	1.344.000	840.961				840.961
4279	HS20-429	Vi Văn Nghị	4	1.609.923		1.609.923	55.000	1.554.923				1.554.923
4280	HS20-430	Nông Văn Giáp	2	803.590		803.590	159.000	644.590				644.590
4281	HS20-431	Sùng A Lùng	14	7.214.029		7.214.029	995.000	6.219.029				6.219.029
4282	HS20-432	Hoàng Văn Đời	16	8.355.146		8.355.146	1.012.000	7.343.146				7.343.146
4283	HS20-433	Ngô Thanh Bình	16	7.769.869		7.769.869	1.057.000	6.712.869				6.712.869
4284	HS20-435	Lê Đức Huy	3	826.899	8.077	834.976	341.000	493.976				493.976
4285	HS20-436	Trần Văn Hoàng	10	3.336.430	32.591	3.369.021	872.325	2.496.696				2.496.696
4286	HS20-437	Lê Quang Tại	10	3.274.644	31.987	3.306.631	893.000	2.413.631				2.413.631
4287	HS20-438	Hoàng Văn Thịnh	2	550.923	5.382	556.305	556.305					
4288	HS20-439	Tẩn Seo BLòng	11	3.742.156	286.554	4.028.710	523.000	3.505.710				3.505.710
4289	HS20-440	Chu Đức Thịnh	1	354.238	3.460	357.698	315.000	42.698				42.698
4290	HS20-441	Lý Văn Trưởng	1	354.238	3.460	357.698	357.698					

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4291	HS20-442	Nguyễn Sỹ Nguyên	1	354.238	3.460	357.698	357.698					
4292	HS20-443	Nông Quốc Thắng	5	1.845.334	18.026	1.863.360	341.000	1.522.360				1.522.360
4293	HS20-444	Quan Văn Hiền	13	4.996.412	298.807	5.295.219	497.000	4.798.219				4.798.219
4294	HS20-445	Trần Văn Ngọc	6	2.175.647		2.175.647	367.000	1.808.647				1.808.647
4295	HS20-446	Hoàng Quang Suất	2	657.731		657.731	263.000	394.731				394.731
4296	HS20-447	Thào A Lâu	5	1.920.885		1.920.885	549.000	1.371.885				1.371.885
4297	HS20-448	Huỳnh Văn Việt	10	5.359.686	250.000	5.609.686	497.000	5.112.686				5.112.686
4298	HS20-449	Chẻo A Soang	12	5.564.609	250.000	5.814.609	523.000	5.291.609				5.291.609
4299	HS20-450	Nguyễn Mạnh Dũng	3	1.191.692		1.191.692	450.000	741.692				741.692
4300	HS20-451	Nguyễn Chí Bách	12	5.069.419	250.000	5.319.419	471.000	4.848.419				4.848.419
4301	HS20-452	Hồ Thanh Tân	12	5.054.486	250.000	5.304.486	497.000	4.807.486				4.807.486
4302	HS20-453	Đào Hồng Quyết	13	5.496.517	250.000	5.746.517	419.000	5.327.517				5.327.517
4303	HS20-454	Bàn Tòn Man	10	4.371.528	250.000	4.621.528	587.000	4.034.528				4.034.528
4304	HS20-455	Nguyễn Văn Hải	11	5.329.131	200.000	5.529.131	523.000	5.006.131				5.006.131
4305	HS20-456	Phạm Văn Huấn	4	2.060.314		2.060.314	536.566	1.523.748				1.523.748
4306	HS20-457	Nhữ Quốc Phong	12	6.042.511	200.000	6.242.511	289.000	5.953.511				5.953.511
4307	HS20-458	Hoàng Tòn Nhậy	12	5.959.654	200.000	6.159.654	471.000	5.688.654				5.688.654
4308	HS20-459	Hoàng Thế Anh	2	1.382.300		1.382.300	185.000	1.197.300				1.197.300
4309	HS20-460	Hoàng Đình Quang	2	1.382.307		1.382.307	185.000	1.197.307				1.197.307
4310	HS20-461	Liễu Xuân Thành	12	4.924.732	250.000	5.174.732	419.000	4.755.732				4.755.732
4311	HS20-462	Mùa A Pó	13	5.822.035	250.000	6.072.035	523.000	5.549.035				5.549.035
4312	HS20-463	Lò Văn Lẻ	11	3.467.485	250.000	3.717.485	561.000	3.156.485				3.156.485
4313	HS20-464	Lù Văn Lượng	4	1.159.306		1.159.306	495.000	664.306				664.306
4314	HS20-465	Vàng Quang Khứ	13	4.355.513	250.000	4.605.513	497.000	4.108.513				4.108.513
4315	HS20-466	Lù Văn Thương	3	948.312		948.312	341.000	607.312				607.312
4316	HS20-467	Vi Văn Khải	8	2.471.641		2.471.641	392.000	2.079.641				2.079.641
4317	HS20-468	Phạm Văn Hoan	12	5.393.092	250.000	5.643.092	509.000	5.134.092				5.134.092
4318	HS20-469	Quách Văn Dũng	10	3.903.384	250.000	4.153.384	573.000	3.580.384				3.580.384
4319	HS20-470	Lý Chín Thông	13	5.360.631	250.000	5.610.631	471.000	5.139.631				5.139.631
4320	HS20-471	Hờ A Lâu	11	4.321.893	250.000	4.571.893	599.000	3.972.893				3.972.893
4321	HS20-472	Thào A Khua	13	4.355.514	250.000	4.605.514	497.000	4.108.514				4.108.514
4322	HS20-473	Lý A Quả	12	8.667.169	250.000	8.917.169	523.000	8.394.169				8.394.169
4323	HS20-474	Giàng Seo Phồng	13	8.012.638	250.000	8.262.638	497.000	7.765.638				7.765.638
4324	HS20-475	Trần Văn Đàn	13	7.522.022	250.000	7.772.022	497.000	7.275.022				7.275.022
4325	HS20-476	Giàng A Pếnh	12	7.927.854	250.000	8.177.854	523.000	7.654.854				7.654.854
4326	HS20-477	Lò Văn Linh	12	8.413.948	250.000	8.663.948	523.000	8.140.948				8.140.948
4327	HS20-478	Phàn Là Cáo	2	814.952		814.952	159.000	655.952				655.952
4328	HS20-479	Phàn Tà Chiều	2	820.091		820.091	391.000	429.091				429.091

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4329	HS20-480	Lương Quốc Toản	5	2.271.179		2.271.179	315.000	1.956.179				1.956.179
4330	HS20-481	Vừ Mí Giàng	2	804.676		804.676	289.000	515.676				515.676
4331	HS20-482	Nguyễn Đức Năng	12	6.532.877	250.000	6.782.877	445.000	6.337.877				6.337.877
4332	HS20-483	Lù Văn Dì	7	2.603.939		2.603.939	562.394	2.041.545				2.041.545
4333	HS20-484	Lù Vưn Trường	7	2.255.082		2.255.082	521.508	1.733.574				1.733.574
4334	HS20-485	Đặng Tà Sơn	7	2.255.082		2.255.082	559.508	1.695.574				1.695.574
4335	HS20-486	Chẻo Láo Tả	6	2.142.128		2.142.128	527.213	1.614.915				1.614.915
4336	HS20-487	Phùng Văn Nhất	6	2.198.105		2.198.105	556.811	1.641.294				1.641.294
4337	HS20-488	Nguyễn Văn Cảnh	4	1.436.415		1.436.415	363.000	1.073.415				1.073.415
4338	HS20-489	Trần Quốc Huy	6	3.566.573		3.566.573	1.030.657	2.535.916				2.535.916
4339	HS20-490	Hoàng Việt Long	3	1.675.123		1.675.123	358.878	1.316.245				1.316.245
4340	HS20-491	Bùi Đức Thạch	6	3.402.658		3.402.658	651.266	2.751.392				2.751.392
4341	HS20-492	Trần Bá Hải	2	1.175.669		1.175.669	345.000	830.669				830.669
4342	HS20-493	Trần Thanh Hưng	6	3.491.964		3.491.964	670.196	2.821.768				2.821.768
4343	HS20-494	Hồ Văn Tiềm	5	2.706.295		2.706.295	743.630	1.962.665				1.962.665
4344	HS20-495	Hàn Minh Đức	8	1.467.940		1.467.940	287.000	1.180.940				1.180.940
4345	HS20-496	Nguyễn Duy Khánh	1	262.784		262.784	178.000	84.784				84.784
4346	HS20-497	Đoàn Văn Ngọc	1	262.784		262.784	178.000	84.784				84.784
4347	HS20-499	Nguyễn Mạnh Tiến	1	262.784		262.784	178.000	84.784				84.784
4348	HS20-500	Nguyễn Hữu Liêm	1	262.784		262.784	178.000	84.784				84.784
4349	HS20-501	Nguyễn Văn Tuấn	1	262.785		262.785	178.000	84.785				84.785
4350	TV20-222	Quách Văn Hương	26	17.602.427	500.000	18.102.427	204.000	17.898.427				17.898.427
4351	TV20-234	Trần Đức Tư	13	5.824.012	223.265	6.047.277	2.864.109	3.183.168				3.183.168
4352	TV20-235	Nguyễn Văn Lệ	9	3.947.977	15.773	3.963.750	2.512.826	1.450.924				1.450.924
4353	TV20-313	Nguyễn Văn Ái	1	453.271	4.449	457.720	59.600	398.120				398.120
4354	TV20-335	Giàng A Su	19	9.733.250	315.559	10.048.809	805.500	9.243.309				9.243.309
4355	TV20-349	Trịnh Xuân Hưng	1	256.265		256.265	256.265					
4356	TV20-355	Vũ Tuấn Minh	27	5.904.296		5.904.296	704.430	5.199.866		702.000		5.901.866
4357	TV20-356	Lương Văn Công	8	3.062.188		3.062.188	545.819	2.516.369				2.516.369
4358	TV20-361	Tô Văn Chung	25	14.946.382	500.000	15.446.382	1.748.638	13.697.744				13.697.744
4359	TV20-362	Đinh Văn Công	18	10.644.200	300.764	10.944.964	888.400	10.056.564				10.056.564
4360	TV20-363	Trần Văn Dũng	4	2.216.745	10.572	2.227.317	392.032	1.835.285				1.835.285
4361	TV20-364	Nguyễn Kim Thanh	2	1.129.438		1.129.438	553.300	576.138				576.138
4362	TV20-365	Tẩn Dâu Lèng	22	13.800.448	500.000	14.300.448	328.000	13.972.448				13.972.448
4363	TV20-366	Nguyễn Việt Anh	21	3.732.732	162.481	3.895.213	94.000	3.801.213				3.801.213
4364	TV20-368	Bùi Minh Nhật	20	14.628.712	835.393	15.464.105	640.325	14.823.780				14.823.780
4365	TV20-369	Nguyễn Văn Thọ	17	9.717.874	488.152	10.206.026	249.100	9.956.926				9.956.926
4366	TV20-370	Phàn Cao On	17	8.644.496	441.806	9.086.302	190.900	8.895.402				8.895.402

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4367	TV20-371	Tô Văn Phong	13	7.092.780	495.314	7.588.094	889.709	6.698.385				6.698.385
4368	TV20-372	Nguyễn Văn Hào	8	3.153.124	226.520	3.379.644	464.203	2.915.441				2.915.441
4369	TV20-373	Phạm Xuân Dương	12	3.469.325		3.469.325	436.633	3.032.692				3.032.692
4370	TV20-374	Phạm Văn Hùng	17	9.683.156	461.487	10.144.643	1.170.864	8.973.779				8.973.779
4371	TV20-375	Vũ Văn Lục	1	353.626	211.487	565.113	60.700	504.413				504.413
4372	TV20-376	Bàn Văn Thọ	4	1.675.318		1.675.318	71.800	1.603.518				1.603.518
4373	TV20-377	Nông Văn Tính	6	3.277.355		3.277.355	600.800	2.676.555				2.676.555
4374	TV20-378	Lương Văn Hựu	3	1.325.460		1.325.460	68.300	1.257.160				1.257.160
4375	TV20-379	Hoàng Mạnh An	4	1.907.222		1.907.222	74.100	1.833.122				1.833.122
4376	TV20-380	Đặng Tà Liều	6	2.099.099	14.139	2.113.238	206.100	1.907.138				1.907.138
4377	TV20-381	Hoàng Văn Quang	6	3.239.306		3.239.306	551.400	2.687.906				2.687.906
4378	TV20-382	Lưu Đình Nghiệp	6	1.870.035	12.597	1.882.632	348.800	1.533.832				1.533.832
Tổng cộng			**92.077**	**51.142.171.968**	**3.926.705.170**	**55.068.877.138**	**4.333.776.482**	**50.735.100.656**	**92.900.000**	**393.848.000**	**15.200.000**	**51.237.048.656**

Quảng Ninh, Ngày 27 Tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung